



NHỮNG HIỆN TƯỢNG



BÍ ẨN



VỀ NHÂN LOẠI

VĂN QUYÊN



NHA XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

<https://tieulun.hopto.org>

NHỮNG HIỆN TƯỢNG BÍ ẨN VỀ NHÂN LOẠI



NHỮNG HIỆN TƯỢNG BÍ ẨN VỀ NHÂN LOẠI

VĂN QUYÊN





Lời nói đầu

Khoa học hiện đại đã tiến những bước dài trong lịch sử loài người, tạo nên muôn vàn tiện ích cho cuộc sống và giải mã hàng nghìn hàng vạn điều bí ẩn. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn tồn tại những câu chuyện tưởng như chỉ có trong cổ tích mà khi được chứng kiến, người ta chỉ biết thốt lên: “Sao có thể như vậy được nhỉ?”. Đó là những câu chuyện về các hiện tượng khoa học thú vị hay những sự kiện lịch sử thần bí mà con người biết đến nhưng chưa thể lý giải.

Ví dụ, vật thể bay không xác định (UFO) hay “đĩa bay” là bí ẩn luôn gây được sự chú ý của cả thế giới. Mặc dù chưa có bằng chứng khoa học nào về sự tồn tại của sinh vật ngoài trái đất nhưng mỗi năm báo chí vẫn ghi nhận hàng trăm vụ - trong đó các nhân chứng kể lại đã nhìn thấy đĩa bay, thậm chí cả người từ hành tinh khác.

Ngược dòng thời gian trở về thời kỳ các nền văn minh cổ xưa như văn minh Ai Cập, văn minh Luồng Hà, văn minh Inca..., chúng ta càng không khỏi ngạc nhiên và tò mò về những bí ẩn đã vùi sâu trong lịch sử.

Xuất phát từ mong muốn thỏa mãn khát vọng tìm hiểu, lý giải các hiện tượng bí ẩn trên thế giới từ xưa đến nay, chúng tôi trân trọng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách *Những hiện tượng bí ẩn về nhân loại*. Cuốn sách là một thể





giới đặc biệt về những câu chuyện ly kỳ có thật được lưu truyền hoặc chứng kiến trong suốt quá trình lịch sử con người. Nội dung cuốn sách gồm 9 chương: Truyền thuyết về người ngoài hành tinh; vén màn bí mật về trái đất; bí ẩn về những vùng đất kỳ bí; những nền văn minh bị biến mất; những sinh mệnh bí ẩn; tìm tòi bí mật của tôn giáo; những kiến trúc kỳ tích; những dấu tích văn hóa bí mật.



Hy vọng cuốn sách có thể giúp bạn đọc thỏa mãn trí tò mò và khát vọng khám phá các hiện tượng bí ẩn.

Trân trọng giới thiệu ấn phẩm!

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC





Chương một

TRUYỀN THUYẾT VỀ NGƯỜI NGOÀI HÀNH TINH



1

Thực hư về sự sống ngoài vũ trụ

Ngày 20, tháng 5, năm 1964, Đại hội vũ trụ toàn cầu đã tiến hành khai mạc tại thành phố Beulah của Armenia thuộc Liên Xô cũ, với tôn chỉ là thảo luận sâu về phương pháp kết nối với văn minh ngoài hành tinh. Trong văn kiện của hội nghị có viết:

“Chúng ta đều cho rằng, không thể xem thường vấn đề liệu trong vũ trụ có đang tồn tại sự sống có trí tuệ hay không và nếu có thì khoa học cần phải tìm ra phương pháp tiến hành liên lạc với nền văn minh ngoài hành tinh đó”.

Trong thời gian hội nghị, nhà Vật lý - thiên văn học Liên Xô cũ Jan Bengtsson Anbar đã đem vấn đề này chia ra làm 3 phương diện được trình bày như sau:

- ❶ Có thể tồn tại nền văn minh ngoài hành tinh.
- ❷ Thế giới năng lực trí tuệ của nền văn minh đó.
- ❸ Phương pháp liên lạc với người ngoài hành tinh.

Từ năm 1964 trở đi, loài người tin rằng, trên các tinh cầu của hệ mặt trời không tồn tại sự sống có năng lực trí tuệ nào khác. Một nền văn minh nào đó chỉ có thể có ở hành tinh nằm ngoài hệ mặt trời, cách trái đất



ít nhất cũng phải vài năm ánh sáng. Vận tốc ánh sáng trong mỗi giây có thể đạt tới 300.000km, tương đương với khoảng cách từ trái đất lên mặt trăng. Do đó, con người nhất định phải biết rằng khoảng cách như vậy thực tế là quá xa. Hành tinh gần chúng ta nhất là mặt trời, nó cách trái đất khoảng 150 triệu km. Ánh sáng phát ra từ mặt trời đến được với chúng ta mất khoảng 8 phút 30 giây. Một tinh thể khác gần chúng ta nhất là Alpha4 với 4,2 năm ánh sáng. Với khoảng cách như vậy, việc tiến hành liên lạc vô tuyến điện đối với một nền văn minh khác là vô cùng khó khăn, lại càng không thể làm một chuyến du hành hai chiều. Nhưng, trái đất nằm ở “ngoại ô” của một hệ Thiên hà có đường kính ước tính khoảng 100.000 năm ánh sáng và độ dày là 30.000 năm ánh sáng. Trong hệ Ngân hà chúng ta đang ở, ít nhất tồn tại 100 - 250 tỷ mặt trời với đủ kích thước khác nhau. Vậy rốt cuộc có bao nhiêu hành tinh mang sự sống quay quanh những mặt trời đó? Chúng cách ta bao xa? Trình độ văn minh của họ như thế nào? Làm sao để có thể liên lạc với họ? Vấn đề này từ năm 1964 trở đi đã thu hút rất nhiều sự chú ý của các nhà khoa học.

Giáo sư Viktor Shklovsky của Đại học Moscow từng chỉ ra rằng:

❶ Các hàng tinh hình thành nên hệ Thiên hà là hiện tượng thường thấy.

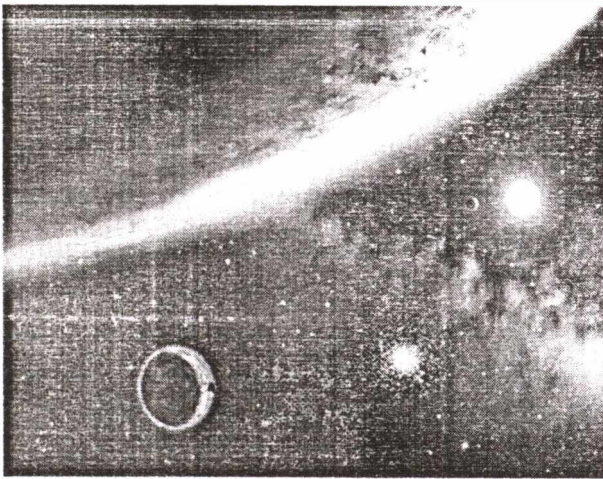
❷ Phát hiện mới nhất ở phương diện phân tử Sinh vật học và Vật lý học chứng tỏ trên một vài tinh cầu khác có thể đã từng xuất hiện sự sống.



❶ Thiên văn học vô tuyến là sự phát triển nhảy vọt của khoa học vũ trụ. Trong phạm vi chênh lệch xấp xỉ 100 giây (khoảng cách mỗi giây là 3,263 năm ánh sáng) có thể thu được sóng vô tuyến điện của nền văn minh ngoài hành tinh.

❷ Trong quá trình chúng ta đạt được mối liên hệ với nền văn minh cao siêu đó, thuyết không chế đã phát huy tác dụng quan trọng.

❸ Chinh phục vũ trụ và kết nối với văn minh ngoài hành tinh là trước phát triển quan trọng của con người trong tương lai. Sự phát triển không ngừng của dân số đang yêu cầu loài người tìm tới một tinh cầu mới.



Kepler - 62f (dưới cùng bên trái) được cho là có dấu hiệu của sự sống.

Sự xuất hiện của kính viễn vọng vô tuyến khiến cho chúng ta có thể tiến hành thăm dò những khu vực rộng lớn của vũ trụ mênh mông. Hiện tại có thể khẳng định, không gian vũ trụ ít nhất tồn tại 10 tỷ Ngân hà. Nếu



như làm một giả thiết nhỏ, trong 1 tỷ hành tinh có 1 hành tinh có sự sống thì tính ra ít nhất cũng có 10 hành tinh như vậy.

Nhưng chúng ta không nên lạc quan với điều đó quá sớm, bởi vì một số nhà Vật lý - thiên văn học đến nay vẫn cho rằng chúng ta là cư dân duy nhất của vũ trụ. Giáo sư Viktor Shklovsky từ năm 1964 đã có sự thay đổi trong thái độ vốn có. Phát biểu của ông được đăng trên báo ra hàng tháng của Liên Xô cũ (*Vấn đề triết học*) vào tháng 11, năm 1976 cho rằng chúng ta là sinh linh duy nhất trong vũ trụ. Ngoài ra, thậm chí ông còn vứt bỏ, bài xích bất cứ cách nói nào có liên quan đến nền văn minh ngoài trái đất. Ông đã dùng phương pháp khoa học vũ trụ hiện đại và tân tiến nhất lúc bấy giờ tiến hành phân tích đối với những tư liệu mới thu được và đưa ra kết luận: “Nền văn minh trái đất của chúng ta nếu không phải là duy nhất của toàn vũ trụ thì ít nhất cũng là của hệ Thiên hà này”. Giáo sư Viktor Shklovsky còn chỉ trích những người truyền bá cho cách nói người ngoài hành tinh trên đĩa bay đến thăm trái đất: “Cách nói như vậy là không có căn cứ chút nào. Hiện tượng sinh vật có lý trí là rất hiếm thấy trong vũ trụ. Bởi vì nếu như trong những dải Thiên hà của chúng ta hoặc dải Thiên hà gần với chúng ta tồn tại nền văn minh ngoài hành tinh, chúng ta - những người có phương pháp hiện đại trên trái đất đã có thể phát hiện thấy các hoạt động trong không gian vũ trụ của họ”. Vị giáo sư của Liên Xô cũ này còn cho rằng: “Sự sống hữu cơ có lẽ là một kỳ tích của đại tự nhiên, là sự trùng hợp cực kỳ hiếm xuất hiện ngẫu nhiên dưới các



điều kiện có lợi. Trong vũ trụ hoặc trong đại bộ phận các nơi thuộc về nó, trạng thái cư trú cô độc của loài người đối với thế giới tinh thần chúng ta có ý nghĩa cực kỳ quan trọng”.

2

Những bằng chứng đáng chú ý

Người ngoài hành tinh có phải đã đến trái đất? Họ và loài người thực sự có tiếp xúc với nhau hay không? Ở Liên Xô cũ, trong những năm 60, có người đã phát hiện ra cuốn nhật ký của một vị thượng khách xuất hiện từ nửa thế kỷ trước. Cuốn nhật ký này ghi lại quá trình tiếp xúc của anh ta với người ngoài hành tinh.

Sự việc xảy ra tại công trường thi công đường sắt ở Siberia. Hôm đó, công nhân đường sắt đang cầm cuốc, xẻng làm việc bận rộn. Bỗng nhiên, một người công nhân có tên Pavlovich hô lớn. Tiếng hô đó gây sự chú ý của những người làm cùng, đầu cuốc của anh ta hình như đã cuốc phải vật gì đó.

Thời gian đó là mùa đông, mặt đất rất cứng khiến cho việc đào bới vô cùng khó khăn. Nhưng chỉ bằng cuốc, cuối cùng anh ta cũng moi được vật đó lên không hề bị tổn hại.

Đây là một lon cà phê bình thường, chiếc lon vừa nhìn đã biết là rất cũ, nắp đã bị nứt. Có điều, bên ngoài chiếc lon này được quấn bởi một lớp vải đã ngâm qua đá ong giúp vật trong lon không bị hỏng.

Pavlovich mở chiếc lon ra một cách cẩn thận, chỉ thấy trong đó có một cuốn nhật ký nhỏ.



Pavlovich nghĩ cuốn nhật ký này có thể có giá trị lịch sử quan trọng, liền đem chiếc lon đến gặp người phụ trách công trường.

Người phụ trách này đem sự việc báo cáo với bộ phận bảo vệ văn hóa Xô Viết. Qua sự kiểm chứng của các nhà khoa học, chiếc lon được nhận định là đồ vật từ 50 năm trước, tức là vào thời kỳ Cách mạng tháng Mười Nga.



Quyển nhật ký đang có dấu hiệu bắt đầu mục nát. Các nhà khoa học Liên Xô hồi đó đã nhờ tới sự giúp đỡ của khoa học Mỹ để tiến hành phân tích. Họ mời tiến sỹ Morris Desoutter từ trung tâm nghiên cứu Nhân loại học của Mỹ đảm nhận công việc nghiên cứu cuốn nhật ký đó.



Người Mỹ đã sử dụng phương pháp tách lớp florua iốt để bảo vệ bộ phận quan trọng của các trang viết. Trải qua vài tháng nỗ lực, cuối cùng họ cũng hoàn thành việc làm rõ nội dung. Thì ra, cuốn nhật ký Pavlovich phát hiện ra kể về binh sỹ Belarus Nicholas, do Driscoll Nicodemo viết năm 1917. Nội dung của nó tường thuật lại toàn bộ quá trình Belarus giao lưu với người ngoài hành tinh khi ấy.

Sau đây là một số phần nội dung của cuốn nhật ký đặc biệt này.



✱ Ngày 2, tháng 11, năm 1917

Cuối cùng tôi cũng gặp được người ngoài hành tinh, trung úy lệnh cho tôi bảo vệ sinh vật kỳ lạ này. Nhưng trong thời gian tác chiến, tính mạng bản thân còn có thể nguy hiểm, tôi làm thế nào để bảo vệ được anh ta đây?



Nhưng sinh vật đó kết bạn với tôi, anh ta mặc trang phục màu bạc kỳ dị, với bộ da màu vàng được trang bị vô tuyến và hầu như không hiểu gì về cái chết. Sau khi nhìn thấy một binh sỹ bị bắn chết nằm bất động trên mặt đất, anh ta liền hỏi: “Tại sao người đó không đứng lên?”. Tôi hỏi lại: “Người trên hành tinh của anh có thể chết đi sống lại không?”. Câu trả lời tôi nhận được là: “Có”.

✱ Ngày 18, tháng 11, năm 1917

Chúng tôi thẳng tiến vào khu vực nội địa của Siberia. Bởi cách tuyến dịch trước rất gần mà đường cung cấp lại cách quá xa, tôi cảm thấy bất an. Sáng sớm, Bolshevik bỗng nhiên hướng về chúng tôi phát động lệnh tấn công. Kết quả, liên lạc của bộ phận quân đoàn và đường dây cung cấp đã bị cắt đứt hoàn toàn.

✱ Ngày 19, tháng 11, năm 1917

Quân dịch tấn công càng ngày càng mạnh. Dạn được còn lại của chúng tôi cũng không nhiều. Ánh sáng mà ngày hôm trước tôi nhìn thấy trong rừng sâu thì ra là phi thuyền của anh ta. Theo lời của người ngoài hành tinh, chính ánh sáng này khiến cho phi thuyền có thể bay được tới các hành tinh ở khoảng cách rất xa. Nhưng về vấn đề vai trò chính của thiết bị đẩy, người này đã không tiết lộ gì thêm. Có điều, sinh vật đó nhiệt tình đồng ý với đề nghị là tinh cầu của họ có thể cùng trao đổi với trái đất trong các vấn đề có liên quan đến chính trị và văn hóa.

Người ngoài hành tinh ghi lại cuộc đàm thoại giữa chúng tôi bằng một loại thiết bị lạ. Nhưng khi tôi hỏi



ông diện tử ở đâu, còi ở đâu, anh ta nhìn tôi một cách lạ lùng, phát ra âm thanh giống như đang cười. Anh ta cảm thấy người trái đất rất lạc hậu, bởi vì không hiểu được máy móc của họ.



Những vật thể' nghi là đĩa bay xuất hiện trên bầu trời nước Anh.

✱ **Ngày 28, tháng 11, năm 1917**

Hôm nay, tôi mời người ngoài hành tinh nói rõ hơn về tình hình tinh cầu của họ.

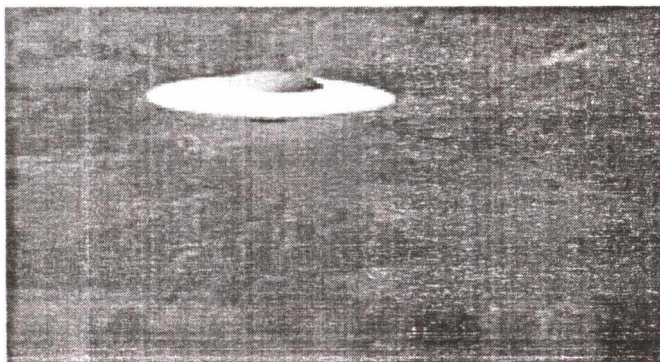
Tinh cầu mà anh ta sống có tuổi thọ lâu hơn trái đất và những hành tinh khác, nhưng độ lớn lại tương đương trái đất.

Ở thời kỳ cổ, nơi đó giống trái đất hiện tại, bao gồm rất nhiều quốc gia. Sau đó, tất cả đều thống nhất lại, chịu sự lãnh đạo của một chính thể.

Căn cứ vào lời nói của anh ta, thủ đô của tinh cầu đó lớn hơn rất nhiều so với các thành phố lớn của thế giới như Matxcova, New York, Tokyo hay La Mã, kiến trúc cũng được thiết kế lớn hơn trên trái đất và sử dụng



một loại vật chất đặc thù để xây dựng. Khi tôi hỏi những vật chất đó dùng quặng gì luyện thành, anh ta lắc đầu, cho rằng rất khó để nói rõ vấn đề này với người trái đất.



Ảnh minh họa đĩa bay.

Có điều, anh hỏi tôi chắc đã biết loại vật chất có tên gọi là nhựa, bởi vì tôi không hiểu nên cuộc nói chuyện liền kết thúc.

✱ Ngày 29, tháng 11, năm 1917

Người ngoài hành tinh không sợ nhiệt độ thấp, bởi vì bộ quần áo màu bạc trên người họ có thể chống lại lạnh giá. Tôi đã từng được sờ tay lên bộ quần áo đó, nó được làm bằng chất liệu siêu mỏng mà từ trước tới giờ tôi chưa nhìn thấy. Tôi liền hỏi anh ta vì sao chiếc áo mỏng như vậy lại có thể chống lạnh được, anh ta cho biết rằng về điểm này có nói tôi cũng không hiểu được.

Khi ăn tối, cũng giống như thường lệ, tôi lấy khẩu phần của mình ra chia đều. Nhưng tối nay anh ta không ăn và nói rằng mình không cần loại lương thực này. Sở dĩ trước đó có ăn cùng tôi chỉ bởi vì hiếu kỳ mà thôi.





* Ngày 2, tháng 12, năm 1917

Thuốc súng đã sử dụng hết, trong số chúng tôi, thậm chí có người nghĩ tới chuyện đầu hàng. Trung úy dường như không hề quan tâm tới chuyện đó, vẫn lệnh cho chúng tôi tiếp tục tác chiến.

Người ngoài hành tinh đã đi được 2 ngày. Tôi hiểu họ là người đứng đắn, yêu thích hòa bình và dù cho về mặt kỹ thuật, văn hóa hay đạo đức thì họ cũng đều tiên tiến hơn người trái đất.

Đáng tiếc rằng cuốn nhật ký đến đó là kết thúc. Liệu cuộc hội ngộ của người viết nhật ký và người ngoài hành tinh có thực hay không? Đến nay, đó vẫn là một bài toán chưa có lời giải.

3 Những nhân chứng đặc biệt

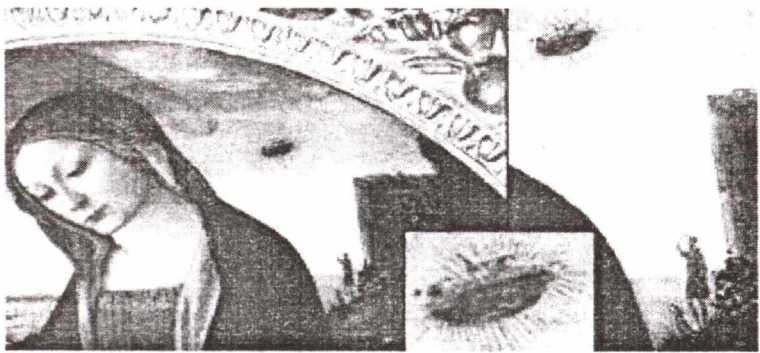
Người ngoài hành tinh có tính toán địa điểm để tiếp cận người trái đất hay không? Điều này không rõ ràng, nhưng ít nhất đã có một nhân vật tự xưng mình từng tiếp xúc với sinh vật bí ẩn đó.

Người may mắn ấy chính là pháp sư Kitano, trụ trì chùa Tadao Ando Nhật Bản (khi đó đã 80 tuổi). Pháp sư Kitano có Pháp vương của đoàn Đông giáo, đứng đầu liên hợp các phái của Chân Ngôn tông, được xem là trưởng phái viện Kim cương, là một trong những nhân vật quan trọng của giới Phật giáo Nhật Bản.

Ngày 22, tháng 7, năm 1975, pháp sư Kitano lưu lại chùa Omotosan ở Hiroshima. Khoảng 1 giờ đêm, pháp sư bỗng nghe thấy một giọng nói: "Bạn ơi, hãy tỉnh dậy đi!". Khi tỉnh dậy, ông nhìn ra xung quanh



nhưng không thấy ai hết, liền nghĩ mình vừa nằm mơ. Tuy nhiên, sau đó giọng nói lại truyền tới: “Hãy mở cửa sổ ra đi!”.



UFO được minh họa trong bức tranh mang tên “Madonna và Thánh Giovannino” vào thế kỷ XV.

Mặc dù cảm thấy rất hoài nghi, nhưng Kitano vẫn đi tới mở cửa sổ. Kết quả là ông nhìn thấy trên bầu trời đêm phía Đông một vật thể phát sáng lạ thường đang bay về hướng mình. Vật thể đó sau khi quay một vòng phía trên pháp sư liền hạ cánh xuống tảng đá đối diện.

Vật thể phát sáng có đường kính khoảng 20m, giống như “chiếc đĩa bay trên trời” được nhắc tới trong các truyền thuyết. Không lâu sau, cánh cửa phía trên mở ra, xuất hiện một người mặc áo dài màu đen, nhìn dáng vẻ bên ngoài rất giống người thường, phía sau còn có bóng dáng của 4 - 5 người nữa. Đồng thời, trên bầu trời lúc đó có thêm 3 vật thể phát sáng như vậy.

Trước tiên, người mặc áo dài dùng tiếng Nhật rất chuẩn yêu cầu pháp sư ghi lại cuộc nói chuyện của mình.



Khi ấy, vị pháp sư đứng cách vật thể khoảng 500m. nhưng không hiểu sao lại có cảm giác dường như đang ở rất gần với người ngoài hành tinh đó.

Sau khi Kitano lấy giấy ra, người ngoài hành tinh liền thốt ra một chuỗi ngôn từ lạ lùng mà ông không hiểu. Vị pháp sư bèn nói: “Tôi không biết nó có nghĩa là gì”.



Nhưng người ngoài hành tinh đáp rằng: “Dù bây giờ không biết, nhưng sau này anh bạn sẽ hiểu được chúng”. Tổng cộng người đó đã nói khoảng 3.800 từ.

Sau đó, người ngoài hành tinh lại dùng tiếng Nhật để giảng giải cho Kitano, thân mật gọi pháp sư là bạn với thái độ rất nhẹ nhàng.



Đồng thời, anh ta loại bỏ toàn bộ những hoài nghi của pháp sư khi nói: “Tôi không phải là thần, cũng không phải là Phật, mà là người ngoài hành tinh như các bạn đã gọi. Trong vũ trụ có rất nhiều tinh cầu có sự sống tồn tại, ngay trong hệ mặt trời cũng có con người, các bạn không biết rằng trong hệ hành tinh này còn có hai tinh cầu khác như vậy nữa”. Khi pháp sư đề cập đến mục đích tới trái đất, người đó đã trả lời rằng họ muốn cứu người trái đất khỏi sự diệt vong. Theo dự đoán của người ngoài hành tinh, trái đất trong tương lai sẽ gặp vấn đề về sự xoay chuyển của trục nghiêng, ngày càng trở nên nghiêm trọng, dẫn tới hàng loạt cơn địa chấn, trong không khí cũng xuất hiện những hiện tượng lạ thường. Hơn nữa, kéo theo đó là những biến động của vỏ trái đất với quy mô lớn, như hiện tượng các đại lục bị nhấn chìm, khi đó bề mặt trái đất sẽ hoàn toàn trống rỗng, ngay cả nước Nhật cũng không ngoại





lệ, bởi Shikoku, Shekou và nội địa Nhật Bản đều từ các cơn địa chấn hình thành nên. Ngoài ra, do sự biến động đó và ảnh hưởng của những nhân tố khác, con người sẽ biến mất. Nhân loại không thể vì những điều đó mà bị hủy diệt được.



Hình mô phỏng người ngoài hành tinh trong điện ảnh.

Người ngoài hành tinh còn dự báo, tổng thống Rahman của Bangladesh sẽ bị ám sát, dù pháp sư có muốn cứu cũng không thể làm được. Quả nhiên, sau đó, vào rạng sáng ngày 30, tháng 5, tổng thống Rahman đã bị một nhóm đảo chính bắn chết. Tuy vậy, người ngoài hành tinh lại không hề nói cho ông biết cách cứu rồi nhân loại ra sao và sự biến động lớn của trái đất sẽ xảy ra khi nào. Nhưng pháp sư cũng đã lĩnh hội được rằng những dự báo này chắc chắn sẽ trở thành sự thực, hơn nữa, đó đều là những vận mệnh không thể thay đổi được. Câu chuyện giữa hai người kết thúc khi đã hơn 1 giờ 30 phút. Người ngoài hành tinh liền nói với ông:



“Tạm biệt, hẹn ngày gặp lại!”. Sau đó, vật thể phát sáng bay lên trời rồi dần biến mất.

Những ngày tiếp theo, pháp sư thường xuyên tiếp xúc với người ngoài hành tinh. Khi ấy, ông thường dùng máy ghi âm để ghi lại lời của họ. Theo thuyết pháp của pháp sư, ngôn ngữ của người ngoài hành tinh có đến 50 chữ cái, còn khó hơn cả tiếng Anh.

Pháp sư Kitano có lẽ hiểu hết được nội dung của những thông điệp kỳ lạ đó, nhưng dường như loài sinh vật bí ẩn ấy không cho phép ông được công khai chúng. Cũng có thể ông lo sợ nhân loại sẽ không đủ sức đón nhận những dự báo đáng sợ đó.

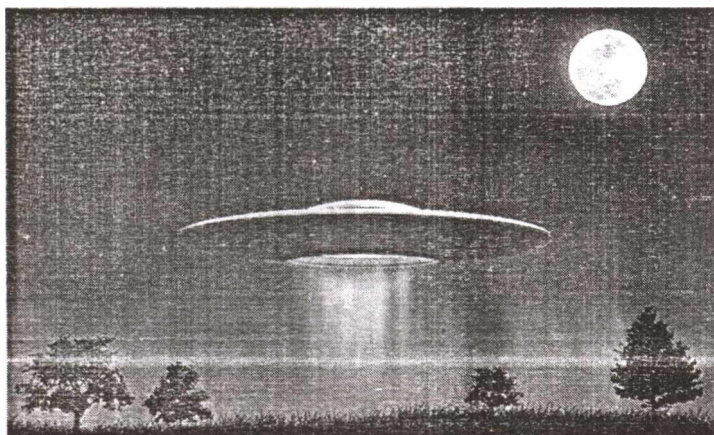
4 Những vị khách ngoài trái đất có đáng sợ không?

Trong số không ít trường hợp vô tình gặp gỡ, người ngoài hành tinh đều chủ động kết bạn với người trái đất. Ví dụ như vỗ vai, ôm và nói chuyện với người trái đất, thậm chí còn bày tỏ sự thân thiện: “Xin hãy bình tĩnh, chúng tôi đến với thiện chí hòa bình!”. Đặc biệt, có người còn mời người trái đất lên đĩa bay thăm quan. Nói chung, họ không chỉ vô tình gặp chúng ta mà khi ấy còn thường dùng các phương thức khác nhau để thể hiện thiện ý của mình trước người trái đất.

Tuy nhiên, một số người trái đất lại có những hành động quá khích đối với họ, thậm chí còn dùng súng để tấn công. Trong những tình huống ấy, nhiều người ngoài hành tinh tỏ ra rất lý trí, không hề có ý định trả thù, nhiều nhất chỉ khiến đối phương tạm thời ngất đi trong thời gian ngắn. Ngay cả trường hợp



“phòng vệ quá mức” cũng rất hiếm thấy. Đôi khi đối mặt với sự tấn công bất ngờ đó, họ không hề giận dữ, ngược lại còn biểu thị sự thân thiện làm cho người trái đất từ bỏ ý định.



Hình minh họa khi đĩa bay tiếp cận trái đất.

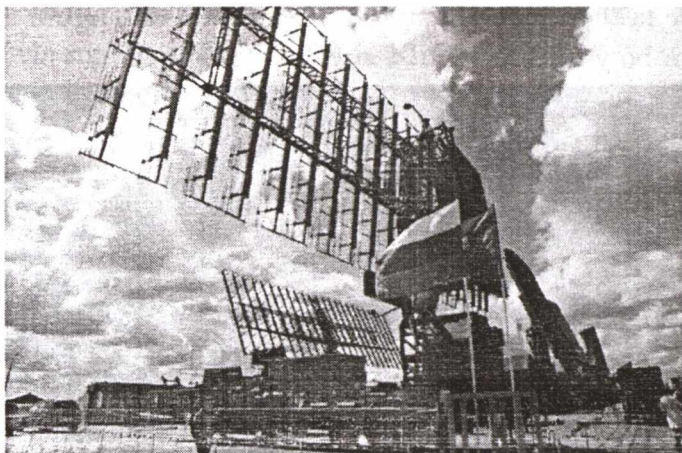
Năm 1961, ở vùng phụ cận Matxcơva, chính quyền Liên Xô cũ cho tiến hành xây dựng một căn cứ tên lửa mới. Không lâu sau đó, một chiếc đĩa bay khổng lồ đã tiếp cận căn cứ ở độ cao khoảng 20km. Xung quanh nó là khá nhiều vật thể rất nhỏ, giống như các vì sao.

Qua hệ thống radar quan sát của căn cứ, vị chỉ huy bất ngờ phát hiện thấy một số đĩa bay với các kích thước khác nhau. Ông kinh hoàng kêu lên và không kịp thỉnh thị, hạ lệnh nhằm hướng mục tiêu phóng đạn. Đâu đạn bay thẳng về khu vực đó nhưng đã bị nổ ngay khi còn cách mục tiêu khoảng 2km. Đạn tiếp tục được bắn ra, những chiếc đĩa bay nhỏ có dấu hiệu bắt đầu di chuyển. Bỗng nhiên, tất cả thiết bị điện tử trong căn cứ bị mất tín hiệu hoàn toàn, tên lửa ngừng hoạt động.





Đến tận khi toàn bộ số đĩa bay biến mất trên bầu trời, các thiết bị này mới hồi phục lại bình thường.



Hệ thống radar tên lửa hiện đại của Nga.

Tương tự, máy bay chiến đấu của không quân Mỹ cũng không chỉ một lần chạm trán với đĩa bay. Khi nhân viên tổ lái hướng tên lửa về phía vật thể lạ, tất cả mọi thiết bị trên máy bay đều bị mất tín hiệu hoàn toàn cho đến khi rời xa mục tiêu. Điều này cho thấy, từ trường do người ngoài hành tinh tạo ra đã làm nhiễu hệ thống kỹ thuật vô tuyến điện của con người. Nhưng mục đích của họ chỉ là tự vệ chứ không có gì khác.

Tuyệt đại đa số người ngoài hành tinh đều rất thân thiện với người trái đất, vì vậy, chúng ta không có lý do gì để sợ hãi và tấn công họ.

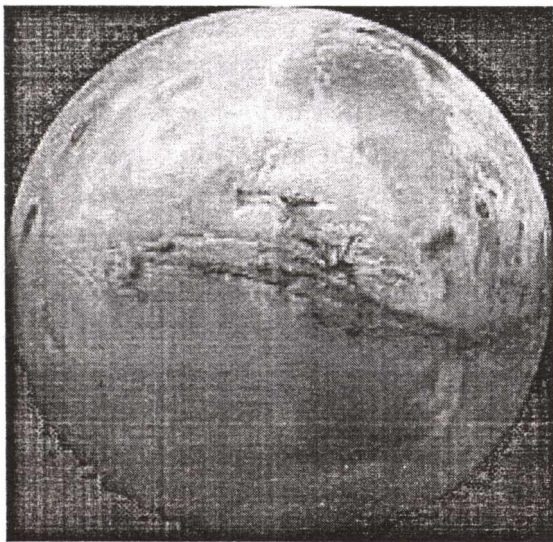


S

Dòng chữ bí ẩn trên sao Hỏa

Tiến sỹ A. Boskov, chuyên gia vũ trụ của Liên Xô cũ đã tuyên bố một tin đáng kinh ngạc trong buổi chiều dài các nhà báo: Ngày 27, tháng 3, năm 1990, một tàu vũ trụ không người lái của Liên Xô cũ thực hiện nhiệm vụ thám hiểm sao Hỏa đã chụp lại và truyền về hình ảnh một dòng chữ mang nội dung cảnh báo kỳ quái.

Lời cảnh báo được ghi nhận sử dụng tiếng Anh để viết ra hai chữ “tránh xa”, khắc trên tảng đá lớn ước chừng dài 804,5m, rộng 75m. Căn cứ vào bề mặt nhẵn bóng của các chữ cái cho thấy, có thể nó được cắt bằng tia laze.



Sao Hỏa chụp từ tàu quỹ đạo Viking 1 năm 1980.



Vì sao lại có dòng chữ như vậy? Tiến sỹ A. Boskov nói rằng: “Điều này hiển nhiên là nhằm vào người trái đất. Tôi nghĩ đó chắc chắn là do chúng ta đã đưa tàu vũ trụ lên sao Hỏa quá nhiều, quấy rối sự yên bình trên đó, buộc họ phải đưa ra cảnh báo yêu cầu chúng ta tránh xa”.



Vị tiến sỹ này cho biết, con tàu vũ trụ đó ban đầu xuất phát rất thuận lợi, mọi thứ đều tốt đẹp cho đến khi gặp dòng chữ này, tất cả tín hiệu bị cắt đứt. Nó đã bị sinh vật trên sao Hỏa tấn công, hay chỉ tạm thời bị giữ lại, điều đó đến nay vẫn chưa được làm sáng tỏ. A.Boskov còn cho biết: “Nếu ngay từ ban đầu chúng ta dùng vô tuyến điện để liên lạc với người sao Hỏa, sau đó mới cử người tới thiết lập mối quan hệ ngoại giao, tôi nghĩ họ sẽ sẵn sàng tiếp nhận”.



Nội dung công bố của tiến sỹ A. Boskov làm chấn động giới khoa học phương Tây lúc bấy giờ. Không ít các nhà khoa học đã tin vào lời nói này và cho rằng đó là một trong những phát hiện trọng đại về vũ trụ của loài người.

6

Thực hư “hậu duệ người sao Hỏa” trên trái đất



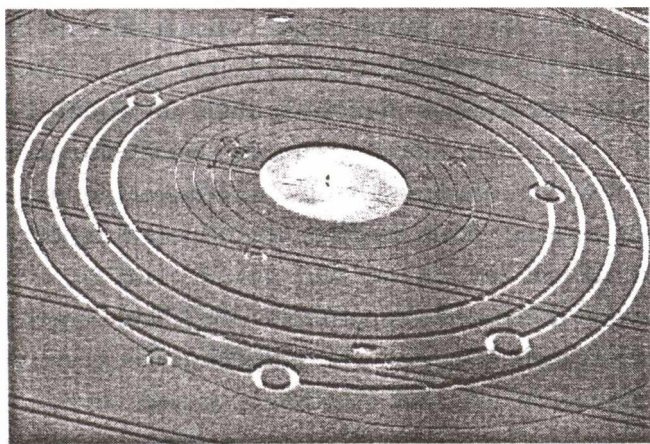
Tháng 4, năm 1987, một nhà khoa học Thụy Điển là Ari Winslow và 6 nhà khoa học khác trong khi tiến hành khảo sát khu vực rừng rậm nguyên thủy phía Đông Zaire đã vô tình tìm thấy một bộ lạc sống cách biệt với thế giới bên ngoài, tự xưng là hậu duệ của người sao Hỏa. Ban đầu, những người đó không để ý tới họ. Tuy nhiên, qua nhiều cố gắng giao lưu, người trong



bộ lạc đã bắt đầu tiếp đãi và dẫn họ đi thăm quan tàn tích của chiếc phi thuyền khi nó rơi xuống trái đất rất nhiều năm về trước. Đó là một chiếc tàu vũ trụ hình bán nguyệt màu bạc đã hoen gỉ.

Qua miêu tả của Ari Winslow, da những người này màu đen, trong lòng trắng mắt không có con ngươi.

Họ trao đổi với nhau bằng thứ ngôn ngữ rất khó hiểu, nhưng khi nói chuyện với các nhà khoa học lại dùng tiếng Anh. Vì vậy trong cuộc nói chuyện đó, Ari Winslow biết được rằng, trước kia, họ muốn tránh mối nguy hiểm về bệnh dịch trên sao Hỏa nên đã di dân tới trái đất vào năm 1812. Khi ấy, họ có tổng cộng 25 người, 22 người sau đó đã qua đời, những người còn lại đến nay vẫn còn sống và phát triển lên hơn 50 người.



Hình tròn kỳ lạ trên cánh đồng nước Anh được cho là người ngoài hành tinh để lại.

Các nhà khoa học còn phát hiện thấy những người này rất thích hình tròn, dù là nhà cửa, bài trí hay công cụ, phần lớn đều có hình tròn. Cho tới lúc đó, họ vẫn



còn giữ bản đồ chi tiết hệ mặt trời và sao Hỏa. Nhưng không có cách nào để họ trở về nơi đó nữa.

Những người này không muốn bị làm phiền, vì vậy trước khi các nhà khoa học dời khỏi ngôi làng, người trong bộ lạc bày tỏ hy vọng người trái đất không tới quấy nhiễu cuộc sống của họ nữa.

Một sự trùng hợp ngẫu nhiên khác, trong rừng rậm nguyên thủy ở lưu vực sông Amazon, Brazil, người ta cũng đã tìm thấy một nhóm người tương tự.

Tháng 9, năm 1988, một nhà toán học người Đức là William Sergei đã tới thăm và khảo sát bộ lạc thần bí này. Khi bước tới trước đàn tể của họ, ông đã vô cùng kinh ngạc trước một bức tượng mang tên "Thần bầu trời" được điêu khắc giống hệt với tượng đá hình mặt người trên sao Hỏa. Theo những người dân nơi đây, nó do sứ giả ngoài trái đất mang tới.

Thông tin về nhóm người này được chính phủ Brazil giữ kín. Tuy nhiên, một chuyên viên cao cấp trong đó đã dùng tư cách cá nhân để khẳng định rằng, ở lưu vực sông Amazon thực sự có tồn tại bộ lạc thần bí đã từng tiếp xúc với vật thể biết bay.

Bộ lạc đó có phải đến từ sao Hỏa? Nếu vậy, họ đã làm thế nào để tới được trái đất? Câu trả lời còn đang bỏ ngõ.

7

Những cuộc gặp gỡ cố tình

George Adamski là một nhà nghiên cứu về các hiện tượng UFO của Mỹ. Ông luôn muốn tìm hiểu và nói chuyện với người ngoài hành tinh. Trong linh cảm,



Adamski cảm thấy chắc chắn có một ngày nào đó mình sẽ gặp được những sinh mệnh ngoài trái đất và trở thành bạn của họ.

Adamski đã thành lập một tổ chức hoạt động dựa trên cơ sở triết học vũ trụ, từ đó thu được rất nhiều nghiên cứu về vũ trụ và UFO.

Ngày 9, tháng 10, năm 1946, Adamski đã dùng máy ảnh để ghi lại hiện tượng mưa sao băng như thường lệ. Chính trong tấm ảnh ấy, ông phát hiện thấy một chiếc phi thuyền rất lớn đang bay trên bầu trời. Mặc dù trước đây đã từng xem rất nhiều báo cáo về UFO, nhưng với ông, được tận mắt chứng kiến nó là điều vô cùng đặc biệt.

Ngày 20, tháng 11, năm 1952, Adamski và những người bạn thân của mình cùng có mặt tại sa mạc Colorado. Đúng trưa hôm đó, tại vị trí cách rìa sa mạc khoảng 17km, họ nhìn thấy một người ngoài hành tinh còn sống xuất hiện ngay trước mắt.

Adamski vội tìm máy ảnh, chụp liên tiếp 10 tấm và sững sờ khi người đó vẫy tay gọi mình. George Adamski kể lại như sau: “Người này có mái tóc dài chấm vai, dung mạo rất đẹp, có vẻ thông minh và thân thiện. Một lúc, tôi mới ý thức được rằng cái mà tôi đang thấy là một người đến từ ngoài trái đất”. Người đó mỉm cười với Adamski. Anh ta mặc bộ quần áo liền với một chiếc quần rộng thùng thình, trên thắt lưng là một chiếc dây da rất lớn. Độ tuổi ước đoán 28, cân nặng khoảng 60kg và cao chừng 1,6m. Anh ta nói chuyện với George Adamski bằng giọng cao vút, rất giống tiếng Trung Quốc, nhưng cơ bản không được rõ lắm. Cuộc đối thoại





không thành lời mà bằng dòng điện cảm ứng và một số động tác cơ thể.

Người đàn ông này cho biết đến từ sao Kim, khi hỏi vì sao tới trái đất, anh ta đáp rằng: “Tôi điều tra độ nguy hiểm của nổ hạt nhân”. Sau đó, người này vẫy tay ra hiệu George Adamski đi theo mình. Họ tới một nơi khá xa và yên tĩnh, đến bên một chiếc đĩa bay bằng kim loại rất lớn. George Adamski liền hỏi nguyên lý hoạt động của đĩa bay, người ngoài hành tinh nói rằng họ đã lợi dụng lực hấp dẫn của từ trường và tính chất của lực tương tác để điều khiển đĩa bay tiến về phía trước. Những chiếc đĩa bay loại này đều do phi thuyền mẹ ở đưa tới. Bởi vì, dù là đĩa bay nào đi nữa cũng không thể trực tiếp bay từ sao Kim tới trái đất, cũng như những tinh cầu khác trong hệ mặt trời. Anh ta còn nói: “Người sao Kim sống theo quy luật của tạo vật vũ trụ. Chúng tôi chung sống hòa bình với nhau, không hề có chiến tranh, khác hẳn với một số người trên trái đất.

Cuộc trò chuyện giữa hai người diễn ra trong khoảng 1 tiếng. Sau đó George Adamski ngỏ ý muốn chụp một tấm hình làm kỷ niệm nhưng anh ta cự tuyệt. Ngay cả những tấm hình đã chụp được trước đó, người sao Kim cũng muốn George Adamski trả lại. Cuối cùng, chiếc đĩa bay bay lên không trung và dần biến mất trên bầu trời, chỉ để lại hai dấu chân rất kỳ lạ trên mặt đất.

Lúc này, sáu người bạn vội chạy tới, tiến sỹ George William là một người trong đoàn đã dùng thạch cao mô phỏng mô hình dấu chân kỳ lạ ấy. Còn một thành viên khác là Alice, sau khi dùng kính viễn vọng nhìn



theo hình dáng của người ngoài hành tinh. sau này cũng đã vẽ tả lại.

Khi trở về, George Adamski đã chỉnh sửa lại những ghi chép của mình và viết thành cuốn sách có tên *Đĩa bay hạ cánh*. Cuốn sách này lập tức trở thành ấn phẩm bán chạy nhất thời gian đó. ngoài ra, nó còn được dịch ra 18 ngôn ngữ khác nhau.

Ngày 18, tháng 2, năm 1953, George Adamski tiếp tục có một sự gặp gỡ lạ lùng. Khi ấy, ông đã chuyển đến một khách sạn ở vùng ngoại ô Los Angeles.

Giữa màn đêm tĩnh lặng, trong phòng khách của khách sạn bỗng xuất hiện hai người đàn ông. Họ đưa cho George Adamski một bức điện. Trang phục của họ mặc dù không có gì khác lạ, nhưng qua cách bắt tay đặc biệt, George Adamski cảm nhận hai người này tới từ hành tinh khác. Tất cả cùng rời khỏi khách sạn, sau 2 tiếng ngồi xe, họ tới sa mạc nơi có chiếc đĩa bay đang đỗ. Hai người này cho biết một trong đó là người sao Hỏa còn người kia đến từ sao Thổ.

Bên cạnh chiếc đĩa bay, một người sao Kim đang đứng chờ ông, người này được gọi là Ousen, trong khi đó, người sao Thổ là Facon và người sao Hỏa là Lemieux.

Lần này, George Adamski nhận được lời mời lên đĩa bay, làm một cuộc du hành lên vũ trụ. Vừa vào trong, ông thấy giữa đĩa bay là một vật như nam châm có đường kính khoảng 60mm, nhìn thẳng xuống đáy, ông nhận ra đĩa bay đã dựa vào nó để di chuyển. Trên tường có một cửa dọc, dưới chân đứng là một tấm kính khổng lồ, vì vậy, dù bay cao hàng nghìn mét vẫn có cảm giác cách mặt đất rất gần.





Chiếc đĩa bay dần tăng tốc, tới độ cao 10.200m mới dừng lại, sau đó được một phi thuyền dài chừng 600m hút vào trong. Từ đĩa bay bước ra chiếc “tàu mẹ”, họ được đưa tới một phòng nghỉ vô cùng tráng lệ. Ở đây, họ được hai cô gái xinh đẹp nghênh tiếp. Hai người này mặc trang phục dài từ cổ tới chân, giống như hình đồng hồ quả lắc, ở phần eo có thắt lưng làm đá quý. Họ đưa George Adamski tới một chiếc ghế và mời ông một loại đồ uống kỳ lạ trong ly thủy tinh.

Trên tường căn phòng treo bức tranh một vị thần ở độ tuổi 20, mang vẻ đẹp không gì sánh nổi. Mặc dù không phân biệt được giới tính, nhưng có thể thấy đó là một người hiền từ và thông minh. Hai cô gái nói người trong tranh chính là vị thần tượng trưng cho “cuộc sống vô hạn”. Họ còn trình bày về sự hiện đại của phi thuyền: “Tốc độ của phi thuyền không gian tương đồng với sự vận động của vũ trụ. Không giống như máy bay của các ngài, phi thuyền của chúng tôi có thể thực hiện các bước nhảy trong không gian”. Trên chiếc “tàu mẹ” khổng lồ bay bên ngoài tầng khí quyển của trái đất, George Adamski được đưa đi thăm quan. Từ cửa sổ hướng ra ngoài vũ trụ, ông nhìn thấy rất nhiều hạt phát sáng, giống như đom đóm đang nhảy múa.

Người chỉ huy phi thuyền cho George Adamski biết, họ muốn giúp trái đất tránh khỏi những nguy hiểm nên đã mời ông lên con thuyền không gian này.

Người chỉ huy đó nói: “Xã hội của chúng tôi có nhiều tiến bộ mà các bạn không thể tưởng tượng được. Bởi chúng tôi làm việc theo trí tuệ tối cao trong khi khả năng lý trí của người trái đất có giới hạn. Muốn đạt



được điều đó, trước tiên phải học thái độ chung sống hòa bình. Người trái đất không nên thù hận, giết hại lẫn nhau, chiến tranh hạt nhân không chỉ phá hoại địa cầu, mà còn có thể khiến cho toàn bộ hệ Ngân hà cũng bị nguy hiểm”.

Ngoài ra, người này còn thông qua dòng điện cảm ứng truyền đạt lịch sử phát triển của trái đất trong 7.800 năm qua cho George Adamski biết, trước khi đưa ông trở lại đĩa bay về trái đất. Khi tới phòng khách sạn, thời gian đã trôi qua 5 tiếng 10 phút tính từ lúc Adamski rời khỏi đó.

Tuy nhiên, sự việc vẫn chưa dừng lại. Ngày 21, tháng 4, George Adamski tiếp tục được một chiếc đĩa bay của người sao Thổ đón tới “tàu mẹ”. Ông được đưa tới phòng khách, nơi có các đồ dùng được thiết kế rất trình tụy. Nhiều nam nữ trẻ tuổi cũng đang có mặt. Nhìn qua, họ chỉ khoảng 20 nhưng trên thực tế, những người này đều đã 30 - 200 tuổi.

Trên chiếc tàu có một số thiết bị đặc biệt dùng trong nghiên cứu. Chúng có thể xử lý được nhiều công việc khác nhau, trong đó quan trọng nhất chính là phân tích ngôn ngữ. Vì vậy, họ đã sớm đã học được tiếng Anh.

George Adamski hỏi vị trí hiện tại của con tàu. Họ liền đáp: “Chúng ta đang ở một nơi không xa mặt trăng”. Rõ ràng, từ bên ngoài tầng khí quyển, họ đã bay thẳng tới trái đất. Theo lời người sao Thổ, giữa sự thực về mặt trăng và những kiến thức của chúng ta biết về nó có sự khác biệt rất lớn. Theo họ, bên ngoài mặt trăng cũng có một lớp khí quyển, hơn nữa trên đó còn có mây.





thực vật và động vật, đối với con người, nơi này là địa điểm lý tưởng để sinh tồn. So với nó, trái đất chẳng qua chỉ là một mảnh sa mạc cằn cỗi rất nhỏ mà thôi.

Ngày 23, tháng 8, năm 1954, Facon và Lemieux hoàn thành sứ mệnh trên trái đất, chuẩn bị trở về hành tinh của mình. Do đó, George Adamski lại một lần nữa được mời lên chiếc “tàu mẹ”.



Lần này, George Adamski đã được nhìn trực diện bề mặt của mặt trăng giữa quần thể núi thông qua màn hình lập thể. Ở đó có rất nhiều, núi đá cao phủ tuyết, sông ngòi và đô thành.



Đồng thời, Adamski còn nhìn thấy một cảnh tượng kỳ diệu trên sao Kim: Những thành phố hình tròn lớn nhỏ khác nhau với các công trình kiến trúc trên đỉnh phát sáng, cùng vô vàn những phi thuyền trên không như một hệ thống giao thông rất trật tự. Động thực vật ở đây cũng giống động thực vật ở các vùng nhiệt đới trên trái đất. Thế giới diệu kỳ như vậy chính là bức tranh về thành phố tương lai mơ ước của con người.



George Adamski nói, do lớp mây bao phủ sao Kim có thể cản được tia cực tím, cho nên tuổi thọ của người sống ở đây, nếu theo phương pháp tính của chúng ta có thể đạt tới 1.000 năm. Trục xoay không ngừng nghiêng của trái đất trong tương lai sẽ khiến cho nước biển dâng cao lên các lục địa, từ đó thủy phân hình thành một lớp mây tương tự, tuổi thọ của người trái đất cũng vì thế được kéo dài ra.

George Adamski đã đi tới nhiều nước trên thế giới để diễn giảng, tuyên truyền cho lý thuyết của mình. Ông nói: “Người trái đất cần phải tiến về phía trước,



thực hiện những hoạt động thám hiểm vũ trụ mang tính chất hòa bình, tạo điều kiện để khoa học kỹ thuật tiếp xúc với nền văn hóa của những tinh cầu khác, làm cho toàn nhân loại trở thành một phần tử của vũ trụ, không tàn sát lẫn nhau, có thể chung sống hòa bình mãi mãi”.

Mặt khác, Adamski còn nhấn mạnh rằng, người ngoài hành tinh cũng được sinh ra, trưởng thành, kết hôn và tổ chức gia đình giống như chúng ta, điểm khác duy nhất là họ có trí tuệ cao độ. Họ đều yêu thích hòa bình và mong muốn được chung sống hòa hợp cùng với cư dân ở những tinh cầu khác.

Có lẽ, cho tới ngày nay, chúng ta vẫn chưa mở rộng được tầm nhìn hạn hẹp vốn có về vũ trụ. Làm thế nào để bảo vệ trái đất hay loại bỏ những tư tưởng thống trị thế giới giống như trường hợp Mỹ chiếm lĩnh Triều Tiên, sự kiện tàu Apollo khi tới mặt trăng đã không cấm cờ của Liên hiệp quốc mà là lá cờ 50 ngôi sao và 13 vạch. Hành động đáng lên án của loài người là điều George Adamski lo lắng nhất.

Việc George Adamski trải qua quá nhiều chuyện kỳ kỳ đã khiến không ít người nghi ngờ. George Adamski sau đó đã bị Ủy ban Điều tra hiện tượng không gian hủy bỏ tư cách hội viên, vì cho rằng những điều ông viết trong *Nội bộ không gian vũ trụ* thuộc tuyển tập *UFO đại lục* là hoàn toàn hoang đường.





8

Người ngoài hành tinh qua những bằng chứng lịch sử

Trong ghi chép sử sách, nền văn minh cổ đại Babylon với một dân tộc có tên Sumer cách đây hơn 2.000 năm đã đạt tới sự phát triển huy hoàng.

Khi các nhà Khảo cổ học tiến hành khảo sát nền văn minh cổ đại của người Sappan Wood, tại thư viện vùng núi Pontiac Ai Cập, họ đã tìm thấy một bản trường ca. Các câu thơ đều diễn tả chi tiết câu chuyện về một người cổ đại du lịch không gian. Câu chuyện này đã được Encke - nhân vật chính kể lại, đại ý như sau:

Một chú chim ưng móng kim cương quắp lấy Encke, mang theo ông bay lên không trung. Sau khi đã bay được 4 tiếng, bỗng nhiên có một giọng nói cất lên: “Người hãy nhìn mặt đất phía dưới xem nó giống cái gì? Người hãy nhìn ra biển xem biển giống cái gì?”. Encke trả lời: “Mặt đất giống như một ngọn núi cao còn biển giống như ao, hồ”.

Encke tiếp tục bay trên bầu trời 4 tiếng nữa, bên tai lại vang lên giọng nói: “Người hãy nhìn xuống mặt đất xem nó giống cái gì? Người hãy nhìn xuống mặt biển xem biển giống cái gì?”. Encke lần này đáp: “Mặt đất giống như một vườn hoa còn biển thì giống như máng nước trong đó”.

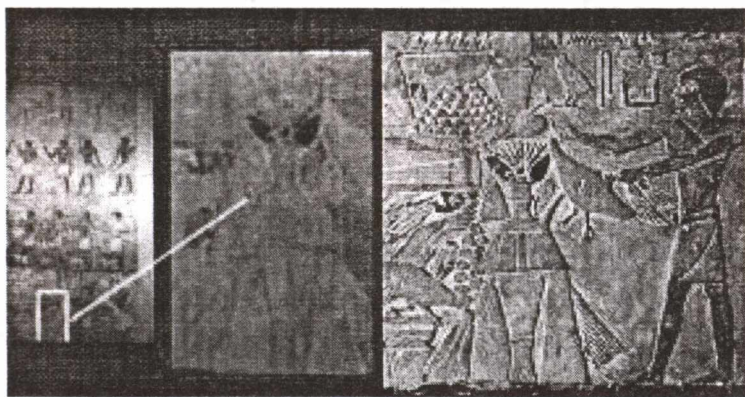
Thêm 4 tiếng đồng hồ nữa trôi qua, giọng nói đó tiếp tục cất lên bên tai Encke: “Người hãy nhìn xuống mặt đất xem nó giống cái gì? Người hãy nhìn xuống mặt biển xem biển giống cái gì?”. Sau khi cố gắng quan sát kỹ, Encke liền đáp: “Mặt đất giống như hạt gạo còn biển giống như dòng nước vậy”.



Đối chiếu với tình huống phi thuyền đưa người du hành lên không trung, có thể thấy những lời ví von của Encke quả thực rất trùng hợp. Bởi từ trên cao nhìn xuống, địa cầu thực sự không khác gì hạt gạo và máng nước đan xen vào nhau.

Đồng thời, các nhà khoa học còn phát hiện thấy, trên mặt bích họa của Kim tự tháp Ai Cập cổ đại cách đây 3.000 năm có vẽ hình giống như một chiếc phi thuyền của người ngoài hành tinh.

Chiếc phi thuyền không gian được mô tả trên đó giống như một chiếc đĩa úp ngược. Điều này chứng tỏ hơn 3.000 năm trước đây người ngoài hành tinh đã từng tới trái đất và tiếp xúc với người Ai Cập cổ đại.



Hình mô phỏng người ngoài hành tinh được khắc trong Kim tự tháp ở Giza.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, mặc dù phát hiện này rất thú vị, nhưng lại thiếu sự mới mẻ, bởi rất nhiều tài liệu cũng đã từng chỉ ra rằng người ngoài hành tinh trước đây đã gặp gỡ người Ai Cập cổ đại và





Kim tự tháp chính là những gì họ để lại trước khi rời trái đất.

Dù sao, những lý thuyết đó vẫn chỉ là suy đoán và chưa được chứng thực.

9

Bí ẩn thi thể người ngoài hành tinh để lại trên trái đất

Người ta cho rằng chính phủ Mỹ đến nay đã giữ không ít bí mật về hiện tượng đĩa bay và thi thể của những người ngoài hành tinh. Dù gặp phải rất nhiều ý kiến, nhưng các quan chức vẫn giữ im lặng và không đưa ra bất kỳ thông tin chính thức nào về vấn đề này.

Balmoral William, người phát ngôn của Bộ thông tin Mỹ đã rất hứng thú với bí mật trên. Qua quá trình tìm kiếm, ông đã có được rất nhiều tài liệu chứng minh được những thông tin được nghi ngờ là thực.

Năm 1959, một người phụ nữ trước khi chết đã tiết lộ với Balmoral một bí mật khủng khiếp.

Người đó nói, trong khoảng thập niên 40 - 50 của thế kỷ XX đã từng phục vụ tại phòng bảo mật tư liệu nước ngoài của căn cứ không quân Wright Patterson. Công việc của người phụ nữ này là tiến hành phân loại tất cả tài liệu đã hoặc chưa được công bố. Năm 1955, bà nhận được lệnh sắp xếp toàn bộ các sự kiện UFO rơi xuống trái đất. Bà không nhớ cụ thể có bao nhiêu sự kiện, nhưng một điều có thể khẳng định chắc chắn: Chúng là những vật từ trên trời rơi xuống.

Chi tiết khiến bà kinh ngạc nhất là một người có tên Wheeler đã dùng đá và chất hóa học để bảo quản hai người có vóc dáng khá nhỏ. Họ cao khoảng



1,3 - 1,5m, ngoài việc mắt có điểm lệch và đầu to hơn người bình thường, hình dạng bên ngoài của họ không khác người trái đất là mấy. Wheeler cho bà biết, đó là thi thể của người ngoài hành tinh mà Mỹ thu được trong tàn tích của một UFO rơi xuống.

Một người có tên Daly cũng đã kể với Balmoral William một câu chuyện đáng ngờ. Người này cho biết, năm 1953, ông được mệnh bay tới địa điểm bí mật để điều tra một phi thuyền không rõ nguồn gốc, vì khi đó ông đang là một chuyên gia không quân Mỹ.



Một trong số ít các bức ảnh chụp từ vệ tinh khu vực số 51 Nedava, Mỹ - nơi được cho là cất giấu các bí mật về người ngoài hành tinh.

Daly đến nơi vào ban đêm, sau khi bị nhân viên chính phủ bật mắt đưa lên xe khoảng 30 phút, ông





được đưa xuống và đặt chân lên một thứ mềm mềm khó xác định.

Lúc này, có người nói với ông: “Mời ông phân tích kim loại chế tạo nên đồ vật này”. Họ đưa tới cho ông những thiết bị máy móc tiên tiến nhất và ông bắt đầu làm việc.



Tuy nhiên, cuối cùng Daly cũng không thể tìm ra được đồ vật trước mắt mình do chất liệu gì chế tạo thành. Nhưng ông có thể khẳng định, những chất liệu này tuyệt đối không thuộc về trái đất. Sau đó, ông lại bị bịt mắt và đưa lên xe, dời khỏi căn cứ bí mật.



Một người khác tên là Tomriat cũng đã tiết lộ với Balmoral William rằng, vào tháng 4, năm 1953, nhân vật này đã bay tới Fort Monmouth để thẩm định một đoạn phim đặc biệt, với tư cách là chuyên gia điện tử của lục quân. Công việc của ông chính là căn cứ vào những kiến thức về radar của mình tiến hành phân tích và phán đoán bất kỳ hình ảnh nào được thu lại.

Tới ngày thứ 2 tại căn cứ, Tomriat được cảnh vệ đưa tới một ngôi nhà lớn để bắt đầu làm việc.

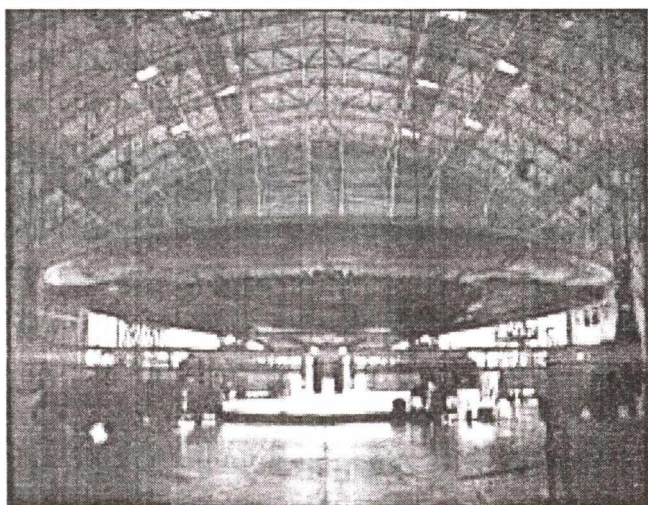


Những người đó yêu cầu rằng ông có thể ghi chép, nhưng không được tiết lộ với người khác chuyện này. Thậm chí, Tomriat còn phải ký giấy bảo đảm cho việc giữ bí mật.

Tám hình đầu tiên được chiếu lên là hình ảnh bên trong một chiếc đĩa bay. Không có đồng hồ, màn hình radar hay và bất kỳ đồ vật nào tương tự như nút bấm. Vật duy nhất ông nhìn thấy là bảng đồng hồ đo, phía trên có một cây gậy giống như phần cán cầm điều khiển, toàn bộ thiết bị đều có màu xanh nhạt.



Tiếp theo là một tấm hình chụp góc phải bên ngoài đĩa bay. Ở đó có một chiếc bàn, trên đặt 3 thi thể nhỏ. Tấm hình được chiếu lên khoảng 5 phút, được nhìn từ khoảng cách khá gần với các thi thể.



Một hình ảnh được cho là không quân Mỹ đã thực sự tiếp cận với UFO.

Dựa trên tấm hình sao chép lại của Tomriat, Balmoral William cho biết, chiều dài của mỗi thi thể vào khoảng 1,5m, đầu rất to, ngón tay khá giống người bình thường. Họ có vành tai dài, mũi nhọn, mắt nhắm, đặc trưng khuôn mặt khá giống với người phương Đông. Toàn bộ cơ thể màu xanh nhạt mặc trang phục màu vàng, phía trên được trang trí bằng những hình màu đen hoặc sẫm, da nhăn nheo nhưng nhìn đáng vẻ còn rất trẻ.

Balmoral William nói, sau khi xem xong bức ảnh, ông và một số người đã có một khoảng thời gian ngắn





thảo luận với nhau về thứ mà họ nhìn thấy. Mọi người cuối cùng đều phải thừa nhận, người ngoài hành tinh thực sự tồn tại, hơn nữa khoa học kỹ thuật của họ ít nhất cũng tiên tiến hơn người trái đất 1.000 năm.



Nhưng có người lại cho rằng những hình ảnh này chỉ là được mô phỏng lại. Tuy nhiên, đáng chú ý ở chỗ quân đội Mỹ chưa từng phủ nhận sự tồn tại của chúng. Vì vậy, liệu chúng ta có thể bác bỏ những thông tin mà những nhân viên trên cung cấp hay không?

Chính phủ Mỹ muốn giữ thi thể người ngoài hành tinh và xác đĩa bay cho riêng mình, phục vụ việc nghiên cứu hay còn bí ẩn nào không thể hé mở?





Chương hai

VÉN MÀN BÍ MẬT VỀ TRÁI ĐẤT



1

Quá trình hình thành trái đất

Trái đất thực ra được hình thành như thế nào? Con người với kiến thức khoa học nhất định hiển nhiên không thể tin vào câu trả lời rằng thượng đế sáng tạo ra thế giới. Trên thực tế, ngay từ thế kỷ XVIII, nhà Tự nhiên học Buffon người Pháp bằng thuyết Sao Chổi đã phá vỡ quan điểm hạn hẹp trước đó của Thần học. Nhưng không dừng ở đó, cùng với sự tiến bộ của khoa học, các học thuyết về nguồn gốc của trái đất đã liên tiếp được đưa ra, bao gồm:

Thuyết Sao Chổi va đập: Thuyết này được Buffon lập nên năm 1749, cho rằng từ rất lâu về trước, một sao Chổi đã đi ngang qua mặt trời, cú va chạm đã tạo ra vô số hành tinh khác nhau, bao gồm cả trái đất.

Thuyết Sao sa: Kant trong cuốn *Đại cương lịch sử phát triển vũ trụ* năm 1755 đã cho rằng sao sa là yếu tố tích tụ hình thành mặt trời và hành tinh.

Thuyết Tinh vân vũ trụ: Năm 1796, Laplace đã viết trong cuốn *Luận về hệ thống vũ trụ* của mình rằng tinh vân (bụi) tích tụ lại khi nhiệt độ xuống thấp, sinh ra





mặt trời, từ đó mặt trời phóng ra khí thể vật chất hình thành nên các hành tinh.

Thuyết Song tinh: Giả thuyết này cho rằng ngoài mặt trời ra, từng có một hàng tinh thứ hai, do chính mặt trời sinh ra.

Thuyết Mặt phẳng hành tinh: Tất cả các hành tinh đều xoay xung quanh mặt trời trên một mặt phẳng, do đó hệ mặt trời có thể được sinh ra từ đĩa tinh vân nguyên thủy.

Thuyết Vệ tinh: Thuyết này cho rằng các vệ tinh có kích thước tương đương nhau như sao Hải vương, trái đất và sao Thổ, cùng hàng trăm thiên thể giống với mặt trăng đã cấu thành nên hệ mặt trời.

Trong các học thuyết trên, thuyết Sao sa của Kant và thuyết Tinh vân vũ trụ của Laplace mặc dù cách nói có sự khác nhau nhưng bản chất đều cho rằng hệ mặt trời có nguồn gốc từ một lượng bụi khổng lồ dày đặc (tinh vân). Vì vậy, sau đó, chúng được hợp thành giả thuyết Kant - Laplace và được nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận.

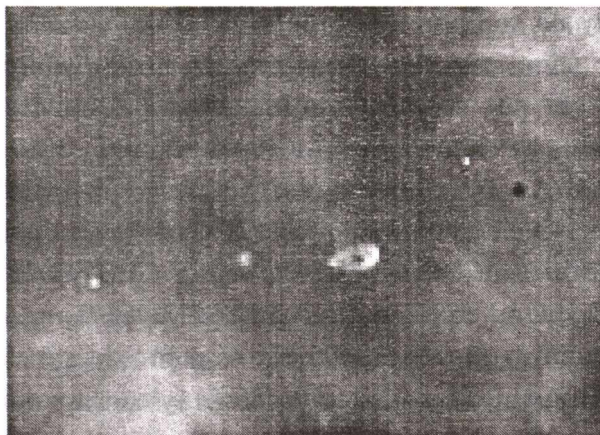
Nhưng cùng với sự phát triển của khoa học, người ta phát hiện thuyết, Tinh vân bộc lộ nhiều vấn đề không thuyết phục. Như sự phân bố không hợp lý giữa hiện tượng vận hành ngược và động lượng của các hành tinh. Căn cứ vào những gì các nhà khoa học quan sát được, trong hệ mặt trời, khối lượng của bản thân mặt trời chiếm tới 99,87% tổng khối lượng của cả hệ, nhưng động lượng của nó chỉ chiếm 0,73%. Trong khi đó, tổng số khối lượng của 9 hành tinh khác và tất cả những vệ tinh, sao Chổi, quần thể sao băng... lại chỉ chiếm 0,13%



và động lượng của chúng chiếm tới 99,27%. Thuyết Tinh vân đã không thể giải thích được nguyên nhân gây nên sự phân bố khác thường này.

Ngoài ra, khoa học về vũ trụ ngày càng phát hiện nhiều hiện tượng tinh thể không gian va đập vào nhau. Ngày 30, tháng 8, năm 1979, vệ tinh P781 của Mỹ đã chụp được hiện tượng hiếm thấy: Một sao Chổi bay với vận tốc 560km/s, lao thẳng vào mặt trời, sau đó hoàn toàn mất tích.

Năm 1887 cũng xảy ra một vụ tai nạn không gian tự nhiên. Người ta quan sát được một sao Chổi khi bay qua gần mặt trời đã bị quả cầu lửa khổng lồ này nuốt chửng. Năm 1945, một lần nữa xuất hiện hiện tượng tương tự, sao Chổi mất tích khi tới gần mặt trời.



Một đĩa tiền hành tinh đang được hình thành ở tinh vân Orion.

Một nhà Thiên văn học của Liên Xô cũ cho rằng, số dĩ trái đất quay theo trục nghiêng xung quanh mặt trời là do sau khi được hình thành 100 triệu năm, nó đã bị





một tiểu hành tinh có đường kính 1.000km, nặng tới 101,2 tỷ tấn đâm vào.

Trong vũ trụ luôn tồn tại sự va đập giữa các thiên thể, vì vậy, tính chính xác của thuyết Sao Chổi va đập vẫn có thể xảy ra.

Ngày nay, những học thuyết mới về nguồn gốc của trái đất liên tục được đưa ra, nhưng câu trả lời thực sự vẫn còn là bí ẩn.



2

Quy luật chuyển động của trái đất

Chúng ta đều biết trái đất chuyển động xung quanh mặt trời theo quỹ đạo hình elip, đồng thời cũng tự quay quanh mình. Việc không ngừng chuyển động như vậy đã tạo nên những biến đổi giữa các mùa cùng sự giao thoa giữa ngày và đêm. Tuy nhiên, yếu tố nào khiến trái đất có được những chuyển động đó? Quá khứ, hiện tại và tương lai của sự vận động ấy sẽ ra sao?

Người ta dễ nghĩ rằng sự vận động của trái đất là một chuyển động đều, nếu không, độ dài ngắn của một ngày sẽ bị ảnh hưởng. Newton cũng đồng ý với quan điểm này. Ông chứng minh toàn bộ chuyển động của vũ trụ đều chính xác tới mức không có một chút sai sót.

Nhưng thực ra, sự chuyển động ấy có thay đổi, hơn nữa còn không hề ổn định. Căn cứ vào rất nhiều nghiên cứu, người ta đã phát hiện ra rằng tốc độ tự quay quanh mình của trái đất đang chậm dần. Như trong cuối kỷ Ordovic vào 440 triệu năm về trước, trái đất cần mất 412 ngày mới quay hết một vòng quanh mặt trời. Nhưng đến thời kỳ Middle Silurian, nó chỉ còn mất 400



ngày và vào Devonian cách đây 370 triệu năm, mỗi năm kéo dài 398 ngày.

Thời kỳ Carboniferous cách đây 300 triệu năm, mỗi năm gồm có 385 ngày, trong khi đó đến thời kỳ Creta cách đây 65 triệu năm, mỗi năm chỉ còn khoảng 376 ngày. Cho tới hiện tại, con số rút xuống là 365,25. Tính toán của Vật lý - thiên văn học cũng đã chứng minh tốc độ quay quanh mình của trái đất đang chậm dần. Hiện tượng này là kết quả do mặt trăng và mặt trời tác dụng lên thủy triều, tạo nên ma sát trong nội bộ nước biển.

Việc phát minh ra đồng hồ giúp chúng ta có thể đo và ghi lại chính xác thời gian. Thông qua đó kiểm soát được sự vận động tương đối của trái đất, phát hiện ra những biến đổi mang tính chu kỳ trong quá trình nó tự quay quanh mình suốt một năm: Mùa xuân, tốc độ chậm lại và đến mùa thu thì tăng lên.

Các nhà khoa học qua một quá trình quan sát lâu dài đã nhận ra rằng, sự thay đổi theo chu kỳ này là do liên quan tới sự biến đổi mang tính mùa của khí quyển và hiện tượng tích tụ lẫn tan băng trên trái đất. Ngoài ra, sự vận động vật chất bên trong trái đất như những nguyên tố nặng lắng xuống, hợp vào tâm của trái đất còn những nguyên tố nhẹ bay lên, kết hợp với nham thạch phun ra, tất cả đều ảnh hưởng đến tốc độ tự quay của trái đất.

Không chỉ có vậy, tốc độ quay mặt trời của trái đất cũng không đều. Bởi vì quỹ đạo quay của nó theo hình elip, điểm gần nhất và điểm xa nhất đối với mặt trời chênh nhau tới 5 triệu km. Khi trái đất đi từ điểm





xa tới điểm gần, khoảng cách giữa nó với mặt trời càng ngày càng ngắn, chịu tác dụng từ lực hấp dẫn của mặt trời ngày càng mạnh, tốc độ vì thế càng quay nhanh hơn. Ngược lại, nếu đi từ điểm gần tới điểm xa, tốc độ sẽ chậm dần.

Ngoài ra, trục quay và mặt phẳng quỹ đạo của trái đất không vuông góc với nhau; trục trái đất lại không ổn định, giống như một con quay theo hình elip trên mặt quỹ đạo. Hai đầu của trục không hướng về một phương nào đó nhất định trong không gian. Phương hướng trục quay không theo quy tắc như vậy chính là do sự tự vận động gây ra.

Các nhà khoa học còn phát hiện, khi trái đất vận động, vòng tròn mà trục của nó vẽ ra trong không gian không theo một quy luật nào cả. Các điểm được vẽ cơ bản không phải chỉ di động trên chu vi hình tròn, mà theo chu kỳ bên trong và bên ngoài đường tròn với mức dao động là 9.

Từ đó có thể thấy, sự quay quanh mặt trời và tự quay quanh mình của trái đất là tổ hợp của nhiều vận động phức tạp chứ không phải theo một đường đơn giản, lúc nhanh lúc chậm, thay đổi theo thời gian.

Trái đất còn cùng với hệ mặt trời vận động quanh hệ Ngân hà, đồng thời cũng cùng hệ Ngân hà bay trong vũ trụ. Sự vận động không ngừng này có khả năng đã bắt đầu từ khi trái đất hình thành.

Nếu đặt sự vận động của trái đất chỉ trong hệ mặt trời, gia tốc và giảm tốc của nó tất yếu không tách rời khỏi lực hấp dẫn của mặt trời cũng như mặt trăng và các hành tinh khác trong hệ. Vì vậy, sẽ có câu hỏi được



đặt ra là: Đầu tiên trái đất vận động như thế nào? Tương lai của sự vận động ấy ra sao? Tốc độ tự quay quanh mình của nó liệu có liên tục giảm?

Để vận động, trái đất cần phải tiêu hao bao nhiêu năng lượng? Nếu như vậy, số năng lượng này đến từ đâu? Hoặc không, liệu nó có phải là “động cơ vĩnh cửu”? Cái gì đã khiến cho nó như vậy? Thực hư tồn tại cái gọi là “lực đẩy thứ nhất” ra sao?

Điều đó cho đến nay vẫn là một suy đoán. Sau khi phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn, Newton đã tiếp tục tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu về lực đẩy kỳ diệu này.

Kết luận của ông đưa ra là: Thượng đế đã thiết kế và tạo ra một vũ trụ có cơ chế vận động hoàn chỉnh, đồng thời cho nó một động lực ngay từ đầu tiên, khiến nó chuyển động được. Tuy nhiên, khoa học hiện đại lại phủ định điều này. Vậy bí mật về sự vận động của trái đất và toàn bộ vũ trụ rốt cuộc là gì?



3

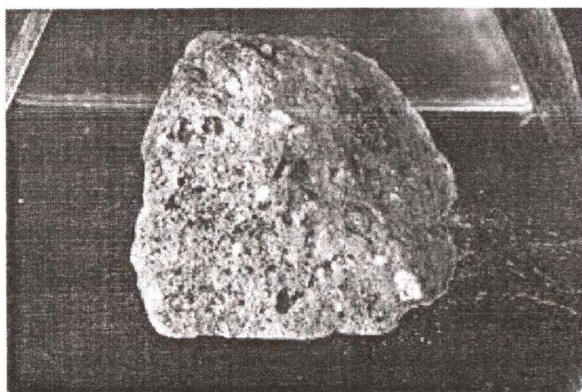
Ước tính về độ tuổi của trái đất

Từ khi trái đất sinh ra đến nay, tuổi của nó luôn là một bí ẩn. Tuy các nhà khoa học đã dùng nhiều phương pháp tiến hành thăm dò, nhưng vẫn chưa thể xác định được.

Phương pháp khoa học được sử dụng sớm nhất để nghiên cứu độ tuổi của trái đất xuất phát từ nhà Vật lý học người Anh Edmun Halley. Ông đã chỉ ra rằng, khởi nguồn của việc nghiên cứu nồng độ muối ở đại dương có thể tìm ra căn cứ xác định tuổi của trái đất.



Năm 1854, nhà khoa học vĩ đại người Đức Hermann von Helmholtz đã căn cứ theo một số tính toán đối với năng lượng mặt trời, cho rằng tuổi của trái đất không vượt quá 25 triệu năm. Năm 1862, Thomson, nhà Vật lý học nổi tiếng người Anh lại chỉ ra: Trái đất từ thời kỳ đầu trong trạng thái nóng qua quá trình làm mát như ngày nay phải cần 20 - 40 triệu năm. Tuy con số này nhỏ hơn nhiều so với tuổi tác thực tế của trái đất, nhưng với giai đoạn đầu thử nghiệm, chúng rất có ý nghĩa.



Một mẫu đá lấy từ mặt trăng được NASA nghiên cứu.

Đến thế kỷ XX, một nhà khoa học đã phát minh ra phương pháp đồng vị địa chất, đây là phương pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề phức tạp bấy lâu. Căn cứ vào phương pháp này, các nhà khoa học đã tìm ra viên đá cổ xưa nhất trên trái đất có niên đại đến 3,8 tỷ năm. Nhưng nó vẫn không phải là vật chất sớm nhất được lưu lại từ khi trái đất sinh ra, cho nên không thể đại diện cho cả lịch sử của trái đất. Vì hành tinh của chúng ta khi mới xuất hiện là một quả cầu dung nham nóng



bồng, lớp đá cổ xưa nhất cũng phải hình thành sau khi trái đất đã được làm lạnh trở lại. Mặt khác, trước khi đông cứng, nó cần có một thời gian hạ nhiệt rất dài mà chúng ta chưa xác định được.

Đầu những năm 60 của thế kỷ XX, các nhà khoa học đã tiến hành kiểm tra mẫu đá lấy từ bề mặt của mặt trăng và phát hiện độ tuổi của hành tinh này nằm trong khoảng 4,4 - 4,6 tỷ năm. Vì vậy, căn cứ vào thuyết Tinh vân về nguồn gốc hệ mặt trời, các thiên thể trong hệ được ngưng tụ trong cùng một thời gian. Từ đó, chúng ta có thể suy ra trái đất hình thành vào 4,6 tỷ năm về trước. Nhưng đây chỉ đơn giản dựa theo bằng chứng gián tiếp để suy đoán. Trên thực tế, con người vẫn chưa đưa ra được chứng cứ xác thực để chứng minh cho con số đó.



4

Nguồn gốc sự sống trên trái đất

Các nhà khoa học đã dự đoán quá trình hình thành sự sống trên trái đất như sau:

Các hợp chất cơ bản trong khí quyển và đại dương như amino axit và các loại đường có cấu tạo đơn giản theo dịch chuyển của thời gian sẽ phát triển và biến đổi ngày càng phức tạp. Trải qua một số năm, chúng dần hình thành nên protein và axit nucleic. Sau cùng, sự kết hợp ngẫu nhiên đã sinh ra các phân tử axit nucleic có khả năng tự sao chép, sự sống từ đó bắt đầu. Có thể thấy, trước khi sự kiện này xuất hiện, trái đất đã diễn ra quá trình “tiến hóa hóa học”. Chỉ cần một phân tử sự sống hoạt động, nó sẽ sinh sôi không ngừng, hình thành





nên các loài sinh vật đa dạng, giống như một tế bào được thụ tinh có thể phát triển thành một thể hữu cơ phức tạp. Trong đại dương cổ đại, vùng biển nhiệt đới, ôn đới hay hàn đới đều là nơi sinh sôi của các phân tử sự sống, từ đó sản sinh ra các dạng khác nhau trên phạm vi toàn thế giới, đồng thời tiến hành quá trình tiến hóa hữu cơ. Ban đầu, các loài phân tử sống non trẻ khác nhau cùng xuất hiện, nhưng chỉ loài có tỷ suất sinh sôi cao mới tiếp tục tồn tại, những loài chậm và yếu hơn sẽ bị đào thải hoặc không thể phát triển. Cho nên các loài vật dù khác nhau ở hiện tại nhưng phân tử cấu tạo nên vào thời kỳ đầu đều có thể rất giống nhau. Nhà Sinh vật học Foxe người Mỹ còn cho rằng, trái đất thời kỳ đầu vô cùng nóng, chỉ dựa vào nhiệt năng cũng có thể đủ làm cho hợp chất đơn giản biến thành phân tử hoạt tính có sự sống phức tạp. Năm 1958, ông thêm nhiệt vào hỗn hợp các amino axit, sau cùng hình thành nên chuỗi dài tương tự như chuỗi protein, có thể tiêu hóa men protein thường. Loại protein này là thức ăn của vi khuẩn, cấu thành thể vi cầu. Nhưng thể vi cầu không chứa amino axit - điểm khởi đầu của sự sống. Thử nghiệm thêm một bước cho thấy, protein có thể phình lên và co lại, cũng có thể phân tách, đây chính là những đặc tính của phân tử sự sống. Nhưng sau này do lớp khí quyển hình thành tầng ôzôn, khiến tia tử ngoại bị ngăn lại, một số tổ hợp tương tự như ty thể ra đời, trong đó có chất diệp lục - tổ tiên của thể diệp lục hiện tại. Sau này, có thể thấy, ánh sáng làm cho hoạt động của hệ thống chất diệp lục tốt hơn. Loại chất này là "tảo xanh bảo vệ", có khả năng quang hợp. Đây là một loại



đơn bào, kết cấu rất giống vi khuẩn, chỉ khác ở chỗ nó chứa chất diệp lục, còn vi khuẩn thì không. Vi khuẩn chính là hậu duệ của thể diệp lục, nó mất đi khả năng quang hợp, phải dựa vào ăn các tổ chức đã chết hoặc sống ký sinh để tồn tại.

Khi các thể diệp lục sinh sôi trong đại dương, cacbon điôxít dần dần bị hao tổn, xuất hiện phân tử oxy. Hiệu suất tế bào thực vật không ngừng tăng cao, mỗi tế bào đều chứa phần lớn thể diệp lục. Tế bào không có chất diệp lục sẽ không thể tiếp tục sinh sống giống như bản gốc, nó kết hợp với tế bào có ty thể để ăn tế bào thực vật. Nó dựa vào tước đoạt phân tử thực vật mà sinh tồn, vì ty thể có thể xử lý phân tử phức tạp và khi phân giải phân tử tích trữ thì năng lượng được giải phóng, đây chính là tế bào động vật sau này. Sau đó, sinh vật biến hóa phức tạp hơn, điều này có thể dựa vào các bằng chứng hóa thạch để chứng minh. Về sau, do môi trường trái đất phát sinh những biến hóa mang tính căn bản, sự sống không thể tiếp tục dựa vào tiến hóa hóa học đơn thuần để phát sinh và phát triển. Loại biến hóa này gồm có: Thứ nhất, tia tử ngoại và năng lượng bức xạ giảm thiểu, điều này làm cho năng lượng phát sinh sự sống không đủ; thứ hai, sinh vật đã tiến hóa đầy đủ sẽ tiêu hao bất kể phân tử hữu cơ phát sinh trong tự nhiên. Dựa vào hai nguyên nhân này, hiện tại trên trái đất đã không còn hoặc rất khó có cơ hội tạo ra các loài sinh vật mới. Như vậy, hiện nay điều kiện trái đất là không phù hợp để sáng tạo ra sự sống sinh sản tự nhiên.





Những năm gần đây, hàng loạt những phát hiện mới đã khơi dậy khát vọng khám phá của con người đối với nguồn gốc về sự sống ngoài trái đất. Điều đầu tiên con người chú ý đến chính là sự sống trên trái đất cho dù đa dạng nhiều chủng loại nhưng đều có một phương thức hình thành và kết cấu tế bào tương tự, do vật chất di truyền ARN đồng dạng cấu tạo cùng với protein hoạt thể. Đây chính là điều khiến con người thắc mắc: Nếu như sự sống đúng là do vật chất vô cơ trên trái đất tiến hóa mà thành, vậy tại sao không thể sản sinh ra phương thức sống đa dạng? Tiếp đó, điều thứ hai mà con người quan tâm là kim loại hiếm molypden có tác dụng quan trọng trong hoạt động sinh lý của sự sống trên trái đất nhưng hàm lượng của nó trên vỏ trái đất lại rất thấp, chỉ chiếm 0,0002%. Điều này cũng làm cho con người không ngừng hoài nghi vì sao một nguyên tố hiếm như vậy lại có ý nghĩa quan trọng với sự sống? Liệu sự sống trên trái đất có phải vốn bắt nguồn từ một thiên thể khác chứa lượng molypden phong phú? Thêm nữa, con người không ngừng phát hiện ra trong các thiên thạch từ ngoài trái đất rơi xuống là những vật chất hữu cơ thuộc vũ trụ, trong đó bao gồm toàn bộ các nguyên tố cơ bản cấu thành nên sự sống trên trái đất. Đồng thời, con người cũng tìm thấy rất nhiều nơi trong vũ trụ tồn tại mây phân tử hữu cơ. Điều này làm nhiều người tin tưởng rằng sự sống chắc chắn không chỉ tồn tại ở hành tinh này. Một số quan sát còn cho thấy, trên trái đất có một số bệnh truyền nhiễm mang tính phổ biến, thường diễn ra theo chu kỳ trên khắp toàn cầu. Điều đáng ngạc nhiên là những chu kỳ này trùng hợp



với thời gian hồi quy của một số sao Chổi, vì vậy rất có lý do để nghi ngờ rằng phải chăng một số bệnh dịch đó đến từ sao Chổi? Nếu như khả năng này xảy ra, đương nhiên không thể loại trừ có phân tử sự sống khác từ đó vô tình truyền vào trái đất.

Như vậy, nguồn gốc trọng yếu nhất của thuyết khởi nguồn về sự sống ngoài hành tinh đến từ hai thực nghiệm dưới đây:

Đầu thế kỷ XIX, người ta từng chú ý đến tinh quang của vũ trụ, trên đường đến trái đất, nó bị lực hút vật chất giữa các ngôi sao cản lại làm yếu đi. Vậy vật chất gì tạo nên hiện tượng tiêu quang như vậy? Một thời gian dài chúng ta không thể có được câu trả lời thỏa mãn. Hiện nay, lợi dụng kết quả nghiên cứu từ vệ tinh nhân tạo, con người đã phát triển tinh quang của vũ trụ thành quang phổ, tìm ra bước sóng 3,1; 9,7; 6 - 6,7 μm ở khu vực hồng ngoại và 0,22 μm ở vùng tử ngoại đều có đường hấp thu mãnh liệt. Điều này làm cho chúng ta có thể tiến hành thực nghiệm để xác định vật chất tạo nên hiện tượng tiêu quang. Con người đã từng đồng loạt cho rằng vật chất tạo tiêu quang giữa các ngôi sao là bụi vũ trụ bao gồm than chì, cũng có người cho rằng là bụi silicat, với một số người khác nó lại là vùng vật hữu cơ mang nhân benzen. Nhưng kết quả mô phỏng thực tế lại phủ định tất cả những suy đoán này. Trước đó không lâu, giáo sư Fred Hoyle thuộc đại học Cardiff nước Anh đã nghiên cứu lại vấn đề này, ông giả định rằng, trong vũ trụ tràn đầy vi sinh vật, chính chúng tạo thành tiêu quang giữa các ngôi sao. Căn cứ vào giả thuyết đưa ra, ông dùng khuẩn E.coli (hay còn





gọi là vi khuẩn đại tràng) tiến hành thực nghiệm mô phỏng. Kết quả là, trong phạm vi bước sóng $0,22\mu\text{m}$ vùng tử ngoại đã tìm được vùng hấp thụ hỗn hợp lẫn nhau của tinh quang.



Năm 1985, Peter Weber người Anh đã mô phỏng vi khuẩn *Bacillus Subtilis* trong môi trường vũ trụ, tức là áp suất không khí trong thí nghiệm đạt đến mức điều kiện chân không và thấp hơn áp suất khí quyển, với nhiệt độ là 10^0K . Tiến hành chiếu xạ tử ngoại, Weber phát hiện nếu *Bacillus* có năng lực chịu đựng mạnh mẽ phi thường (ở điều kiện nhiệt độ cao cộng thêm sự chiếu xạ của tia tử ngoại), 10% số chúng có thể sống sót trong thời gian vài trăm năm. Nếu *Bacillus* không phải ở dưới điều kiện chân không mà ở trong mây phân tử có chứa nước và cacbon điôxít, thì thời gian sinh tồn của nó còn có thể đạt đến vài triệu năm. Vì vậy, Peter Weber chỉ ra: Loại “mây” này chỉ co gọn trong phạm vi thời gian sinh tồn bình quân của *Bacillus*, dịch chuyển từ tinh cầu này sang tinh cầu khác, do đó, hạt giống của sự sống được phát tán khắp nơi.



Nguồn gốc đến từ ngoài trái đất của sinh vật đang là mối quan tâm lớn của nhân loại. Tuy sự sống không bắt nguồn trên trái đất, nhưng không hề liên quan đến thượng đế, mà là một hiện tượng của tự nhiên. Điều kiện vật chất vô cơ tiến hóa thành vật chất hữu cơ không chỉ xảy ra trên trái đất, vì vậy cần phải mở rộng nghiên cứu ở điều kiện môi trường vũ trụ rộng lớn.



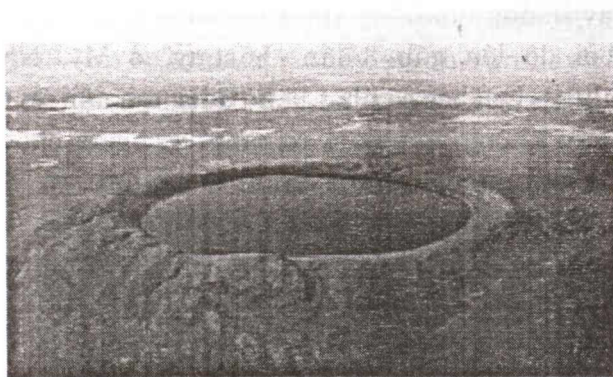


5

Hiện tượng thiên thạch rơi trên trái đất

Gần một thế kỷ trở lại đây, những bí ẩn không lời giải về thiên thạch ngày càng nhiều.

Khi thiên thạch ngang qua trái đất, với áp suất nén khi đi vào khí quyển, các mảnh vỡ sẽ bị nung nóng và thiêu cháy, những phần còn lại có khối lượng đủ lớn khi rơi xuống mặt đất sẽ hình thành những hố lòng chảo.



Hố thiên thạch Pingualuit từ lâu được biết đến với cái tên “Con mắt ngọc của Nunavik” bởi độ tinh khiết của nước trong hố.

Năm 1891, một người tên là Bahrain ở bang Arizona, Mỹ đã phát hiện ra một chiếc hố lớn có đường kính 1.280m, sâu 180m. Xung quanh hố là một tầng đất cao hơn 40m nhô lên khỏi mặt đất. Lúc đó, người ta không lý giải được bí ẩn của nó nên thống nhất gọi là “hố quỷ”. Sau này, qua nghiên cứu của các nhà khoa học, đây được nhận định là một “hố thiên thạch”, cách hiện tại 2,7 vạn năm về trước, một trận va chạm lớn

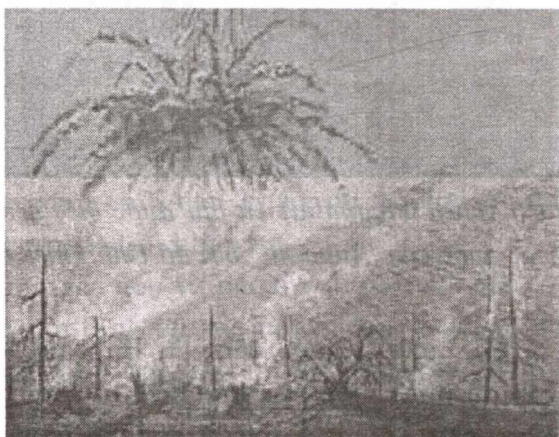




vào trái đất của hơn 2,2 vạn tấn thiên thạch với tốc độ mỗi giờ đi được 5,8 vạn km đã để lại. Nhưng kỳ lạ ở chỗ, vật khổng lồ này ngoài chỉ tạo ra một chiếc hố lớn thì không có dấu vết gì khác. Có người đoán rằng, thiên thạch đã rơi xuống nhưng nó quá lớn và hố quá sâu nên chưa ai có thể đào lên để tìm ra sự thật.



Hố thiên thạch lớn nhất thế giới được phát hiện ở Canada. Đường kính của hố mang tên Pingualuit - Quebec này là 3.500m, độ sâu đến hơn 400m. Nó được máy bay không quân Mỹ tìm thấy từ trên cao vào năm 1943 bởi độ lớn gấp 3 lần “hố quỷ” ở Mỹ. Nhưng, Pingualuit - Quebec có phải là hố được tạo nên do thiên thạch hay không vẫn chưa rõ ràng, có người cho rằng nó chỉ là một miệng núi lửa đã tắt từ rất lâu.



Thiên thạch Tunguska đâm vào trái đất và phát nổ vào năm 1908 ở ven sông Tunguska (Nga).

Trong những lần thiên thạch rơi xuống trái đất, sự kiện làm cho con người khó lý giải nhất là vụ nổ Tunguska. Thông thường, khi thiên thạch rơi sẽ kèm



theo tiếng nổ và nếu xảy ra trong đêm nhất định tạo ra ánh lửa chiếu sáng xung quanh như ban ngày. Năm 1908, gần sông Podkamennaya Tunguska Siberia, đột nhiên xuất hiện một tiếng nổ cực kỳ lớn. Vụ nổ này làm cho cây cối trong bán kính 2.000km bị đánh gục, có chỗ còn bị đốt cháy thành than. Thông qua điều tra và nghiên cứu, vụ nổ được các nhà khoa học nhận định là do một mảnh thiên thạch lớn rơi xuống tạo thành. Nhưng “thiên thạch Tunguska” không rơi tiếp đất như bình thường bởi không để lại dấu vết nào. Từ đó đến nay, người ta vẫn chưa tìm thấy mảnh vụn hay vết lõm nào do nó tạo ra. Hình dáng thực sự của “thiên thạch Tunguska” đến nay vẫn nằm trong bí mật.

Vậy những thiên thạch khổng lồ này đã đi đâu? Điều này đang là thách thức đối với giới khoa học.



6

Các nguyên tố hóa học trên trái đất

Nhà Hóa học vĩ đại người Nga Mendeleev đã phát minh ra bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học với tổng cộng 63 nguyên tố. Tiếp bước Mendeleev, trải qua nỗ lực nghiên cứu hơn 100 năm, các nhà khoa học tiếp tục phát hiện thêm hơn 50 nguyên tố khác. Trong nhiều nhóm về sau này, đại bộ phận là các nguyên tố nhân tạo, chỉ có một phần nhỏ là các nguyên tố tự nhiên. Từ đó đến nay nguyên tố hóa học được con người phát hiện và chế tạo ra đã lên đến con số 118. Nhưng khoa học vẫn chưa dừng lại, ngay thời điểm nguyên tố thứ 118 gia nhập bảng, con người đã bắt đầu tìm kiếm các nguyên tố mới.





Cùng với việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật trong quá trình tìm kiếm nguyên tố mới, kỹ thuật phân tích quang phổ đã được ứng dụng và tích cực mở rộng. Với hơn 20 năm sử dụng kỹ thuật này, số lượng nguyên tố mà con người đã phát hiện được đã đạt đến 92 loại. Khi nguyên tố thứ 92 là uranium được tìm thấy, con người cho rằng có lẽ nó là nguyên tố sau cùng. Lúc đó, bảng tuần hoàn các nguyên tố vẫn có nhiều loại chưa được bổ sung và 3 nguyên tố đang được các nhà khoa học chế tạo trong phòng thí nghiệm. Đương nhiên, ngay sau đó con người lại phát hiện thêm nguyên tố thứ 93 là neptunium (Np), 94 là plutonium (Pu). Trong những nghiên cứu tiếp theo, dường như cứ cách vài năm một số nguyên tố mới lại được phát hiện. Đến năm 1976, các nhà khoa học Liên Xô cũ tổng hợp thành công nguyên tố thứ 107. Từ đó đến nay, công tác tìm kiếm nguyên tố mới vẫn thu được kết quả mặc dù ngày càng khó khăn hơn.

Group →	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(Period)																		
1	1 H																	2 He
2	3 Li	4 Be											5 B	6 C	7 N	8 O	9 F	10 Ne
3	11 Na	12 Mg											13 Al	14 Si	15 P	16 S	17 Cl	18 Ar
4	19 K	20 Ca	21 Sc	22 Ti	23 V	24 Cr	25 Mn	26 Fe	27 Co	28 Ni	29 Cu	30 Zn	31 Ga	32 Ge	33 As	34 Se	35 Br	36 Kr
5	37 Rb	38 Sr	39 Y	40 Zr	41 Nb	42 Mo	43 Tc	44 Ru	45 Rh	46 Pd	47 Ag	48 Cd	49 In	50 Sn	51 Sb	52 Te	53 I	54 Xe
6	55 Cs	56 Ba	*	72 Hf	73 Ta	74 W	75 Re	76 Os	77 Ir	78 Pt	79 Au	80 Hg	81 Tl	82 Pb	83 Bi	84 Po	85 At	86 Rn
7	87 Fr	88 Ra	**	104 Rf	105 Db	106 Sg	107 Bh	108 Hs	109 Mt	110 Ds	111 Rg	112 Cn	113 Nh	114 Fl	115 Mc	116 Lv	117 Ts	118 Og
				57 La	58 Ce	59 Pr	60 Nd	61 Pm	62 Sm	63 Eu	64 Gd	65 Tb	66 Dy	67 Ho	68 Er	69 Tm	70 Yb	71 Lu
				89 Ac	90 Th	91 Pa	92 U	93 Np	94 Pu	95 Am	96 Cm	97 Bk	98 Cf	99 Es	100 Fm	101 Md	102 No	103 Lr

Bảng tuần hoàn hóa học với 118 nguyên tố.



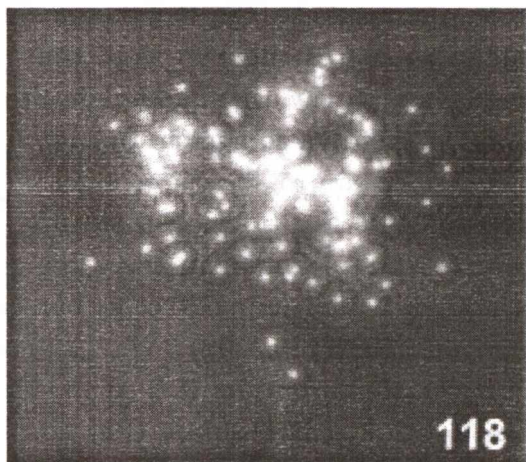
Nguyên tố thứ 118 có phải là nguyên tố hóa học cuối cùng? Căn cứ vào lý luận khoa học đã phân tích, các nhà nghiên cứu đã phủ nhận điều này. Nhưng đó là điều có thể xảy ra theo thời gian. Khi con người tìm thấy neptunium, các nguyên tố phát hiện về sau đều có tính phóng xạ và được chế tạo nhân tạo. Khi các nguyên tố này ra đời sẽ bắt đầu tiến hành phân rã tính phóng xạ, quá trình phân rã không ngừng dẫn đến nguyên tố ban đầu không còn nữa mà đã trở thành một nguyên tố khác. Thời gian phân rã của các nguyên tố có tính phóng xạ dài ngắn khác nhau, vì vậy các nhà khoa học thường lấy thời gian phân rã một nửa số nguyên tử của nó làm tiêu chuẩn, gọi là chu kỳ bán rã. Từ các nguyên tố tổng hợp nhân tạo cho thấy, số thứ tự nguyên tử tăng lên đồng nghĩa với việc kỳ bán rã càng ngắn hơn. Chẳng hạn như nguyên tố thứ 98 là californium (Cf) có kỳ bán rã dài đến 470 năm, nguyên tố fermium (Fm) ở vị trí 100 chỉ còn 15 tiếng, đến nguyên tố laurentium (Lr) số 103 thì chỉ là 8 giây, nguyên tố thứ 107 là borhium (Bh) lại càng ngắn hơn, không đến 1ms (tức 1/1 triệu giây). Do vậy các nhà khoa học dự đoán, khi đến nguyên tố thứ 110 là darmstadtium (Ds), kỳ bán rã của nó rất có thể không đầy 1/10 tỷ giây. Vì vậy, căn cứ theo phương pháp khoa học hiện tại, rất khó tìm ra được nguyên tố mới. Tuy nhiên các nhà khoa học đã xác định, theo chu kỳ, nguyên tố thứ 108, 114, 126 và 164 sẽ là những nguyên tố ổn định. Dự đoán này không loại trừ khả năng là thật.

Năm 1983, nhà khoa học người Đức Lecoer tuyên bố trong Đại hội Vật lý học quốc tế rằng, ông đã phát hiện thành công nguyên tố hóa học số 109. Lecoer





dùng máy gia tốc trong đường thẳng dài 120m, bắn hạt nhân Bimut (Bi) vào bia sắt, đạt được nguyên tố mới có tuổi thọ chỉ 1/5.000 giây. Nó là một loại nguyên tố do hạt nhân Bitmut 209 kết hợp với sắt 58 tạo thành. Nhưng nguyên tố này lại đồng dạng với nguyên tố thứ 107, cho nên không đặt được tên gọi chính thức. Vì vậy, các nhà khoa học đã rất nghi ngờ đối với việc phát hiện ra nguyên tố này.



Nguyên tố 118 chỉ tồn tại trong phần triệu giây sau nhiều tháng thí nghiệm.



Có lẽ, do trên các không gian không đồng nhất, quá trình tiến hành thực nghiệm khác nhau nên tạo ra những quan điểm khác biệt về sự tồn tại thực sự của nó. Vào lúc ấy, về căn bản nguyên tố này không tồn tại, chỉ là một phát ngôn không căn cứ của riêng một nhà khoa học. Phương pháp khoa học đồng thời cũng chưa có cách nào để kiểm chứng tính xác thực của phát minh, dù vẫn dự đoán rằng sau nguyên tố thứ 107 rất



có khả năng còn 108, 109... Quả thực dựa vào phát triển và tiến bộ của khoa học kỹ thuật, ngày nay khoa học đã tìm ra đến nguyên tố thứ 118. Thế nhưng, quá trình tìm kiếm này vẫn chưa dừng lại. Vì vậy, đối với con người có thể nói, những nguyên tố hóa học chưa biết luôn luôn là điều bí ẩn vô cùng tận.



7

Các trạng thái tồn tại của vật chất

Trong nhận thức của chúng ta, vật chất tồn tại ở 3 trạng thái: Khí, lỏng và rắn. Đó là những kiến thức hóa học, vật lý hết sức cơ bản.

Các trạng thái này rất gần gũi với đời sống con người. Ở thể khí, nguyên tử tổ thành có năng lượng phân tử cao, dẫn tới lực hút giữa các phân tử khá thấp, làm cho các hạt có thể độc lập tiến hành vận động tự do không theo quy tắc. Nếu năng lượng của phân tử hoặc nguyên tử giảm xuống đến một điểm nào đó, chúng sẽ không thể tiếp tục duy trì tính độc lập đó mà bắt đầu phát sinh quan hệ liên kết với nhau. Tuy nhiên, lúc này chưa có đủ năng lượng cung cấp cho các hạt vật chất tiến hành vận động, làm chúng vẫn còn lưu động giữa vị trí của nhau, tạo nên thể lỏng. Giả sử năng lượng của phân tử giảm thấp thêm một bước nữa, liên hệ giữa các hạt sẽ càng thêm chặt chẽ hơn, các phân tử tách rời không thể lưu động, bị cố định ở một vị trí nào đó, lúc này chúng ta sẽ có trạng thái rắn.

Cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học, con người dần dần phát hiện thấy vật chất dường như không tuân theo đúng 3 dạng này, ngoài chúng





còn có nhiều hình thức tồn tại khác. Vậy đó là những trạng thái nào?

Ngày nay, con người đã nhận thức rõ ràng hơn về các hình thức tồn tại khác nhau của vật chất. Theo một số đề xuất, vật chất còn tồn tại ở 4 loại trạng thái ngoài 3 trạng thái cơ bản, tức là plasma, siêu cao áp, bức xạ, và siêu ly tử (superionic).



Trạng thái plasma: Khi nhiệt độ tăng cao đến hàng triệu độ hoặc hơn nữa, toàn bộ electron bên ngoài hạt nhân của nguyên tử - đơn vị cơ bản cấu thành nên vật chất, chuyển động tương đối tự do, lúc này thể khí trở thành vật chất hỗn hợp mang hạt electron tự do và các hạt nguyên tử. Căn cứ vào các nghiên cứu, khoa học cho rằng, dưới điều kiện nhiệt độ cao nhất định, bất kể vật chất nào đều có thể chuyển sang trạng thái plasma. Ví dụ: Trong đèn thủy ngân hay chớp điện giữa cơn mưa... đều tồn tại trạng thái plasma. Hiện nay, ứng dụng của trạng thái này đã được mở rộng và dùng vào nghiên cứu vật lý cao năng, laser hay nhiệt hạch...



Trạng thái siêu cao áp: Nếu như đối với một số vật chất, khi tăng áp suất không khí lên hàng triệu lần, các electron ngoài hạt nhân của hạt nguyên tử trong vật chất đó sẽ bị biến dạng, làm cho các electron tích điện âm và hạt nhân tích điện dương hút nhau, vật chất này sẽ tạo nên một kết cấu có cấu trúc chặt chẽ dày đặc. Mật độ của nó lúc đó lớn đến kinh ngạc, mỗi 1cm^3 vật chất ở trạng thái siêu rắn có thể đạt đến vài vạn. Giới Thiên văn học đã phát hiện ra trạng thái siêu cao áp sớm nhất, họ thông qua quan sát các ngôi sao lùn và sao neutron trong vũ trụ để phán đoán mật độ của của





các electron ở trạng thái siêu cao áp. Hiện nay, vật chất tồn tại ở trạng thái này trên trái đất đã được chế tạo thành công, do có mật độ phân tử cao nên nó vô cùng cứng, thường dùng để khoan sâu hay cắt bề mặt.

Đối với trạng thái siêu ly tử (superionic) và trạng thái bức xạ, hiện nay có rất ít lý thuyết được đưa ra. Nó mang đến những ảnh hưởng gì đối với con người, chúng ta chưa biết được. Sau khi có những lý giải về trạng thái của vật chất, con người lại phát hiện ra những hình thức tồn tại của nó. Vì vậy, vật chất phải chăng còn có rất nhiều hình thức tồn tại khác? Hy vọng rằng khoa học trong tương lai sẽ trả lời cho câu hỏi này.



8

Bí ẩn đường 30° vĩ Bắc

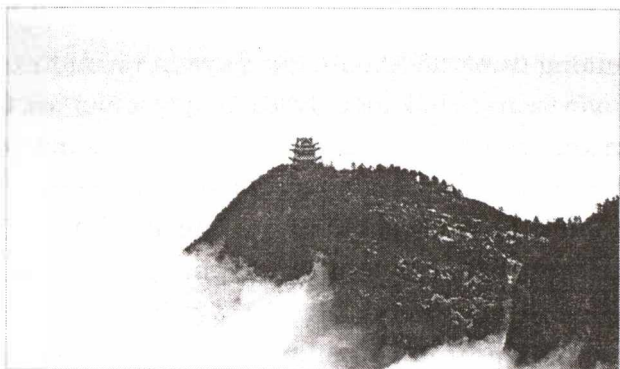
Ở những khu vực có đường 30° vĩ Bắc đi qua, rất nhiều hiện tượng tự nhiên thú vị và thần bí đã xảy ra. Nhiều năm trở lại đây, các hiện tượng này càng làm con người rơi vào bế tắc.

Sông Nile ở Ai Cập, sông Euphrates ở Irắc, sông Trường Giang ở Trung Quốc hay sông Mississippi ở Mỹ... là những con sông nổi tiếng cùng chảy ra biển gần vùng 30° vĩ Bắc. Ngoài ra ngọn núi cao nhất trên trái đất - đỉnh Everest và eo biển sâu nhất - Mariana cũng nằm gần vị trí này.

Làm người ta kinh ngạc hơn nữa là trên vĩ độ tưởng chừng bình thường như vậy lại có rất nhiều kỳ quan thiên nhiên, như có sự ưu ái đặc biệt của tạo hóa. Trung Quốc, dọc theo đường 30° vĩ Bắc là sông Tiên Đường, dãy Hoàng Sơn ở An Huy, đỉnh Lộc Sơn ở Giang



Tây, núi Nga My ở Tứ Xuyên. Chúng đều là những danh thắng tuyệt đẹp rất nổi tiếng.



Núi Nga My được mệnh danh là một trong Tứ đại Phật giáo danh sơn.

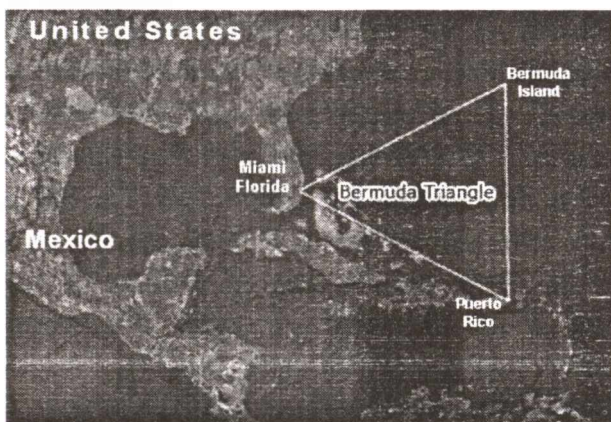
Nhưng đó cũng là nơi thường xuyên xảy ra tai nạn của ngành hàng không. Vị trí 30^0 vĩ Bắc vì thế càng trở nên bí ẩn, không thể lý giải. Ngoài tượng nhân sư, Kim tự tháp Ai Cập cổ đại được xây dựng ở vùng trung tâm trọng lực lục địa trái đất, sa mạc Sahara kỳ bí ở Bắc Phi còn có bức tường "lửa thần" ở Sirigutta, hay thành phố Tự Công của tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc với mệnh danh là nơi phần lớn khủng long tuyệt diệt...

Đối với những bí ẩn này, có rất nhiều người cho rằng đây chỉ là một trùng hợp ngẫu nhiên. Nếu có thể dùng thước đo trên cả bản đồ địa lý và lịch sử, chúng ta sẽ thấy trên bất kỳ một đường vĩ tuyến nào cũng phát hiện rất nhiều nơi thần bí.

Lấy 25^0 vĩ Bắc làm ví dụ, đây là nơi thánh địa của đạo Hồi, đạo Phật và Ấn Độ giáo, nơi phát hiện hóa thạch của người Nguyên Mưu - Trung Quốc cùng hàng



loạt địa điểm khác như tam giác Bermuda, sơn thủy Quế Lâm, Giá Huyện Quảng Tây với phát hiện nhôm tự nhiên (hàm lượng đạt đến 96%). Các vùng đất kể trên chỉ cách đường 25⁰ vĩ Bắc không đến 1⁰.



Khu vực tam giác Bermuda trên bản đồ.

Không chỉ ở 25⁰ vĩ Bắc, đường 40⁰ vĩ Bắc của trái đất còn được mệnh danh là đường chết với những trận động đất kinh hoàng. Ở đây và các khu vực phụ cận, nó không chỉ tồn tại trong vùng động đất của châu Âu, mà còn thuộc vành đai tâm chấn Thái Bình Dương. Đồng thời, do cuộc sống ở đây phát triển, dân số đông đúc, hình thành nhiều thành phố lớn và vừa như Bắc Kinh, Thiên Tân, Bình Nhưỡng, Ankara, Madrid, Lisbon, San Francisco... Do đó, động đất một khi xảy ra ở nơi này sẽ gây hậu quả lớn.

Thảm họa động đất liên tiếp phát sinh ở các khu vực trên. Ngoài trận động đất kinh hoàng xảy ra ở Đường Sơn, Trung Quốc với sức tàn phá trên 7 độ Richter làm số người chết lên đến hơn 2.000 người, còn





rất nhiều các trường hợp khác nữa, như trận động đất 8 độ Richter ở Sanriku - Nhật Bản, hai lần cùng cường độ ở Lisbon Bồ Đào Nha và Erzincan của Thổ Nhĩ Kỳ. Đỉnh điểm là trận động đất 8,3 độ Richter ở San Francisco Mỹ và 9,8 độ ở La Richard Italia đã gây ra thảm họa nghiêm trọng cho loài người, với mức độ tàn phá vượt xa tất cả những cơn rung chấn ở các vùng khác trên trái đất. Vì vậy, đường 40° vĩ Bắc được con người gọi là đường động đất kinh hoàng. Nếu không xét đến vĩ độ, trên bất kỳ đường kinh độ nào cũng đều có những hiện tượng thần bí như vậy. Do đó, không nên lấy những sự việc hay cảnh quan thiên nhiên kỳ lạ trên đường 30° vĩ Bắc làm căn cứ phán đoán.

9

Nguồn gốc của đại dương

Biển chiếm 3/4 diện tích toàn trái đất và chứa 96,53% tổng lượng nước của địa cầu, tức là khoảng 1.338 tỷ mét khối. Vì vậy, có thể thấy, nước biển là chủ thể của trái đất. Tuy nhiên, chúng có nguồn gốc từ đâu?

Thời xa xưa, con người cho rằng, lượng nước này là vốn có trên trái đất. Khi được sinh ra trong tinh vân mặt trời, trái đất đã chứa rất nhiều nước. Đầu tiên lượng nước này được lưu giữ trong các khoáng vật và nham thạch dưới dạng lỏng và nước kết tinh. Vì vậy, cùng với sự thay đổi không ngừng của trái đất, sự phân ly của những vật chất nhẹ, chúng dần dần tách ra khỏi khoáng vật và nham thạch, tạo thành nguồn nước của biển. Ví dụ, trong hoạt động của núi lửa, luôn có một lượng lớn hơi nước phun lên cùng nham thạch. Căn cứ



vào đó, một số người cho rằng, những hơi nước này là “nước mới sinh” được phóng thích ra từ trong lòng đất.

Tuy nhiên, khi tiến hành nghiên cứu đồng vị tổ đối với cái gọi là “nước mới sinh” từ núi lửa, các nhà nghiên cứu bất ngờ phát hiện, chúng có đồng vị tổ tổ thành vô cùng giống với nước trên mặt đất. Từ đó, chúng minh chứng trên thực tế là do nước thấm từ trên mặt đất xuống bên dưới, sau đó tuần hoàn trở lại trên mặt đất. Nghiên cứu địa chất thiên văn của thời kỳ cận đại cho thấy, mặc dù rất gần với trái đất, bất luận là các sao cách mặt trời tương đối gần như sao Kim và sao Thủy hay xa hơn như sao Hỏa, thậm chí là mặt trăng với khoảng cách gần trái đất nhất đều có rất ít hoặc không có nước, duy nhất trái đất chứa lượng nước lớn như vậy, điều này thực sự khiến con người cảm thấy kỳ lạ.

Quan điểm của các nhà khoa học đối với điều này là không đồng nhất. Một số người cho rằng, phần lớn nước trên trái đất không phải nguyên thủy đã vậy, mà do sự va chạm với sao Chổi đem lại. Gần đây, một số nhà khoa học của Mỹ tìm ra từ hàng nghìn bức ảnh chụp bức xạ tử ngoại của khí quyển trái đất do vệ tinh nhân tạo gửi về hình ảnh trái đất dạng đĩa tròn luôn có một số vết đen xuất hiện, mỗi vết chỉ tồn tại khoảng 2 - 3 phút với diện tích khoảng 200km². Qua kiểm tra phân tích kỹ lưỡng, họ cho rằng chúng là kết quả của một số sao chổi nhỏ được hình thành bởi các mảnh băng đi qua tầng khí quyển trái đất. Những khối băng rơi xuống do ma sát sinh ra nhiệt, sau đó chuyển hóa thành hơi nước. Từ các bức ảnh, người ta tính toán được mỗi phút lại có 20 sao Chổi nhỏ như thế đi vào trái đất. Nếu





đường kính bình quân của nó là 10m, mỗi phút sẽ có khoảng 1.000m^3 nước đi vào trái đất, tổng cộng một năm sẽ có khoảng $0,5\text{km}^3$. Ý kiến này đến nay vẫn chưa được nghiệm chứng.



Một số nhà khoa học khác tin rằng nước trên trái đất là cố hữu đã chỉ ra, mặc dù có chứng cứ để chứng minh nguồn gốc của hơi nước núi lửa và nước suối nóng chủ yếu là từ sự tuần hoàn của nước trên mặt đất, nhưng lại không phủ nhận trong đó có thể lẫn không ít những “nước mới sinh” thực sự. Theo tính toán của họ nếu trái đất trước kia luôn duy trì lượng hơi nước có được tương đồng với tổng lượng hơi nước phóng ra từ hoạt động núi lửa thì lượng tích lũy trong suốt mấy tỷ năm đã qua sẽ gấp 100 lần tổng thể tích của khí quyển và đại dương trên trái đất hiện tại. Vì vậy, theo lý luận này, 99% tổng lượng nước là tham gia vào quá trình tuần hoàn lặp đi lặp lại còn chính 1% trong đó là “nước mới sinh” từ lòng đất, tức là nguồn gốc của nước biển.



Một số nhà khoa học khác cho rằng, trên sao Kim, sao Thủy và mặt trăng lúc đầu cũng có nước, nhưng hoặc do có trọng lượng quá nhỏ như mặt trăng và sao Hỏa, dẫn tới không đủ lực hấp dẫn, khiến toàn bộ lượng nước vốn có bị mất đi; hoặc do nhiệt độ bề mặt quá lớn như sao Kim cũng không thể duy trì được sự tồn tại của nước.



Gần đây, một học giả của Trung Quốc trong cuốn sách của mình có đưa ra giả thuyết về tự nhiên tồn tại quy luật bốn mùa. Nội dung chủ yếu của giả thuyết này là: Trái đất quay xung quanh mặt trời trên đường quỹ đạo hình elip, hình thành nên bốn mùa với chu kỳ một năm. Khi nó tham gia vào quá trình quay như vậy,



xung quanh hệ mặt trời và các tinh hệ gần nó, cho đến cả hệ Ngân hà và các tinh hệ lớn hơn, sự thay đổi của khoảng cách với nguồn nhiệt, góc bức xạ có cường độ khác nhau dẫn tới hình thành bốn mùa lớn nhỏ không giống nhau. Bốn mùa lớn bao gồm nhiều bốn mùa nhỏ, nhiệt độ của bốn mùa nhỏ đó lại được quyết định bởi các giai đoạn tương ứng của bốn mùa lớn. Quy luật này thích hợp ứng dụng cho trái đất cũng như cho toàn bộ vũ trụ và các tinh thể khác. Đồng thời từ đó dẫn đến hiện tượng sinh quyển di chuyển theo chu kỳ từ tinh cầu này sang tinh cầu khác. Cũng theo giả thuyết này, trong thời gian 160 triệu năm tính từ khi trái đất hình thành đến nay, sinh quyển đã từng di chuyển nhiều lần theo chu kỳ từ trái đất đến một tinh cầu khác, sau đó lại trở lại trái đất giống như các loài chim di trú, từ đó tạo nên sự lên xuống nhịp nhàng của nước biển. Nếu đúng theo giả thuyết như vậy, chúng ta có thể giải quyết được vấn đề tranh cãi giữa nước đến từ bên ngoài và nước vốn có trên trái đất trước kia.

Tuy nhiên, giả thuyết này vẫn chỉ nằm trên lý thuyết. Ngày nay, vấn đề nước biển có nguồn gốc từ đâu vẫn còn làm đau đầu giới nghiên cứu toàn thế giới.





Chương ba

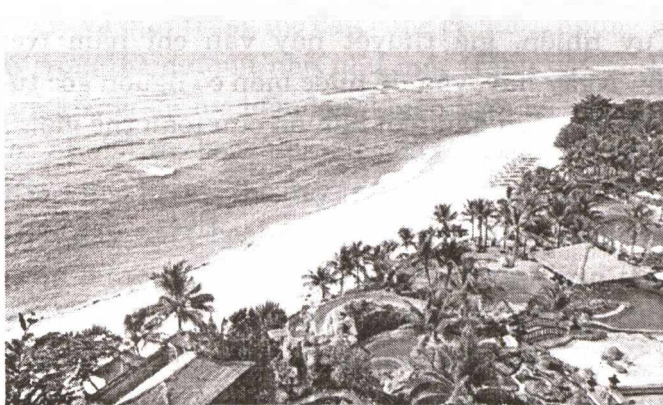
BÍ ẨN VỀ NHỮNG VÙNG ĐẤT KỲ BÍ

1

Vùng đất Bali thiên đường

✱ **Đảo Bali - Indonexia**

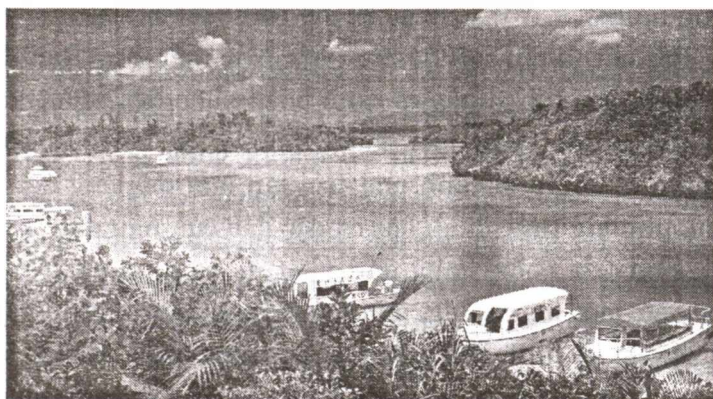
Từ lâu, Bali đã nổi tiếng với những cảnh sắc tuyệt đẹp: Bầu trời xanh trong, mây trắng, bãi cát vàng, nước ngọc bích, đường bờ biển trải dài mênh mông giữa khung cảnh hoàng hôn lãng mạn, đắm say và đặc biệt là nền văn minh tôn giáo cổ xưa nhưng đầy tráng lệ. Tất cả những điều đó đều khiến du khách yêu mến hòn đảo quyến rũ này.



Một góc nghỉ dưỡng trên đảo Bali.



Bali là đảo đẹp nhất, cuốn hút nhất trong số hơn 17.000 đảo thuộc chủ quyền Indonexia, đã trở thành khu du lịch nổi tiếng của đất nước này. Không chỉ vậy, Bali còn lọt vào danh sách những danh thắng nổi tiếng toàn thế giới. Hòn đảo nằm trên vị trí rất thuận lợi ở phía Nam đường xích đạo, phía Tây quần đảo Nusa Tenggara hay còn gọi là Sunda, gần giống hình quả trám. Tổng diện tích đảo vào khoảng 5.623km², địa thế Đông cao, Tây thấp, núi đồi ngang qua có hơn 10 miệng núi lửa, trong đó núi lửa Agung ở phía Đông là ngọn núi cao nhất với 3.140m tính từ mặt nước biển. Do vị trí địa lý nằm trong vùng nhiệt đới, khí hậu trên đảo chịu ảnh hưởng rõ rệt của đại dương, ẩm và mưa nhiều, đất đai vì thế màu mỡ, phì nhiêu. Điều kiện thích hợp đã tạo nên nơi đây bốn mùa cây cối tốt tươi, trăm hoa đua nở, cảnh sắc say đắm lòng người. Không chỉ có vậy, văn hóa tôn giáo trên đảo cũng ảnh hưởng sâu sắc và góp phần lôi cuốn khách du lịch đến thăm quan.



Hòn đảo được bao phủ bởi màu xanh của cây cối, bầu trời và nước biển.





Trong con mắt của người phương Đông, Bali là “hòn đảo thiên đường”, còn với những người sùng bái tôn giáo thì đây lại là “hòn đảo của các vị thần”. Do người dân Bali yêu thích hoa, nơi đâu hoa cũng được dùng để trang trí, vì thế tên gọi “đảo hoa” hay “vườn hoa Nam Hải” được ra đời. Người nơi đây kể lại rằng, năm 1588, ba nhà hàng hải Hà Lan, do thuyền gặp sự cố đã trôi dạt đến hòn đảo và đem lòng yêu mến nó. Bởi vậy, khi có cơ hội quay về nước, chỉ có một người trở về, điều đó cũng đủ nói lên sức hấp dẫn đặc biệt của mảnh đất này.

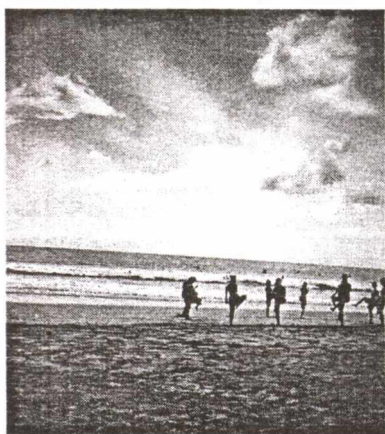
✱ Đảo mặt trời

Bali được công nhận đạt tiêu chuẩn “3 S”, đó là: sun (mặt trời), sand (bãi cát), sea (đại dương). Trên đảo, ba yếu tố này đều là những điều tuyệt vời nhất, có sức mê hoặc nhất. Bãi cát Jimbaran, bãi biển Kuta nổi tiếng với ánh mặt trời rực rỡ trên cát vàng phẳng lặng, nước biển trong xanh, thu hút một lượng lớn khách du lịch hàng năm.

Bãi cát Jimbaran nằm ở phía Nam sân bay Bali đã được xếp vào top 10 nơi có cảnh hoàng hôn đẹp nhất. Với địa điểm nằm gần một làng chài, điều đặc biệt của Jimbaran chính là cảnh mặt trời lặn làm mê lòng người cùng phương thức đánh bắt cá độc đáo của ngư dân. Khi ánh mặt trời chói chang dần nhạt đi, cả phía chân trời bao phủ một màu vàng, mặt trời bỗng nhiên như bị một sợi dây tơ vô hình kéo xuống biển, trong chốc lát chỉ còn để lại những đám mây vàng tỏa ánh nắng cuối ngày mềm mại, trời và biển lúc này như hòa vào nhau, tạo thành một màu xám xanh bất tận. Người dân ở đây vẫn sử



dụng những con thuyền độc mộc đơn giản theo truyền thống để ra khơi. Với sự phát triển của du lịch, trên bờ biển nơi đây đã mọc lên rất nhiều nhà hàng, khách sạn. Buổi chiều ngắm cảnh hoàng hôn, lắng nghe những khúc dân ca từ nhiều nước trong khi thưởng thức hải sản tươi ngon, là những ấn tượng không khi nào quên trong lòng khách du lịch.



Bali là nơi tuyệt vời để ngắm mặt trời lặn.

Một địa điểm nổi tiếng khác là bãi cát Kuta nằm sát sân bay của đảo. Với vị trí giao thông thuận tiện, đây là nơi tập trung đông khách du lịch của Bali. Biển Kuta thường có gió to, sóng lớn, không thích hợp bơi thuyền du ngoại hay các hoạt động bơi lội, nhưng lại là nơi lý tưởng để lướt sóng, được các bạn trẻ, những người thích màn thể thao dưới nước này tìm đến. Đồng thời, đây cũng là nơi phồn hoa nhất với lượng khách du lịch ngày một tăng. Những vị trí nghỉ mát, cửa hàng, quán ăn, câu lạc bộ luôn tấp nập khách ra vào, người đến tắm nắng tập trung khắp bờ biển.



Vẻ đẹp của bãi cát Kuta.

Đến Bali, nằm trên bãi cát vàng, ngắm nhìn mây trôi, tận hưởng cái nắng dịu ngọt của Thái Bình Dương là một trong những cách hưởng thụ được nhiều người lựa chọn. Trên đảo còn có một dịch vụ đặc biệt khác, đó là SPA (tắm xông hơi trị liệu) nổi tiếng trên thế giới. Bali là một trong những nơi khởi nguồn của SPA với rất nhiều địa điểm phục vụ được xây dựng dọc theo bờ biển. Nằm trong những túp lều rộng rãi thoáng mát, ngắm nhìn rừng dừa rợp bóng cây, bên tai là tiếng sóng rì rào, hương thơm thoang thoảng của hoa, của tinh dầu, cảm giác nước lăn nhẹ trên cơ thể thực sự làm cho du khách thấy hoàn toàn thoải mái. Cuộc sống ban đêm trên đảo cũng rất sinh động, mỗi buổi tối đều có những màn biểu diễn nhảy múa đặc trưng nổi tiếng của địa phương như múa lửa hay múa Ballon.

✱ **Mảnh đất của đền chùa**

Do chịu ảnh hưởng lâu đời của văn hóa tôn giáo Ấn Độ, những cư dân sinh sống trên đảo đều theo Ấn Độ



giáo. Đây cũng chính là nơi duy nhất của Indonexia sùng bái loại hình tôn giáo này. Nhưng Ấn Độ giáo nơi đây vẫn có điểm khác với Ấn Độ giáo bản địa, vì nó là sự kết hợp giữa giáo lý Ấn Độ và phong tục tập quán của đảo. Vì thế, nó còn được gọi là Ấn Độ giáo Bali.



Các ngôi đền là yếu tố góp phần làm nên vẻ đặc biệt của Bali.

Do sự bao trùm rộng rãi của tôn giáo, dường như tất cả văn hóa Bali từ hình thức đến nội dung đều liên quan đến tôn giáo. Cư dân trên đảo chủ yếu thờ ba thần (thần Brahma, thần Vishnu, thần Shiva) và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Phật Thích Ca). Ngoài ra, đảo còn thờ thần mặt trời, thủy thần, hỏa thần và phong thần...

Để hiểu về tôn giáo nơi này, du khách có rất nhiều cách, nhưng trực quan nhất là thăm viếng các miếu, đền thờ trên đảo. Trong mỗi gia đình giáo đồ đều có miếu gia đình, một gia tộc tập hợp lại với nhau xây nên thần miếu, trong từng khu vực địa chính cũng đều có miếu thờ riêng biệt. Do đó, hòn đảo này còn có tên gọi





“đảo đền chùa”. Mặc dù đền miếu trên đảo có rất nhiều, nhưng hầu như mọi khách du lịch đều đến thăm viếng miếu Hải Thần nằm trên một mỏm đá lớn bên bờ biển, là một trong những ngôi miếu nổi tiếng nhất Bali.



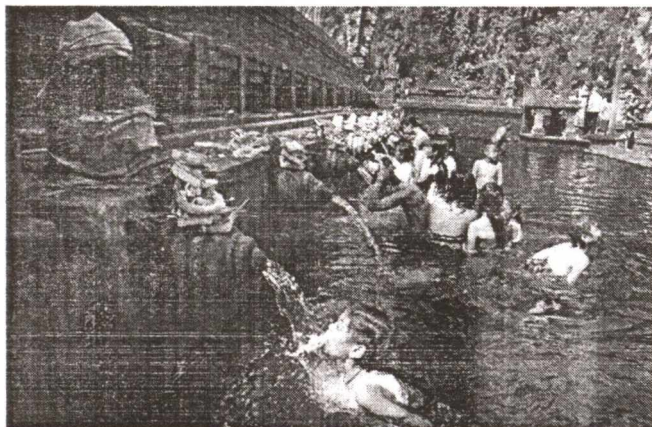
Đền Tama Ayun được vua Gusti Anom, vương triều Mengwi xây dựng vào năm 1634.

Xung quanh miếu là nước, cách biệt hoàn toàn với đất liền cho đến khi thủy triều rút. Miếu Hải Thần được xây dựng vào thế kỷ XVI để thờ cúng thần biển. Trên vách đá phía dưới nhô ra một mỏm đá lớn hợp với bờ đôi diện tạo nên một huyệt nhỏ là nơi trú ẩn của rắn biển có độc. Truyền thuyết kể rằng, đây chính là thần bảo hộ miếu, phòng trừ ác quỷ và mọi kẻ xâm phạm.

Tương truyền, khi vừa được xây dựng hoàn thành, bất ngờ biển dâng sóng lớn, ngôi miếu lâm vào tình trạng hết sức nguy hiểm. Vì thế, các hòa thượng đã phải cởi bỏ đai lưng của mình quăng xuống biển, những chiếc đai lưng này liền biến thành hai con rắn biển, trấn giữ sóng to gió lớn. Từ đó rắn biển trở thành thần



bảo hộ miếu. Bồ dôi diện miếu là một trạm dừng chân nhỏ, có thể đứng trên đó ngắm nhìn cảnh sắc hoàng hôn. Vì vậy, ngôi miếu đã trở thành một địa điểm không thể không tới khi đặt chân đến đảo.



Miếu Suối Thánh - Tirta Empul được nhiều du khách tới thăm để cầu nguyện cho sức khỏe và may mắn.

Từ trước đến nay, con người nơi đây đều cho rằng núi lửa trên đảo phun trào khá nhiều (trên đảo có 3 núi lửa đang hoạt động: Batur, Kintamani và Agung) là do thần rùa chuyển mình tạo thành. Người dân vì muốn trấn giữ thần rùa nên đã xây dựng 7 ngôi miếu thần, một trong số đó là miếu Suối Thánh. Do ảnh hưởng của thủy triều, nên miếu lúc liên thông, lúc lại cách xa đất liền. Chính vì thế, ngôi miếu trở nên khá nổi tiếng. Miếu Suối Thánh có lịch sử lâu đời, khoảng hơn 700 năm. Người dân Bali cho rằng ngôi miếu này cùng hai nơi khác trên đảo chảy ra nước thánh để tắm rửa cầu xin tài lộc và sức khỏe. Nước suối nơi đây có công dụng trị bệnh hiệu quả, theo người xưa truyền lại, dùng nước

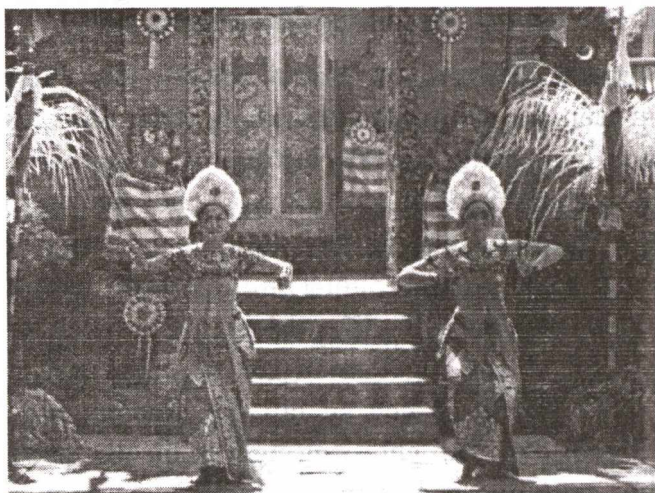




suối gội rửa sẽ làm trôi đi vận hạn của con người. Quy mô kiến trúc miếu Suối Thánh rất rộng lớn, hoàn chỉnh. Đứng nơi đây, du khách có thể nhìn được rõ ràng hầu hết các đền miếu trên hòn đảo. Ngoài ra, đền thờ Besakih với hàng ngàn năm lịch sử cũng là một địa điểm nổi tiếng. Lăng miếu xây dựng trên sườn ngọn núi lửa đã tắt Agung, có vai trò thờ cúng thần núi lửa. Kiến trúc chạm trổ theo tầng cấp của lăng miếu gần giống với đền Angkor Wat của Campuchia, được người dân gọi là “mẹ của vạn đền”, đại diện cho toàn bộ đền chùa, miếu mạo trên đảo Bali.

✱ Đảo nghệ thuật

Đảo Bali không chỉ có thiên nhiên đẹp, hấp dẫn mà văn hóa và phong tục tập quán nơi đây với những yếu tố đặc sắc đa dạng cũng trở nên nổi tiếng thế giới.



Vũ điệu Barong Dance là một “đặc sản” của xứ đảo Bali.



Điệu múa cổ của người Bali có giá trị lớn trong nghệ thuật múa thế giới, đồng thời cũng là bông hoa tươi đẹp lạ kỳ trong vườn hoa của những điệu múa dân tộc Indonexia. Trong đó, hai đại diện nổi bật là múa sư tử và múa kiếm. Ngành điêu khắc (bao gồm cả khắc gỗ và khắc đá), hội họa, thủ công mỹ nghệ của Bali cũng mang những nét kỹ xảo đặc sắc, có phong cách độc đáo. Trên đảo, đâu đâu người ta cũng có thể nhìn thấy những bức tượng điêu khắc bằng gỗ, đá rất kỳ công cùng những bức phù điêu nghệ thuật đặc biệt. Do vậy, hòn đảo này còn được mệnh danh là “đảo nghệ thuật”.

Hội họa của Bali cũng có nét phong cách riêng, chủ yếu là dùng khoáng sản nhuộm màu vẽ lên vải thô hoặc vải bạt. Chủ đề được lấy từ phong cảnh điền viên và phong tục sinh sống của người dân, mang đậm màu sắc địa phương. Do đó, đảo Bali còn có tên gọi là “đảo thơ” hay “Hy Lạp của phương Đông”.

Nằm giữa Bali là trung tâm hội họa, viện bảo tàng nơi đây hiện còn lưu giữ rất nhiều văn vật lịch sử và các bức họa có giá trị lớn. Gần với đó là một động hình vuông hàng ngàn năm tuổi. Mặc dù chỉ sâu 2,3m nhưng trong động có khắc rất nhiều tượng thần sinh động. Sự sùng bái tôn giáo của người dân Bali đã sản sinh ra tình yêu mãnh liệt đối với nghệ thuật, từ đó bồi dưỡng niềm đam mê cho những trái tim yêu cái đẹp của con người nơi đây. Kiến trúc trên đảo, ngoài đền chùa miếu mạo, nhà dân, nhà hàng, các điểm du lịch, sở cảnh sát, bưu điện... cũng đều được điêu khắc trang trí rất tinh xảo. Điều này làm cho du khách đến đây ngắm cảnh





như vô tình tham dự vào một cuộc giám định nghệ thuật độc đáo, thú vị.



Các bức tượng tại ngôi đền nổi tiếng Gunung Kawi.

Đảo Bali, nơi có những cảnh đẹp tráng lệ, đa dạng với nhiều tên gọi thể hiện vẻ đẹp để lại trong tâm trí mỗi người từng đi qua, đã khiến du khách không ngừng hồi tưởng dư vị ngọt ngào của cảm giác tâm hồn rộng mở, vui sướng, tinh thần nhẹ nhàng khoan khoái có được trên mảnh đất này.

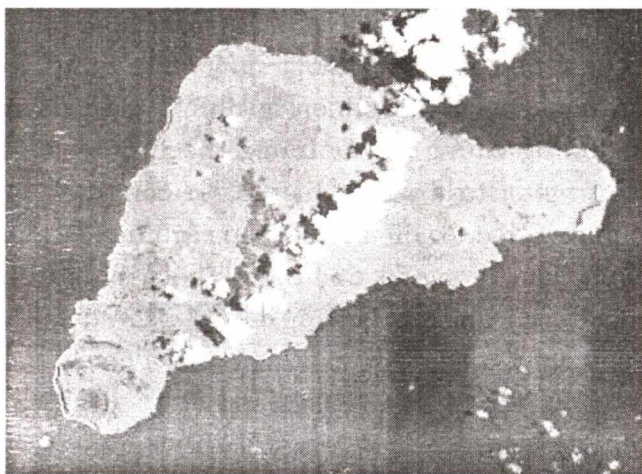
2 Vùng đất Phục Sinh bí ẩn

Không ai có thể lý giải được trên hòn đảo lơ lửng tách biệt hoàn toàn với thế giới bên ngoài, nơi được coi là vùng đất hẻo lánh nhất trên Thái Bình Dương lại có một nền văn hóa khiến con người phải kinh ngạc đến vậy. Đó chính là đảo Phục Sinh. Những tượng thạch nằm im lìm ở nơi đây chính là điều bí ẩn mà cả thế giới khó có thể hiểu được.





Đảo Phục Sinh nằm phía Đông Nam Thái Bình Dương với diện tích 117km², cách Chilê 3.700km và rất xa các hòn đảo khác. Nó có hình giống như một chiếc thuyền nhỏ lênh đênh trên sóng nước mênh mông.



Đảo Phục Sinh chụp từ trên cao.

Cư dân sống trên đảo có khoảng 2.000 người. Những người thổ dân Polynesia gọi nơi này là “quê hương của tượng thạch” hoặc “cái rốn của thế giới”. Năm 1686, một nhà hàng hải người Anh đã phát hiện ra hòn đảo, cảm giác lần đầu tiên bước chân lên nó là sự ngạc nhiên, sợ hãi vì khắp nơi đều có những tượng đá đứng im lìm. Do đó, hòn đảo còn được gọi là “vùng đất kỳ quái”. Năm 1722, một vị tướng hải quân Hà Lan đã chỉ huy đội thuyền đi qua đảo. Bởi vào thời điểm đó là ngày lễ Phục Sinh nên nó được đặt tên là đảo “Phục Sinh”. Năm 1888, chính phủ Chilê chính thức tiếp quản hòn đảo và thật tình cờ khi đó cũng chính là vào ngày lễ Phục Sinh.



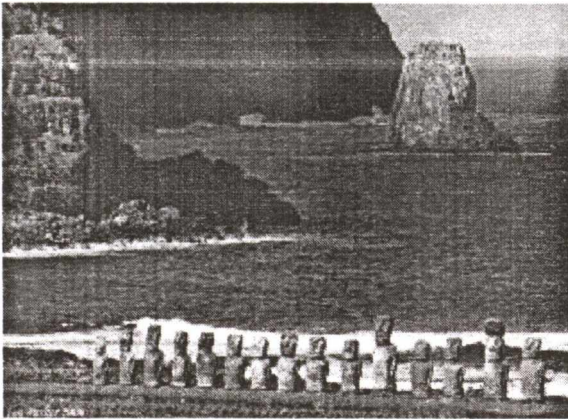


Những nhà hàng hải này đã đem hòn đảo mà họ tận mắt chứng kiến lan truyền khắp châu Âu, sau đó là cả thế giới và đã thu hút nhiều các chuyên gia đến đó thám hiểm, khảo sát. Họ phát hiện ra rằng: Hòn đảo mang hình ngôi sao 3 cánh, bề mặt có rất nhiều núi lửa đã tắt, ba trong số chúng đứng sừng sững tạo thành 3 góc của ngôi sao. Bên bờ biển là những vách đá dựng cheo leo, lưng chừng là các tượng thạch đứng im lìm. Hiện tại, người ta đã phát hiện ra khoảng 887 tượng thạch, phần lớn được điêu khắc trên các tảng đá màu có kích thước lớn. Trong đó, 288 tượng thạch sau khi khắc xong đã được vận chuyển lên đàn tế lễ ven bờ biển. Khoảng cách vận chuyển có nơi xa đến vài chục kilômét. 397 tượng thạch còn khắc dang dở vẫn được đặt trên các tảng đá, trong số đó 192 tượng bị vứt bỏ lại trên đường vận chuyển. Phần lớn những bức tượng đều là những tảng thạch màu nâu cứng hoặc mềm, rất dễ điêu khắc. Một số nhỏ là những tảng thạch màu đen với độ cao trung bình từ 7 - 10m, nặng từ 20 - 30 tấn, có bức nặng tới 90 tấn. Bức tượng cao nhất tới 21,8m, nặng hơn 300 tấn nhưng vẫn chưa được hoàn thành đã bị bỏ lại trên tảng đá lớn. Các tượng thạch được khắc hoàn chỉnh thông thường nặng 50 - 75 tấn, trên đỉnh đội chiếc mũ bằng thạch đỏ. Chúng được gọi là Dukau.

Những chiếc mũ này cũng có thể chính là phần tóc của các tượng. Có bức tượng không được khắc phần thân dưới và chân, trong khi thân trên lại chạm những hoa văn kỳ công rất đẹp. Có tượng người được làm từ những khối thạch màu sẫm và trắng. Màu trắng của mắt được làm từ san hô, tất cả dường như



toát lên cái nhìn rất có hồn. Trạng thái biểu cảm của các bức tượng không khác nhau nhiều, đều có tai dài, mũi to, miệng nhỏ, đôi mắt trầm lặng hoặc là ưu tư, lo âu, đôi khi lại toát lên sự cô đơn hoặc nghiêm khắc... Tất cả đều khiến con người phải giật mình kỳ lạ. Những tượng thạch bao quanh hòn đảo như đang nhìn xa xăm về phía Đại Tây Dương với một vẻ trầm ngâm khó hiểu, khiến cho hòn đảo như bị bao trùm bởi sự thần bí. Ngay cả những tượng thạch trong các bụi cỏ cũng làm cho con người có cảm giác như đang được sống ở một thế giới khác rất cổ xưa.



Các tượng thạch đều quay lưng ra biển.

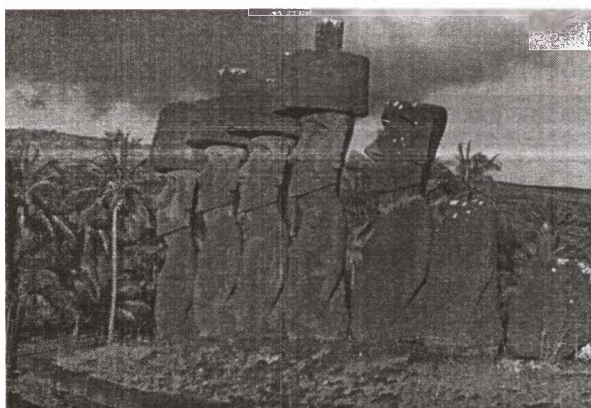
✱ Những pho tượng đá bí ẩn

Điều làm con người khó hiểu chính là ai đã tạo ra những bức tượng này và nó tượng trưng cho cái gì? Không một sợi dây thừng hay những thanh gỗ lớn, vậy họ làm thế nào để có thể di chuyển chúng tới những vị trí cách nhau hàng nghìn mét. Chuyện gì đã xảy ra khiến những tượng đá bị khắc dang dở phải dừng lại?





Thậm chí có những nơi phải dùng máy bay mới có thể chuyển chúng lên trên các tượng đài cao với độ lớn như vậy. Người dân Poynesia không thể lý giải được sự ra đời của những tượng thạch này. Có ý kiến cho rằng, đây là kiệt tác của người ngoài hành tinh để lại. Từ khi được phát hiện, hòn đảo này luôn có nhiều vấn đề gây tranh luận, quan tâm, nhưng càng tìm hiểu, càng đi vào bế tắc. Chính vì thế, nhiều người trên thế giới gọi nó là “hòn đảo thần bí”.

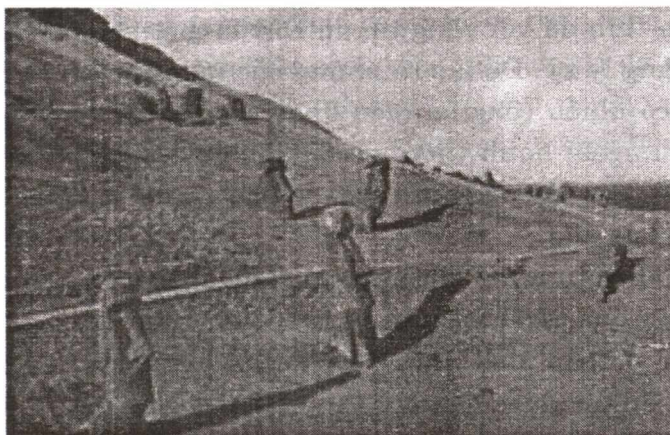


Các pho tượng đều có phần đầu khổng lồ so với phần còn lại của cơ thể.



Có người lại cho rằng, chính cư dân đầu tiên ở trên đảo đã khắc những tượng đá này. Họ là những vị thần mà người sau này rất sùng bái, hoặc là những nhân vật quá cổ được coi là tổ tiên thần hóa của người dân trên đảo. Rất nhiều người đồng tình với cách lý giải trên nhưng một số chuyên gia lại chỉ ra rằng: Những chiếc mũi cao, miệng nhỏ của tượng thạch là một nét tượng trưng điển hình của người da trắng.





Các pho tượng mang đặc trưng khuôn mặt của người da trắng.

Trong khi đó, người bản xứ trên đảo lại là người Polynesia, họ không có những đặc điểm như vậy. Vì thế, những bức tượng không phải ám chỉ tổ tiên của người dân trên đảo và chúng cũng không phải là do họ tạo ra. Thêm nữa, người trên đảo lúc bấy giờ chắc chắn không thể có dụng cụ để có thể hoàn thành một công trình điêu khắc lớn như thế. Ngoài ra, tính nghệ thuật của những bức tượng này còn được nhiều chuyên gia đánh giá rất cao. Ai có thể tin được rằng người dân trên hòn đảo ngay từ thời kỳ đồ đá đã đều là những chuyên gia điêu khắc?

Nhiều hiện tượng thần bí đã bị áp đặt vào nền văn minh này. Theo cách nhìn nhận đó, những tượng thạch trên đảo là do người ngoài hành tinh tạo ra. Phi thuyền của họ gặp sự cố nên buộc phải lưu lại hòn đảo này và tạo ra những bức tượng làm tín hiệu cầu cứu. Sau đó, phi thuyền cứu trợ đến, những người ngoài



hành tinh đã vội vàng rời đi. Đây là một lời giải thích vô cùng ly kỳ. Để tạo ra những bức tượng này trên đảo cần có nhiều công cụ điêu khắc, vậy ai tin được rằng người ngoài hành tinh lại biết sử dụng những công cụ đồ đá từ thời nguyên thủy để cho ra đời những bức tượng đó được?



Đối với những bức tượng còn dở dang trên núi, các chuyên gia phân tích cho rằng, trong quá trình khắc tượng đã gặp phải những nham thạch quá cứng không thể tiếp tục được nên phải bỏ lại. Công cụ bằng đá đơn sơ đã bị vô hiệu trước chúng, vì vậy, việc vứt bỏ là điều dễ hiểu.



Một số bức tượng vẫn chưa được hoàn thành.



Nhưng các chuyên gia về nham thạch lại không hoàn toàn tán thành với ý kiến trên. Họ suy luận rằng, để có thể khắc nên tượng đá phải mất rất nhiều thời gian và công sức. Nhưng mỗi khi chúng được dựng lên lại bị động đất làm đổ. Những người khắc tượng cho



rằng đây là sự trừng phạt của các vị thần trên trời, không muốn họ tiếp tục công việc nữa, do đó đã dừng việc điêu khắc lại. Để ghi nhớ sự trừng phạt này, người dân trên đảo đã gọi chúng là “ánh mắt hướng lên bầu trời”. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có bất cứ một lời giải thích nào thỏa đáng về điều đó.



✱ Một vùng đất hoang tàn

Đảo Phục Sinh nằm ở 27° vĩ Nam, khí hậu cận nhiệt đới, tương đối ẩm áp. Nó được hình thành do 3 ngọn núi lửa phun trào dưới biển cách đây 1 triệu năm. Đất đai ở đây thuận lợi cho việc trồng trọt, vì rất màu mỡ. Về mặt lý luận, nó có vẻ giống các hòn đảo khác cùng khu vực, đều là những miền đất hứa thiên đường. Nhưng đảo Phục Sinh lại là một thảo nguyên với khắp nơi thực vật khô héo. Bề ngoài hoang tàn của nó khiến không ai có thể quên được, nếu đã một lần đặt chân tới. Tuy nhiên, những tượng thạch mà người dân ở nơi đây gọi là “moai” trên vùng đất cằn cỗi này lại có ý nghĩa lịch sử rất cao.

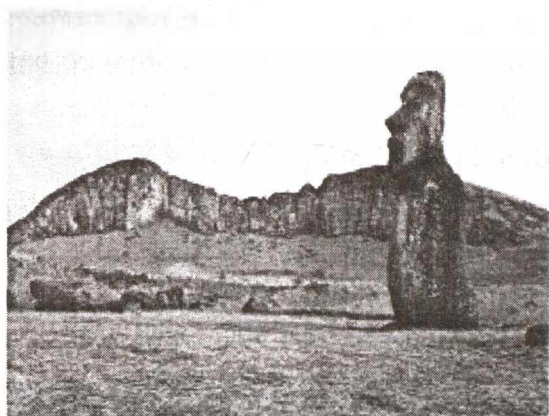


Những tượng đá này cực kỳ nổi tiếng, thông qua nhiều năm nghiên cứu, kết quả thu được cho rằng trên đảo tồn tại không phải chỉ một thời kỳ văn hóa. Những tảng đá lớn trong thời kỳ đầu có thể được dùng để quan sát phương vị mặt trời mọc trong suốt một năm. Trong khi đó, các loại tượng đá vừa và nhỏ lại được khắc từ đá Huyền Vũ hoặc thạch đồng màu nâu... Những tảng thạch này được xác định có từ năm 1680 trước Công nguyên. Trong khi những chiếc tai dài trên tượng đá hoặc kiểu tượng bán thân không chân là đặc trưng điều





khắc ở thời Trung kỳ. Ngoài ra, trên đảo còn có hơn 40 chữ tượng hình được khắc trên đá và trong các hang động, đến nay vẫn chưa dịch được.



Địa chất kỳ lạ này là đặc điểm chung của toàn hòn đảo.

✱ Những mộc thư bí ẩn



Gần những tượng đá, con người đã phát hiện ra một số bản khắc bằng gỗ với nhiều hình thù kỳ lạ. Sau khi các chuyên gia thám hiểm phát hiện ra đảo Phục Sinh, những giáo sỹ truyền đạo của châu Âu đã kéo đến đây để truyền bá cái gọi là ý trời. Họ ra lệnh phải đốt bỏ những tấm bản gỗ này, nhưng một cư dân đã bí mật gom 25 bản gỗ buộc lại rồi bỏ thuyền trôi ra biển. Sau này, 25 tấm bản gỗ đều được tìm thấy và giữ lại trong viện bảo tàng khu vực. Những tấm mộc thư có chiều dài 2m, hai bên dùng răng cá sấu hoặc những viên đá nhọn khắc nên hoa văn hay hình cá, chim, cây cỏ... Nhưng những hình thù đó có phải là một loại văn tự hay không? Nó có ý nghĩa như thế nào trong lịch sử? Đó là điều cho đến nay vẫn còn bí ẩn.





* Thiên đường giữa địa ngục

Mauna Kea nằm phía Bắc đảo là nơi có cảnh sắc vô cùng quyến rũ. Ngoài những tượng đá sừng sững là một bãi cát màu vàng kim trải dài và rộng. Cây cỏ bên bờ tươi tốt tạo nên điểm nhấn đặc biệt của địa điểm này. Nơi cao nhất của vùng so với mặt nước biển 508m chính là đỉnh núi Waka. Tất cả các ngọn núi lớn nhỏ và những bức tượng đá đều được thu vào tầm mắt nếu đứng trên ngọn núi này. Từ đây nhìn xuống, Thái Bình Dương như nối liền tới chân trời và không xa đó là cảnh “7 tượng Mori”. Theo truyền thuyết, đây chính là nơi mà 7 người con của sư thầy Mori từng đến. Mauna Kea hội tụ những tượng đá được giữ gìn tốt nhất. Mỗi khi chiều về, mọi người đi dạo nơi đây ngắm cảnh hoàng hôn đều cảm thấy tâm hồn thực sự nhẹ nhàng. Tượng đá lớn nhất ở đây cũng được coi là một công trình điêu khắc nổi bật nhất trên đảo.



Những bức tượng hiếm có quay mặt ra biển.





Người dân trên đảo Phục Sinh rất hiếu khách, nhiệt tình và thân thiện. Mỗi du khách đến đây luôn được trao tặng một vòng hoa. Những đôi nam nữ thanh niên đều có thể hát hò nhảy múa. Vào dịp lễ, nam giới đeo những vòng hoa ở cổ, phụ nữ đội khăn hoa, mặc váy lông vũ nhảy múa như những chú công xinh đẹp. Những điệu múa khá giống điệu Hula của Hawaii chính là những tiết mục truyền thống còn lưu giữ lại để tặng cho các du khách khi đến thăm quan hòn đảo này.

3

Những vùng đất kỳ lạ ở Trung Quốc

* Vùng đất thơm bí ẩn

Khi khảo sát tài nguyên du lịch ở huyện Động Khẩu, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, người ta đã phát hiện ra một vùng đất đặc biệt được gọi là “vùng đất thơm”.

Địa điểm này nằm hướng Tây Bắc thôn Thanh Thủy, thị trấn Sơn Môn, với diện tích khoảng 50m². Vùng đất nhỏ bé này không ngừng tỏa ra một mùi hương rất kỳ lạ, nhưng chỉ cần vượt qua khỏi nó một bước chân sẽ không còn ngửi thấy mùi đó nữa. Theo lời người dân địa phương, khu vực này được gọi là “đất có hương thơm lạ”, quanh năm đều tỏa ra mùi thơm đặc trưng. Người ta còn phát hiện ra rằng, hương thơm này biến đổi theo sự thay đổi của thời tiết, buổi sáng có sương thì thơm nồng nàn, buổi trưa thì thơm nhẹ nhàng và khi hoàng hôn xuống hoặc trời nắng lên sau mưa thì mùi hương lại dần đậm đặc trở lại. Hơn nữa, mùi thơm ở đây rất kỳ lạ, không ai có thể gọi tên được đó là mùi



hương của hoa cỏ gì. Có người đoán rằng nguyên nhân là do trong lòng đất có nguyên tố vi lượng khoáng vật nhưng nguyên tố gì thì không ai trả lời được.

✱ Mảnh đất của thần tiên

Vịnh Thần Đường thuộc huyện Đăng Tang, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc nằm cách biệt với thế giới trong thời gian khá dài. Theo truyền thuyết, đây là nơi thần tiên thường xuyên tụ họp với những cánh rừng sâu nguyên thủy như một chiếc chăn xanh dày phủ lên cả vịnh. Vịnh Thần Đường cả ngày đêm đều bị bao phủ bởi sương trắng dày đặc. Nếu dùng đuốc, lửa vừa đốt lên liền bốc khói trắng lúc to, lúc nhỏ, theo khe nước bay vào trong hang. Nước trong khe phẳng lặng thì khói bằng còn nếu uốn khúc trở lại thì khói trắng cũng theo đó lượn vòng, nhìn giống như hai con rồng trắng bay lượn quanh co trong động tiên.

Từng có một đoàn thám hiểm đến vịnh Thần Đường vào mùa hè với mong muốn tìm ra lời giải đáp. Không ngờ, khi đến giữa hang, đột nhiên có làn sương trắng từ trong phun ra làm cả đội không nhìn thấy bất kỳ vật gì, chỉ nghe thấy bên cạnh những tiếng động khó hiểu. Con chó săn phía trước cũng đột nhiên dừng bước, sủa vang mấy tiếng rồi quay đầu bỏ chạy.

Vịnh Thần Đường cao bao nhiêu, sâu bao nhiêu, bên trong có “quái vật” gì, đến nay vẫn là điều không ai biết.

✱ Động khí kỳ diệu

Bên đường Cửu Dương ở xã Cửu Độ Hà, huyện Thạch Môn, tỉnh Hồ Nam có một hang động kỳ diệu, được người dân địa phương gọi là “Phong động”.





Lối vào của động chỉ khoảng 1m^2 , từ trong đó không ngừng phun ra một dòng khí kết hợp với không khí bên ngoài hợp thành màn sương trắng, quanh năm bao phủ cửa động, đồng thời còn kéo dài đến tận đường quốc lộ Cửu Dương. Nhìn xa, con đường thảnh thẻo như bị đứt đoạn khiến cho nhiều người lần đầu đặt chân đến nơi đây lo lắng, định lùi bước. Thú vị hơn, người đứng ở cửa động sẽ thấy hai nửa trên dưới cơ thể có cảm giác không như nhau. Đặc biệt, vào mùa hè, nửa người trên nóng như thiêu đốt, mồ hôi như tắm, nhưng ngược lại, nửa người dưới gió mát lồng lộng, không khí mùa hè hoàn toàn tan biến. Vào mùa đông, nửa trên người như có gió tuyết, lạnh đến thấu xương còn nửa dưới lại cảm thấy ấm áp giống như đang giữa mùa xuân.

✱ Vùng đất của cái hoang

Gần cửa Hương Khê, huyện Hưng Sơn, tỉnh Hồ Bắc có một khu đất thần kỳ bởi không cần gieo hạt cũng có thể thu hoạch rau cải.

Diện tích khu vực này vào khoảng 200km^2 . Người dân địa phương ở đây hàng năm đi nhổ, dọn và đốt cỏ dại, chỉ một thời gian sau trên mặt đất liền mọc lên những vạt rau cải xanh mướt.

Người dân địa phương truyền nhau rằng, Vương Chiêu Quân trước khi xuất Hán đã gieo hạt, trồng rau ở đây và mặc tâm “lửa đồng thiêu không hết, gió xuân thổi cây lại sống”, vì thế rau cải mới mọc hết vụ này đến vụ khác. Nhưng truyền thuyết không thể thay thế căn cứ khoa học. Tại sao rau cải hoang sinh trưởng bao nhiêu năm mà không bị thoái hóa hay tự diệt? Đây là câu hỏi vẫn chưa có đáp án.



Chương bốn

NHỮNG NỀN VĂN MINH BỊ BIẾN MẤT



1

Nền văn minh Hy Lạp cổ đại

* Đặc trưng Hy Lạp cổ đại và biển Êgiê

Hy Lạp cổ đại là một khu vực lãnh thổ rộng lớn, gồm vùng sơn địa bao la và đại dương mênh mông. Bán đảo Hy Lạp cùng các đảo trên vùng biển Êgiê và vùng duyên hải phía tây bán đảo Tiểu Á đều là địa phận Hy Lạp xưa kia, nay thuộc lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ.

Bán đảo Hy Lạp là vùng đất có diện tích lớn nhất trong khu vực. Những dãy núi ở Linley chia cắt nơi đây thành những tiểu vùng thiên nhiên. Theo hình thế tự nhiên, bán đảo Hy Lạp phân chia thành 3 miền: Bắc, Trung và Nam Hy Lạp. Bắc Hy Lạp là vùng đồng bằng Tessali màu mỡ, rộng lớn. Trung Hy Lạp gồm rất nhiều các vùng nhỏ, trong đó khu vực Attique là nơi có thành bang Athens nổi tiếng, là trung tâm văn hóa, kinh tế và chính trị của Hy Lạp cổ đại. Nối tiếp Trung và Nam Hy Lạp là eo đất Corinthe, gần đó có Macgara và Corinthe là hai thành bang quan trọng. Nam Hy Lạp còn được gọi là bán đảo Peloponese.

Bờ phía Tây của bán đảo Tiểu Á và bờ phía Đông của bán đảo Hy Lạp đều nằm trong vùng khí hậu Địa





Trung Hải với đường bờ biển dài và khúc khuỷu, hình thành rất nhiều các vịnh cảng tự nhiên. Giữa bán đảo Tiểu Á và Hy Lạp là biển Êgê. Trên làn nước biển xanh trong, rải rác khoảng 483 đảo lớn nhỏ khác nhau. Đảo Crete là đảo lớn nhất trong số đó, có hình dạng giống như một con thuyền dài khoảng 250.000m, rộng khoảng 12.000 - 60.000m, nằm ngang ở đầu cực Nam biển Êgê, trở thành cánh cửa lớn bảo vệ khu vực này. Phía Đông đảo Crete có địa thế bằng phẳng, sông ngòi chằng chịt, ở giữa là dãy núi cao, phía tây trùng điệp những gò đồi và vùng sơn địa. Người xưa chèo lái những con thuyền nhỏ xuất phát từ đây, theo hướng nam là có thể đến Ai Cập, theo hướng bắc đến Hy Lạp, tiến hành trao đổi buôn bán và giao lưu với nhau. Nhờ sự ưu đãi của thiên nhiên, đảo Crete trở thành khởi nguồn cho nền văn minh Êgê, với sự xuất hiện của nhiều nhà nước thành thị sơ khai.

Đại dương như một cỗ máy điều tiết không khí khổng lồ, thổi đến Hy Lạp cổ những luồng gió biển ẩm ướt, điều hoà khí hậu của khu vực này. Mùa đông ở đây mưa nhiều và ẩm ướt, mùa hè đầy nắng và khô ráo, không giống như lục địa châu Âu với phía Bắc có mùa đông lạnh giá, cũng không giống phía Nam lục địa châu Phi có mùa hè nóng bức. Do diện tích đồi núi lớn, thổ nhưỡng lại kém phì nhiêu, nên sản lượng lương thực nơi này không cao, chỉ có một số ít khu vực đồng bằng có thể trồng lúa mạch, lúa mỳ và các loại đậu. Ngoài ra, trên những thửa ruộng bậc thang ở sườn núi trồng rất nhiều nho và cây ô liu. Nơi đây tràn đầy ánh nắng mặt trời nhưng không hề nóng bức, là



điều kiện thuận lợi để tiến hành các hoạt động ngoài trời. Những người Hy Lạp cổ say mê hàng hải và thể thao đã luyện cho mình một thân thể cường tráng và dồi dào sinh lực. Năm 776 trước Công nguyên, thế vận hội Olympic được tổ chức lần đầu tiên tại vùng đất văn minh này, mở đầu các hoạt động thi đấu thể thao sau này của thế giới.



✱ Bước tiến bộ về mặt xã hội ở Athens

Hai thành bang lớn nhất của Hy Lạp là Sparte và Athens. Tại Sparte, chính quyền đã quá coi trọng việc phát triển vũ lực mà xem nhẹ thúc đẩy các lĩnh vực khác của đất nước. Trái lại, với Athens, trong khoảng thời gian gần 100 năm, từ thế kỷ VII đến thế kỷ VI trước Công nguyên, thành bang nằm trên bán đảo Attique này đã thực hiện một loạt cải cách trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa và đạt được sự phát triển nhanh chóng.



Từ thời kỳ đầu thi hành sự thống trị của giới quý tộc đến thời đại Solon, trong thành bang Athens đã xuất hiện một lượng lớn các chủ nô xuất thân bình dân nhờ hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, trao đổi buôn bán mà trở nên giàu có. Mâu thuẫn giai cấp trong thời kỳ này bắt đầu xuất hiện. Đầu thế kỷ VI trước Công nguyên, quan hệ giai cấp ở Athens vô cùng căng thẳng, những người bình dân thuộc giai cấp dưới đã không chịu nổi gánh nặng của các khoản nợ, nảy sinh ý định thực hiện bạo động. Trước tình hình đó, Athens xuất hiện “cải cách Solon”.



Solon sinh ra trong một gia đình quý tộc, khi còn trẻ từng làm nghề buôn bán, cùng những thương nhân





đi khắp đó đây. Vì thế, đối với cả hai phe, ông đều hiểu rất rõ. Về lập trường chính trị, Solon đứng về phía những chủ nô bình dân mới phát. Năm 594 trước Công nguyên, ông được chọn làm quan chấp chính cấp cao nhất, bắt đầu cuộc cải cách chính trị dân chủ ở Athens. Solon xóa bỏ toàn bộ các khoản nợ cho người dân, vĩnh viễn bãi bỏ chế độ nô lệ có nghĩa vụ trả nợ; ông còn căn cứ theo lượng tài sản, phân chia toàn bộ dân tự do ở Athens thành bốn giai cấp và lấy đó làm cơ sở cho việc phân chia quyền lực chính trị. Ngoài ra, vị lãnh đạo còn hạn chế quyền lực của Hội đồng quý tộc, nâng cao vai trò Đại Hội đồng toàn dân. Những biện pháp cải cách này của Solon đã tạo nền tảng cơ sở cho sự phát triển của nền chính trị dân chủ ở Athens sau này.

Năm 560 trước Công nguyên, Peisistratus đã dùng vũ lực cướp đoạt chính quyền Athens. Trên cơ sở những đổi mới của Solon, Peisistratus tiến hành cải cách thêm một bước nữa, nâng cao địa vị chính trị của người nông dân, thực hiện những hỗ trợ về mặt kinh tế và trưng thu thuế đối với họ. Dưới nền chính trị ôn hòa của Peisistratus, Athens đã thực sự trải qua một thời kỳ hoàng kim.

Khoảng năm 508 trước Công nguyên, Cleisthenes lên nắm chính quyền Athens. Trên cơ sở 2 lần cải cách trước, ông đã tiến hành một cuộc cải cách dân chủ lần thứ 3 và đạt được những thành tựu to lớn. Đến năm 500 trước Công nguyên, nền chính trị dân chủ ở Athens đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp, Athens trở thành thành bang phồn vinh nhất của Hy Lạp.



✱ Vương quốc Macedoine dưới sự thống trị của đế chế Alexander

Macedoine nằm ở phía Bắc bán đảo Balkans. Với phía trên là vùng núi cao nguyên, chỉ có một số quan ải thông ra với bên ngoài, còn phía dưới bao phủ một vùng đất phì nhiêu màu mỡ kề bên biển Êgê, Macedoine chính là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của đất nước này. Người Macedoine và người Hy Lạp vốn thuộc cùng một dân tộc. Ở thời kỳ văn minh đồ đồng, khoảng năm 2000 trước Công nguyên, rất nhiều người đã di cư xuống phía Nam, tiến vào bán đảo Hy Lạp, những người khác vẫn ở lại phương Bắc, hình thành nên người Macedoine.

Nền văn minh của người Macedoine lạc hậu hơn rất nhiều so với những người Hy Lạp định cư ở phía Nam. Vào khoảng giữa thế kỷ V trước Công nguyên, khi bán đảo Hy Lạp đã phát triển rất nhiều thành bang sung túc, phồn vinh thì người Macedoine mới xây dựng được nhà nước của riêng mình. Tuy nhiên, sau đó, Macedoine ngày một cường thịnh nhờ học tập văn hóa, kỹ thuật của người Hy Lạp và thông qua việc tiến hành trao đổi, buôn bán với các thành bang của Hy Lạp, thúc đẩy kinh tế phát triển.

Giữa thế kỷ IV trước Công nguyên, Macedoine dưới sự thống trị của vua Philip II đã trở thành một quốc gia hùng mạnh. Philip II áp dụng một loạt các biện pháp quân sự, hành chính và kinh tế nhằm làm suy yếu các thế lực quý tộc, tập trung quyền lực về tay mình. Các thế lực theo sau Macedoine bắt đầu bành





trưởng sang các thành bang Hy Lạp. Họ dùng biện pháp uy hiếp quân sự và tiền bạc để lôi kéo những người nắm quyền hành về phía mình. Trong các thành bang, nhanh chóng hình thành một thể lực Macedoine vô cùng hùng mạnh.

Sự bành trướng của Macedoine đã tạo ra ảnh hưởng ngày càng lớn đối với việc trao đổi buôn bán trên biển, trực tiếp làm tổn hại đến lợi ích của các thành bang Hy Lạp. Năm 338 trước Công nguyên, các thành bang ở Trung Hy Lạp đã liên kết thành liên minh chống Macedoine, triển khai trận quyết chiến với quân đội Macedoine ở Chaeronea. Cuối cùng, cuộc chiến tranh đã kết thúc bằng sự đại bại của liên quân Hy Lạp. Các thành bang Hy Lạp đến đây cũng hoàn toàn mất đi địa vị độc lập về mặt chính trị. Năm sau đó, Philip II đã triệu tập hội nghị toàn Hy Lạp ở thành Corinthe, xây dựng khối liên minh với mưu đồ để Macedoine nắm quyền lực về chính trị, quân sự trong khối liên minh mà bản thân Philip II là thủ lĩnh cao nhất. Đồng thời, ông cũng chuẩn bị tiến hành cuộc chiến tranh xâm chiếm Ba Tư.

Tuy nhiên, chính vào đêm trước khi đại quân tiến về phía Đông, Philip II đột ngột bị ám sát, người con trai là Alexander lập tức kế thừa ngôi vị. Cái chết bất ngờ của Philip II đã gây nên sự rối loạn khắp nơi tại Hy Lạp và Macedoine. Tuy nhiên, vị vua Alexander 20 tuổi đã nhanh chóng bình định sự hỗn loạn, củng cố quyền lực trong tay, đưa đất nước ổn định trở lại. Trong khi đó, nền kinh tế Hy Lạp đã đi vào sa sút, rất nhiều người dân tự do bị phá sản, trở thành nhân tố bất ổn



trong xã hội. Vì sự sinh tồn, họ lần lượt gia nhập vào hàng ngũ lính đánh thuê với hy vọng chiến tranh có thể đưa họ rời xa quê hương, đến những nước khác tìm kiếm cuộc sống mới. Đồng thời, tầng lớp quý tộc cũng nuôi hy vọng thông qua chiến tranh để giành thêm nhiều đất đai, của cải và nô lệ; còn những thương nhân thì lại mong muốn mở rộng việc giao thương với nước ngoài, có thêm nguyên liệu giá rẻ và nhiều thị trường lớn hơn. Dưới những lợi ích tổng hợp của các nhân tố xã hội, chiến tranh đã trở thành con đường tốt nhất để giải trừ cuộc khủng hoảng trong nước.

Giống như Hy Lạp, đế quốc Ba Tư khi đó cũng rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng. Quốc vương Darios III không có tài năng về quân sự và chính trị trác việt như Alexander. Cuộc tranh đấu trong nội bộ triều đình và phong trào đấu tranh độc lập ở các nơi làm cho diện tích rộng lớn của đất nước ngày càng bị thu hẹp, nền thống trị trung ương tập quyền không thể phát huy tác dụng như thời hoàng kim nữa. Vì vậy, trước sự uy hiếp từ phía Macedoine, đế quốc Ba Tư lâm vào nguy cơ tan rã.

Mùa xuân năm 334 trước Công nguyên, 30.000 bộ binh và 5.000 kỵ binh do vua Alexander thống lĩnh đã vượt qua eo biển, triển khai cuộc chiến đấu với quân đội Ba Tư trên bán đảo Tiểu Á. Binh lính Ba Tư nhanh chóng bị đánh tan trước đội quân tinh nhuệ do Alexander chỉ huy. Trong thời gian đó, các thành bang Hy Lạp trên bán đảo Tiểu Á cũng giành được tự do trên danh nghĩa. Vào năm 333 trước Công nguyên, tại thành Issos, đội quân do Alexander chỉ huy tiến lên giao chiến





với đại quân của Darios III. Kết quả, quân Ba Tư tiếp tục đại bại, vua Darios III phải tháo chạy. Alexander ngay lập tức kéo quân xuống phía nam, sau đó tiến sang Bắc Phi và đến năm 332 trước Công nguyên, thống trị Ai Cập, Alexander tự tôn làm pharaon. Năm 331 trước Công nguyên, Alexander từ Ai Cập quay về, qua sông Euphrates, trên cánh đồng Gaugamela gần Ninivey lại một lần nữa triển khai trận quyết chiến với quân đội Darios III. Mặc dù đôi phương có quân số đông hơn rất nhiều, nhưng Alexander đã sử dụng chiến thuật chính xác, tránh mũi chính diện mà đánh vào hai bên cánh, làm cho chiến xa gấn dao dài của đối phương không thể phát huy tác dụng. Quân Ba Tư một lần nữa phải rút lui, Darios III lại phải tháo chạy, từ đó không thể tổ chức được cuộc phản công nào có hiệu quả nữa.

Quân đội của Alexander mở rộng truy kích về phía đông, nhanh chóng chiếm lĩnh thủ đô Babylon, Suse, Persepolis - thành phố sau đó bị đốt cháy, chiếm được một lượng lớn vàng bạc, đồng thời thiêu huỷ rất nhiều công trình kiến trúc của Ba Tư. Theo truyền thuyết kể lại, để làm vui lòng tình nhân và trả thù việc người Ba Tư tàn phá Athens, Pasargade, Ecbatane, Alexander tự phong mình là vua châu Á. Darios III trong thời gian lưu vong đã bị thuộc hạ sát hại, đế quốc Ba Tư từ đây bị diệt vong. Sau đó, trong 3 năm, Alexander liên tiếp đánh chiếm các vùng khác nhau ở Trung Á, dù cho vương phải khá nhiều sự phản kháng ngoan cường của những người dân bản địa. Sau khi kế hoạch lên phía Bắc gặp khó khăn, Alexander chuyển sang tiến quân theo hướng Đông Nam. Năm 327 trước Công



nguyên, Alexander đưa quân tiến vào vùng Tây Bắc của Ấn Độ, lợi dụng mâu thuẫn giữa các nước, ông tiếp tục đánh chiếm rất nhiều khu vực khác. Alexander sau đó còn tiếp tục di chuyển sang phía đông, đến lưu vực sông Hằng. Tuy nhiên, lần này vị thủ lĩnh gặp phải sự phản đối của thuộc hạ, đồng thời, do ảnh hưởng của khí hậu và bệnh dịch nơi đây, đội quân đành phải lui về Babylon.



Nếu thời điểm ấy, Alexander tiếp tục dẫn quân về phía đông, họ có thể sẽ vượt qua các vùng rừng núi hiểm trở tiến vào bờ cõi Trung Quốc. Như thế, đối thủ lớn số một mà đội quân này gặp rất có thể chính là nhà Tần - một triều đại vừa mới trải qua cải cách về các mặt chính trị, kinh tế, quân sự và đang vươn lên mạnh mẽ.



Trung Quốc lúc này đang trong thời kỳ “quần hùng tranh bá”, cũng là thời kỳ của Mạnh Tử, Trang Tử đưa ra các triết thuyết nổi tiếng; của Triệu Vũ Linh Vương với chủ trương “hỗ phục kị xạ”; Khuất Nguyên với sự tỏa sáng của thi ca; Trương Nghi với các thành quả ngoại giao to lớn... Nếu phải đối mặt với Bạch Khởi, Vương Tiễn hay Mông Diêm, liệu đội quân bất khả chiến bại, từng tung hoành khắp các lục địa Âu, Á, Phi của Alexander có thất bại hay không? Tuy nhiên, lịch sử đã không để hai nền văn minh ấy có cơ hội so tài. Năm 323 trước Công nguyên, sau khúc khải hoàn ca về những chiến tích huy hoàng, Alexander mới chỉ vừa bắt tay vào cải tạo những vùng đất mới chinh phục thì đã bị một trận sốt rét đã cướp đi tính mạng. Đế quốc mà vị vua tài giỏi này đang xây dựng cũng theo đó sụp đổ, mở ra một cuộc tranh giành quyền lực kéo dài hơn 20 năm.





* Truyền thuyết về Theseus và quái vật đầu bò

Hơn 3.000 năm trước, trong một buổi chiều nắng rực rỡ, quốc vương của Athens đứng bên bờ biển dõi ra xa với ánh mắt lo lắng. Phía chân trời dần hiện ra một cánh buồm đen, ánh mắt của ông hoàn toàn trở nên vô vọng bởi cho rằng, con trai mình đã chết trong cái mê cung đáng sợ đó.

Thực ra, con trai ông - Theseus không hề chết. Vị hoàng tử trẻ tuổi cùng với sự giúp đỡ của một người phụ nữ đã giết chết con bò trong mê cung trên đảo Crete, cất lên khúc ca khải hoàn. Nhưng do sơ ý, anh ta đã quên không đổi chiếc buồm đen báo tin dữ thành chiếc buồm trắng báo tin vui.

Mê cung kỳ lạ trong truyền thuyết được mô tả nằm trên đảo Crete thuộc vùng biển Êgê. Người Hy Lạp cổ đã kể về con đường tới đảo Crete như sau: “Nếu chúng ta có một con thuyền, từ cửa sông Nile xuôi ra biển lớn, chiếc thuyền cứ trôi đi, hòn đảo đầu tiên mà nó gặp chính là đảo Crete”. Cùng với hòn đảo nhỏ này là rất nhiều truyền thuyết thần bí đã lưu truyền mấy nghìn năm. Nhưng cho đến nay, người ta vẫn chưa từng nhìn thấy mê cung thần bí lẫn con bò đáng sợ kia.

Giống như rất nhiều nền văn minh cổ xưa bị quên lãng trên thế giới, sự thật lịch sử đã bị trộn lẫn cùng những thần thoại kỳ bí, làm cho người sau không thể phân biệt được thật giả. Nhưng đến một ngày, nền văn minh đặc biệt này đã được giải thoát khỏi những thần thoại, trở thành một phát hiện vĩ đại, gây chấn động toàn thế giới.



Năm 1882, một nhà khảo cổ học người Anh là Evans trong một lần tình cờ đã phát hiện ra một số con dấu và những mảnh gốm cổ, trên bề mặt khắc những ký hiệu có vẻ giống hệ thống chữ tượng hình. Trong khi đó, trên các con dấu lại có hình con bạch tuộc. Evans cho rằng, đây là một ký hiệu đến từ nền văn minh dưới đại dương. Sau đó, những manh mối phát hiện được đã dẫn dắt tư duy của ông đến với thời đại của vương quốc nằm bên bờ biển, phía bắc đảo Crete trong truyền thuyết.

Năm 1900, Evans tìm đến đảo Crete. Ở đó, ông phát hiện ra những dấu tích của một công trình kiến trúc cổ, chính là nguyên mẫu mê cung có quái vật đầu bò hung bạo từ truyền thuyết về mê cung Minos.

Theo thần thoại Hy Lạp, vua Minos là con trai của thần Zeus với Europe. Vị thần này đã biến Europe thành bò để tránh sự hãm hại của thiên hậu Hera. Chính vì thế, nhà vua Minos không bao giờ dùng bò để làm vật tế lễ dâng lên thần thánh. Nhưng chính hành động này đã vô tình chọc giận các thần linh. Họ đã để cho vương hậu của Minos yêu bò và sinh ra quái vật thân người đầu bò là Minotaur (thường gọi là bò Mino). Để xử lý đứa con riêng kỳ quái này, vua Minos đã mời một kiến trúc sư kiệt xuất nhất của Hy Lạp lúc bấy giờ xây dựng mê cung nằm ngay dưới hoàng cung với mục đích giam hãm Minotaur. Khi ấy, Athens đang là thuộc địa của Crete, vì vậy, vua Minos liền ra lệnh cho Athens mỗi năm phải cống nạp bảy đôi nam nữ trẻ đến Crete, đưa vào mê cung để chăm sóc quái vật đầu bò.





Hoàng tử Athens là Theseus quyết tâm trừ hại cho dân chúng. Cùng với những đôi nam nữ khác đến đảo Crete, Theseus chờ đợi thời cơ thích hợp giết chết quái vật. Trước khi lên đường, mọi người đã cùng hẹn: Nếu họ bình an trở về thì trên thuyền sẽ giương buồm trắng, ngược lại sẽ treo buồm đen. Sau khi đến hoàng cung Minos, Theseus đã gặp và yêu mến công chúa Ariadne. Vị công chúa đó đã tặng anh một thanh kiếm thần với một cuộn chỉ, dùng để giết chết quái vật và thoát ra ngoài. Theseus khi đi vào mê cung liền giăng cuộn chỉ làm dấu đường đi, trải qua cuộc vật lộn sống còn, cuối cùng đã giết chết Minotaur và trở lại lối cũ thoát khỏi mê cung.

Sau khi giết được quái vật đầu bò, Theseus vô cùng vui sướng, nhanh chóng lên đường về nước. Nhưng người anh hùng quên đổi chiếc buồm đen trên thuyền thành buồm trắng, kết quả đã làm cho vua cha tưởng nhầm rằng anh gặp nạn. Trong đau thương, nhà vua trầm mình xuống biển, vì thế câu chuyện đáng lẽ rất tốt đẹp lại có một kết thúc đầy bi kịch.

✱ Văn minh Crete cổ đại

Đống hoang tàn mà Evans phát hiện ra chính là dấu tích của hoàng cung Minos. Khoảng năm 2000 trước Công nguyên, khi đảo Crete ở vào thời kỳ phồn thịnh nhất trong giai đoạn đồ đồng, vua Minos đã thống nhất toàn đảo, lấy thành Cnossos ở phía Bắc làm trung tâm, thiết lập một nhà nước mới. Các học giả gọi vương triều được dựng lên ở Cnossos lúc này là vương triều Minos, còn các di chỉ về cung điện nằm ở phía Bắc



đảo Crete gọi là hoàng cung Cnossos. Nền văn minh Crete với vua Minos làm đại diện và nền văn minh Mycenae là những thành tựu cao nhất của văn minh đồ đồng ở Hy Lạp, được gọi chung là nền văn minh Êgiê.

Những di chỉ mà Evans đã phát hiện bao gồm các bức vẽ trên tường lấy hình người và vật làm chủ đề. Các hình vẽ ấy khá giống với những hình vẽ của cư dân vùng biển Êgiê trong những ngôi mộ cổ ở Ai Cập. Qua đó, có thể thấy được giữa Crete cổ đại và Ai Cập đã giữ mối quan hệ trao đổi buôn bán rất mật thiết. Từ các manh mối đã được kiểm chứng, các nhà Khảo cổ học căn cứ vào những văn vật của Ai Cập để xác định các kỳ niên đại của nền văn minh Crete, theo đó chia trình tự phát triển của nó thành 4 thời kỳ: Thời kỳ tiền hoàng cung (khoảng năm 3000 trước Công nguyên), thời kỳ hoàng cung cổ (khoảng từ năm 2000 - 1700 trước Công nguyên), thời kỳ hoàng cung mới (khoảng từ năm 1700 - 1450 hoặc 1380 trước Công nguyên) và thời kỳ hậu hoàng cung (khoảng năm 1450 hoặc 1380 - 1100 trước Công nguyên).

Vào thời kỳ hoàng cung cổ, ở giữa và phía Đông đảo Crete đã xuất hiện những nhà nước đầu tiên, trong đó có Minos, Phaesite, Maria... Đến khoảng cuối thời kỳ này, trên đảo đã xuất hiện những chữ viết đầu tiên toàn khu vực châu Âu. Ban đầu, chúng chỉ là những chữ tượng hình dạng hình vẽ, sau đó dần dần giản hóa thành thể hình tuyến và tiến tới những ký hiệu, âm tiết. Họ gọi chúng là những chữ viết hình tuyến A, cho đến nay vẫn chưa được giải mã.





Thời kỳ hoàng cung mới là thời đại phồn vinh nhất của nền văn minh Crete. Những sản phẩm đặc trưng của nơi đây được đưa đi trao đổi buôn bán với các lục địa xung quanh. Nông sản chủ yếu trên đảo là ngũ cốc, ô liu và nho. Dầu ô liu và rượu nho khi đó đã sớm được sản xuất với một số lượng lớn. Kỹ thuật đóng thuyền ở đây cũng rất phát triển. Người Crete có công nghệ làm gốm đặc biệt tinh xảo với sản phẩm gốm màu và gốm vỏ trứng. Những hình vẽ trên đồ gốm tập trung thể hiện vẻ đẹp của hoa cỏ tự nhiên và các sinh vật dưới đại dương. Rất nhiều hình vẽ đã lấy mực, sao biển, vỏ sò - những hình ảnh mang đậm nét văn hóa của Crete làm chủ đề. Ngoài ra, ở đây còn có công nghệ chế tác kim loại đạt tới trình độ tương đối cao. Dao găm bằng đồng và các vật dụng đồ dùng hàng ngày bằng kim loại, các sản phẩm thủ công được sản xuất ra đều rất tinh xảo. Người thời đó dường như rất tôn sùng nữ thần và rắn, vì vậy, trong rất nhiều điện thờ thần và trên các con dấu của đảo Crete đều khắc hình nữ thần cầm rắn. Trên đảo, người ta đã khai quật được những bức tượng nữ thần chạm ngà hoặc làm bằng đất sét, hai tay cầm hoặc để rắn quấn quanh trông rất sinh động. Chúng đều là những tác phẩm nghệ thuật vô cùng quý giá.

2

Nền văn minh La Mã

✱ Lịch sử hình thành

Khi người Hy Lạp tiến đánh thành Peluse, trong cuộc hỗn chiến, một số người đã nhảy xuống sông để



chạy trốn. Họ trôi dạt đến đảo Italice, nơi có con sông Tiber chảy ra biển, lập nên vương quốc Arbalotca.

Sau này, em trai quốc vương Arbalotca là Amolis đã chiếm đoạt ngôi vị của anh mình. Vì sợ bị báo thù, Amolis đã giết hết con cháu của Arbalotca, buộc công chúa làm cai tế, tức mãi mãi không được kết hôn. Amolis nghĩ rằng, như vậy đã có thể bảo toàn cho quyền lực của mình.

Nhưng chiến thần Mars lại làm công chúa có mang và sinh hạ được hai người con trai. Khi biết tin, Amolis hạ lệnh giết cháu gái và sai nô lệ thả trôi hai đứa trẻ theo sông Tiber. Nước sông không chìm chết hai đứa bé mà đưa chúng vào bờ. Một con sói nghe thấy tiếng khóc của trẻ nhỏ, đã nhẹ nhàng đến bên và cho chúng uống dòng sữa của mình. Về sau, hai anh em ấy lại được một người chăn cừu đem về nuôi, đặt tên là Romulus và Remus. Sau này, khi trưởng thành, phát hiện ra thân thế thực sự của mình, hai anh em đã huy động lính tráng, tấn công vương quốc Arbalotca. Cuối cùng, Amolis bị giết chết, họ giành lại được quyền lực cho ông ngoại của mình là vua Arbalotca. Hai người quyết định đem toàn bộ lính và ngựa của mình đến một đô thành mới, nơi họ đã được sinh ra và bị thả trôi sông, đó chính là Palestine bên bờ sông Tibre.

Tuy nhiên, khi tới vùng đất này giữa hai anh em lại xảy ra mâu thuẫn dẫn đến tranh cãi về việc đặt tên và chọn ra người thống trị vùng đất mới. Cuối cùng, người anh đã giết đứa em và nắm quyền cai trị. Con người bất nghĩa đã lấy tên của mình đặt tên cho thành phố là thành Rome vào ngày 21, tháng 4, năm 753





trước Công nguyên. Người Rome từ đó đã lấy ngày này làm ngày khai quốc.

Thành Rome lúc bấy giờ tuy đã thành lập, nhưng dân số rất ít. Những người sống tại đó chủ yếu là những kẻ chạy trốn, lưu manh và đạo tặc... Chúng kiến sự tàn ác trong hành động của họ, các bộ lạc xung quanh đều không muốn xây dựng mối quan hệ với những người ở đó, do vậy, nam giới nơi này hầu như không lấy được vợ. Làm thế nào để tăng dân số trong thành? Romulus tìm tất cả mọi cách, cuối cùng đã nghĩ ra một diệu kế, ông ta cho mở một lễ hội lớn và hoan nghênh các bộ lạc khác đến tham gia. Vào ngày hội cuối cùng, bộ lạc có mặt đông nhất là người Sabin. Nhiều đàn ông còn mang theo cả vợ con của mình, làm cho thành Rome trở nên sống động và vui vẻ bất ngờ. Đột nhiên, Romulus phát lệnh; nam giới trong thành đồng loạt mỗi người kéo lấy một cô gái người Sabin mà họ đã ngắm để ý trước, đem về nhà làm vợ. Người Sabin vì thế cảm thấy bị coi thường, tức giận muốn lật đổ thành Rome và thế sẽ báo thù.

Giữa người Sabin và người Rome sau đó đã xảy ra nhiều lần đụng độ. Các cô gái bị bắt cùng tập hợp nhau lại, quỳ trên đất, khẩn cầu hai bên chấm dứt việc tàn sát, vì dù cho bên nào thắng, họ cũng đều bị tổn thương, hoặc là mất bố và anh em, hoặc sẽ mất chồng. Sự thỉnh cầu và tiếng khóc thương của họ đã cảm động quân sỹ hai bên. Họ bỏ vũ khí, tiến hành thương lượng và định ra hòa ước: Hai bộ lạc sát nhập làm một, địa vị mỗi bên hoàn toàn bình đẳng dưới sự thống trị của hai vị vua.



Trải qua đấu tranh gần 200 năm, kết cấu xã hội La Mã đã có sự thay đổi lớn. Quý tộc và thường dân đều chung sống hòa hợp, thậm chí có thể kết hôn với nhau, dân thường cũng có thể tiến thân lên tầng lớp thống trị. Như vậy, các giai cấp trong xã hội có thể giao lưu và ảnh hưởng qua lại với nhau, hình thành một chỉnh thể gắn kết, lợi ích của quốc gia được phân phối hợp lý trong quốc dân cộng hòa.

✱ Thời kỳ Cộng hòa

Nhân loại sau khi bước vào cánh cửa văn minh, gần như đều trải qua “thời đại vương chính” hơn 240 năm. Giống như các quốc gia khác, vào giai đoạn đầu tiên, màu sắc chuyên chế của xã hội La Mã chưa mạnh mẽ. Quốc vương nắm trong tay quân sự, pháp luật và tín ngưỡng.

Sau “thời đại vương chính”, Rome tổng cộng đã trải qua 8 vị vua, năm người đầu đều là những thủ lĩnh quân sự bộ lạc, tương đối thô bạo và dã man do mọi người tiến cử. Nhưng bắt đầu từ vị vua thứ sáu, ba vị vua kế tiếp đều có hơi hướng âm mưu bạo lực. Họ đã tiến hành xâm lược các khu vực lân cận, còn ở trong nước, vạch ra nhiều chế độ và nghi thức để tăng cường quyền lực. Vị vua thứ bảy Servius là người đã tiến hành cải cách chế độ. Trước đây, người La Mã khi ở trong quân nhân lẫn khi xuất binh đều căn cứ vào bộ lạc để bỏ phiếu và phân đội, người nghèo và người giàu đều phải gánh vác nhiệm vụ đóng góp tiền bạc và tham gia chiến đấu. Sau khi kế thừa ngôi vị, Servius đã thực hiện trong phạm vi toàn quốc một cuộc điều tra dân số và thống kê tài sản.





Từ kết quả có được, Servius chia người Rome theo 6 đẳng cấp tài sản. Dựa vào đó mở ra đại hội quần chúng, quy định đẳng cấp giàu phải đảm đương trách nhiệm chi tiền cho quân đội, đồng thời, bù lại ở chế độ bỏ phiếu giao cho họ quyền lực chính phủ nhiều hơn. Chúng ta có thể thấy rằng, điều này cũng giống như việc cải cách luân phiên ở Athens. Nhưng vị vua thứ tám mang tên Takeven chấp chính sau đó được đánh giá là người cực kỳ kiêu ngạo và nổi tiếng tàn bạo. Ông ta nhất quyết không dựa vào chính sách cũ và cũng không cần thương lượng với Viện Nguyên lão (thành phần là những người già có danh vọng, uy tín), thay đổi toàn bộ hệ thống pháp luật, thực hiện chế độ độc tài, phá bỏ những cải cách của Servius trước đó đã từng ủng hộ. Takeven cho sửa lại chế độ thu thuế của Servius, yêu cầu người nghèo cũng như người giàu đều phải nộp thuế.

Vị vua này còn ép buộc người dân xây dựng những công trình kiến trúc công cộng rộng lớn. Để đề phòng sự phản kháng của họ, Takeven đã ra lệnh cấm hội họp với quy mô lớn, thường phái đặc vụ đến mọi nơi dò hỏi. Cuối cùng, giống như tất cả các vị vua tàn ác khác, Takeven bị rơi vào tình trạng luôn sợ hãi, buộc phải lập nên một đội cận vệ đặc biệt chuyên bảo vệ mình. Trong cung đình, cảnh giới vô cùng nghiêm ngặt, bản thân nhà vua rất ít khi lộ diện. Ông ta có 3 người con trai thì cả 3 đều tàn bạo dị thường. Năm 509 trước Công nguyên, một người trong số đó đã cưỡng hiếp vợ của một nhà quý tộc, làm mọi người hết sức căm phẫn. Các nhà quý tộc liên kết lại với nhau, lật đổ chế độ thống trị. Từ đó về sau, từ “vua” được người La Mã đồng



nghĩa với sự thâm độc, hiểm ác và háo sắc. Họ thống nhất chọn hai người quý tộc đã có công lật đổ Takeven lên thông trị, nắm quyền lực ngang hàng, cùng giúp đỡ nhau quản lý công việc triều chính. Như vậy, người La Mã đã tránh khỏi sự tuần hoàn chuyên chế, lập nên chế độ Cộng hòa.

Dưới chế độ Cộng hòa quý tộc, cho dù không phải dưới quyền cai trị của một vị vua, nhưng quyền lực, kinh tế và chính trị vẫn được coi là những yếu tố giữ thế mạnh. Dân thường được phép lập ra hội của riêng mình, nhưng quyền lực không nhiều và không có hệ thống quy tắc hoàn chỉnh. Quý tộc trong các cuộc kiện tụng, thường lợi dụng chức quyền bắt nạt và áp bức dân thường. Sự an toàn của bản thân và tài sản của người dân đều không được đảm bảo một cách chắc chắn. Vì vậy, người dân chủ yếu thông qua hai phương thức để tự bảo vệ mình: Thứ nhất, yêu cầu thiết lập đội tự quản bảo vệ dân thường, cử người phát ngôn cho lợi ích của mình và người bảo vệ; thứ hai, yêu cầu biên soạn thành văn bản xác định và bảo vệ quyền lực của dân thường. Sự đấu tranh của dân thường và quý tộc dường như bắt đầu từ ngay sau khi phế bỏ vương chính. Cuộc đấu tranh như vậy kéo dài hơn 200 năm, chủ yếu nằm trong giai đoạn lịch sử trước thời kỳ Cộng hòa La Mã. Trong quá trình đó, mặc dù có không ít âm mưu sát hại gây nhiều tổn thất, nhưng do sự kiềm chế và thỏa hiệp của cả hai bên nên không xảy ra bạo lực hay xung đột mang tính quy mô lớn. Dân thường chọn phương thức đấu tranh gay gắt nhất, an toàn nhất là không hợp tác với tầng lớp quý tộc, vận động ly khai, phân tán Rome một





cách có tổ chức. Lúc đầu, cuộc vận động này xảy ra vào năm 494 trước Công nguyên, nguyên nhân trực tiếp của sự xung đột là vấn đề nô dịch và bị nô dịch. Khi đó, chủ nợ có quyền giữ con nợ, buộc họ làm nô lệ hoặc làm khổ sai. Dân thường dù có chống án nhưng không được phán xét một cách công bằng. Vì vậy, họ tổ chức ly tán đến một ngọn núi nằm ngoài thành La Mã, chuẩn bị cho việc lập nên một quốc gia khác. Trước tình hình ấy, tầng lớp quý tộc vội vàng yêu cầu hòa giải, đồng ý thiết lập đội quân bảo vệ dân thường. Từ đó về sau, người dân đều thông qua đội bảo vệ này để tiến hành đấu tranh với tầng lớp quyền lực trên.

Dân thường thông qua đội bảo vệ đã chọn ra phương thức hoạt động có liên quan chính trị và đấu tranh quý tộc, yêu cầu biên soạn pháp luật thành văn, hy vọng dựa vào đó để bảo đảm quyền lực của mình. Năm 45 trước Công nguyên, tầng lớp quý tộc cuối cùng đã đồng ý soạn ra hệ thống pháp luật theo quy tắc cũ. Để kết quả biên soạn được công bằng, chính quyền và ban bảo vệ dân thường chỉ được phép dừng lại ở quyền hành xử, còn quyền lực quốc gia đều phải giao phó cho mười người thuộc hội Nông dân. Sau hai năm, công việc biên soạn căn bản đã hoàn thành. Đây chính là bộ luật 12 bảng nổi tiếng, bao gồm cả công pháp và tư pháp, đối chiếu với các phương diện đời sống con người và xã hội để đưa ra những so sánh tỉ mỉ, hình thành thể chế pháp luật tương đối hoàn chỉnh. Người La Mã rất tự hào về bộ luật này, một số điều khoản còn được bảo lưu đến sau khi thời kỳ nền Cộng hòa kết thúc, ngôn ngữ trong đó cũng trở thành khuôn mẫu của ngôn ngữ pháp



luật sau này. Đối với thường dân La Mã, bộ luật 12 bảng về căn bản để bảo vệ quyền lực pháp luật của họ, giúp họ tránh được sự áp bức tùy tiện từ giới quý tộc.

Việc lập ra ban bảo vệ dân thường và cho ra đời bộ luật 12 bảng không phải là sự kết thúc hoàn toàn các cuộc đấu tranh giữa quý tộc và dân thường. Thực chất, nó mới chỉ bắt đầu. Nhưng trong hơn 100 năm sau, dân thường đã dùng vũ đài hợp pháp đấu tranh với giới quý tộc. Họ chủ yếu thông qua những hành động chính trị, lập ra pháp luật để bảo vệ quyền lực của mình. Đến sau thế kỷ III trước Công nguyên, căn bản mới kết thúc sự đấu tranh dai dẳng này. Như vậy, trải qua gần 200 năm, kết cấu xã hội La Mã đã có những biến đổi to lớn: Giữa quý tộc và dân thường bắt đầu hình thành các mối quan hệ, thậm chí còn kết hôn với nhau, dân thường cũng có thể tham gia giao lưu cùng giai cấp thống trị cấp cao, hình thành nên một chính thể hữu cơ, lợi ích quốc gia có sự phân phối hợp lý giữa các công dân, kích thích mạnh mẽ thiện cảm của họ đối với chế độ Cộng hòa. Trải qua đấu tranh lâu dài, cơ quan quốc gia và pháp luật La Mã đã trở nên hoàn thiện và hợp lý hơn, Viện Nguyên lão, quý tộc, người bảo vệ dân thường, hội nghị công dân cùng giúp nhau giám sát và đóng thuế công bằng, phòng trừ hậu quả trước những người chuyên quyền có tư tưởng cổ hủ và các nhân tố không ổn định khác, làm cho chế độ chính trị nước Cộng hòa ngày càng hoàn thiện hơn.





✱ Thành phố của những kiến trúc tuyệt tác

Thành La Mã trong thời Augustus được gọi là “thành phố của đá cẩm thạch”, bởi trong thành phố với hàng vạn dân là những quảng trường rộng lớn, nhà thi đấu, đài phun nước có kiến trúc đồ sộ.

Những ngôi nhà ở La Mã, đối với giới quý tộc hay những người có tiền, phòng khách là nơi không thể thiếu được trong các bản thiết kế. Họ trang trí căn phòng này rất trang trọng và lịch sự với những bức họa được bài trí trên tường. Tuy nhiên, trong phòng ngủ lại rất đơn giản, chỉ có một chiếc giường và một cây đèn dầu. Những đồ dùng riêng được đặt trong phòng của từng người. Rất nhiều căn phòng đều có phòng tắm nhỏ bên trong, thường dành cho một người.

Khách sạn ở La Mã rất phổ biến, xây khá nhiều tầng và mang những tiêu chuẩn riêng. Tầng dưới của một số khách sạn thường dùng để buôn bán, những căn hộ trên lầu nơi chan hòa ánh nắng thì để cho thuê. Giá thuê thường rất cao, tiền thuê một căn phòng trong vòng một năm có thể đủ để mua một ngôi nhà đẹp ở những nơi khác.

Trong thành phố, môi trường đông đúc và rất ồn ào. Sáng sớm, những thầy giáo hò hét học sinh của mình; buổi chiều, âm thanh đập búa của người thợ rèn, thợ đúc, thợ giấy và cả tiếng rao bán của các tiểu thương hoà lẫn vào nhau; buổi tối, xe cộ đi lại tấp nập. Tuy nhiên, mọi người vẫn yêu thích và gắn bó với nơi đây. Những hoạt động vui chơi giải trí phong phú và đa dạng diễn ra khá phổ biến, nhiều khi có khuyến mại hoặc phân phát thực phẩm miễn phí cho mọi người.



Để tránh sự bon chen và ồn ào nơi thành phố, quý tộc hoặc những người giàu đều có biệt thự riêng ở ngoại thành. Họ tìm đến bờ duyên hải, xây dựng những biệt thự thôn quê rất điển hình, ánh nắng có thể xuyên qua cửa sổ của phòng khách đến phòng ngủ. Phòng chính thường được thiết kế rộng nhất bằng các vật liệu gỗ quý, trong khi đó dụng cụ gia đình có thể được làm bằng ngà voi hoặc vàng. Người giàu đôi khi sẵn sàng dùng một khoản tiền lớn chỉ để mua một cái bàn, mặc dù số tiền đó có thể đủ cho một người bình thường sống cả một năm.

Thành La Mã là nơi có biệt thự nổi tiếng của hoàng đế Hadrian. Vị hoàng đế này rất thích văn hóa của Hy Lạp. Vì vậy, căn biệt thự có các hình vẽ Athens nổi tiếng, thậm chí còn có cả một con kênh đào trong khuôn viên. Trong giới quý tộc, có người sở hữu đến mấy biệt thự ở nhiều nơi, dọc bờ biển phía Nam tới miền núi phía Bắc.

Mỗi căn phòng trong biệt thự đều được trang trí bằng những bức họa và đồ khảm nạm. Nền nhà được tô điểm bởi các bức tranh vẽ cảnh quan tự nhiên, những nhân vật thần thoại và tĩnh vật, tất cả đều sử dụng chất liệu sơn dầu. Toàn bộ các tác phẩm đó được sáng tạo rất cầu kỳ. Phòng chính, phòng trưng bày, phòng ngủ hay phòng nhạc đều mang thiết kế màu sắc đẹp mắt. Phòng của nô lệ cũng có treo mấy bức tranh nhỏ, nhưng phong cách hội họa rất lộn xộn. Khu vườn của người La Mã cũng rất mới lạ, dùng để trồng hoa và rau quả. Vào mùa xuân, mọi người có thể ăn uống trên những chiếc ghế dài ngoài vườn và thưởng thức cảnh sắc thiên nhiên.





✱ Chế độ hôn nhân và gia đình



Rome cũng giống như nhiều quốc gia thời kỳ cổ đại, cha và chồng là người nắm vị trí tuyệt đối trong gia đình. Theo một số quy định của pháp luật ở thời kỳ đầu, quyền lực của họ dường như là vô hạn. Ví dụ, nam chủ nhân nắm quyền thẩm phán và thờ cúng, chi phối toàn bộ tài sản của gia đình, thậm chí còn có quyền bán cả con gái. Vì thế, tình trạng chế độ phụ quyền chiếm vị trí chủ đạo, con gái hoàn toàn là vật sở hữu của người cha, không có quyền kháng cự. Trong khi đó, con trai lại có thể làm trái mệnh lệnh của cha.



Trong gia đình mới, người phụ nữ đã thoát khỏi chế độ phụ quyền, nhưng lại rơi vào chế độ phu quyền. Ở La Mã, hôn nhân nhất định phải tuân thủ các hình thức nghiêm khắc. Ví dụ, La Mã có ba hình thức kết hôn: Loại thứ nhất, hai người cùng đến miếu tự Cupidon, đứng trước 10 vị nhân chứng, dâng loại bánh làm bằng lúa mạch để làm vật tế, hình thức tôn giáo này chỉ có ở tầng lớp quý tộc. Loại thứ hai là hôn nhân mua bán, trên thực tế, người đàn ông dùng tiền để mua vợ. Loại cuối cùng, hôn nhân theo phong tục tập quán, đó là loại hôn nhân không tuân theo một nghi thức đặc thù nào.



Các cặp vợ chồng bước đầu sẽ sống chung một năm, nếu hai người hợp nhau mới đăng ký kết hôn hợp pháp, nếu bên nữ liên tục trong ba đêm không chấp nhận được cuộc hôn nhân, kỳ hạn một năm đó sẽ được xem xét lại.

Có thể nói, hôn nhân của thời kỳ đầu La Mã giống như trong các nền văn minh cổ đại khác, đã tách rời



hôn nhân với tự do yêu đương. Nhưng cùng với sự tiến bộ của thời đại, chế độ hôn nhân dần đi đến tự do. Đây là quá trình nâng cao địa vị của người phụ nữ, đồng thời được xem là một tiêu chí cho sự tiến bộ xã hội.

3 Nền văn minh Ai Cập

• Truyền thuyết cuộc chiến giữa thần Chim Ưng và thần Rắn

Hiện nay, những đồ vật lưu lại trong bảo tàng Kailo vẫn là điểm thu hút sự chú ý của những du khách tham quan. Trên những tấm lá chắn thần bí mang đậm sát khí, người ta có cảm giác mình đang trực tiếp tham dự vào cuộc chiến tranh làm thay đổi Ai Cập từ 5.000 năm về trước. Hình tượng vua Menes được khắc tuyệt đẹp trên tấm bảng màu sắc với đầu đội vương miện, tay giơ cao giáo mác phát động cuộc chiến tranh cuối cùng với quân địch. Mùa hè năm 3000 trước Công nguyên, quốc vương Menes của Thượng Ai Cập từ phía Nam đã dẫn đầu một đoàn quân hùng mạnh san bằng mọi vùng đất ở Hạ Ai Cập, mở ra trang sử đầu tiên cho đất nước này.

Cũng giống như các dân tộc cùng thời đại, người Ai Cập cổ Hepít đã tàn sát, giết hại lẫn nhau để duy trì sự sinh tồn. Từ năm 4500 trước Công nguyên trở đi, họ bắt đầu tiến hành hàng loạt các cuộc chiến tranh. Đất đai hai bờ sông Nile và vùng tam giác rộng lớn giàu có liên kê đều bị các tiểu quốc gia tranh giành. Trong mỗi cuộc chiến lại có một hoặc một vài tiểu quốc bị thôn tính. Người dân thuộc các quốc gia này phải chịu cảnh vô





cùng khôn đồn. Thượng Ai Cập cổ ra đời trong chính thời kỳ hỗn loạn đó.

Trong các cuộc chinh chiến hỗn loạn, có hai đất nước đã dốc hết sức lực và tài năng để chiếm các vùng đất về cho mình, đồng thời sau đó lại rơi vào trạng thái tranh bá trong suốt một thời gian dài. Chiếm được vùng tam giác châu lục, tự xưng là vương quốc Hạ Ai Cập, vị vua của vương quốc này lấy mắt rắn làm thần bảo hộ trên vương miện, lấy hình ong làm quốc huy. Nằm tại khu vực ven sông là vương quốc Thượng Ai Cập, với vương miện của vua màu trắng, lấy chim ưng làm thần bảo hộ còn quốc huy là hoa bách hợp trắng. Hai vương quốc sau nhiều lần chiến tranh đẫm máu, cuối cùng đã dần dần đi vào ổn định hòa bình. Tuy nhiên, chiến tranh chỉ thực sự chấm dứt khi vương quốc Thượng Ai Cập đánh bại Hạ Ai Cập.

Cho đến nay, vẫn chưa tìm được văn tự nào ghi lại chi tiết về trận chiến đó, thậm chí người ta còn chưa thống kê được số lượng binh sỹ của Hạ Ai Cập đã thiệt mạng. Song qua việc quan sát những nét khắc họa trên tấm lá chắn này, người ta có thể hình dung được kết cục của trận chiến. Hình ảnh con bò hung tợn của Phaeach dùng chân dẫm nát quân địch, bên cạnh sự dũng mãnh của chim ưng thần trên vương miện vua Menes và mặt mày ủ rũ của người Hạ Ai Cập bị xỏ mũi bắt làm tù binh, Menes đã biến Hạ Ai Cập thành lãnh thổ riêng của mình.

Từ đó trở đi, Thượng và Hạ Ai Cập thống nhất thành một quốc gia. Menes quyết định xây dựng một thành đô ngay ở vùng giao nhau giữa hai nước. Đây



chính là thủ đô của vương quốc cổ Ai Cập - Memphis nổi tiếng. Điểm độc đáo của Menes không giống như người ta vẫn tưởng tượng về một ông vua Ai Cập, đó là tự tổ chức hai lần lễ đội vương miện cho mình. Trước tiên, ông tự phong mình là vua của Hạ Ai Cập, sau đó trở về quê hương một lần nữa lên ngôi ở Thượng Ai Cập. Vật tổ thờ và tín ngưỡng tôn giáo của Ai Cập sau đó được giữ lại hoàn toàn. Trải qua thời gian, hệ thống tín ngưỡng từ phương Nam mới từng bước du nhập vào nước này.



Đây chính là nền tảng vững chắc để vương quốc Ai Cập thống nhất và phát triển. Trên cơ sở đó, Ai Cập cổ đại mới bắt đầu thể hiện những năng lực huyền bí của mình, ảnh hưởng rộng lớn ra thế giới.



✱ Vương triều Zoser

Từ vương triều thứ ba, Ai Cập bắt đầu thể hiện sức mạnh của một nước lớn. Gỗ, vàng, ngà voi và hương liệu cùng các của cải vật chất từ các nước láng giềng khắp Đông - Tây - Nam - Bắc không ngừng chuyển vào Memphis. Từ cuộc viễn chinh Nubie, nhà vua đã đem về cho Ai Cập nguồn tài nguyên kim loại đồng bất tận. Những người dân từ các vùng khác bị bắt cóc và đưa đến những cánh đồng bên bờ sông Nile, nơi có mỏ đồng để làm nô lệ. Người ta nói rằng, tiếng đập đá đầy mệt nhọc của nô lệ ở các mỏ đá còn vang mãi tới 3.000 năm sau. Trong khi đó, người Ai Cập say sưa trong ánh nắng ấm áp, tận hưởng cuộc sống thanh bình và những bữa tiệc ngon lành.





Người sáng lập ra vương triều thứ ba là một người tài giỏi, tinh thông và có sức lực dồi dào. Nhà vua muốn khi mất đi, ngôi mộ của mình hoàn toàn khác với tất cả mọi người. Để thuận lợi hơn trong việc nối tiếp ở kiếp sau, ông quyết định xóa bỏ Mastaba - một loại nhà mồ mái bằng mà người Ai Cập vẫn thường chuẩn bị trước cho cái chết của mình. Viên quan nhỏ Imhotep đã vinh dự trở thành người đảm nhiệm việc biến giấc mơ của vua Zoser thành hiện thực. Điều này đã đưa Imhotep trở thành nhà nghệ thuật được ghi danh đầu tiên trong lịch sử Ai Cập, sau này được mọi người ngưỡng mộ như một vị thánh. Imhotep đã thiết kế lên một ngôi tháp hình kim. Đó là Kim tự tháp cổ nhất trong lịch sử Ai Cập và cũng là Kim tự tháp có kiểu kiến trúc đặc biệt nhất. Để quốc vương không thất vọng, Imhotep thiên tài đã bốn lần chỉnh sửa thiết kế của mình. Từ Mastaba ban đầu, ông xếp thêm sáu tầng chồng lên nhau và cứ thế nhỏ dần, cố gắng làm cho nó trở nên hùng vĩ và thiêng liêng nhất. Nhưng quốc vương lại đặt nó trong nhà mồ, trung tâm của khu lăng tẩm. Trước đây, khi các kiến trúc lớn cuối cùng được xây dựng ở phía nam hoang mạc Becarat, những người dân đã rất bàng hoàng và sợ hãi mỗi khi nhìn thấy những “con vật khổng lồ” này, họ không biết được rằng, trong tương lai, những Kim tự tháp lớn nhỏ mọc lên bên bờ sông Nile đó sẽ đem đến cho cả thế giới biết bao điều kinh ngạc.

Imhotep là người đã mở đầu xây dựng lên các Kim tự tháp. Nhưng tại sao ông lại xây nó thành những tòa tháp cao chọc trời như vậy? Các vua chúa thích thể hiện bản thân từ đó xây dựng lăng mộ của họ mỗi ngày



một lớn hơn. Nhưng thực tế cho thấy, xây dựng Kim tự tháp hoàn toàn không phải một việc dễ làm. Đơn thuần việc làm thế nào để bảo vệ được những đồ vật của công trình trong suốt cả thời gian xây dựng, mà không làm mất đi ý đồ ban đầu cũng đã khiến cho vị vua sớm nhất của vương triều thứ bốn là Snefrou phải lo lắng. Do được thiết kế với độ nghiêng quá lớn, nên khi xây đến độ cao 44m, người ta đã không thể tiếp tục. So với độ nghiêng ban đầu là 54° , người ta đã phải chỉnh lại còn 43° mới có thể hoàn thành được đỉnh tháp. Sự thay đổi của công trình đã khiến cho Kim tự tháp này khi hoàn thành có dáng vẻ rất kỳ lạ: Sự uốn lượn của cạnh bên đã làm tăng thêm sự mềm mại và vẻ đẹp bất ngờ cho công trình kiến trúc nguy nga tráng lệ này.

Kinh nghiệm để lại của Snefrou đã giúp người kế ngôi của ông là Kheops cẩn thận hơn. Những tính toán tinh tế, những kế hoạch cẩn kẽ đã tạo điều kiện để Kheops và hậu duệ xây dựng những khu lăng mộ hùng vĩ nhất thế giới. Mãi đến năm 1889, trước khi tháp Eiffel ở Pari (Pháp) hoàn thành, Kim tự tháp Gizas nằm phía tây thủ đô Cairo đã nắm giữ vị trí cao nhất trong nền kiến trúc nhân loại trong suốt 4.000 năm. Người ta giải thích về Kim tự tháp đó rằng: “Quốc vương Unas dựng Kim tự tháp để lấy đó làm lối đi lên trời, ông bước lên thiên đường từ nơi đây”. Như vậy, những Kim tự tháp chọc trời chính là hình thức thể hiện nguyện vọng được bước lên thiên đường của các bậc vua chúa. Nhưng họ không thể biết rằng khi thi thể của mình được đem ra từ trong Kim tự tháp, đặt dưới





ánh nắng mặt trời, những công trình đồ sộ và tồn kém này cũng không thể đảm bảo được sự an nguy cho vong linh của họ.

Thebes - kinh đô của thế giới



“Chẳng lẽ chúng ta cả ngày phải chuyển lúa ngô? Kho chứa đã đầy, bông lúa rơi cả ra ngoài kho mà thuyền bè vẫn không ngừng chở ăm ắp, những hạt kê cũng vương vãi khắp nơi. Nhưng tất cả vẫn thúc giục thuyền của chúng ta, giống như tâm hồn, trái tim chúng ta được đúc từ đồng đen vậy”.



Ca dao, dân ca Ai Cập cổ phát triển mạnh mẽ nhất vào vương triều thứ năm và thứ sáu, vầng hào quang của các vị vua chúa lúc này tựa như ánh sáng mặt trời chiếu rọi khắp Ai Cập khiến mọi thần dân phải cúi rạp một cách sợ hãi trước quyền lực của họ. Những lời hoa mỹ được sáng tác nên với mục đích ca ngợi cuộc sống của vua chúa và các bậc hậu duệ của họ một cách không mệt mỏi.



Các đời vua chúa đều say sưa với vầng hào quang rực rỡ, tràn đầy tin tưởng vào cuộc sống tương lai. Những Kim tự tháp nguy nga chính là bằng chứng cho điều đó. Đối với họ, chân lý chính là được sống trong thế kỷ hoàng kim như thiên đường. Pepi II của vương triều thứ sáu là vị vua thống trị toàn Ai Cập trong suốt 94 năm. Mãi đến khi ông tròn 100 tuổi mới chấm dứt ngôi vị của mình, trở thành vị vua có thời gian cầm quyền dài nhất trong lịch sử Ai Cập, thậm chí trong lịch sử thế giới. Nhưng tuổi thọ lâu dài kỳ lạ ấy cũng không thể khiến cho vị thế của ông tồn tại vĩnh viễn với đất nước Ai Cập. Sự áp bức, bóc lột tàn khốc của quan



lại đã khiến nhân dân vô cùng căm phẫn. Bước vào vương triều thứ sáu và thứ tám, vương quốc Ai Cập bắt đầu xuất hiện những mầm mống bất ổn về mọi mặt. Các tầng lớp trong xã hội hỗn loạn là điều không thể tránh khỏi, cuối cùng đã ập đến nơi đây.

Năm 2134 trước Công nguyên, Ai Cập bắt đầu lâm vào vào tình cảnh loạn lạc, lực lượng quân phiệt chiếm ngôi lửa chiến tranh khắp đất nước này, quốc vương bị tước quyền lực, nền thống trị sụp đổ. Chiến tranh loạn lạc một lần nữa lại bao phủ. Mãi đến 100 năm sau, Mentouhotep I của Thebes đã dùng vũ lực đánh tan quân quý tộc, lập nên vương triều thứ mười một, bắt đầu cho sự tồn tại của vương quốc Ai Cập trung đại. Việc đề phòng sự phát sinh những âm mưu trong triều được quốc vương rất quan tâm. Các thế lực đen tối một lần nữa lại rình rập họ. Thế kỷ XVII trước Công nguyên, một người Hitsus thuộc dân tộc Samit ở phương Bắc đã dùng xe ngựa đôi và nỏ đánh bại các vũ khí lạc hậu của người Ai Cập. Những người lính nhỏ bé trở thành chủ nhân của Ai Cập vào 100 năm sau đó. Đây là tộc người lạc hậu hơn rất nhiều so với dân du mục của Ai Cập. Họ đã tàn sát hàng loạt người, gây ra các cuộc hỗn loạn chưa từng có, bắt giết ở những nơi chiếm giữ một cách không thương xót. Bộ tộc này đe dọa phá hoại các công trình thần linh mà người Ai Cập tôn thờ, ra sức cưỡng ép họ làm việc cho chúng. Những người dân vì niềm tin đối với thần thánh, ngày đêm ra sức phục dịch. Vùng đất thiêng như than thở, người dân chịu đựng âm thầm trong cơ cực. Lần này, liệu ai sẽ là người có thể cứu giúp cuộc sống của họ?





Đó chính là những anh hùng của Thebes. Họ đã thiết lập lại đội quân Ai Cập thiện chiến. Trải qua hàng chục năm đấu tranh, Ai Cập thể hiện được mình là một siêu cường quốc xưa nay chưa từng có. Cuối cùng, chiến xa của người Hitsus đã bị đánh tan tã. Những trận mưa mũi tên khiến máu của người Samit nhuộm đỏ cả dòng sông Nile.



Năm 1550 trước Công nguyên, dân ngoại tộc cuối cùng cũng đã rút khỏi lãnh thổ Ai Cập. Một thời đại hoàn toàn mới từ đó được mở ra. Độ quân được coi như lãnh thần (vị thần linh dẫn đường) của quốc gia và trở thành trung tâm cả nước, với uy danh lan truyền khắp Ai Cập. Điều đó cho thấy, đội quân mạnh mẽ của đất nước này đã làm nên những điều kỳ diệu và đang tỏa sáng. Sự cường thịnh của vương triều thứ 18 đã được nhà thơ Hy Lạp cổ Homer hết sức ca ngợi trong *Iliad*. Cuốn sử thi miêu tả về kinh đô của thế giới lúc bấy giờ rằng: “Hỡi Thebes, con người nơi đây hào hoa xuất chúng, toát lên sự quý báu vô cùng. Hỡi Thebes, ở đây có con đường rộng rãi, thẳng tắp trải dài, với hàng trăm hiệp sỹ khoác áo giáp ngày ngày cưỡi ngựa oai phong lẫm liệt đi tuần thành. Hỡi Thebes, kinh đô của thế giới”.



Đất nước Ai Cập trải qua hàng trăm năm sóng gió, cuối cùng đã lại được sống trong thời kỳ hoàng kim vốn có.

Napoleon trong thời kỳ cổ đại

Giống như các vị thủ lĩnh cổ đại khác, Thothems III không bao giờ cảm thấy thỏa mãn về sự đầy đủ





mình có được. Nhân vật này đã phái người ghi chép lại “công lao trời biển” của mình tại đền thờ trên núi Karnak để người đời sau có thể biết được. Khoảng 3.500 năm sau, khi chiêm ngưỡng bức tranh chạm trổ vô cùng tinh xảo về cảnh quan hùng vĩ đó trong sự kinh ngạc, người ta đã đặt cho Thothems III biệt danh: “Napoleon trong thời kỳ cổ đại”. Chắc chắn, vị thủ lĩnh thiện chiến này nếu biết được sẽ không muốn nhận cái biệt danh ấy. Bởi suốt cuộc đời chinh chiến của mình, ông chưa một lần bại trận.

Thothems III kế thừa tinh thần dũng mãnh của người lập ra vương quốc mới, mở rộng lãnh thổ ra ngoài sức tưởng tượng.

Trong cuộc chiến đánh đuổi người Hitsus, vị thủ lĩnh Ai Cập này đã nhận ra rằng, đây chính là một cơ hội tuyệt vời để mở rộng lãnh thổ. Khói lửa chiến tranh đã vươn sang cả châu Á, nhưng sự thống trị đó không hề vững chắc, thậm chí có thể lật ngược lại tình thế, trở thành mối đe dọa đáng sợ cho Bắc Ai Cập. Đây là vấn đề cấp thiết và chỉ có một cách giải quyết duy nhất, đó là chiến tranh và chinh phục.

Cục diện trật tự nội bộ của Ai Cập luôn luôn bất ổn. Khi Thothems III 10 tuổi, vừa mới lên ngôi thì mẹ của ông đã lộng hành, thâm tóm mọi quyền lực về tay mình. Sau khi bà qua đời, dưới sự duy trì của các tầng lớp. Thothems III lấy danh nghĩa của thần Amon leo lên vị trí cao nhất của các vị thần. Ông không bao giờ để cho người nào sỉ nhục quyền lực thần thánh của mình. Bất kỳ một ai có ý đồ đe dọa đến vị trí tôn quý của ông đều





bị trừng phạt không thương xót, trong đó, vị quốc vương Catesh là đối tượng đầu tiên.

Thothems III đã đích thân đem quân kéo đến Pakistan. Trong đêm xuất phát, vị thủ lĩnh trẻ tuổi đã tính toán để nhắm vào yếu điểm chiến tranh của mỗi cá nhân trong liên quân. Suốt đêm, ông đưa ra những phương án tác chiến, làm sao để có thể nhanh chóng tấn công. Sáng sớm tinh mơ, đại quân tinh nhuệ của Ai Cập đã lên đường.

Ngày hôm sau, khi lính tuần canh phát hiện ra cờ chiến của Thothems, cũng là lúc vị thủ lĩnh trẻ tuổi pharaon này phát động quân lính tấn công. Liên quân vội vàng chống cự, nhưng chẳng mấy chốc đã thất bại. Tiếp đó, vị pharaon trẻ tuổi với khí phách oai phong đã tiến hành bao vây thành và đánh phá rất tàn khốc những cứ điểm quan trọng, nhanh chóng làm quân đội của quốc vương Catesh mất hết dũng khí chiến đấu. Vì thiếu lương thực và nước uống, khoảng 7 tháng sau đó, binh sỹ liên quân ở cứ điểm quan trọng đã phải đầu hàng. Quốc vương Catesh bị bắt và đem về tế sống ở miếu thần Ai Cập.

Sau cuộc chiến đó, uy danh của Thothems III lan rộng. Quốc vương mới của đất nước thần thánh Ai Cập một lần nữa tăng thêm quyền uy của mình. Trong thời gian ông cầm quyền, quân đội Ai Cập càn quét khắp nơi, biết bao lần tiến đánh Xiri, Pakistan và Nubie nhưng chưa một lần bại trận. Đến lúc đó, sự mở rộng lãnh thổ rộng lớn chưa từng có đã khiến Ai Cập trở thành một vương triều cực mạnh, vượt sang cả đại lục Âu - Á.



Cuộc chiến tranh của Thothems III đã đem lại cho Ai Cập vô số của cải vật chất và nô lệ. Nhưng kẻ thu lợi nhiều nhất lại chính là những người cúng tế ở đền thờ Amon. Họ đã chất đầy ngọc ngà châu báu của vua trong đền. Bắt đầu từ đây, sự hỗn loạn lại phát sinh và lan tràn.

✿ Món quà từ sông Nile

Một nhà văn đã miêu tả cuộc sống của thần dân Ai Cập thời kỳ đó rằng: “Họ sung sướng hơn bất kỳ một dân tộc nào trên thế giới. Họ không mất nhiều công sức nhưng vẫn dễ dàng có được thành quả lớn. Họ thu hoạch mà không phải cày bừa, không cần cuốc xới, cũng không cần thực hiện những công việc mà người dân nơi khác thường làm. Người dân nơi đây chỉ phải đợi nước sông dâng lên, tràn vào tưới cho khắp cánh đồng của họ, rồi lại chờ nước sông rút xuống bãi. Sau đó, mỗi người đem hạt giống gieo lên vùng đất ấy, để những con lợn dẫm lên chúng và cứ thế chờ đến ngày thu hoạch”. Giọng văn có vẻ khoa trương nhưng đã miêu tả chân thực cuộc sống giàu sang của người dân Ai Cập.

Nếu nhìn tổng thể Ai Cập từ trên cao xuống, chúng ta sẽ thấy dòng sông Nile và vùng bãi bồi tam giác giống như một tán cây vươn dài, đội trên đầu chiếc lá sen lớn bằng phẳng, những nhánh sông nhỏ giống như đường gân của lá. Khoảng 10.000 năm về trước, khí hậu của Ai Cập bắt đầu trở nên khô hạn và nóng bức. Gió bão từ phía Tây sa mạc Sahara thổi vào, làm cho 96% lãnh thổ bị phủ một lớp cát dày, duy chỉ có vùng ven bờ sông Nile là còn giữ được khí hậu ôn hòa tươi





mát. Hơi nước ẩm ướt và sự phì nhiêu của bùn đất đã hạn chế sự ảnh hưởng của các cơn cát. Chính vì thế, người Ai Cập dần tập trung lại ven sông Nile để sinh sống và hưởng thụ món quà do thiên nhiên ban tặng. Họ thường dâng lễ vật hậu hĩnh để cúng tế những vị thần hào phóng.



Bãi bồi tam giác giống như mâm cỗ mà nữ thần sông Nile chuẩn bị cho thần dân Ai Cập. Dòng chảy của con sông rộng lớn đem theo lượng phù sa phong phú, ngày đêm bồi đắp, làm cho khúc cong của dòng sông dần trở thành bãi đất phì nhiêu, màu mỡ. Bãi tam giác sông Nile cuối cùng đã trở thành kho lương thực dồi dào của dân Ai Cập cổ. Vào ngày lễ Thu phân hàng năm, sông Nile lại dâng nước trong suốt khoảng 100 ngày. Khi nước rút xuống, mùa thu hoạch của thần dân nơi đây cũng đến gần. Họ thường đem những lương thực dư thừa để nuôi các súc vật cày kéo như lợn, trâu... Những con vật này không dùng để giết thịt mà để cúng tế thiên nhiên. Đương nhiên, với sự ưu đãi của thần linh, người dân Ai Cập năm nào cũng được nếm mùi vị cá sông. Những cây chà là, trám và sung... bên bờ sông mọc lên tươi tốt. Đây chính là những thực phẩm chính trong cuộc sống của họ. Ngoài ra, đương nhiên không thể thiếu rượu. Người Ai Cập rất thích loại đồ uống này, họ dùng rất nhiều trái cây khác nhau để ủ bia và rượu nho, làm đồ cúng tế trong sinh hoạt.

Khí hậu ẩm ướt của phương Bắc đã khiến con người nơi đây đều có tính cách ôn hòa. Những người vô duyên có nổi giận sẽ bị coi là biểu hiện của sự ngu xuẩn. Khi



hòa bình, tất cả mọi người đều hưởng thụ hết mình niềm vui sướng mà thiên nhiên đã ban tặng cho họ.

Trong vòng tay bao bọc của nữ thần sông Nile, người Ai Cập cổ đã sáng tạo ra một nền văn minh rực rỡ trong thời kỳ cổ đại.

✱ Loại chữ viết sinh động

Nói đến Ai Cập, người ta nghĩ ngay đến hai hình ảnh tượng trưng dường như không thể thiếu trong cuộc sống của họ, đó là Kim tự tháp nguy nga và dòng sông Nile hiền hòa cuộn chảy. Nhưng kim tự tháp và sông Nile đều không thể tự mình kể chuyện lịch sử. Muốn khôi phục bộ mặt của Ai Cập cổ, người ta phải dựa vào những ghi chép để lại. Đó là các tư liệu lịch sử bằng văn tự. Cũng giống như văn tự ban đầu của các dân tộc khác trên thế giới, chữ viết của người Ai Cập cổ là loại chữ tượng hình phát triển từ hội họa. 3500 năm trước Công nguyên, người Ai Cập cổ đã phát minh ra chữ viết, được gọi là chữ tượng hình “điêu khắc thần thánh”.

Khái niệm này đầu tiên được xuất hiện từ thế kỷ I trước Công nguyên. Sở dĩ chữ tượng hình được gọi là “điêu khắc thần thánh” vì nó dường như chỉ xuất hiện ở các ngôi đền thờ thần với các bia kỷ niệm trên tường, chỉ có nhà sư ở trong đền thờ Ai Cập là thông hiểu.

Đáng tiếc, do lịch sử, loại chữ viết này đã dần trở nên khó hiểu. Cùng với dòng chảy thời gian, tự bản thân người Ai Cập cũng quên mất cách đọc những dòng chữ ban đầu ấy. Mặc dù, tư liệu lịch sử về văn tự của người Ai Cập để lại không ít, nhưng những người đời





sau vẫn không thể giải mã được. Vì vậy, lịch sử của Ai Cập trước thế kỷ XVIII, giống như nhân loại trong thời nguyên thủy, bị bao phủ bởi một lớp sương mù dày đặc. Người ta phải dựa vào những ghi chép độc lập của các tác giả Hy Lạp, bí mật về chữ tượng hình mới được dần tiết lộ, từ đó có thể hoàn thiện toàn bộ diện mạo cho nó.



Đó là năm 1799, một sỹ quan viễn chinh người Pháp là Buchar đã phát hiện ra một tấm bia bằng đá nham thạch màu đen huyền. Trên tấm bia có khắc một bài viết sử dụng 2 loại văn tự và 3 loại chữ cái. Phía trên viết bằng chữ tượng hình, ở giữa là kiểu chữ Thảo của người Ai Cập cổ, phía dưới cùng là chữ Hy Lạp. Đây chính là tấm bia đá nổi tiếng được đặt tên “Bia tháp Rosetta”. Tấm bia này là chiếc chìa khóa để giải mã các văn tự tượng hình của người Ai Cập cổ. Sau khi tấm bia đá xuất hiện không lâu, tờ báo *Sứ giả Ai Cập* đã có bài viết về nó. Điều may mắn hơn, tờ báo ấy được truyền đến quê hương của Goblet - “người cha” của Ai Cập học.



Goblet đã nghiên cứu những văn tự ấy, nhưng ban đầu không có cách nào đọc được những chữ tượng hình Ai Cập cổ. Mãi đến năm 1822, bí mật suốt hơn 1.000 năm chưa tìm ra lời giải, cuối cùng cũng được Goblet khám phá.



Hóa ra chữ tượng hình Ai Cập, chữ tượng hình Sumer, chữ Ấn Độ cổ và chữ Giáp cốt của Trung Quốc đều giống nhau. Chúng được sinh ra từ các bức tranh và hoa văn đơn giản nhất của xã hội nguyên thủy. Ban đầu loại chữ này lại là những văn tự dưới dạng những bức vẽ, về sau mới phát triển như thời điểm đó.



Đây là loại chữ viết dùng biểu ý, biểu âm và do các bộ thủ hợp thành.

Ký hiệu biểu ý xuất phát từ những bức tranh và hình ảnh biểu thị một số khái niệm hoặc định nghĩa về sự vật. Ban đầu khi chữ tượng hình Ai Cập mới xuất hiện, bất kỳ một vật gì có thể vẽ ra được, người ta đều dùng hình ảnh của sự vật đó để biểu thị cho nó. Mỗi hình ảnh biểu thị là một từ. Ví dụ: Biểu thị nước là một vệt sóng; một vòng tròn với một dấu chấm bên trong biểu thị cho mặt trời. Nguyên tắc tạo ra chữ viết này được sử dụng trong suốt một triều đại. Từ việc viết chữ theo hình dáng của vật có thể sáng tạo thêm rất nhiều ký hiệu mới. Những sinh vật và vật phẩm dùng để biểu thị cho những chữ tượng hình ban đầu khi mới hình thành vẫn chưa xuất hiện. Do đó, những ký hiệu biểu ý đã trực tiếp dùng hình ảnh để biểu thị ý nghĩa của từ. Nhưng nó không giống với hội họa, bởi có tính chất ký hiệu quy ước hình thành rõ ràng. Ví dụ, chữ “con bò” được biểu thị bằng chính hình ảnh của nó, nhưng lễ vật “con bò” trong cách nói của nghi thức cúng lại chỉ có thể dùng cái đầu của con bò để biểu thị. Đây chính là quy định của việc tạo chữ.

Do ký hiệu biểu ý của chữ không thể hiện được cách phát âm của nó, vì vậy người Ai Cập đã phát minh ra ký hiệu biểu âm. Ký hiệu biểu âm vẫn là những hình ảnh, gồm tất cả 24 âm. Trên cơ sở đó cấu thành từ đơn và đa âm tiết. Ví dụ, chữ đơn âm “miệng” khi phát âm sẽ là “Y”, chữ đa âm “chim én” khi phát âm là “WR”, chữ ba âm “trứng côn trùng” phát âm là “HPR”.





Do cách phát âm của các ký hiệu biểu âm không chỉ biểu thị một ý nghĩa. Để phân biệt được sự khác nhau, người Ai Cập cổ đại đã phát minh ra các ký hiệu bộ.

Chữ tượng hình lúc đầu chỉ có một phần nhỏ các ký hiệu, sau này mới được bổ sung thêm. Đến năm 500 trước Công nguyên, số lượng đã tăng đến hàng nghìn, nhưng thường chỉ sử dụng khoảng 700 ký hiệu. Một số ký hiệu này có thể dùng để cấu tạo thành từ trong chữ tượng hình.

Ban đầu chữ tượng hình được dùng ở nhiều lĩnh vực như: Ghi chép lịch sử, các nghi thức tôn giáo, thơ ca, thần thoại, bài cúng tế, luật, văn hiến, văn học... Các chữ này phần lớn được khắc ở các bia đá, cột đá, bia mộ, đồ kim loại và một số đồ mộc, đôi khi nó cũng được viết trên tường hoặc trên giấy. Các chữ khắc trên các bức phù điêu rất khó nhìn, trong khi trên lăng mộ, miếu thần và một số đồ trang sức vẫn còn nhìn rất rõ với nhiều màu sắc đẹp. Bên cạnh đó, người ta cũng điểm thêm một vài những hình tượng về các con vật làm bằng vàng, điều này càng làm nổi bật rõ đặc trưng của tôn giáo. Chữ tượng hình viết trên giấy nhìn chung không được giống sự vật. Chúng thường chỉ là các đường viền khái quát, hoặc bị giản lược đi. Các cai tế thường dùng cây lau sậy làm bút viết và để làm tăng tốc độ viết chữ, đầu bút thường được gọt tròn. Cùng với thời gian, chữ tượng hình càng ngày càng bị hạn chế, hầu như dùng để khắc trên bia đá, chỉ thỉnh thoảng mới được viết trên giấy.

Chữ viết của người Ai Cập cổ đại đã trở thành một công cụ hữu ích. Nó không chỉ ghi lại những di sản văn



hóa Ai Cập, mà còn có vai trò to lớn trong việc góp phần hình thành chữ viết của nhiều quốc gia, đặc biệt là chữ viết của những nước phương Tây sau này.

4

Nền văn minh Lưỡng Hà

✱ Thời kỳ huy hoàng của Sumer

Học giả người Mỹ S.N. Kelinmo vào năm 1936 đã xuất bản cuốn *Lịch sử bắt đầu từ Sumer*. Cuốn sách đã đưa ra 27 chứng cứ để chứng minh công lao lập nước của người Sumer trong lịch sử thế giới. Những chứng cứ này bao gồm: Trường học sớm nhất, hồ sơ về tội phạm thiếu niên sớm nhất, cuộc chiến tranh tinh thần sớm nhất, chế độ dân chủ lưỡng viện sớm nhất, học giả lịch sử sớm nhất, chế độ giảm thuế sớm nhất; điển pháp thành văn sớm nhất, những tài liệu về y dược sớm nhất, lịch pháp nông nghiệp sớm nhất, kỹ thuật trồng cây sớm nhất, truyện ngụ ngôn sớm nhất, lý luận về thiên văn vũ trụ sớm nhất, những bản tranh luận về văn học sớm nhất, những truyền thuyết có một dung gần như “thánh kinh” sớm nhất, truyện thần thoại sớm nhất, sử thi anh hùng sớm nhất, những bản tình ca sớm nhất, thư viện sớm nhất, thế giới an ninh và hòa bình sớm nhất... Sau cùng ông khẳng định: Những người sống ở vùng Lưỡng Hà đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết, tôn giáo và pháp luật, đặt nền móng cho nền văn minh cổ đại Lưỡng Hà.

Khoảng 4.000 năm trước Công nguyên, một loạt các nước thành bang người Sumer đã xây dựng thành quách, kiện toàn bộ máy nhà nước, xây dựng đền miếu,





chính thức từ già thời kỳ hồng hoang, bước vào ngưỡng cửa của nền văn minh mới.

Trong vương quốc Sumer cổ đại, Gilgamesh là một người cực kỳ nổi tiếng. Những câu chuyện vĩ đại về ông đều được ghi chép trong sử thi *Gilgamesh và Aja*. Gilgamesh là vua của nước Uluke với bản tính hung bạo và tàn ác. Khi mới lên nắm quyền, ông ta không hề quan tâm đến đời sống của nhân dân, sống hoang dâm vô độ, hoành hành bạo ngược, khiến dân chúng vô cùng oán hận. Người dân Uluke liền cầu xin thượng đế hãy trừng phạt tên bạo chúa này. Thượng đế hiểu được nỗi khổ ải của nhân dân, nên quyết định diệt trừ tên vua gian ác.

Để tiêu diệt Gilgamesh, thượng đế đã phái xuống hạ giới một người anh hùng là Enjide. Enjide dũng mãnh như hổ báo, hiểu được nhân gian thế sự, lại là người rất hiệp nghĩa. Khi biết được sự ngang ngược của vua nước Uluke, Enjide quyết định xin xuống hạ giới để diệt trừ. Nhưng không ngờ, sau khi giao đấu, hai bên lại khâm phục tài nghệ của nhau, kết nghĩa huynh đệ, cùng hưởng sự giàu có và hòa bình của đất nước.

Ngoài thành Sumer nổi tiếng, Uluke còn có Racash. Thành bang này nằm ở phía Nam Sumer, từng rất nổi tiếng. Thời đó, có một người đã khiến cho ai ai cũng phải biết đến, đó là Ulugina - một nhà cải cách vĩ đại. Ông được mọi người gọi là đấu sỹ của tự do và nhân quyền, là nhà cải cách chính trị số một trong lịch sử cổ đại của nhân loại.

Trước khi Ulucgina thống trị thành bang Racash, nền chính trị của nơi này đang trong tình trạng đầy



biến động, các cuộc binh biến liên tục xảy ra. Ulucgina thuộc dòng dõi hoàng thân đã sử dụng quyền lực của mình, phát động chính biến, tự xưng vương và bắt đầu cải cách xã hội.

Công cuộc cải cách của Ulucgina được bắt đầu từ việc tăng số người có quyền công dân lên 10 lần, làm cho nền chính trị thêm dân chủ và tự do. Đồng thời, ông cũng đặt ra một loạt các pháp lệnh nghiêm ngặt loại bỏ những điều lệ cổ hủ như quan lại hà hiếp dân lành. Ông kêu gọi xây dựng một xã hội công bằng với một hệ thống pháp luật lấy cương làm trọng. Ông còn khôi phục quyền tự do thân thể cho một số nô lệ. Chính những cải cách này đã khiến tên tuổi của Ulucgina được lưu truyền rộng rãi.

Tuy nhiên, điều đáng buồn là những cải cách của ông chưa đem lại nhiều hiệu quả. Do trong thời kỳ còn chấp chính, ông vừa tiến hành cải cách vừa phát động chiến tranh ngoại quốc, nên lực lượng trong nước yếu dần, cuối cùng bị Akate chiếm mất Lajiaschen - một vùng đất thuộc bang Racash.

✱ Đế quốc Sargon

Đầu năm 3000 trước Công nguyên, một bộ lạc du mục của người Samit đã dời đến Ancade - miền Bắc lưu vực Lưỡng Hà. Tại đây, họ đã thống nhất Mesopotami, xây dựng quốc gia, trở thành tộc người Ancade. Dân tộc này rất hiếu chiến với sự xuất hiện vị lãnh tụ kiệt xuất Sargon vào khoảng thế kỷ thứ XXIV trước Công nguyên. Dưới sự lãnh đạo của Sargon, người Ancade đã đánh bại Uluke, thống nhất lưu vực Lưỡng Hà, xây dựng đất nước trở thành một đế quốc hùng mạnh.





Sargon được sinh ra ở thành Argilnai, mẹ là một cai tế có quyền thế, cha ông không được xác định rõ, vì vậy nhiều người đều cho rằng ông là một đứa con rơi. Theo người ta kể lại, mẹ ông sau khi hạ sinh, không dám nuôi con nên đã lấy các cây lau đan thành một chiếc bè, đặt ông ở đó rồi thả xuống sông. Đứa trẻ được một người đi lấy nước vớt về nuôi. Dần dần lớn lên, do người nuôi dưỡng có mối quan hệ với vương cung nên Sargon thường xuyên được ra vào trong đó. Về sau, khi quốc vương thất bại trong cuộc chiến tranh đối ngoại, gây bất mãn trong lòng người, Sargon đã nhân cơ hội đó thu phục lòng dân, phát động chính biến, lật đổ quốc vương, giành quyền tự lập quân chủ.

Sau khi giành được chính quyền, Sargon liền lập tức tiến hành các cuộc chiến tranh chinh phục quân ngoại bang, mở rộng bờ cõi. Ông cho quân đánh chiếm gần hết các thành bang lân cận, sau đó tiếp tục tấn công Ailen, Silia và Xi-a ở Tiểu Á. Trong suốt một nửa thế kỷ nắm quyền, Sargon đã đem quân đi chiến đấu 34 lần, bắt diệt hơn 50 quốc vương, thống nhất lưu vực Lưỡng Hà, thiết lập đế quốc mang tên mình, từ đó dời đô đến Ancade, đổi tên nước thành Ancade.

Vương quốc Ancade ngày một lớn mạnh, định canh định cư dần dần trở thành phương thức sống của họ. Người dân không còn sống trong những túp lều mà biết sử dụng các tấm lợp để làm nhà, đồng thời tiến hành sản xuất nông nghiệp và thương nghiệp. Họ tiếp thu nền văn minh của người Sumer trên tinh thần đoàn kết cộng đồng giữa các bộ tộc và gây chiến tranh xâm lược.



Nhưng trong giai đoạn này, Ancade dần dần mất đi nhuệ khí, đất nước từng bước bị suy vong. Năm 2191 trước Công nguyên, một tộc người đã kéo đến đây sinh sống, vua Ancade không ngăn cản được. Nhưng chỉ trong khoảng 100 năm, tộc người này cũng dần dần mất đi sự hùng mạnh trước sự thống trị hà khắc của lưu vực Lưỡng Hà. Ngay sau đó, người Sumer đã khôi phục được sự thống trị của mình trên lưu vực quan trọng này.

Tuy nhiên, vương triều Use do người Sumer khôi phục lại chỉ như sự phản quang yếu ớt tinh thần, nhuệ khí dân tộc. Vì vậy, ánh hào quang này chỉ tồn tại đến năm 2007 trước Công nguyên, khi người Ailen tiến hành chiến tranh xâm lược và thống nhất vương quốc.

✱ Kết cấu xã hội

Bắt đầu từ năm 2500 trước Công nguyên, kết cấu xã hội ở lưu vực giữa hai con sông về cơ bản theo kiểu chế độ xã hội nô lệ phương Đông tương đối nghiêm ngặt và điển hình. Nó có đặc điểm quản lý giống với các tầng lớp của Kim tự tháp, trong đó những quân chủ tập đoàn trung ương có tiếng phải kể đến như: Quân chủ Sargon I của vương quốc Ancade, quân chủ Hammourabi của vương quốc Babylon cũ và quốc vương Nabucodonossor II của vương quốc Babylon mới.

Trong bút khắc của Sargon I có đề lại có dòng chữ: “Anh ta làm cho đất nước chỉ có một cái miệng”, điều này nói lên rằng, dưới thời Sargon I, chế độ tập quyền từ trên xuống dưới vô cùng hà khắc. Đây chính là một kiểu độc tài điển hình, nhưng nhờ đó đất nước mới được ổn định. Đến thời Babylon cổ, Hammourabi đã đẩy





manh chế độ thông trị tập quyền trung ương. Ông cho ban hành các bộ luật, trấn áp một cách tàn khốc những hành vi làm phản, đồng thời tự xưng mình là “vua của các vị thần”, tức quyền lực của Hammourabi là do thần giao cho. Đến thời Nabucodonossor II lên ngôi, văn minh lưu vực Lưỡng Hà đã đạt đến đỉnh cao. Thời kỳ này bắt đầu xuất hiện mầm mống của chủ nghĩa nhân bản. Chính vì thế, sau khi Nabucodonossor II lên ngôi kế vị, ông đã tuyên bố rằng: Ngoài việc coi trọng quân quyền do các vị thần giao phó còn phải biết đồng cam cộng khổ, cùng sống chết với thành bang, công hiến bản thân cho nó ngày càng lớn mạnh. Ông nói: “Hỡi một Babylon tráng lệ! Người là cuộc sống của ta. Ngoài người ra không có nơi nào đáng để cho ta phải dừng chân cả. Dưới sự che chở nhân từ của người, ta nguyện sẽ cống hiến sức mình để đem lại một sức sống mới. Người sẽ nhận được sự tôn thờ của tất cả người dân khắp thành bang”. Đoạn diễn thuyết này mang đậm khí tiết mà nhiều vị lãnh đạo ngày nay vẫn phát biểu.

Sự kiện toàn kết cấu quan liêu ở lưu vực Lưỡng Hà đã trở nên thừa thãi khi dùng để bảo vệ một đất nước. Các quan chức chính phủ trung ương luôn kịp thời đưa ra các mệnh lệnh mang tính chất quốc gia. Ngoài ra, còn có một tầng lớp tương đối đặc biệt, đó là tập đoàn các cai tế với thế lực vô cùng lớn mạnh. Quý tộc và thương nhân được xếp vào tầng lớp thượng lưu trong xã hội, trong đó một số quan chức trung ương là quý tộc lớn. Địa vị của những người thương nhân ở lưu vực Lưỡng Hà rất quan trọng, bởi mọi hoạt động buôn bán, kinh tế đều cần có sự góp mặt của họ.



Dưới quý tộc và thương nhân là dân tự do, bao gồm người dân lao động, thủ công nghiệp và một số tiểu thương. Hiện nay vẫn chưa có một tài liệu nào rõ ràng về tình hình kinh tế lẫn chính trị của những người dân tự do. Số người này phần lớn đều có tài sản riêng, tự lao động hoặc bỏ vốn thuê công nhân lao động.

Thuộc tầng lớp thấp bé nhất trong xã hội là nô lệ. Họ không có quyền tự do, hoàn toàn sống phụ thuộc vào chủ nhân của mình. Người nô lệ ở lưu vực này chủ yếu hình thành từ ba nguyên nhân: Thứ nhất là tù binh, kế tiếp là những đứa con do nô lệ sinh ra, thứ ba là người ngoại bang. Phần lớn họ đều không có tài sản, tiền bạc, nên phải trở thành nô lệ cho các chủ nợ. Hiện nay, căn cứ trên một số văn vật được tìm thấy cho biết, các khế ước và hiệp định về thương nghiệp ở thời Babylon mới đều có liên quan đến việc mua bán nô lệ. Người ta cho rằng, hoạt động mua bán này lúc bấy giờ rất phát đạt.

Đến thời Babylon mới, những người chủ nô đã thay đổi một số phương pháp đối với nô lệ. Họ áp dụng phương thức lao động độc lập, chỉ do một mình nô lệ thực hiện. Người nô lệ làm nông nghiệp theo hình thức điền canh, tức là chủ nô chia ruộng đất ra thành nhiều mảnh nhỏ, giao cho họ. Để thay cho việc trả nợ, những người này phải tiến hành canh tác, giao nộp tô thuế lẫn thuế thân cho chủ nô. Những nô lệ có tay nghề cao thường ở lại thành phố, mượn vốn của chủ, sau đó mở cửa hàng và lập phường buôn bán. Họ gần như có quyền lực giống người dân tự do, tuy nhiên về mặt pháp luật thì vẫn thuộc thân phận nô lệ.





✱ Cuộc sống đô thị

Mặc dù nhìn một cách tổng thể, văn minh lưu vực Lưỡng Hà là nền văn minh nông nghiệp, song nó lại do rất nhiều thành bang quốc gia hợp thành, trong đó bao gồm nhiều thành phố. Một số thành phố đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo ở mọi thời đại, của mọi khu vực. Vì thế, nhiều người cho rằng, nếu xét trên một quá trình, văn minh lưu vực này lại là nền văn minh đô thị.

Ngành thủ công nghiệp dưới thời vua Sumer tương đối phát triển. Những tác phẩm do các thợ thủ công chế tạo ra ở thời kỳ này đã khiến các nhà Khảo cổ học hiện đại phải thán phục.

Công thương nghiệp phát triển, kéo theo sự ra đời của cơ cấu dịch vụ cho vay vốn. Thời kỳ này một số ngân hàng bắt đầu ra đời.

Hoạt động của ngành kinh doanh cho vay vốn được tiến hành dưới sự quản lý của các cai tế. Sau năm 2100 trước Công nguyên, cai tế trong các miếu thần đã tiến hành lập ra các cơ cấu cho vay mang tính công thương nghiệp. Đây cũng được coi là ngân hàng được hình thành sớm nhất trên thế giới. Lúc đó, người đi vay chủ yếu là nông dân. Các cai tế cũng thực hiện miễn giảm nhiều lợi tức cho những nông dân quá nghèo khổ. Thú vị nhất là ở chỗ, có rất nhiều kỹ nữ đã đem số tiền kiếm được đóng góp vào khoản cho vay của miếu thần, đây có thể được coi là nguyên nhân vì sao họ được gọi là “thần kỹ nữ”.



Lương thực của người dân trong thành phố chủ yếu là bánh bao. Đầu tiên họ nghiền đại mạch ra thành bột, sau đó cho nước vào nhào, nặn thành những nắm tròn mịn, cuối cùng cho vào hấp. Ngoài ra họ còn làm cho bánh bao có vị ngọt bằng cách bôi lên bề mặt bánh một chút mật ong hoặc nước cốt dừa.

Người dân trong thành thích uống rượu, ngay cả ở thời Sumer, cư dân của Mesopotamie đã biết cách nấu rượu. Họ rất thành thạo về kỹ thuật chế biến, thậm chí còn biết sớm hơn so với người Ấn Độ. Lúc đó, người Sumer chủ yếu dùng đại mạch và tiểu mạch làm nguyên liệu nấu rượu, đôi khi cũng sử dụng hạt kê. Ngoài việc chế rượu bia, người dân còn tạo ra rượu nho.

Người dân lưu vực Lưỡng Hà là những người yêu thích cái đẹp. Các nhà khảo cổ đã phát hiện trong những ngôi mộ cổ của những gia đình giàu có thời kỳ này một số lọ gốm đựng nước hoa, từ đó đi đến suy luận rằng, người dân Mesopotamie đã phát minh ra nước hoa rất sớm.

Ngoài nước hoa, các vật trang sức khác của người lưu vực Lưỡng Hà cũng rất đặc sắc. Các nhà Khảo cổ học cũng tìm thấy trong lăng mộ của một vương nữ có hộp nữ trang, đây là hộp trang sức được phát hiện sớm nhất trong lịch sử. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy một số đồ trang sức của người Mesopotamie. Chúng chủ yếu được làm bằng kim loại, vỏ ngọc trai hoặc bằng đá với kỹ xảo rất điêu nghệ. Trang sức với đủ loại tròn vuông, ngắn dài, cài trên đầu hay đeo ở cổ chân... rất phong phú.





Các nhà Khảo cổ học nhận định, âm nhạc chiếm vị trí quan trọng trong đời sống của người dân. Nhạc cụ lúc bấy giờ chủ yếu là khèn. Ngoài ra còn có sáo trúc, đèn thuyền, trống... Các đám cưới ở Babylon thường mời một số nhạc công đến biểu diễn.



Ngoài âm nhạc, một số quý tộc ở lưu vực Lưỡng Hà cũng rất thích đi săn, điều này do ảnh hưởng của cuộc sống du mục trước đó. Vua hay bất cứ ai đi săn đều là để thể hiện sự gan dạ, dũng cảm của mình. Khi đó cũng đã xuất hiện những khu vườn rừng nhỏ, nuôi các động vật hoang dã để cung cấp con thú cho vua và các triều thần đi săn.



Về giải trí, các hoạt động khá đa dạng bao gồm: Đánh bạc, đấu vật, đua xe. Trong lăng mộ của vua Use người ta tìm được một số đồ đánh bạc, điều này cho thấy ở thời đại này cờ bạc đã khá phát triển.

5

Nền văn minh Ấn Độ

* Nguồn gốc hình thành



Ấn Độ trước kia có tên là Balatu do một người cùng tên sáng lập. Còn “Ấn Độ” bắt nguồn từ tên của con sông Xiade (Tín độ), chính là sông Ấn ngày nay. Sau này, Ấn Độ mới bao gồm lưu vực sông Hoàng Hà kéo dài đến tận thêm lục địa Tây Á rồi theo ngôn ngữ Ba Tư cổ đổi thành “Ấn Độ”. Người Hy Lạp cổ đại đặc biệt vào thời Marston đã đổi “Ấn Độ” thành “Ấn Độ Y”. Trong lịch sử của Hirottotle, đất nước này được gọi là “Tây Ấn Độ”. Sang thời La Mã giữ nguyên là “Ấn Độ”.



Ấn Độ nằm ở vùng Nam Á, thời tiết khí hậu rất thuận lợi cho sự sống của con người. Ở khu vực thềm lục địa Ấn Độ, khí hậu ôn hoà cùng với sự trù phú của hai con sông đã đem lại nhiều lợi thế trong nông nghiệp, tạo ra nhiều vật phẩm cho nền văn minh nhân loại. Không chỉ có vậy, ngoài việc cung cấp một lượng lớn lương thực, các lưu vực sông ở đây còn là nơi sinh sống của nhiều loại thủy sản, đem lại nguồn lợi cho ngư dân. Nơi đây dần dần phát triển thành nền văn minh Ấn Độ cổ đại, với trung tâm là sông Ấn và sông Hằng.

Hiện nay, người ta đã phát hiện ra nguồn gốc loài người xuất hiện sớm nhất ở châu Á chính là người Tối cổ, sinh sống trên cao nguyên Pudeva vào khoảng hơn 200 vạn năm trước. Khi ấy, họ đã bắt đầu chế tạo ra công cụ lao động bằng đá. Cùng thời điểm đó, loài người ở những nơi khác vẫn đang trong thời kỳ tiến hóa chưa hoàn thiện.

Trong một chương trình hợp tác khảo cổ giữa Pháp và Pakistan, người ta đã tìm thấy nơi có dấu vết định cư và sản xuất nông nghiệp của loài người vào khoảng năm 7000 trước Công nguyên. Kèm theo đó, người ta cũng phát hiện ở đây vật dụng bằng đá để đẽo gọt và những đồ dùng bằng gốm có đường nét hoa văn tinh xảo.

Vào khoảng năm 4000 trước Công nguyên, những ngôi nhà làm bằng đất ở Ấn Độ trở nên rất phổ biến, ngành trồng trọt đại mạch và lúa mì cũng khá phát triển. Ở thời kỳ này, đồ gốm màu đã bắt đầu xuất hiện với những hoa văn tinh tế. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy rất nhiều vòng vàng, đồ trang sức làm từ ngọc, trân





châu, mã não... thể hiện sự phát triển trong văn hóa trang phục của người Ấn Độ. Lương thực dồi dào không chỉ đáp ứng nhu cầu lễ tết, mà còn tạo điều kiện để con người nghỉ đến làm đẹp. Có thể thấy, Ấn Độ đã có đủ điều kiện để hình thành một nền văn minh đô thị.

Vào khoảng 2500 năm trước Công nguyên khu vực này bắt đầu xuất hiện nền văn minh Harappa.

✱ Thời kỳ phát triển đỉnh cao



Vào thế kỷ IV trước Công nguyên, giữa các quốc gia thường xuyên xảy ra chiến tranh. Vì đất đai, các nguồn tài nguyên và ngôi vị bá quyền mà các nước ra sức tranh đấu. Thời vua Sarol thống trị chính là thời kỳ nổi lên của Mogisth. Mogisth là một từ với nghĩa “nhà thơ thi hành lệnh” hay “thương nhân”. Sau này nó được dùng để đặt tên cho quốc gia, hàm ý là thơ ca và thương nghiệp vào thời kỳ đó rất phát triển. Trên các lưu vực sông còn có người Dutr sinh sống, tận dụng vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên khoáng sản phong phú. Từ lâu sắt đã trở thành công cụ chủ yếu trong nông nghiệp và là vũ khí lợi hại nhất trong chiến tranh.



Năm 400 trước Công nguyên, vương quốc Mogisth thuộc vương triều Nathot đã thống nhất lưu vực sông Hằng, lãnh thổ lúc này bao gồm toàn bộ lưu vực con sông này, một bộ phận của sông Ấn và một phần nhỏ khác ở Trung Ấn Độ, từ đó trở thành một quốc gia lớn mạnh nhất của khu vực lúc bấy giờ. Mogisth đã đạt được nhiều thành tựu mà trước đó chưa từng có trên các lĩnh vực như: Chính trị, kinh tế, quân sự... Tất cả đều ổn định và phát triển. Đặc biệt, ở lĩnh vực quân sự,





do có chiến tranh xảy ra liên tiếp, quân đội ngày một lớn mạnh. Đến thời đại vương triều Nathot, việc đánh chiếm với quy mô lớn đã thu về nhiều thắng lợi liên tiếp. Theo như một số ghi chép để lại, quân bộ binh của vương triều Nathot lúc này có khoảng 20 vạn người, được trang bị hàng nghìn ngựa chiến, hàng vạn chiến xa, vũ khí...



* Sự xâm nhập lãnh thổ của Macedoine và Ba Tư

Do gồm nhiều tiểu vương quốc cùng tồn tại, lực lượng quân đội dần bị phân tán, đây chính là cơ hội để người ngoại tộc vào xâm chiếm lãnh thổ Ấn Độ. Đặc biệt là ở vùng Tây Bắc, do kinh tế chậm phát triển, thực lực quân sự còn yếu nên đã bị Ba Tư xâm chiếm, sau đó đến lượt Macedoine thống trị.



Vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên, vương triều Ba Tư bắt đầu tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược các khu vực lân cận. Bắt đầu từ thời Darius, Ba Tư tiến hành đánh phá vùng Tây Bắc Ấn Độ, sau đó nhanh chóng xâm chiếm được nơi đây, thiết lập ra các bang nhỏ. Vào cuối thời đế quốc, Ba Tư bị suy tàn, Macedoine nổi lên trị vì, nhân cơ hội đó Tây Ấn Độ khôi phục và thành lập tiểu vương quốc riêng. Tuy nhiên, sau đó không lâu, các tiểu vương quốc này lại lập tức bị tiêu diệt, trở thành nơi thống trị của Macedoine.



Dưới sự cai trị của Alexander, Macedoine trở thành một nước đế quốc trên khắp ba châu lục Âu, Á, Phi. Sự hưng thịnh và lớn mạnh của nó còn lớn hơn cả Ba Tư. Sau đó, Alexander dẫn đầu một đoàn quân tấn công vào Ba Tư khi nước này vừa mới khôi phục. Chính vì thế,





trong thời gian chưa đầy 10 năm. Macedoine đã tiêu diệt gọn Ba Tư. Vào khoảng năm 300 trước Công nguyên, Alexander tiếp tục đưa quân đội đến xâm lược Tây Ấn Độ. Mặc dù không ít các tiểu quốc đứng lên chống lại, nhưng cuối cùng đều phải khuất phục trước sự lớn mạnh của Macedoine. Sau khi chinh phục được Tây Ấn Độ, Alexander đã đề ra nhiều chính sách phân chia chính trị, có những nơi do Macedoine trực tiếp nắm quyền, một số khác vẫn do các quốc vương trước kia cai trị, tuy nhiên phải chịu sự giám sát do đô đốc từ Macedoine phái đến.

Sau khi Macedoine và Ba Tư chiếm lĩnh được Ấn Độ, hai bên thực hiện giao lưu kinh tế văn hóa. Ở thời Ba Tư, hoạt động ngoại thương giữa Ấn Độ và nước này diễn ra rất sôi động, xuất hiện những điểm tương đồng như chữ viết và tiền bạc. Thậm chí, ngay cả việc người Ba Tư dùng phương thức thủ công khắc chữ trên các bức đá cũng được người Ấn Độ học theo. Những ảnh hưởng để lại của Macedoine đồng thời rất sâu đậm. Trong thời gian thống trị của mình, Alexander cho người ghi chép lại tất cả tình hình kinh tế, văn hóa của Ấn Độ. Sau khi về nước, ông đã đem tất cả những gì ghi được giới thiệu với phương Tây, mục đích đẩy mạnh giao lưu Đông - Tây phát triển.



Chương năm

NHỮNG SINH MỆNH BÍ ẨN



1

Rừng mưa Amazon

✱ Bí mật về người thú

Theo truyền thuyết kể lại, ở dãy núi và rừng sâu nhiệt đới lưu vực sông Amazon có chôn rất nhiều đá quý và khoáng sản. Điều này khiến không ít người nổi lòng tham. Do đó, từ trước đến nay đã có rất nhiều đội thám hiểm không ngại gian khó, không sợ cái chết đến thăm dò và khai thác. Tuy nhiên, trong hàng ngàn cánh rừng nguyên thủy khu vực Amazon, có rất nhiều nơi cấm con người đặt chân đến. Bởi, chỉ cần đi vào đó sẽ ngay lập tức mất phương hướng và gặp nhiều chuyện rất đáng sợ như bị người thú tấn công.

Đầu thế kỷ XVII, một đoàn người Tây Ban Nha đã vào lưu vực sông Amazon để thăm dò khai thác đá quý. Đoàn người này vừa vào trong rừng sâu rậm rạp đã lạc ngay vào khu vực cấm, kết quả là họ bị người thú tấn công. Trong cuộc chiến, người Tây Ban Nha đã bắn chết ít nhất hàng chục kẻ địch hung bạo với thân hình đầy lông vừa giống khỉ vừa giống người. Năm 1920, nhà Địa chất học người Thụy Sĩ Brandonrong vì muốn điều tra kết cấu địa hình lưu vực sông Amazon



cũng đã mạo hiểm tính mạng đặt chân đến nơi này. Brandonrong dẫn đoàn người trong lúc vượt qua sông đã nghe thấy tiếng kêu như tiếng vượn liên cho cả đoàn người dừng bước. Nhưng khi đưa mắt ra xung quanh, mọi người bất ngờ nhìn thấy một quái vật giống vượn đang trườn mắt lên với họ. Không lâu sau, con quái vật tiến gần lại đoàn người hơn nữa và đưa tay hướng về phía họ. Lúc này, một thành viên trong đội hoảng sợ giơ súng lên và cướp cò, con quái vật lập tức ngã lún xuống đất, một con khác gần đó bị tiếng súng làm cho giật mình vội vã chạy thẳng vào rừng. Sau sự việc, Brandonrong đã chụp lại ảnh con quái vật bị bắn. Đó là một con quái vật khoảng 1,5 tạ, trông rất giống vượn và có 32 chiếc răng hàm.

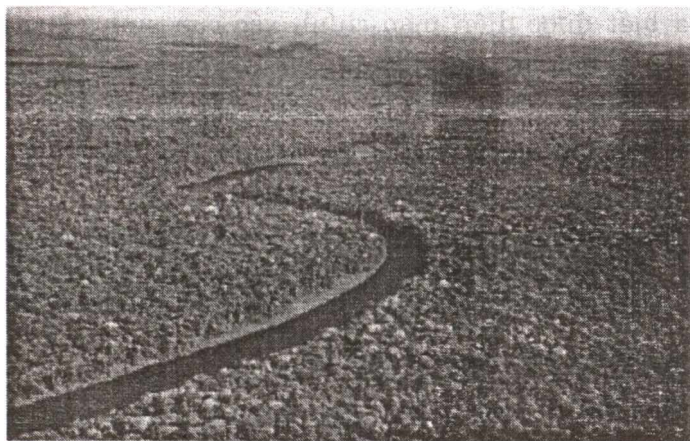
✱ Người thú liệu có thật?



Năm 1976, nhà Động vật học người Anh Haliter vì muốn tìm hiểu loài động vật kỳ dị sống trong lưu vực sông Amazon nên đã triệu tập được một nhóm bạn đồng hành cùng đi vào khu vực này. Khi đoàn người này đến nơi và dựng trại mắc võng để nghỉ thì nghe thấy tiếng kêu vọng lại một cách dứt quãng. Tiếng kêu của dã thú lúc mạnh, lúc yếu như đang ở không xa và rất có thể đã nhìn thấy họ. Nhiều ngày sau đó, khi một thành viên trong đội đang sửa soạn hành lý thì nhìn thấy một người thú tay cầm gậy đang định tấn công mình. Anh ta lập tức hét lớn để kêu cứu, các thành viên khác liền chạy đến. Người thú tỏ ra rất căm phẫn, đồng thời đoàn thám hiểm cũng ngửi thấy mùi đặc trưng trên mình sinh vật kỳ lạ. Người thú sau khi nhìn thấy rất nhiều người trước mặt mình liền phát ra tiếng kêu như muốn



uy hiếp. Liên đó xuất hiện một bầy người thú giống hệt nhau. Chúng một mặt bao vây quanh trại một mặt liên tục phát ra những tiếng kêu như thách thức. Lúc này, đoàn người của Haliter mới ý thức được mức nguy hiểm của sự việc, ai nấy đều nắm chắc súng, bắn chỉ thêm để uy hiếp. Bầy người thú nghe thấy tiếng súng sợ hãi đến mức nhảy dựng lên, chạy tản vào rừng sâu. Sau khi trải qua bài học kinh nghiệm đáng sợ này, đoàn người Haliter nhanh chóng kết thúc công việc thăm dò và lên đường trở về.



Rừng mưa Amazon chiếm hơn 50% rừng mưa còn lại của trái đất.

Năm 1968, một nhà Khảo cổ học người Italia là Biller cũng đã tổ chức một đội thăm dò tìm hiểu khu rừng cấm. Khi đoàn người đang đi ven theo bờ sông Amazon thì bị lạc đường. Tuy nhiên, đúng lúc họ đang tìm đường quay trở lại thì nghe thấy tiếng hú rừng rợn, có vẻ rất phần nộ. Lúc này hai thành viên trong đội đã sợ hãi hét lớn: “Chúng ta mau chạy khỏi đây thôi!”.





Đoàn người lao về hướng đi cũ, cho đến khi họ đến được đồng cỏ nhiệt đới mới không còn nghe thấy tiếng kêu đáng sợ đó nữa. Nhưng khi họ đang nghỉ ngơi tại đồng cỏ thì Biller lại nhìn thấy hai cái bóng rất lớn từ phía trước tiến đến. Biller nhận định chúng rất to, cao khoảng 1,7m và hình dáng giống vượn. Sau đó, người thú không còn xuất hiện nữa và đoàn người Biller bình yên vô sự trở về Italia. Theo truyền thuyết, người bản địa sống ở lưu vực sông Amazon kiêng kỵ nhất là quái vật người thú. Tuy nhiên, cho đến nay, người ta vẫn chưa biết được diện mạo chính xác của sinh vật này. Một số người cho rằng, chúng rất có thể là đời sau của người nguyên thủy, một số người khác lại khẳng định đó là một chủng tộc không có tên gọi. Sự thật như thế nào đến nay vẫn còn nằm trong bí ẩn.



2

Miền đất kỳ lạ giữa đại dương

* Vùng đất của các linh hồn

Đảo Sable nằm phía Đông Nam Canada là ác quỷ nuốt những con thuyền lớn nhỏ, nhưng đồng thời cũng là nơi tị nạn của rất nhiều người đi biển. Những thuyền viên và thủy thủ trên thuyền khi gặp nạn rất ít người may mắn leo lên được đảo này. Những nạn nhân sống sót sau các vụ chìm tàu phải dùng mọi cách để trồng cây, phát triển cuộc sống trên đảo. Họ dần trở thành cư dân đầu tiên ở đây.

Sau đó, các kẻ cướp biển đã tiếp nhận hòn đảo này, chúng biến nơi đây thành địa điểm vui chơi hưởng lạc. Khi sóng biển dâng cao, chúng sẽ ngồi trên một con



thuyền nhỏ ra biển giết người cướp hàng, đem về kho dự trữ của cải trên đảo. Chúng bày ra trò ban đêm đốt lửa để lừa thuyền. Khi thuyền của các quốc gia đến nơi này đánh bắt sẽ bị chôn theo châu báu trên đảo. Bởi vậy, cho đến nay, người ta vẫn xem đảo Sable là một nơi đầy yêu ma và các linh hồn, nhưng cũng là nơi được các tay đào vàng xem là lý tưởng để tìm kiếm vận may.



✱ Vùng đất thuộc địa

Vào cuối thế kỷ XVI, đảo Sable trở thành nơi lưu đày các can phạm khổ dịch. Năm 1598, một đội thám hiểm Pháp vượt biển kiến lập chế độ thực dân. Đội thuyền sau nhiều gian khổ trên Đại Tây Dương, không ít đã bị gió lớn đánh vỡ, bắt buộc phải quay trở lại giữa đường. Khi trở về phát hiện đảo Sable, người trưởng đoàn vì muốn giảm bớt gánh nặng đã để lại đảo những hàng hóa dư thừa và 48 nô dịch. Những người này khi nhìn thấy hòn đảo hoang không có thứ gì để sống sót đã quỳ gối xin được đưa về nước Pháp. Nhưng trưởng đoàn đã dùng roi da đánh đập buộc họ xuống thuyền, 48 người đành ở lại trên đảo.



Sau 7 năm, vị đội trưởng đội thám hiểm năm nào cảm thấy lương tâm cắn rứt, nghĩ đến những người nô dịch họ. Cuối cùng, họ có sống được trên đảo hay không? Liệu bây giờ ra sao? Ông ta liền tìm đến nhà vua, xin đại xá cho 48 người nô dịch, lời cầu xin được chấp nhận.



Mùa hè năm 1605, lệnh đại xá được ban hành, người thuyền trưởng cùng các thủy thủ đến đảo Sable thì thấy chỉ còn 11 người may mắn sống sót, nhưng họ





không khác gì quý, tóc dài đến vai, mặt đầy râu ria, gây như que củi, trên người khoác những tấm da dê rách nát. Khi họ nhìn thấy người đến từ đất nước mình đều bật khóc, dùng những ngón tay run rẩy làm dấu chữ thập trước ngực.

Sau khi trở về Pháp, 5 người trong đó bất ngờ đề xuất việc quay lại đảo Sable. Nhà vua đồng ý và cấp cho họ những đồ dùng cần thiết cùng những công cụ sản xuất. Từ đó về sau, đảo Sable trở thành thuộc địa thực dân của Pháp.



3

Hiện tượng đá kỳ lạ

Có một hòn đá được con người phát hiện và gọi là “đá nổi trên nước”. Hòn đá này có màu đỏ đậm, xám hoặc đôi khi là xám trắng... Trên đó có những đốm chấm do nhiều lỗ tạo thành. Mặc dù bề mặt đá tương đối cứng nhưng trọng lượng lại rất nhẹ, có thể nổi khá lâu trên mặt nước.

Đá liệu có biết cười? Trong hai cột đá tại làng Tân Lạc, huyện Tự Trị của Tứ Xuyên, Trung Quốc, người ta xác định có hai tảng đá “biết cười”. Chúng gồm một tảng cao và một tảng thấp dựa vào nhau, tảng trên có kích thước khoảng $4m^3$, tảng dưới phần bị lấp dưới đất, phần lộ ra có kích thước khoảng $5m^3$. Nếu có người chạm vào “chỗ buồn cười”, nó sẽ phát ra tiếng cười rúc rích, hơn nữa tảng đá phía trên sẽ ngừng cử động.

Một số người làm trong lĩnh vực khai khoáng ở khu vực Tô Lật của tỉnh Giang Tô, Trung Quốc đã phát hiện ra loại đá lạ gọi là “đá mang thai”. Nó có



màu xám vàng, rất cứng. Từ bề mặt có thể thấy nó bình thường, không có gì nổi bật, nhưng khi dùng đục để tách ra thì bên trong có khá nhiều những viên đá với đường kính khoảng 2cm, giống như được đá mẹ sinh ra. Những viên đá con này có hình tròn, màu nhạt hơn nhưng thành phần rất giống với đá mẹ.

Trong ngành địa chất tại Trung Quốc, những người làm công việc khai khoáng cho rằng, đây là lần đầu tiên hiện tượng đá “mang thai” được phát hiện, trong lịch sử cũng chưa từng có ghi chép. Vào thời điểm đó, giới Địa chất học không có cách nào để giải thích sự việc này, những người có liên quan vẫn còn đang đi sâu nghiên cứu để tìm ra lời giải hợp lý nhất.

Các nhà nghiên cứu cũng đã tìm ra một hòn đá có độ tinh xảo đặc biệt, có thể dự đoán chính xác thời tiết, những nông dân bản địa gọi nó là “đá thần”.

Hòn đá này nó có hình tròn, đường kính khoảng 120cm, độ dày khoảng 20cm. Nhìn bên ngoài toàn bộ có màu trắng bạc, nhẵn bóng, đẹp như thủy tinh. Trong ba ngày trước khi trời nắng, hòn đá phát ra âm thanh lầm rầm, trong bán kính khoảng 50m có thể nghe rất rõ. Trước ba ngày mà có mưa to hoặc rét đậm thì hòn đá sẽ phát ra tiếng vù vù trầm buồn, trong bán kính 500m cũng có thể nghe thấy. Những người bản địa căn cứ vào những âm thanh khác nhau của hòn đá để dự đoán sự thay đổi thời tiết và sắp xếp các công việc nhà nông.

Hòn đá được gọi là “đá thần” vì khả năng đặc biệt như vậy. Cho đến nay vẫn chưa có ai giải thích được hiện tượng này.





Đó không phải là trường hợp duy nhất. Tại An Điền Hàm Thủy, xã Mã Vũ thuộc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc cũng có một hòn đá có khả năng như vậy. Nếu một phía nào đó của hòn đá này nhiều nước thì có nghĩa phía đó sẽ sắp mưa, khi bề mặt hòn đá ẩm ướt và màu đen thì sẽ mưa nhiều ngày. Trong những ngày mưa mà hòn đá khô khốc, lại có màu trắng thì trời sẽ nắng. Bởi khả năng dự báo thời tiết rất chính xác nên nó được gọi là “đá báo mưa”.



Những hòn đá kỳ lạ như vậy không những có ở Trung Quốc, tại nhiều nơi trên thế giới cũng đã phát hiện ra. Những hiện tượng này tương tự hoặc đôi khi có sự khác biệt lớn.



Trong ngọn núi Pyrenees giữa biên giới Pháp và Tây Ban Nha, có một hòn đá biết khóc, được mọi người gọi là “đá khóc”. Hòn đá này cao không đến 30m, nhìn bề ngoài nó không có điểm gì lạ so với những hòn đá khác, nhưng mỗi khi trời nắng, nó lại phát ra tiếng kêu giống như tiếng khóc của người con gái. Du khách từ các nơi trên thế giới đều bị hiện tượng kỳ lạ này thu hút, rất hứng thú nghe màn biểu diễn lạ lùng này.



Tại khu vực Tan Jiasi, Tây Nam Stanford Musharraf cũng có một hòn đá kỳ lạ. Nó có hình giống như quả trứng, bên trên thô, bên dưới lại rất nhẵn, cao khoảng trên 2m. Nhìn bề ngoài, viên đá giống như đứng không vững, nhưng dù bạn có dùng lực lớn đến thế nào cũng không thể di chuyển được nó. Điều kỳ lạ là mỗi năm, vào tháng 5 và tháng 10, hòn đá đều phun ra khí màu trắng. Thời gian phun khí lúc ngắn, lúc dài, nhưng thường từ nửa ngày đến một ngày. Mặc dù các



nhà khoa học đã nghiên cứu hòn đá trong thời gian khá dài, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm ra nguyên nhân. Người địa phương gọi hòn đá kỳ lạ này là “đá bọt khí”.

Một ngư dân của Bataan, Philippines khi lặn trong nước đã nhìn thấy hòn đá kỳ lạ màu đỏ. Từ dưới nước nhấc lên nó có cảm giác mát, nhưng khi nhô lên khỏi mặt nước và tiếp xúc với không khí, nó bắt đầu tỏa nhiệt, sau đó bốc khói và cháy.

Một đội địa chất điều tra về khoáng sản ở mạch núi Yege nằm phía Đông châu Phi đã tình cờ phát hiện ra một hòn đá có đường kính khoảng 50cm. Đó là một hòn đá hình tròn, có thể phát quang. Điều làm người ta ngạc nhiên là khi chạm vào hòn đá thì toàn thân người đó tê dại. Các thành viên của đội muốn mang hòn đá về nghiên cứu nhưng cả sáu người đều không thể di chuyển được nó. Hòn đá này có màu xanh da trời, bên trong dường như có nhiều viên đá tròn nhỏ. Đội nghiên cứu muốn tách ra để xem bên trong nhưng dùng búa đập rất lâu cũng không thể làm vỡ.

Ba ngày sau, các thành viên trong đội đột nhiên cảm thấy người tê dại, thị lực dần dần giảm sút. Bác sỹ chẩn đoán họ bị trúng độc do hòn đá tiết ra. Không đến một tháng sau, tất cả đều tử vong. Hiện hòn đá nguy hiểm đó đang được các nhà khoa học nghiên cứu tỉ mỉ trên nhiều phương diện.

Mùa hè năm 1964, ở Italia, người ta đã phát hiện ra một hòn đá lạ khác thường trong động núi. Trên bề mặt của nó có hình vẽ khá sinh động, được tạc tròn và nhẵn bóng. Kỳ lạ là nó phản chiếu lên cảnh tượng sống động như thật về cuộc sống của con người thời kỳ cổ

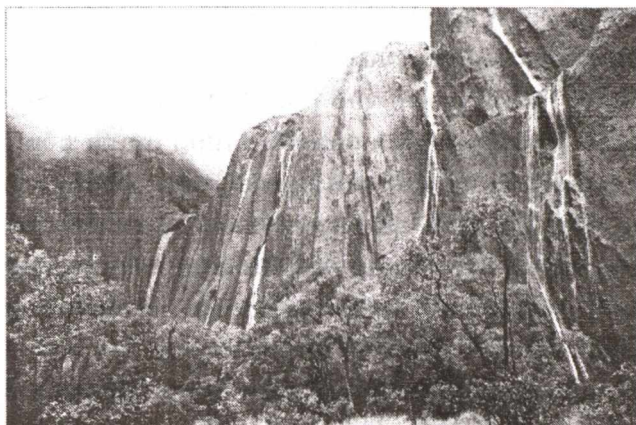




đại, những người này có vẻ đang rất sợ hãi, giống như đối diện với một con thú hung tợn.

Trên thế giới có rất nhiều những hòn đá tương tự. Ví dụ như một hòn đá ở Mỹ phản chiếu cảnh một người đội mũ, dùng dao đâm vào bụng một con thú hoang; trên một hòn đá khác ở Đức lại có bóng hai người trong tư thế ôm nhau.

Các nhà khoa học đã tiến hành nghiên cứu tỉ mỉ về những hòn đá này, nhưng cho đến nay vẫn chưa có ai trả lời được những nghi vấn đặt ra.



Cảnh tượng thác đá đổi màu hiếm thấy ở nước Australia là điều biết bao ao ước được một lần tận mắt chứng kiến.



Nằm trên biên giới Mali tại châu Phi, có một ngọn núi cao tên là Ey Daglar. Tháng 8, năm 1968, đội trưởng Abbondanza thuộc đội địa chất Reconnaissance đã dẫn sáu đội viên tiến vào núi, trong đó họ đã phát hiện ra một hòn đá nặng khoảng 5 tấn. Hòn đá khổng lồ này có hình quả trứng gà, nửa trên màu xanh lam,



nửa dưới màu vàng. Thành viên trong đội nghi đã cách đưa hòn đá này lên xe tải, vận chuyển xuống núi để tiến hành nghiên cứu. Nhưng xe chạy không lâu thì cả sáu người đều thấy toàn thân tê dại, thị giác mờ đi. Không lâu sau, họ đều chết trong bệnh viện, Abbondanza cũng qua đời sau đó không lâu.

Trong sa mạc mênh mông của Tây Nam Allis, thuộc miền trung Australia, người ta tìm thấy một núi đá hùng vĩ đứng sừng sững hiếm có trên thế giới. Với chu vi khoảng 8.000m, cao 348m, nhiều người đoán rằng, riêng chỉ phần nổi lên mặt đất của nó đã nặng khoảng vài trăm triệu tấn. Núi đá rất giống người khổng lồ từ trên trời rơi xuống trong truyền thuyết cổ đại, biểu hiện thần thái uy vũ không thể xâm phạm. Điều càng kỳ lạ hơn là mỗi ngày nó đều thay đổi màu sắc theo quy luật - sáng thì có màu nâu, trưa có màu xám; khi hoàng hôn lại đổi thành màu đỏ tươi, có ánh sáng lấp lánh. Thời xưa, người dân bản địa gọi nó là “đồng hồ tiêu chuẩn”. Họ căn cứ vào sự thay đổi của màu sắc để biết được thời gian chính xác của trong ngày, sắp xếp công việc nhà nông, chưa bao giờ xảy ra sai khác. Theo sự thay đổi của ánh mặt trời, nó đem đến cho con người rất nhiều ảo giác: Từ xa nhìn, nó giống như chiếc tàu ngầm nổi trên mặt biển, phát sáng trong đêm đen, có lúc lại giống một con cá khổng lồ; nếu như gặp được ánh sáng thích hợp, chỉ trong nháy mắt, nó lại giống như người khổng lồ mặc chiếc áo sặc sỡ, dáng vẻ uy nghi nằm nghiêng trên một chiếc giường nệm trắng toát...

Rất nhiều người từ nước ngoài đã vượt xa hàng nghìn dặm để được chiêm ngưỡng ngọn núi lạ, bày tỏ sự





thán phục. Rất nhiều nhà Địa chất và Khảo cổ học đến từ nhiều nơi trên thế giới rất có hứng thú nó. Họ đưa ra các dự đoán và nghiên cứu để tìm ra nguyên nhân thay đổi màu sắc mỗi ngày của đá.

Có một số học giả cho rằng, do sa mạc có địa hình phẳng, bầu trời cả ngày không có mây, bề mặt đá lại nhẵn bóng, dẫn đến nó giống như một chiếc gương, lực phản xạ ánh sáng mặt trời tương đối mạnh. Bề mặt đá sẽ phản ánh sự thay đổi màu sắc của chân trời từ sáng sớm đến hoàng hôn, bởi vậy trong cùng một thời gian nó có thể phản chiếu những màu sắc không giống nhau.

Nhưng một số người lại cho rằng, cách giải thích như trên là không toàn diện, khó thuyết phục được người khác, hòn đá tất yếu có một số bí mật chưa được giải đáp.

Tại thôn Hà Trì, trấn Trúc Thị, huyện Động Khẩu, tỉnh Triều Nam, Trung Quốc có một giếng đá gần giống hình vuông, miệng rộng khoảng gần 1,5m, sâu 2m. Hàng trăm năm giếng luôn trong xanh, mát ngọt, là nguồn nước sử dụng của người dân địa phương. Nhưng từ năm 1979, cứ khoảng 1 - 2 ngày trước khi trời mưa to, nước giếng lại biến thành màu nâu đỏ, hơn nữa vị của nước cũng trở nên đắng ngắt. Hiện tượng này diễn ra mỗi lần khoảng 2 - 5 tiếng, sau đó nước giếng lại trở về trạng thái ban đầu. Tại sao nước giếng lại có sự thay đổi về màu sắc và mùi vị như vậy, đến nay người ta vẫn chưa lý giải được.

Tại Trung Quốc các nhà khoa học tìm thấy rất nhiều thư tịch cổ có nhắc đến một số viên ngọc phát



quang về đêm. Những viên ngọc thần kỳ này là do thần thoại hư cấu nên hay là những vật có thật?

Truyền thuyết của người xưa về dạ minh châu chính là chỉ mắt cá kinh. Một số nhà khoa học cận đại cho rằng chúng có thể là một vài khoáng sản thuộc dạng đá ngọc đặc biệt. Căn cứ vào nghiên cứu của các nhà địa chất, trong giới tự nhiên có rất ít loại khoáng sản như vậy, ví dụ, những đá có chứa tạp chất như kim cương, apatit, barite, huỳnh thạch, đá scheelite, đá phong tinh và thạch anh... chỉ khi chịu sự kích thích của năng lượng bên ngoài mới xảy ra hiện tượng phát quang.

Năm 1916, nhà nghiên cứu đá quý của Nhật Bản Toshifumi Suzuki trong tác phẩm của mình đã viết, dạ minh châu là một loại thạch anh đặc biệt có màu đỏ, được coi là “đá quý của thần thánh”. Học giả đương đại nước Anh Needham lại cho rằng, dạ minh châu chính là đá barite. Tại Trung Quốc cũng có người suy đoán một số loại đá quý do ban ngày tiếp nhận ánh sáng mặt trời, đến buổi tối sẽ phát quang. Người xưa có thể dùng chúng gia công thành hình tròn hoặc những hình dạng khác.

Tại một mỏ khoáng ở Quảng Đông Trung Quốc cũng phát hiện một loại huỳnh thạch có màu nâu nhạt. Điều này đã phần nào chứng thực sự tồn tại thực sự của dạ minh châu được ghi chép trong lịch sử. Nhưng những vật phát quang này đều cần sự kích thích từ năng lượng bên ngoài, không có sự tương đồng với sách cổ. Vậy liệu có viên ngọc không cần nhận ánh sáng cũng có thể phát quang không? Tương truyền, Từ Hy





thái hậu sau khi chết trong miệng có ngậm một hạt minh châu phát sáng về đêm như thế.

Các nhà khảo cổ cho đến nay vẫn chưa phát hiện được những văn vật dạ minh châu, ngọc dạ quang thực sự ở dưới đất. Trong tự nhiên cũng chưa gặp được những khoáng sản như vậy. Do đó, về tính chất của nó có gì đặc biệt hay không cho đến nay vẫn là một câu đố.

4 Hai hòn đá kỳ lạ

Bên cạnh một con sông ở phía Bắc Ấn Độ có 2 hòn đá giống hình người, cao khoảng 3m. Theo truyền thuyết, có hai anh em vì cha mẹ mất nên cảm thấy đau khổ đã gieo mình xuống sông tự vẫn. Sau đó, hai người hóa thành hai hòn đá anh em này.

Ngày 17, tháng 5, năm 1965, hai người chăn dê phát hiện hai hòn đá này di chuyển được khoảng 10m. Họ kể lại sự việc lạ lùng này với trưởng thôn và người dân trong thôn. Ai cũng cảm thấy vô cùng kinh ngạc.

Thật kỳ lạ, 1 tháng trước không phải hòn đá này di chuyển đến phía Bắc sao? Tại sao nó lại di chuyển về chỗ cũ? 1 tháng sau, những người chăn dê đi ngang qua bên sông, họ phát hiện hai hòn đá có khoảng cách khá xa ban đầu không biết từ lúc nào đã di chuyển lại gần nhau. Hai người chạy đi thông báo với trưởng thôn về việc này.

Ông nói: “Không thể nào! Hôm qua tôi mới đi ngang qua bờ sông, chúng vẫn cách xa nhau mà!”. Trưởng thôn không tin, cho nên cùng họ chạy ngay đến hiện trường. Kết quả đã phát hiện ra hai hòn đá thực sự có



vị trí đứng tương đối gần nhau. Hòn đá to như vậy, chỉ trong 1 đêm đã di chuyển được 10m, hơn nữa luôn theo một hướng nhất định. Đây quả là một điều khó có thể tin được.

Theo người già trong thôn, trong vòng 20 năm, hai hòn đá này đã di chuyển 5 lần, đều vòng theo hướng Bắc. Cứ sau một thời gian ngắn, nó lại trở về vị trí cũ.

Đá không có chân nhưng lại có thể di chuyển trên đất, thật đáng kinh ngạc!



S Hồ nước kỳ quái

Từ câu chuyện quái thú trên hồ Nice cho đến sóng gió tìm châu báu trên hồ Poyang đều cho thấy có không ít những câu chuyện kỳ lạ liên quan đến lòng hồ. Có thể trong mắt mọi người, thế giới ở dưới đáy hồ luôn tồn tại những điều thần bí. Chính vì vậy, mọi người mới có hứng thú đặc biệt đối với những hiện tượng kỳ lạ liên quan đến chúng. Trong biên giới của Liên Xô cũ có một hồ tên là Cole, nó đã thu hút sự chú ý của rất nhiều người.

Hồ Cole nằm ở phía Nam của Kazakhstan. Theo truyền thuyết, nước hồ có thể trị các loại bệnh cho con người. Tuy nhiên, mọi người lại sợ hồ Cole. Tương truyền, ở đó có một con lạc đà kỳ quái sinh sống, trên lưng của nó có một cái bướu. Người nó lông dài, cổ nhỏ, phần đầu giống như rắn.

Có một người tên là Tori Ann Do Chersky đã từng khảo sát qua hồ Cole. Một người chăn dê kể với ông ta câu chuyện như sau: Vài ngày trước, anh ta đang thả





dê ở bên hồ Cole, bỗng nhìn thấy có hai đứa trẻ chạy đến bên hồ. Chúng vui vẻ cởi quần áo để tắm dưới hồ. Thế nhưng, hai đứa trẻ vừa nhảy xuống dưới hồ, đi được vài bước, đột nhiên nghe thấy tiếng kêu thất thanh. Người chăn dê nghe thấy âm thanh này liền vội vàng leo lên ngựa chạy đến nhưng hai đứa trẻ đã biến mất không dấu tích. Người chăn dê nhìn lại, trên mặt hồ xuất hiện một dòng xoáy, nước đang sôi cuộn cuộn trong hồ làm anh ta sợ hãi bỏ chạy.



Sau đó, người chăn dê tốt bụng còn nói với ông: “Vài ngày sau khi hai đứa trẻ xảy ra chuyện, tôi xưa dần dê đến bên hồ uống nước, lúc quay trở lại phát hiện thiếu hai con dê. Tôi nhìn lên, thấy trong hồ có một con quái vật to. Hai đứa trẻ và hai con dê nhất định đã bị con quái thú đó ăn thịt”.



Trong lòng Tori Ann Do Chersky nghĩ: “Những điều người chăn dê này nói đương nhiên không thể là sự thực. Thế nhưng, anh ta nói vẫn có căn cứ, hơn nữa tất cả đều do tận mắt nhìn thấy. Nói như vậy, hồ Cole đúng là có quái vật rồi. Rốt cuộc ở đây có con quái vật gì?”.



Sau đó, Tori Ann Do Chersky còn nghe thấy người địa phương nói, trong hồ Cole còn có một hiện tượng đặc biệt kỳ lạ: Cho dù mùa khô hay mùa mưa, nước hồ ở đây luôn không đầy cũng không vơi, không thay đổi. Vậy, chuyện này nghĩa là gì?

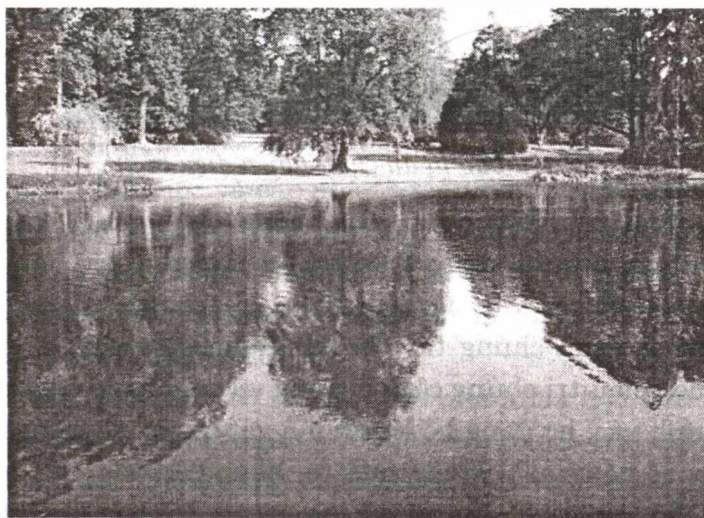
Năm 1974, Tori Ann Do Chersky lại đến hồ Cole một lần nữa. Lần này ông ta dẫn theo con trai của mình. Có một ngày, Tori Ann Do Chersky và con trai cầm súng săn, máy ảnh đi tản bộ bên hồ. Đi được một



lúc, ông ta để súng sẵn trên một dốc núi cách hồ không xa, định quay một số cảnh đẹp ở đây.

Tori Ann Do Chersky và con trai bước đến bên hồ, vừa chụp được vài tấm bông nhiên gặp một đàn chim lớn bay từ dưới hồ bay lên. Chúng hướng đến hồ, sau đó không ngừng dùng cánh vỗ xuống mặt nước. Được một lúc, chúng kêu thất thanh bay lên trời, tiếp tục lượn lờ tại một chỗ khác trên mặt hồ, giống như đang kinh hãi một vật gì. Có vẻ chúng đã phát hiện ra trong hồ có vật gì đó. Thế nhưng, trên mặt hồ không có một chút động tĩnh, mặt nước phẳng như gương.

Tori Ann Do Chersky và con trai nhìn nhau, cảm thấy vô cùng hoang mang.



Mặc dù phẳng lặng nhưng hồ Cole luôn ẩn chứa những điều đáng sợ.

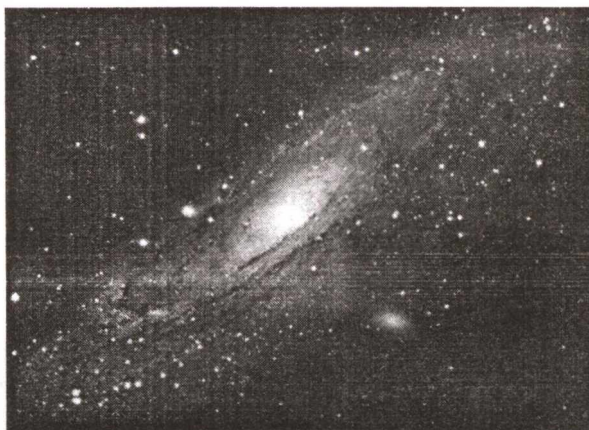




6

Những bí ẩn về các sinh vật trí tuệ trong vũ trụ

Ngoài con người ra, trong vũ trụ còn tồn tại những sinh vật khác không? Câu trả lời là: Không những có tồn tại, hơn nữa còn đầy rẫy những sinh vật có trí tuệ.



Vũ trụ bao la ẩn chứa nhiều điều bí ẩn.

Đưa ra phán đoán này không phải muốn chứng minh sự tồn tại sinh vật có trí tuệ trong vũ trụ, mà để giải quyết các vấn đề Tâm lý học, Logic học cũng như cảm xúc của chúng ta. Tất cả những điều này là liều thuốc điều trị chứng cô đơn trong vũ trụ của loài người. Chính xác, họ đang hô lớn: “Sinh vật có trí tuệ trong vũ trụ có tồn tại”. Trên thực tế, chúng không thể nào không tồn tại. Trong vũ trụ lớn không giới hạn, lạnh lẽo, vắng lặng, chúng ta không hề cô độc. Kinh nghiệm lịch sử của loài người đã chứng minh: Chỉ cần nhìn xung quanh một lúc chúng ta có thể phát hiện, trong thế giới tự nhiên có vô vàn các sinh mệnh, hơn nữa, hình thức



tồn tại của chúng trăm hình vạn dạng. Sinh mệnh không ngừng xuất hiện, tiến hóa, diễn biến, mất đi, phục hồi. Thế giới tự nhiên sẽ không chỉ sáng tạo ra một loại sinh vật duy nhất trong vũ trụ.

Quan điểm này đại diện cho suy nghĩ của nhiều nhà tư tưởng vĩ đại trên thế giới. Nhà Triết học nổi tiếng trong La Mã cổ đại Karl cho rằng: Cả thế giới chúng ta có thể nhìn thấy về cơ bản không phải là thế giới duy nhất trong tự nhiên. Chúng ta nên tin tưởng, tại các nơi khác trong không gian vũ trụ còn tồn tại một vài địa cầu. Nơi đó cũng có sự sinh sống của các loài người cùng động vật.

Nhà Thiên văn học nổi tiếng Giordano Bruno đã viết: “Trên thực tế, tồn tại vô số mặt trời, những địa cầu xoay chuyển quanh mặt trời của mình. Trên đó đều có sinh vật cư trú”. Các nhà Triết học như Frederico, Mikhail Lomonosov, Kant, Laplace Operator, Newton, các nhà khoa học và các nhà thơ lớn đều tán đồng quan điểm trên. Vilnius cho rằng: Loại sinh vật ở dạng tế bào có thể bị bụi vũ trụ đem từ hành tinh này mang đến một hành tinh khác. Các sinh mệnh được lan truyền trong vũ trụ theo cách này.

Nhiều thế kỷ trở lại đây, các nhà khoa học liên tục tranh luận không ngừng về vấn đề: Ngoài trái đất ra liệu còn tồn tại sự sống khác không?

Người kiên trì với giả thuyết loài người là nền văn minh duy nhất trong vũ trụ đưa ra những câu hỏi:

❶ Nếu trong vũ trụ có nhiều nền văn minh, tại sao những nền văn minh ngoài trái đất này cho đến ngày nay vẫn không xâm chiếm hành tinh của chúng ta?





❷ Ví dụ, hoạt động thực dân hóa vũ trụ qua mỗi thời kỳ đều tiến hành, vậy tại sao không thể tìm thấy dấu tích rõ ràng nào còn lưu lại của hoạt động này?

Còn có một nhà khoa học cho rằng: Chúng ta mặc dù không phải là đứa con cô độc của vũ trụ, nhưng tính khả thi của việc tiến hành tiếp xúc giữa các nền văn minh vũ trụ không cao. Bởi vì, khoảng cách chênh lệch giữa chúng quá lớn, không thể dung hòa. Nhà khoa học này còn cho rằng: Mỗi một nền văn minh sự sống đều có giới hạn về thời gian. Trên thước đo thời gian vũ trụ, sự sống được tính bằng giây. Để hai nền văn minh gặp mặt nhau, cần phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

1) Một trong hai nền văn minh bắt buộc phải rất phát triển, có khả năng chinh phục khoảng cách xa xôi của các hành tinh khác.

2) Cùng với điều này, khoảng cách chênh lệch, mức độ phát triển của hai nền văn minh không được quá lớn, nếu không sự tiếp xúc giữa hoàn toàn không thể diễn ra.

3) Khoảng cách giữa hai nền văn minh sẽ phải cách xa nhau, bởi vì trong khả năng tiếp thu trí năng có hạn, lấy tốc độ của ánh sáng gần để chinh phục hệ Thiên hà là điều không thể.

4) Trong thời gian vũ trụ của sự sống giữa hai nền văn minh có thể tiếp nhận, điều kiện để chúng có thể tiếp xúc với nhau rất khó đáp ứng.

Do đó, nhà khoa học ủng hộ quan điểm này đưa ra kết luận: Để thực hiện tiếp xúc giữa các nền văn minh, chúng ta cần nghĩ tới các điều kiện để đáp ứng trong thời gian vũ trụ ngắn như vậy. Trên thực tế điều này không thể diễn ra. Những người ủng hộ quan điểm này



còn nói: “Có khả năng một ngày nào đó trên một hành tinh khác, chúng ta sẽ phát hiện ra xác người của nền văn minh đã diệt vong. Tuy nhiên, chúng ta mãi mãi không thể tiếp xúc trực tiếp với nền văn minh đó”.

Còn có một vài người có ý kiến như sau: “Chúng ta không phải đứa con cô độc của vũ trụ, nhưng trên thực tế chúng ta lại giống như vậy”. Giáo sư Chartreux ở nước Mỹ suy đoán, dựa trên phương diện thực tế này hoàn toàn phù hợp. Giáo sư Chartreux cho rằng: Các hành tinh khác có thể xuất hiện sự sống cùng điều kiện phát triển tương đồng với trái đất. Trên địa cầu của chúng ta xuất hiện điều kiện khí hậu thuận lợi, thích hợp cho sự sinh sản và sinh tồn. Đây vốn dĩ là một hiện tượng cực kỳ ngẫu nhiên, hiếm thấy. Chúng ta lấy năng lượng từ mặt trời cách chúng ta 149.566.200km, giả dụ quỹ đạo vận hành của trái đất chỉ thay đổi 5%, nó sẽ gần mặt trời hơn. Như vậy, trái đất của chúng ta giống như sao Kim, có lượng nhiệt nóng hơn. Dưới điều kiện này, sự sống có khả năng tồn tại ở một phương diện khác. Ví dụ, trước mắt khoảng cách của chúng ta và mặt trời lớn hơn 1%, tương đương với 1.510.609.600km. Lúc này, chúng ta lại trở nên giống như sao Hỏa, hành tinh không thể tồn tại sự sống. Nói cách khác, vận mệnh loài người trên trái đất rất mong manh trong vũ trụ. Chỉ cần quỹ đạo vận hành của nó lệch đi một chút, điều kiện có lợi cho cuộc sống của chúng ta sẽ kết thúc. Khi đó, tất cả mọi sự sống trên trái đất đều bị hủy diệt.

Tuy nhiên, đây vẫn chưa phải là toàn bộ vấn đề. Mặc dù trên trái đất của chúng ta, xác suất xuất hiện sự sống thường rất nhỏ. Căn cứ vào tính toán của giáo





sư Chartreux, dưới điều kiện khí hậu thích hợp, xác suất xảy ra quá trình hóa hợp của nguyên tố hóa học để sự sống xuất hiện trên vũ trụ không vượt quá $1/10^{37}$.

Căn cứ theo tính toán khác, trong dải Ngân hà điển hình, có thể tồn tại 10^6 hành tinh giống trái đất (điều kiện, sự sống tương tự như trái đất), khí hậu những hành tinh này về cơ bản giống như trái đất của chúng ta, nơi đó có thể (cũng không nhất định) xuất hiện sự sống. Như đã nói, trên hành tinh có lợi về điều kiện khí hậu, xác suất xuất hiện sự sống hơi cao một chút, tức $1/10^{37}$. Chính vì thế, hệ Ngân hà có thể xuất hiện xác suất của sự sống tương đương với: $1/(10^{37} \div 10^6) = 1/10^{31}$. Do đó, họ đưa ra một kết luận: Dải Ngân hà của chúng ta có vừa vặn 10^{31} hành tinh tồn tại sự sống. Nói cách khác, mỗi một nơi trong hệ Ngân hà, đều tồn tại hành tinh có sự sống. Khoảng cách là vô cùng xa xôi giữa các nền văn minh trong dải Ngân hà. Cho dù tuổi thọ của nền văn minh kéo dài bao lâu cũng không thể chinh phục được khoảng cách đó. Vì vậy, giáo sư Chartreux cho rằng, trong vũ trụ bao la rộng lớn, trên thực tế chúng ta chính là đứa con cô độc.

Nhà Vật lý, Thiên văn học nổi tiếng của Nga, hội viên Viện hàn lâm thông tấn khoa học Nga, Viktor Shklovsky cũng ủng hộ giả thuyết này. Ông viết: “Chúng tôi dùng tính toán bằng biện pháp Thiên văn học vô tuyến hiện đại hóa để tiếp nhận tín hiệu phát đến từ mỗi loại sinh vật có trí tuệ đến từ nơi xa xôi nào đó trong vũ trụ nhiều lần thử chứng minh nơi đó tồn tại nền văn minh phát triển cao độ, các thí nghiệm đã lần lượt tuyên bố thất bại. Ngoài ra, chúng tôi còn từng



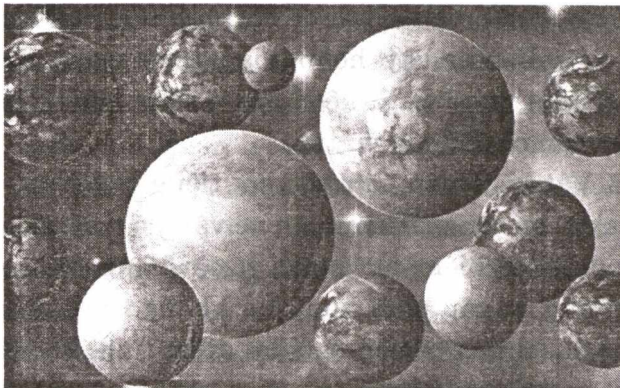
phát tín hiệu ra những vùng xa xôi của vũ trụ, để làm cho sinh vật có trí tuệ nơi đó biết được sự tồn tại của con người chúng ta. Lần này cũng không đạt được bất cứ hồi âm nào". Viktor Shklovsky cho rằng: "Ví dụ, dải Ngân hà của chúng ta từng tồn tại nền văn minh phát triển cao, hoạt động công trình trong vũ trụ của họ tất nhiên cũng to lớn, vĩ đại tương đương. Thậm chí còn giúp chúng ta nhìn thấy người khổng lồ của vũ trụ. Thế nhưng, trước mắt vẫn chưa thấy dấu tích về mặt này". Nghiên cứu và tính toán của các nhà khoa học nêu rõ, nếu ở một nơi nào đó thực sự tồn tại sự sống có trí tuệ, họ ít nhất cách chúng ta 600 - 900 năm ánh sáng. Nếu lấy tốc độ ánh sáng gần trong thời hạn tuổi thọ vũ trụ cho phép của nền văn minh để chinh phục khoảng cách vũ trụ xa xôi như vậy hoàn toàn không thể. Do đó, Viktor Shklovsky đưa ra kết luận. Trên thực tế, chúng ta là đứa con cô độc của vũ trụ.

Nhà Vật lý, Thiên văn học nổi tiếng của Nga - giáo sư Trotsky cho rằng: "Thảo luận về vấn đề trái đất sẽ trở thành nơi xâm chiếm của người ngoài hành tinh có thể khiến chúng ta gặp phải hậu quả không thể tính trước được. Do đó, chúng ta nên ngồi lại điềm tĩnh, không nên thể hiện sự tồn tại bản thân, càng không cần vội vàng, hấp tấp tiếp xúc với nền văn minh khác. Đây mới thực sự là lựa chọn khôn ngoan". Trong phạm vi 100 - 1.000 năm ánh sáng xung quanh chúng ta luôn tồn tại vài trăm hành tinh có sinh vật trí tuệ. Trong đó, một vài hành tinh căn cứ vào sóng vô tuyến điện ngày càng dày đặc của loài người phát lên vũ trụ đã biết được sự tồn tại của chúng ta. Không những thế, họ còn biết người trái





đất chúng ta đang thử liên lạc với họ. Trotsky kiên trì tin tưởng, sự tiếp xúc giữa trái đất của chúng ta và nền văn minh phát triển cao độ chỉ mang đến những điều có ích cho con người. Tổng hợp lại những điều đã nói, Trotsky cho rằng: Kết luận liên quan đến nền văn minh ngoài trái đất không tồn tại bởi vì họ vẫn chưa xâm chiếm đến trái đất là hoàn toàn không có căn cứ. Ở đây còn có một vấn đề khác càng có ý nghĩa hiện thực: Người ngoài hành tinh không có mục đích xâm chiếm chỉ tiếp xúc giao tiếp bình thường. Liệu có phải họ đã từng thăm hỏi trái đất? Các nhà khoa học Nga, Mỹ đều cho rằng, trong lịch sử, hình thức thăm hỏi này của người ngoài trái đất diễn ra không dưới 10.000 lần.



Con người đã phát hiện ra một số lượng lớn các hành tinh ngoài trái đất.

Các học giả phủ nhận luận điểm con người có thể tiếp xúc với nền văn minh ngoài hành tinh cho rằng: Muốn thiết lập hai nền văn minh tiếp xúc, cần đứng trên một mức độ phát triển tương đồng, lịch sử văn minh khá gần gũi. Nếu không, tiếp xúc giữa họ không



thể tồn tại. Bởi vì, ở những phương diện này, khả năng tương đối gần vô cùng nhỏ, xác suất tiếp xúc giữa hai nền văn minh càng nhỏ hơn.

Trên thực tế, hai nền văn minh trí tuệ khác xa nhau không thể tiếp xúc tương hỗ một cách tốt đẹp. Ở một nền văn minh phát triển cao, người trái đất chúng ta có khả năng bị xem là một loại sinh vật côn trùng, động vật cấp thấp. Do đó, họ không có cảm hứng đối với chúng ta, hơn nữa còn tỏ thái độ không quan tâm.

Các nhà khoa học trên quan điểm cơ bản đều thống nhất, nhưng vấn đề ở chỗ, sự phát triển của nền văn minh quyết định bởi thước đo tuổi tác của họ như thế nào?

Nhà Vật lý, Thiên văn học Nga Kardashev, giáo sư Milzoyan thuộc đài thiên văn Balaka cho rằng: Loại hình tiếp xúc giữa các nền văn minh có thể tiến hành trong phạm vi tuổi tác. Nền văn minh do lớn hơn rất nhiều so với tưởng tượng của chúng ta trước kia. Hai nhà khoa học này lấy lịch sử phát triển văn minh kỹ thuật của trái đất chúng ta đưa ra kết luận: Cho dù văn minh trái đất chúng ta hay văn minh nơi khác, sự phát triển của nó cũng đều diễn ra dưới hình thức nhảy vọt. Thực ra, toàn bộ kỹ thuật tiên tiến của trái đất chỉ mới đạt được trong vòng 100 - 200 năm trở lại đây. Nói một cách khách quan, lịch sử khoa học kỹ thuật của chúng ta cũng không quá 200 năm. Từ khi sử dụng lửa, phát minh ra xe cộ mở đầu cho lịch sử loài người mấy nghìn năm qua, hầu như không có kỹ thuật tiến bộ gì thêm. Ví dụ, dùng một đường cong để thể hiện sự phát triển và tiến bộ kỹ thuật của loài người thì: Đường ngang thể hiện thời gian, đường vuông góc thể hiện





trình độ tiến bộ kỹ thuật của loài người. Đường cong trong biểu đồ giống như một đường ngang bằng. Trong giai đoạn 200 năm gần đây, đường cong này mới có chút hướng lên trên. Như vậy, đường cong thể hiện sự tiến bộ kỹ thuật của loài người có thể duy trì tốc độ tiếp tục kéo lên như vậy không? Các nhà khoa học cho rằng, đó là điều không thể. Thêm 100 - 150 năm nữa, đường cong thể hiện sự tiến bộ kỹ thuật loài người sẽ chỉ đạt tới giá trị cực điểm của mình, sau đó trong một thời gian lịch sử dài tương đương sẽ kéo lại thẳng bằng. Nói một cách khác, sau 100 - 150 năm nữa, đỉnh núi tiến bộ kỹ thuật loài người ở thời đại hoàng kim sẽ xuất hiện, sau đó bị ngưng trệ lại. Con người trong thời gian phát triển bằng phẳng này tiếp tục khoảng vài nghìn năm, vẫn chưa có bước nhảy vọt kỹ thuật, chỉ tích trữ nội năng. Cho dù là nền văn minh khác bên ngoài trái đất đồng dạng như vậy cũng xuất hiện tình hình tương tự.

Mỗi nền văn minh có lịch sử phát triển chênh lệch hàng vạn năm, cùng lúc ở vào một giai đoạn phát triển giống nhau. Giữa họ hoàn toàn có khả năng diễn ra giao tiếp với nhau, thành lập mối quan hệ, tiếp xúc. Nói một cách đơn giản, chúng ta hoàn toàn có thể tiến hành tiếp xúc với một nền văn minh khác hơn chúng ta 10.000 năm. Không cần lo lắng, họ sẽ không xem chúng ta như một loại côn trùng nhỏ rồi bắt nhốt lại. Do đó, có thể đưa ra một kết luận: Trở ngại về tuổi tác giữa các nền văn minh trong vũ trụ không nghiêm trọng như vậy. Trở ngại này có thể đến vài ngàn năm, nhưng đều khiến cơ hội, điều kiện tiếp xúc của hai nền văn minh gia tăng thêm.



Nhà Vật lý, Thiên văn học Nga Kardashev cho rằng: “Ngày nay, phương pháp Thiên văn học vô tuyến mới chỉ phát hiện được các hợp chất hữu cơ trên các hành tinh. Mỗi năm, chúng ta đều có thể thấy sự đổi mới trong quá trình diễn hóa hợp chất phân tử ngày càng phức tạp. Do đó, chúng ta không có chứng cứ tuyệt đối nào nghi ngờ lượng lớn vật chất nguyên thủy có thể sinh ra sự sống đó tồn tại. Thế nhưng cho đến tận ngày nay, cơ chế sản sinh sự sống vẫn chưa được sáng tỏ. Có điều, sau khi tổng hợp toàn bộ tư liệu sinh vật hiện đại đã tích lũy chứng minh, xuất hiện sự sống là một loại quá trình lý hóa mang tính quy luật nghiêm khắc... Nhờ tính toán, chúng ta xác định được xác suất hình thành tế bào sự sống đều do kết quả của sự va đập ngẫu nhiên giữa các nguyên tử và phân tử tế bào rất nhỏ. Về cơ bản con người không thể tiếp nhận”.

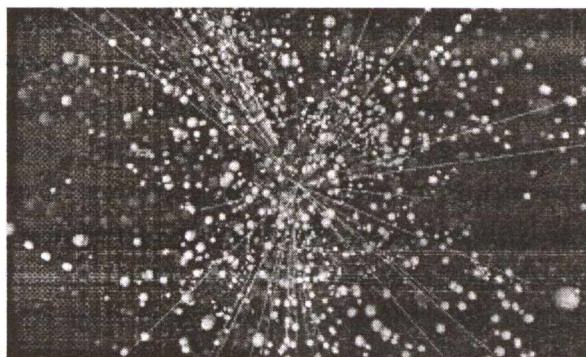
Giáo sư Matviyenko cho rằng: Căn cứ vào tư liệu Thiên văn học vô tuyến, có thể thấy điều kiện cần thiết để cấu thành lên sự sống gồm rất nhiều thành phần hóa học phức tạp. Ở hằng tinh và thời kỳ đầu hình thành hành tinh nguyên thủy đã xuất hiện những vấn đề này. Nói một cách khác, thậm chí có thể sớm hơn cả sự sinh ra của hằng tinh, hành tinh. Nếu kết luận trên đúng, có nghĩa là vật chất cấu thành sự sống không phải ngẫu nhiên xuất hiện. Hoặc, thành phần vũ trụ hiếm thấy cũng như thành phần nguyên thủy cấu thành sinh mệnh xuất hiện sớm hơn so với các vật chất khác.

Do đó, tổng hợp lượng lớn tư liệu đã tích lũy được có thể kết luận rằng: Quá trình sự sống sinh ra trong vũ





trụ so với quá trình sinh ra của vài triệu thiên thể đều như nhau, luôn có tính quy luật. Hơn nữa, quá trình ra đời của sự sống và thiên thể trong vũ trụ liên quan mật thiết, tương hỗ lẫn nhau. Cho nên, ví dụ chúng ta đứng là đứa con cô độc của vũ trụ, điều này sẽ dẫn tới hàng loạt những chấn động về các sinh vật lưỡng cư.



Các nhà khoa học tin rằng, có 12 loại hạt cơ bản cấu thành nên vật chất của vũ trụ.



Hiện nay, các nhà nghiên cứu cũng quan tâm đến luận mới do những người ủng hộ thuyết Vũ trụ đưa ra. Trong điểm này, họ chưa xác nhận 100% chúng ta là đứa con cô độc của vũ trụ. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng, sự xa xôi vũ trụ giữa các tinh cầu có người sống vô cùng lớn. Nền văn minh trên những hành tinh có sự sống này loài người không thể chinh phục được.



Giáo sư Trotsky đã căn cứ vào điều này cho ra đời có bài viết *Nền văn minh này liệu có thể thể hiện kỳ tích vũ trụ của nó?* Câu trả lời hoàn toàn khẳng định, những kỳ tích vũ trụ này như sản phẩm phụ của hoạt động công trình thiên thể, thường xuất hiện ngẫu



nhiên... Xem ra, dưới tình hình này, chúng ta sẽ quan sát được hiện tượng phóng xạ tia hồng ngoại dị thường của hằng tinh, chu kỳ độ sáng của nó thay đổi và dao động phóng xạ vô tuyến điện. Mặc dù những hiện tượng này có khả năng do con người tạo thành, nhưng dễ dàng bị hiểu lầm là nguyên nhân tự nhiên.

Nói cách khác, chúng ta vẫn chưa phân chia rõ ràng tiêu chuẩn cố định của những hiện tượng này do con người tạo ra hay có nguồn gốc tự nhiên. Cho nên, chúng ta đem những hiện tượng quan sát được phân thành xác suất có nguồn gốc thiên nhiên cao hơn hàng trăm vạn lần so với xác suất do con người tạo ra. Hơn nữa, trước khi chưa chứng thực được tất cả những hiện tượng quan sát được đều do con người tạo ra, chúng ta luôn coi đó là hiện tượng tự nhiên.

Có thể nói, ngày nay tồn tại nhiều hiện tượng trong vũ trụ có thể quan sát được là do con người tạo ra, mặc dù vẫn chưa có ai chứng thực. Vì vậy, chúng ta không nên xem việc này là hiện tượng tự nhiên. Trong lịch sử Thiên văn học vô tuyến đã từng có ví dụ chứng minh tín hiệu thần bí đến từ nơi xa xôi trong vũ trụ, nhưng câu đố về hiện tượng đó cho đến ngày nay vẫn chưa có lời giải. Năm 1959, nhân viên nghiên cứu Cục hàng không vũ trụ nước Mỹ thông qua một vệ tinh địa cầu nhân tạo đã tiếp nhận và ghi chép những tín hiệu thần bí đến từ vũ trụ. Không lâu sau, năm 1960, nước Mỹ đã thành lập một tổ chuyên môn nghiên cứu. Nhiệm vụ của họ là định kỳ thu những âm thanh tín hiệu đến từ vũ trụ. Đầu năm 1961, tổ chức nhỏ này bắt đầu thu tín hiệu của khu vực sao Kim của hằng tinh. Bởi vì, hằng tinh cách chúng ta





gần nhất. Nhiều nhà Thiên văn học cho rằng, hàng tinh có thể có hệ hành tinh giống như hệ mặt trời của chúng ta. Sau khi bắt đầu hoạt động vài phút nó liền tiếp nhận được một loại tín hiệu điện từ tương đối rõ ràng. Trong một thời gian bị gián đoạn, tín hiệu điện mã này bắt đầu yếu đi rồi dần dần biến mất. Các nhà khoa học cho rằng, loại tín hiệu này do con người tạo ra.



Năm 1968, một tổ chức các nhà Thiên văn học thử tìm kiếm văn minh ngoài trái đất đã tiến hành một hoạt động. Cứ cách một khoảng thời gian, họ lại phát một tín hiệu mạch xung vô tuyến điện lên không gian vũ trụ bao la, rộng lớn. Điều khiến cho các nhà Thiên văn học vô cùng kinh ngạc là, họ bỗng nhiên tiếp nhận được 2 lần trả lời tín hiệu mạch xung vô tuyến điện do họ phát ra. Lần thứ nhất, trả lời tín hiệu là từ tầng điện ly địa cầu phóng lại. Lần thứ hai bắt nguồn từ sau khi tín hiệu các nhà Thiên văn học phát đi cách một thời gian mới nhận được. Hiện tượng này trở thành bài toán nan giải đối với họ.

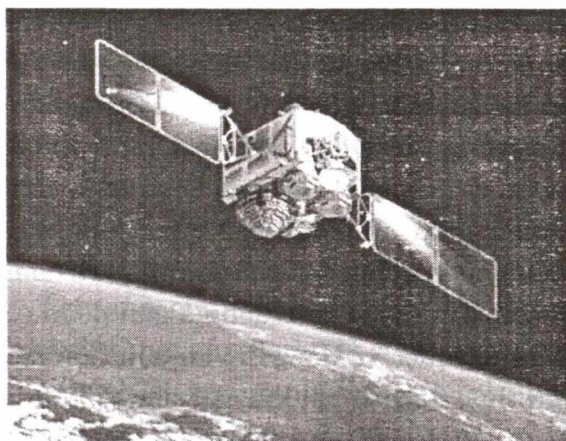


Hàng chục năm đã trôi qua, bí ẩn này vẫn chưa có lời giải. Trước đây không lâu, nhà Thiên văn học nước Anh tên là Denning bỗng nhiên nghĩ ra một ý tưởng mới: Ông vẽ một bức tranh hình đường chỉ, đem những tín hiệu mạch xung vô tuyến điện do các nhà Thiên văn học phóng lên vũ trụ đánh dấu lên đường chỉ này. Sau đó, ông lại tiếp tục trên một bức tranh đường chỉ khác xác định điểm tín hiệu trả lời lần thứ hai từ trong vũ trụ truyền lại trong khoảng thời gian khác nhau. Thời gian chênh lệch giữa tín hiệu phát ra và tín hiệu trả lời lần thứ hai phản lại lần lượt dùng hình





thức này để xác định trên bản đồ đường chỉ. Thông qua quá trình so sánh, kết quả đã khiến cho các nhà khoa học sửng sốt. Hóa ra, bản đồ đường chỉ xác định giống như là một bản đồ sao trong không trung con người ta ở Bắc bán cầu nhìn thấy. Bản đồ đường chỉ do Denning vẽ chỉ lệch một chút so với bản đồ sao hiện nay. Đây cũng là chênh lệch thời gian, không gian biến hóa vị trí thiên thể trong bản đồ sao. Thông qua tính toán đã chứng tỏ, bản đồ đường chỉ do Denning vẽ chính là một bức bản đồ sao 13.000 năm trước, tức là bầu trời sao ở Bắc bán cầu có thể nhìn thấy được. Đây lẽ nào chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên? Các nhà khoa học cho rằng, loại xác suất trùng hợp ngẫu nhiên này quả thực nhỏ đến kinh ngạc.



Con người đã dùng vệ tinh để tiến hành quan sát các hoạt động của các hành tinh khác.

Ví dụ, người trái đất chúng ta nắm được kỹ thuật thông tin vô tuyến điện ở khoảng cách xa, khả năng tồn tại nền văn minh cao siêu hoàn toàn có thể. Không





những thế, nó còn không bị đem đến làm hiện vật trong bảo tàng. Trong khi đó, khoa học hiện đại của chúng ta vẫn chưa hiểu được việc tiến hành giao tiếp trong phạm vi nhỏ.

Các nhà khoa học nước Nga đã chứng thực, chân không vũ trụ là chân không vật lý, một loại hình thức tồn tại. Chân không này do một vài hạt cơ bản tạo thành. Nếu chúng ta khiến các hạt trong chân không vật lý vỡ thành những hạt nhỏ nhất, có thể giải phóng được năng lượng thông tin lớn, loại thông tin này sẽ lấy bất kỳ dòng năng lượng nào đang tràn ngập trong vũ trụ. Các nhà khoa học Nga nghiên cứu tỉ mỉ các giai đoạn nhận thức của loài người, nó hoàn toàn ăn khớp với hình thức tồn tại vật chất. Hình thức gồm 9 loại, giai đoạn nhận thức của loài người đối với vật chất cũng phân thành 9 giai đoạn. Các nhà khoa học nước Nga cho rằng, loài người hiện nay nhận thức được 6 giai đoạn thấp trong đó, nghĩa là 6 loại hình thức tồn tại của vật chất. Trước mắt, loài người chúng ta vẫn đang ở vào giai đoạn nhận thức thế giới quan rộng lớn. Nó do điện trường, từ trường, lực hút trái đất (trường trọng lực) tổ hợp thành. Điện từ trường ở giai đoạn cấp thấp là giai đoạn 5, thuộc về thế giới vi quan. Con người vẫn chưa nhận thức được 3 loại kết cấu siêu vi khác của tồn tại vật chất. Đó là những thứ mơ hồ lan truyền trong không gian, kết cấu vật chất siêu vi có tính chất tương tự, được đo bằng tín hiệu cá thể. Các nhà khoa học theo lý luận trên cho rằng, nếu người ngoài hành tinh mượn 3 loại trường siêu vi thế giới để tiến hành thông tin, chúng ta không thể nghe thấy tín hiệu đó.



Chính vì vậy, căn cứ vào những suy đoán trên cùng các âm thanh trả lời của vũ trụ vẫn chưa được giải mã có thể khẳng định: Vũ trụ không phải là thế giới trầm lặng ít nói của sinh vật có trí tuệ. Điều này giống như trước kia chúng ta từng coi đại dương như là một thế giới tương tự. Khẳng định như vậy vẫn còn quá sớm.

Năm 1961, nước Mỹ tiến hành hội nghị các nhà Thiên văn học lần thứ nhất. Các nhà Thiên văn học nổi tiếng thế giới như Struve Otto, Casa, Federico... tiến hành phân tích, chia sẻ. Họ trải qua thời gian dài thảo luận đưa ra một quan điểm thống nhất: Trong vũ trụ có khoảng 40 - 50 triệu hành tinh văn minh đang thu lại những tín hiệu của trái đất. Nền văn minh đó đang thử thiết lập mối liên hệ, tiến hành tiếp xúc với con người.

Trong tương lai không xa, chúng ta sẽ có một ngày liên lạc vô tuyến điện với họ. Sau đó, loài người trên trái đất liệu có thể có thể chinh phục được vũ trụ to lớn cùng với sứ giả ngoài hành tinh hay không? Mấu chốt của vấn đề nằm ở đó.

Có thể thấy, giáo sư Krzysztof Kieslowski đã sai. Ông cho rằng, con người tiếp xúc nền văn minh có khoảng cách gần chúng ta nhất không vượt quá 600 - 900 năm ánh sáng, gần hơn nữa cũng không quá 100, 50 hoặc 20 năm. Nền văn minh cách hành tinh gần chúng ta nhất là chòm sao Nhân mã, nó chỉ cách chúng ta có 4 năm ánh sáng.

Người trái đất chúng ta phải phát huy hết sự thông minh, tài chế tạo của bản thân mới đạt được thắng lợi vĩ đại nhất là chinh phục mặt trăng. Trong khi đó, khoảng cách giữa trái đất và mặt trăng không quá 1



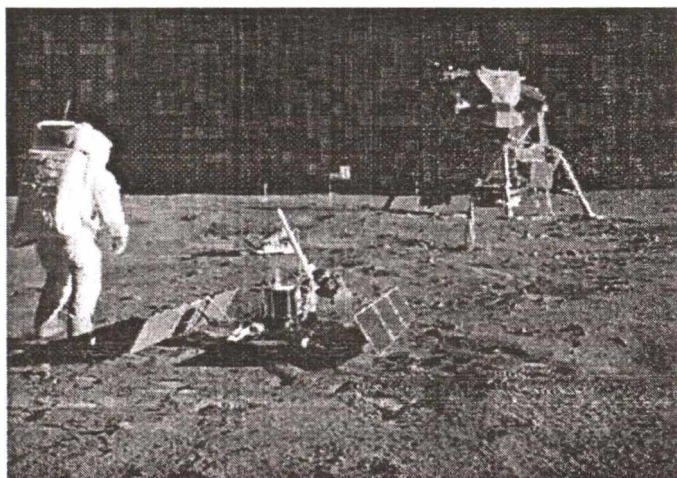


giây ánh sáng, tức 300.000km/s. Đến được với hành tinh cư trú của sinh vật trí tuệ cao trong vũ trụ và vũ trụ của hệ hành tinh, khoảng cách phải lên tới hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng trăm nghìn, hàng triệu, thậm chí là hàng trăm triệu năm ánh sáng. Sự xa xôi của vũ trụ rộng lớn này thực sự khó tưởng tượng. Loài người lúc nào mới có thể chinh phục được nó? Có người cho rằng, đây là bí ẩn của vũ trụ con người không thể nào khám phá hết được. Bởi vì, nó đã vượt qua giới hạn tri thức của các sinh vật trong vũ trụ. Thế giới tự nhiên đã đặt trước mặt chúng ta một tấm màn chắn không thể vượt qua nổi. Nó chính là ánh sáng, không có bất cứ thứ nào vượt qua được. Điều này đã được nhà khoa học của Thuyết tương đối chứng thực. Thậm chí, những người ủng hộ quan điểm này suy đoán, con người lúc nào học được tốc độ bay gần như tốc độ ánh sáng, việc chinh phục bí ẩn của vũ trụ mới trở nên dễ dàng. Ví dụ, con người có tốc độ bay gần như tốc độ ánh sáng, gần bằng với khoảng cách hằng tinh cũng chỉ như một con ốc sên bò chậm chạp từ trái đất lên mặt trời.

Hoàn thành quãng đường xa xôi như vậy từ các hành tinh hoặc các hệ hành tinh, tuổi thọ của con người không thể thực hiện được. Trước mắt, thời gian tốc độ mất đi trên hỏa tiễn, tốc độ ánh sáng gần không thể chậm hơn như trên bề mặt hành tinh. Ví dụ, nếu muốn bay đến chòm sao Tiên nữ, căn cứ vào nhà du hành trên phi thuyền tốc độ ánh sáng tổng cộng cần thời gian khoảng 28 năm. Nghĩa là từ đó để quay lại trái đất cũng cần thời gian là 28 năm. Khi nhà du hành vũ trụ về đến trái đất, thời gian trên trái đất cũng đã trải qua



30 triệu năm. Nếu bay đến sao Mộc phụ, nhà du hành trên phi thuyền ánh sáng gần cần thời gian là 38 năm, lúc đó trên trái đất đã trải qua hàng trăm triệu năm.



Các nhà du hành vũ trụ mới chỉ khám phá những bí ẩn trên mặt trăng.

Có thể thấy, hành trình chinh phục sự xa xôi của các vì sao trong vũ trụ vẫn chỉ là giấc mơ. Trong thời gian này, sự tiến bộ trên trái đất đã có những bước nhảy vọt lớn. Cho dù nhà du hành trong một thời gian tương lai không lâu từ một vũ trụ xa xăm mang về tin tức mới nhất, nó đã sớm lỗi thời. Bởi vì, họ có thể sẽ mang về tin tức có liên quan đến những tinh cầu đó mới đã phát minh ra xe cộ. Trong khi tin tức này đối với con người hiện đại của thế kỷ XXI không hề có chút giá trị nào. Con người trên trái đất căn bản không thể tiến hành liên hệ với nhà du hành đã bay xa trái đất. Đối với con người, nhà du hành đi tới các vì sao xa xôi, thậm chí không còn là người trái đất như ban đầu. Khi





quay lại, họ đã trở thành hiện vật sống rồi. Trước khi các nhà du hành vũ trụ bắt đầu chinh phục vũ trụ xa xôi, người trên trái đất nên dùng lễ nhạc để tiễn họ. Khi họ về đã trở thành những người đáng thương bị con người lãng quên, không có tác dụng với bất cứ ai. Vận mệnh của họ sẽ không tốt hơn người vượt còn lưu lại của thời kỳ trước.

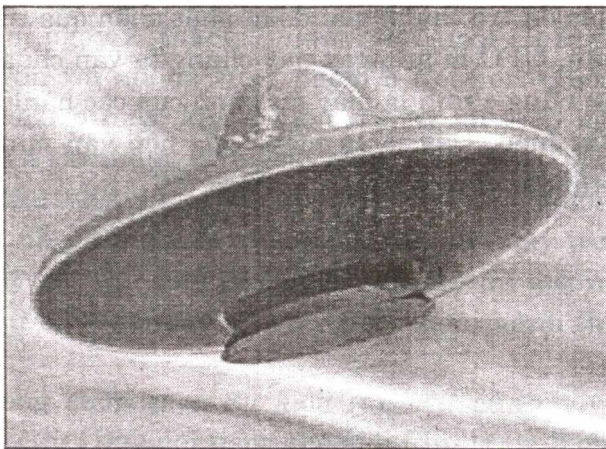
Học giả nổi tiếng Friedman căn cứ vào Thuyết tương đối Albert Einstein để chứng minh, vũ trụ không phải là đại lượng thời gian không đổi, mà luôn biến đổi. Lúc đó, Friedman đem những kết luận tính toán này của mình gửi đến Albert Einstein. Không lâu sau, trên một tờ tạp chí đã đăng một bức thư công khai của Albert Einstein. Trong thư viết: “Nghiên cứu trên của tôi gặp phải sự bác bỏ, tính toán của tôi là sai. Tôi cho rằng, kết quả tính toán của Friedman mới chính xác. Ông ta đã giúp cho chân lý được mở ra”.

Có thể thấy, vận tốc ánh sáng không phải là giới hạn cao nhất của tốc độ trong thế giới tự nhiên. Rốt cuộc tốc độ giới hạn cao nhất hay không? Có nhà khoa học cho rằng, tốc độ vận động của lực hấp dẫn gấp hàng trăm vạn lần của tốc độ ánh sáng. Nhà Thiên văn học nổi tiếng Laplace Operator cho rằng, tốc độ vận động của sóng lực hấp dẫn ít nhất lớn hơn 7 - 8 lần tốc độ ánh sáng. Một học giả khác Poincare nói: “Tốc độ của sóng lực hấp dẫn ít nhất lớn hơn tốc độ ánh sáng 18 lần”. Nếu theo sự tính toán này, lực hấp dẫn không có mâu thuẫn với bất cứ quy luật tự nhiên nào. Điều này có thể hoàn toàn khả dụng đối với việc du hành vũ trụ. Hơn nữa, sự nghiệp trong tương lai đầu tiên sẽ thuộc về



các nhà du hành vũ trụ khám phá năng lượng lực hấp dẫn. Khi đó, trái đất có thể tiến hành đưa người bay lên thế giới tinh cầu xa xôi. Trên thực tế, loại du hành vũ trụ này có đại lượng không giới hạn.

Năm 1975, ở gần khu vực biển của Nga, từng xảy ra một sự kiện giống như hiện tượng nói trên: Một người trẻ tuổi tên là Alexander bị cưỡng chế lên một phi thuyền hình đĩa bay. Không ai biết chiếc phi thuyền đó đã mang anh đến nơi nào, chỉ biết đó là một mảnh đất tươi tốt, cũng giống như trái đất. Có điều việc đi lại ở nơi đó nhẹ nhàng, tự do hơn ở trái đất, hình như thể trọng cũng nhẹ đi rất nhiều. Lúc Alexander bị ép đi là 19 giờ theo giờ địa phương, nhưng sau khi anh bị đem trả lại đúng chỗ cũ đã là 22 giờ. Một thành viên trên chiếc đĩa bay này nói với anh: “Lần bay đến và đi này chỉ mất 45 phút”.



UFO có thể coi là một tín hiệu liên lạc từ các hành tinh trong vũ trụ xa xôi.





Trong sự việc bị cưỡng chế này, có thể đưa ra một kết luận, quan niệm tốc độ ánh sáng là giới hạn cao nhất của tốc độ rất khó để con người tiếp nhận. Đồng thời nó cũng phá vỡ luận cứ của thuyết phủ định bay đến các vì sao.



Ngày nay, cho dù luận cứ của người ủng hộ thuyết con người là đứa con cô độc của vũ trụ, hay thuyết phủ định bay đến các vì sao đều không phải xem là chân lý không thể bác bỏ. Bởi vì, hiện thực tồn tại của UFO có thể khiến chúng ta đưa ra một kết luận: Việc bay đến các hành tinh xa xôi đều có thể được. Con người cuối cùng cũng sẽ đến được bờ bên kia của vũ trụ.



Còn về nền văn minh cao siêu trong vũ trụ phát triển hàng trăm vạn năm, chúng ta không có bất cứ căn cứ nào nghi ngờ sự tồn tại đó. Có thể, đối với những nền văn minh cao siêu ngoài trái đất này, bay đến các hành tinh khác đã trở thành giai đoạn phát triển qua từ lâu. Chắc hẳn, UFO bí ẩn ngày nay chúng ta vẫn chưa giải mã được cũng chính là máy du hành của các hành tinh mang tín hiệu. Đây là sứ mệnh của nền văn minh đó mang trái đất đến chúng ta.





Chương sáu

**NHỮNG NHÂN THỂ
BÍ ẨN**

1

Sự kiện người ngoài hành tinh rơi xuống trái đất

Những năm 40 của thế kỷ XX, nước Mỹ xuất hiện 3 hiện tượng trọng đại đó là phát hiện thấy đĩa bay. Gần một thế kỷ qua, do sự che đậy của chính phủ Mỹ xuất phát từ những mục đích khác nhau, 3 sự kiện đĩa bay này cho đến nay vẫn chưa được biết tới.

* **Đĩa bay rơi xuống vùng ngoại ô Roswell**

Đêm ngày 2, tháng 7, năm 1947, một chiếc đĩa bay hình tròn rơi xuống vùng ngoại ô Roswell thuộc bang New Mexico nước Mỹ, ở hiện trường sự kiện người ta thấy có 4 thi thể người ngoài hành tinh. Theo phân tích của nhân viên quân sự tại hiện trường, người ngoài hành tinh đã nhảy ra khỏi chiếc đĩa bay này trước khi nó phát nổ. Chỉ huy của quân đội Mỹ đã giữ im lặng trước sự kiện đĩa bay rơi và người ngoài hành tinh khó hiểu này.



Trong cuốn sách *Sự kiện Roswell* của chuyên gia nghiên cứu UFO nổi tiếng thế giới Childs Beili cho biết: “Từ đêm ngày 2, tháng 7, năm 1947 khi chiếc đĩa bay rơi xuống, giới quan chức Mỹ đã tiến hành nghiên cứu kỹ thuật của chiếc đĩa bay, sinh lý trên thi thể của phi





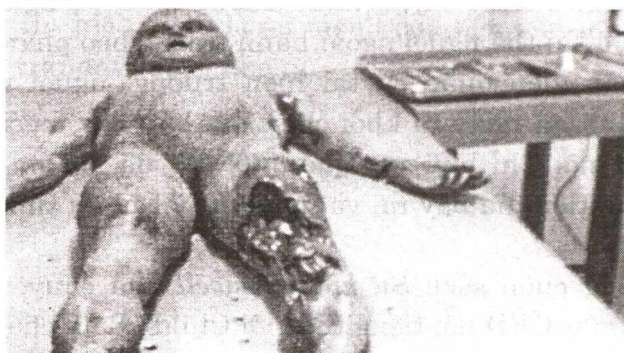
hành viên". Childs Beili đã chứng thực rằng, những thông tin liên quan vẫn luôn được giữ bí mật, bởi vì kỹ thuật lắp đặt trên đĩa bay vô cùng phức tạp và có ý nghĩa quân sự vô cùng quan trọng.

Một bản báo cáo của nhân viên quỹ phúc lợi nghiên cứu đĩa bay Mỹ đã thu thập được chứng từ của những người liên quan tới sự kiện Roswell. Trong báo cáo này có ghi chú về những việc xảy ra trong tháng 8, năm 1991, một lần nữa khiến cho người ta phải nhớ lại câu chuyện đã xảy ra cách đây rất lâu.

Chứng từ đó như sau:

Bel Boleizell (con trai chủ nông trường) nhớ lại: Tháng 7, năm 1947, sau khi quân đội rà soát hiện trường đĩa bay, anh ta lại tìm thấy một số mảnh tàn tích của đĩa bay, sau đó giao lại cho không quân Mỹ.

Proleta Bouroullec (người hàng xóm) kể lại: Bel Boleizell đã cầm một mảnh đĩa bay cho vợ chồng bà xem. Mảnh vỡ rất nhẹ, cho dù lửa nung cũng không bị biến hình.



Bức ảnh minh họa thi thể người ngoài hành tinh được đưa đi phẫu thuật.



Mull Kayseri - con trai của tiến sỹ Y học, sở trưởng Sở tình báo không quân, khi đó mới 11 tuổi đã kể lại: Một đêm, cha anh ta gọi anh ta dậy và đưa mấy mảnh đĩa bay cho xem. Trên mảnh đĩa bay còn viết chữ: "Ai cũng biết điều đó".

Thomas Wilson Boaz - tướng nghỉ hưu của không quân Mỹ nhớ lại: Khi đó, ông nhận được mệnh lệnh của tướng quân Clements Marko Marin - phó tư lệnh chiến lược hàng không Mỹ: "Đưa mảnh đĩa bay tới Fort Worth, sau đó lại chuyển tới Lầu năm góc". Những mảnh đĩa bay này được nhân viên chuyên môn đưa tới căn cứ không quân Eglin, cuối cùng vận chuyển đến Wright Patterson.

Robert Seer - người quản lý an toàn của phi hành đoàn cho biết, ông đã tận mắt nhìn thấy mảnh đĩa bay được xếp đầy lên chiếc máy bay B29. Trên một số mảnh vụn có hình ảnh giống như chữ viết thần bí.

Green Guinness - nhân viên công chức ở Roswell trước đây cho biết, một y sỹ đã kể cho ông biết đã từng tham gia giải phẫu 3 thi thể của phi hành viên đĩa bay, sau đó dùng xe lạnh chuyển tới Floria.

Saffo Henderson - vợ của phi hành gia Wendell Jonhson nói: "Trước khi chồng bà qua đời đã từng tới căn cứ Floria vận chuyển mảnh vụn đĩa bay. Ông tận mắt nhìn thấy thi thể của những người ngoài hành tinh đó".

Thông thường, những người có may mắn được nhìn thấy thi thể của người ngoài hành tinh đều không hẹn cùng nói về một vùng đất. Những người ngoài hành tinh này có lớp vỏ đại não, không có tóc, hai hốc mắt lõm sâu xuống, có răng, mũi tai. Ngoài ra, họ còn có ngón tay và cánh tay to khác thường.

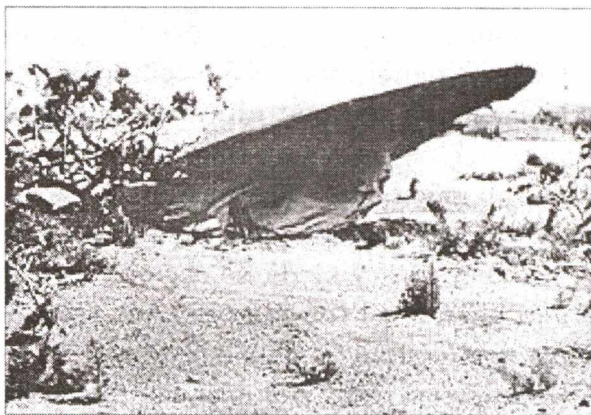




✱ Sự kiện gặp người ngoài hành tinh ở vùng Odessa

Ngày 25, tháng 3, năm 1948, một chiếc đĩa bay hình tròn sáng trắng bỗng xuất hiện trên bầu trời vùng ngoại ô Odessa, bang New Mexico. Trên không trung, đôi cánh của nó sà xuống, rơi ở nơi cách thành phố này khoảng 19km về phía Đông Bắc. Khi đó, 3 trạm radar đều đồng thời phát hiện thấy sự kiện này.

Sau sự kiện này, Bộ quốc phòng Mỹ, tướng quân Zororzih lập tức cùng tổ chuyên môn MS12 và bộ phận ngoại giao của cơ quan tình báo Mỹ bí mật tiếp xúc, quyết định thành lập tổ điều tra liên hợp tại hiện trường.



Một mảnh của đĩa bay nằm ở ngoại ô bang New Mexico.

Tổ điều tra liên hợp đã nhanh chóng đi tới địa điểm đĩa bay rơi trong vài tiếng đồng hồ. Họ chỉ thấy một nửa chiếc đĩa tròn kim loại màu trắng bạc có đường kính khoảng hơn 30m nằm nghiêng trên bãi đất hoang. Nhân viên điều tra đã dùng các phương pháp tiến hành nghiên cứu vỏ ngoài của đĩa bay như hóa học, vật lý, cuối cùng kinh ngạc phát hiện: Vỏ ngoài của đĩa bay



được dùng một loại kim loại nhẹ giống như hợp kim nhôm chế thành. Nó nhẹ như cao su, cứng như kim cương, cho dù dùng đầu mũi hàn cứng nhất cũng không thể xuyên thủng, có thể chịu được nhiệt độ 10.000°C . Sau từng bước phân tích còn phát hiện thấy, kim loại của vỏ ngoài đĩa bay gồm có hơn 30 loại nguyên tố tạo thành. Trong điều kiện phòng thí nghiệm ở trái đất ngày nay, cơ bản không thể chế tạo được.

Nhân viên điều tra còn phát hiện thấy, đó là một đĩa bay kiểu bánh xe, vòng kim loại lớn bao quanh bởi một trục xoay ở giữa để giữ thăng bằng. Trên mặt không có đinh, ốc vít, thậm chí ngay cả vết hàn cũng không có.

Nhân viên điều tra đã tiêu tốn rất nhiều công sức mới tìm được lỗ hổng của đĩa bay. Họ cắt vụn một cánh cửa sổ ra. Trên cánh đó nhìn rất giống kim loại, khó có thể phân biệt được với vỏ bên ngoài, sau đó mọi người mới hiểu nó ở dạng trong suốt. Khi ấn lên, cửa ngậm tự động mở ra, đó chính là cửa đi vào.

Ngoài ra, trên đĩa bay còn có thiết bị điều khiển tự động, nó được lắp đặt ở trong một khe rãnh, bí mật liên kết với chủ thể đĩa bay. Khoang lái có đường kính 5,5m, phía trên chủ thể được lắp đặt nối tiếp với máy khởi động.

Trong đĩa bay, người ta tìm thấy một thiết bị phóng xạ không dây cùng với 150 vật phẩm khác. Trên bảng đồng hồ đĩa bay mấy nút bấm, tay nắm có ghi chữ. Những chữ viết này còn có thể phát sáng trên màn hình hiển thị. Ngoài ra, các chuyên gia còn tìm thấy





một cuốn sách, tranh cứng như cao su, chữ viết rất giống với chữ phạn.

Trong đĩa bay có 14 thi thể của người ngoài hành tinh, họ cao khoảng 90 - 105cm. Có thể thấy, họ thuộc loại hình người lùn. Do lực rơi rất mạnh nên có 2 người bị chiếc máy đo đè lên, thi thể bị đốt cháy thành màu nâu sậm. 12 thi thể còn lại đều dang hai tay, nằm lên mặt sàn của phòng lái.

Đặc trưng khuôn mặt của người ngoài hành tinh giống với người Mông Cổ, có lớp vỏ đại não không tương xứng, trán vừa cao vừa rộng, phía dưới râu hơi lồi lên tóc dài sáng, đôi mắt to màu xanh hình giọt nước, khoe mắt hướng về phía huyết thái dương. Mũi miệng, cổ rất nhỏ, môi mỏng, thân người gầy nhỏ, cánh tay gầy dài tới đầu gối, giữa các ngón tay có màng, chân bằng, ngón chân nhỏ. Thể trọng của người ngoài hành tinh bình quân chỉ có 18kg. Qua giải phẫu thấy rằng, người ngoài hành tinh căn bản không có hệ thống tiêu hóa, cũng không tìm thấy cơ quan sinh dục.

Huyết dịch của người ngoài hành tinh không màu, không chứa huyết tố đỏ. Tuy nhiên, hệ thống bài tiết lại vô cùng phát triển. Trên cơ thể họ còn phát tán ra một mùi rất khó ngửi giống như khí ôzôn.

✱ Người bay trong căn cứ bí mật Mỹ

Một viên chức tình báo quân sự Mỹ trước đây đã kể câu chuyện khiến cho người ta phải kinh hoàng về UFO và người phi hành viên vào những năm 70 của thế kỷ XX.

Vào những năm 70, khi ông còn đang là công chức của cơ quan tình báo quân sự Mỹ đã may mắn được tới



một căn cứ bí mật của bang Arizona. Ở đó, ông được nhìn thấy 5 thi thể của người ngoài hành tinh. Người cao nhất trong đó khoảng hơn 1m, da trắng, đầu to, cơ thể không cân xứng, không có tai, mũi, chỉ có lỗ nhỏ nằm ở giữa. Miệng nhỏ, mắt to, hơn nữa còn không có lông mi. Trên mặt hay trên cơ thể đều không thấy có lông, tóc. Ngón tay, chân và bộ xương đều rất gầy.

Cơ thể của những người ngoài hành tinh này vô cùng yếu ớt. Trên cơ thể họ không có bất kỳ nếp nhăn nào, răng bằng phẳng, nhỏ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, những người ngoài hành tinh này đều là người ăn chay. Trong quá trình giải phẫu, nhân viên nghiên cứu còn phát hiện thấy trong số 5 thi thể này có 3 nam 2 nữ. Đặc biệt, người ngoài hành tinh nữ không có cơ quan tuyến vú. Từ trên cơ thể của người ngoài hành tinh nữ phân biệt được xương liên của họ do hình chữ Y xếp lại. Khi giải phẫu, giám định số hồi não của người ngoài hành tinh nữ trẻ nhất này cho thấy, độ tuổi khoảng 200 tuổi. Điều khiến người ta khó hiểu là trên những thi thể này không có bất kỳ vết tích bị tổn thương nào.

Nhân viên nghiên cứu tìm thấy một lỗ nhỏ ở mặt bên đĩa bay. Qua phân tích tình hình cho thấy vì bị thùng đột ngột khi bay cho nên đĩa bay đã rơi xuống.



2

Bí ẩn nhân vật trong “Lạc Thần phủ”

Tào Thục - nhà thơ nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc là một người rất thông minh, tài giỏi và có năng khiếu trong thơ ca. Ông thường vận dụng tài vận chương của mình để sáng tác ra các tác phẩm để đời.



Trong số đó *Lạc Thần phú* tức *Cảm Chân phú* là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông. *Lạc Thần phú* viết về một người thiếu nữ đẹp tuyệt trần. Vậy trong tác phẩm này, người thiếu nữ Tào Thực miêu tả là ai? Đây là một câu hỏi lớn gây nhiều tranh luận.

Có người cho rằng, người đẹp đó chính là Chân Hậu, cung phi của Tào Phi. Chân Hậu là người con gái đẹp nổi tiếng, chính vì vậy ngay cả Tào Thực cũng phải động lòng. Thế nhưng, Tào Thực và Tào Phi là hai anh em nên việc Tào Thực có tình cảm với chị dâu mình xét theo phương diện huynh đệ là bất nghĩa. Còn xét theo phương diện quân thần là bất trung. Bất nghĩa bất trung, đại nghịch vô đạo là tội đáng chết thời đó.

Có rất nhiều quan điểm bàn luận xung quanh vấn đề này. Trong đó chủ yếu khẳng định việc Tào Thực yêu chị dâu mình hoàn toàn không thể có. Ông ta không có gan viết ra *Cảm Chân phú* bởi sự tranh giành quyền lực giữa hai anh em Tào Phi, Tào Thực vốn dĩ đã rất căng thẳng. Nếu bây giờ viết *Cảm Chân phú* chắc chắn là to gan, không sợ mất đầu sao?

Thứ hai, có mưu đồ tình cảm với vợ của anh trai mình, đây là hành động của loài cầm thú.

Thứ ba, Lý Thiệu Chú nói rằng: “Lẽ nào Tào Phi coi Chân Hậu như cái gối đem tặng cho Tào Thực? Huống hồ, ông lại là một đế vương, việc này quả thật không hợp tình hợp lý”.



Tào Thực.



Thứ tư, trong *Cảm Chân phú*, “chân” ở đây không phải ám chỉ Chân Hậu mà là trong chữ “Thành Chân”. Bên cạnh đó, trước khi viết bài phú này 1 năm, Tào Thực đã nhận chức cai quản Thành Chân.

Thứ năm, Tào Thực lúc đó mới 14 tuổi không thể yêu cầu Tào Phi cho kết hôn với một người đã 24 tuổi, còn là chị dâu của mình.

Có sự đối lập ý kiến giữa các nhà thơ và nhà phê bình. Họ dứt khoát cho rằng, *Cảm Chân phú* chính là nói về Chân Hậu để viết. Trong các tác phẩm của mình, Lý Thương Ẩn đã nhiều lần sử dụng chi tiết Tào Thực thích Chân Hậu. Thậm chí, ông còn nói: “Quân vương không thể vì thiên hạ mà viết *Cảm Chân phú*”.

Những tranh luận này đã kéo dài suốt hàng trăm năm qua, hai bên đối lập đều không đưa ra được những chứng cứ đầy đủ và trực tiếp để chứng minh bài phú có phải là nói về Chân Hậu hay không. Đây vẫn còn là một bí mật chưa có lời giải đáp.



3

Cậu thiếu niên trong tác phẩm “Cậu bé cầm tau thuốc” của Picasso là ai?

Năm 1904, đại danh họa Picasso (1881 - 1973) đã chuyển đến Pari sống trong một nhà trọ cũ có tên Xinangban. Tuy cuộc sống của ông lúc này có rất nhiều khó khăn, nhưng ngược lại, ở đây Picasso lại có được cảm giác thoải mái, tự do tự tại để chuyên tâm vào công việc sáng tác của mình. Sau khi tác phẩm thoát khỏi sự đồng điệu, sâu muộn nhàm chán, danh họa thay đổi với phong cách mới, ra nhập vào trào lưu của hội họa hiện đại. Hai năm sau đó, ông cho ra mắt tác phẩm *Cậu bé*



cầm đầu thuốc gây xôn xao dư luận. Bức tranh được đánh giá mang hơi hướng chất thơ phong phú nhất trong toàn bộ các tác phẩm của ông. Hình tượng trung tâm của bức tranh mô tả một cậu bé trên đầu đội vòng hoa, tinh thần có vẻ buồn bã. Nhưng cậu bé này là ai? Một người có thật hay chỉ là nhân vật trong tưởng tượng của họa sỹ? Đối với các sử gia nghệ thuật, đây là một bí mật khó có thể tìm ra được câu trả lời thỏa đáng.



Đây là một trong những bức tranh nổi tiếng nhất của Picasso.

Có tài liệu cho rằng, cậu bé trong bức tranh là nhân vật có thật. Đó chính là người hàng xóm sống chung nhà trọ với Picasso. Cậu là một đứa trẻ hư và có biệt danh là “cậu bé đầu đường”. Nhưng có người lại cho rằng, hình tượng trong tác phẩm chỉ là hư cấu, lấy cảm hứng sáng tác từ một bài thơ.



Bút pháp bài thơ được viết theo chủ nghĩa lãng mạn, nói về “thiên sứ ác quỷ” trên đầu đội vòng hoa khi mới 16 tuổi. Những kết quả nghiên cứu mới nhất cho biết, ý tưởng ban đầu của Picasso là vẽ một bức tranh tả thực phỏng theo hình ảnh cậu bé hàng xóm, nhưng công việc đang hoàn thành một nửa thì ngừng lại vì mất cảm hứng. Một tháng sau, vào một đêm, Picasso nghe thấy bạn mình ngâm mấy câu thơ của Wellnuy, đột nhiên cảm hứng quay trở lại. Ông liền về nhà trọ và vẽ thêm lên trên đầu cậu bé một vòng hoa. Như vậy, chỉ thêm một chi tiết nhỏ nhưng tác phẩm trở thành kiệt tác vĩ đại. Tuy nhiên thực sự này vẫn chưa được kiểm chứng.



4

Bí mật mất tích của thuyền hiệu Tướng Quân Grant

Ngày 4, tháng 5, năm 1886, tại cảng Maier ở Australia, rất nhiều thuyền lớn nhỏ qua lại tấp nập. Lúc này, có một con thuyền hiệu là Tướng Quân Grant đang giương buồm, chuẩn bị rời khỏi cảng, hướng đến vùng biển bao la, sâu rộng.

Trên thuyền ngoài mấy lữ hành còn chở đầy vàng, da, lông dê và những hàng hóa khác. Nó phải đi qua đảo Nam (đảo South Island) của New Zealand, sau đó qua thủ đô London nước Anh. Con thuyền đi như bay trên mặt biển. Thời tiết tốt, sóng gió cũng không lớn, mọi thứ đều rất thuận lợi. Ngày 13, tháng 5, con thuyền gần đến một đảo có tên gọi Auckland của New Zealand.



Lúc này, bầu trời đen đột ngột phủ xuống, gió càng lúc càng yếu dần. Thuyền trưởng lệnh cho các thủy thủ đi với tốc độ chậm. Mặt biển rất yên tĩnh, chỉ có âm thanh nhè nhẹ phát ra từ chiếc dây thừng trên cột thuyền.

Con thuyền vẫn tiếp tục hướng về phía trước. Được một đoạn lộ trình, một thủy thủ phụ trách quan sát nói với thuyền trưởng rằng đã nhìn thấy đảo Auckland ở phía trước mặt. Thuyền trưởng quan sát kỹ và thấy quả nhiên thuyền đã đến đảo Auckland bèn ra lệnh thay đổi hướng thuyền, vòng qua hòn đảo, tiếp tục tiến lên phía trước. Sau khi các thủy thủ tiếp nhận mệnh lệnh, con thuyền lập tức được chuyển hướng. Không ngờ nó lại dừng ở chỗ cũ. Các thủy thủ cảm thấy rất kỳ lạ, liên tục quay vô lăng nhưng thuyền vẫn không di chuyển. Việc này rất khó hiểu. Có thể con thuyền đã rơi vào một dòng chảy mạnh. Trong lúc các thủy thủ còn đang kinh ngạc, đột nhiên họ cảm thấy như đang bị một sức mạnh lôi đi, hướng như bay đến đảo Auckland. Sau khi phát hiện tình huống, thuyền trưởng và tất cả các thủy thủ đều hiểu rằng, thuyền của họ đã rơi vào trong tình thế đặc biệt nguy hiểm, nếu như không thay đổi phương hướng kịp thời, nó sẽ đâm vào đảo Auckland. Thuyền trưởng cùng các thủy thủ vội vàng giúp người lái điều khiển vô lăng. Nhưng bất luận họ làm gì đều không có tác dụng, cuối cùng chỉ nghe thấy một tiếng động rất lớn, con thuyền đã đụng phải đá ngầm của đảo Auckland.

Lúc này, hành khách trên thuyền vẫn đang ngủ, họ bị âm thanh đột ngột này đánh thức liền giữ quần



áo ngủ, chạy vội ra mạn thuyền quan sát. Họ lập tức bị cảnh tượng trước mắt làm cho kinh ngạc. Con thuyền đang liên tục xoay tròn giữa dòng xoáy mãnh liệt. Đột nhiên, một dòng chảy khác đẩy thuyền đụng một hòn đá khác của hòn đảo. Điều đáng sợ hơn cả là mọi người nhìn thấy trên đó xuất hiện một động lớn giống như một cái miệng khổng lồ, muốn nuốt trọn con thuyền vào trong.

Các thủy thủ thực hiện những cố gắng cuối cùng, để cứu con thuyền.

Dòng nước vẫn đang đẩy thuyền trôi đi, cột buồm phía trước do đụng phải đá ngầm bị gãy làm hai, đập xuống sàn. Mọi người cảm giác đầu óc như quay cuồng, bên tai chỉ nghe thấy tiếng nước chảy ào ào, xung quanh, một màu đen trùm kín, không thấy gì cả.

Sau vài tiếng, ánh sáng bình minh đã lên, trời cuối cùng cũng sáng dần. Lúc này, con thuyền Grant nằm ngay trên cửa động, cột buồm chính của nó vướng vào phía trên của cửa động. Nếu không có nó cản lại, thuyền đã bị nuốt trọn vào trong.

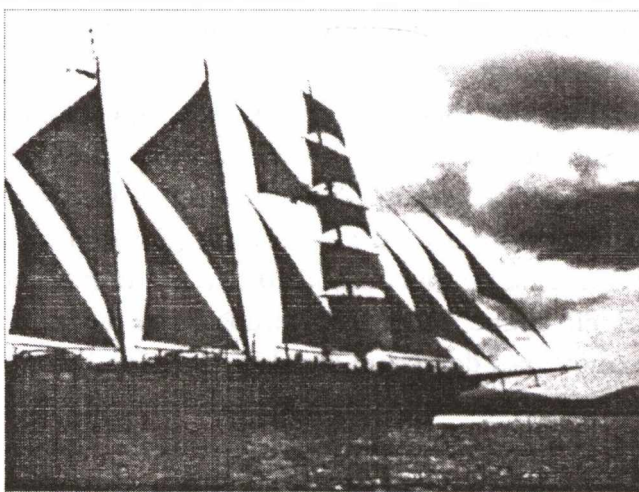
“Bây giờ nên làm như thế nào đây?”, thuyền trưởng nghĩ đi nghĩ lại, cuối cùng quyết định dùng thuyền cứu sinh đưa hành khách lên đảo. Ông ta mệnh lệnh cho các thủy thủ thả thuyền cứu sinh, đưa các du khách xuống rồi chèo ra ngoài cửa động.

Ngoài dự tính, lúc này, nước biển dần dâng cao, những đợt sóng trào lên bao trùm lấy thuyền, phát ra những âm thanh âm âm đáng sợ, thân thuyền bị sóng đánh nứt một vết lớn, nước biển ào ào chảy vào trong khoang làm thuyền từ từ chìm xuống.





Các du khách trước cảnh tượng này đều kêu lên vô vọng. Những thân thể dần chìm xuống biển, nhưng động lớn đen ngòm dường như có một lực hút cực mạnh, chỉ một lúc đã cuốn những người đó vào trong. Chỉ có bốn người trên thuyền cứu sinh chạy được ra xa cửa động, may mắn thoát nạn.



Những người còn lại trên thuyền đa phần là phụ nữ, trẻ em. Thuyền trưởng lệnh cho các thủy thủ thả một chiếc thuyền dài, cứu thoát cho họ. Không ngờ rằng, khi những thủy thủ vừa chèo con thuyền đó ra khỏi cửa động thì một đợt sóng biển lại trào lên. Thuyền bị sóng đánh chìm trong tích tắc, người trên đó hầu như không còn sống sót, chỉ có một du khách tên là David Aspen Ibanez và hai thủy thủ chạy thoát được trên thuyền cứu sinh và ra khỏi động.

Sóng biển liên tục tràn qua con thuyền lớn cuối cùng nhấn nó dần dần chìm xuống đáy biển sâu, những người còn lại không thấy bóng dáng...



Những người thoát được cứu thoát nhìn cảnh tượng đó và cảm thấy vô cùng sợ hãi. Trước tiên, thuyền trưởng để mọi người trấn tĩnh lại, sau đó lệnh cho tất cả đến một đảo nhỏ có tên là đảo Thất Vọng. Những thủy thủ khác vừa nghe đến đó, liền lập tức đồng ý. Thế là, họ buộc phải chèo thuyền cứu sinh đưa những người hành khách may mắn sống sót đến đảo Thất Vọng.

Ngày 16, tháng 5, thuyền trưởng và các thủy thủ đặt chân lên hòn đảo Thất Vọng hoang vu không một bóng người. Sau khi quan sát cẩn thận hòn đảo nhỏ, thuyền trưởng mới đếm nhân số. Hiện nay, họ chỉ còn tổng cộng có 9 thủy thủ và 5 du khách. Ông nói với mọi người: “Các bạn, đây là đảo Thất Vọng, nằm ở phía Nam của đường xích đạo. Mùa đông gần đến rồi. Rất có thể chúng ta sẽ phải sống ở đây một thời gian”. Các thủy thủ và du khách hiểu được hoàn cảnh của bản thân liền đáp lại: “Thuyền trưởng, chúng ta hiện nay phải đoàn kết mới có thể vượt qua được khó khăn. Ngài có điều gì dặn dò xin cứ nói”.

Mọi người tìm kiếm quanh đảo và nhìn thấy rất nhiều hải cẩu. May mắn đã đến với họ, bởi thịt hải cẩu có thể dùng để chống đói, da của nó có thể giữ ấm hoặc lợp lều chống lạnh. Mọi người liền lập tức bắt hải cẩu giết thịt...

Mùa đông đã gần đến, cuộc sống trên đảo càng ngày càng khắc nghiệt, mọi người chỉ có thể dùng da của hải cẩu tránh rét, dùng thịt của hải cẩu để lấp đầy dạ dày. Tất cả đều mong chờ mùa xuân đến, mong chờ trên mặt biển bao la xuất hiện một con thuyền.





Mùa xuân cuối cùng cũng đến, mỗi ngày mọi người đều đứng trên vị trí cao nhất của đảo, nhìn chăm chăm vào mặt biển. Nhưng họ chờ đợi hết ngày này qua ngày khác vẫn không thấy bóng dáng một con thuyền nào.

Mùa hè lại tới, mọi người càng thêm thất vọng. Vị thuyền trưởng trần trọc suy nghĩ, cuối cùng hạ quyết tâm đến New Zealand tìm cứu binh. Mọi người đều chấp nhận bởi không còn cách nào. Thuyền trưởng sau đó dẫn 3 thủy binh lên thuyền cứu sinh, từ biệt mọi người, đến New Zealand.

Thuyền trưởng đi được vài ngày, mọi người bắt đầu mong chờ ông trở về. Nhưng hy vọng của họ dần bị dập tắt.

Lại một năm nữa đi qua. Đến một ngày, mọi người đột nhiên nhìn thấy phía biển xa xuất hiện hai con tàu. Họ vui mừng hét lên, đồng thời vẫy tấm da hải cẩu trong tay. Nhưng hai chiếc tàu ở quá xa đảo Thất Vọng, không phát hiện ra họ, do vậy đã dời đi. Những người trên đảo nhìn con tàu mỗi lúc một xa, cảm thấy tận cùng thất vọng.

Không biết đã bao nhiêu thời gian trôi qua, một hôm, có một thủy thủ đứng lên, nhìn mọi người và nói: “Hỡi các bạn, đừng nản chí, chuyến này chúng ta không thành công vì tàu trên biển cách chúng ta quá xa. Hãy nghĩ cách xem có cách nào báo cho họ không”. Nghe vậy, mọi người suy nghĩ và cùng làm một chiếc thuyền gỗ nhỏ.

Một vài ngày sau đó, trên biển lại xuất hiện một con tàu. Mọi người trên đảo đã làm xong chiếc thuyền. Hai thủy thủ vội vàng leo lên thuyền, dùng hết sức



chèo đến gần con thuyền đó. Những người ở lại liên tục hô hào, vẫy tấm da hải cẩu trong tay...

Thật may mắn, lần này, người trên thuyền nhìn thấy họ. Mọi người trên đảo cuối cùng cũng kết thúc những ngày sống cực khổ.

Sau khi những người này được cứu, tin tức về con thuyền mang hiệu Tướng Quân Grant bị đắm được truyền đi rất nhanh. Con thuyền chứa đầy vàng nằm dưới đáy biển thu hút rất nhiều người mạo hiểm, liên tục đến quần đảo Auckland để tìm kiếm.

Ngày 26, tháng 3, năm 1890, một hành khách thoát chết trong vụ đắm thuyền là David Aspen Ibanez đã dẫn một chiếc thuyền có tên Da Vinci đến quần đảo Auckland. Trên thuyền, ngoài người này còn có một thuyền trưởng và 4 thủy thủ. Chọn ngày sóng yên gió lặng, David Aspen Ibanez cùng con thuyền lập tức xuất phát.

Những người trên thuyền ra đi với mộng tưởng tìm được vàng bạc chìm dưới đáy biển sẽ phát tài, cả đời thoải mái hưởng thụ. Nhưng giấc mơ ấy không dễ thực hiện, bởi họ một đi không trở lại. Những chiếc thuyền thám hiểm khác có cùng mục đích cũng đều bị mất tích như vậy.

Vậy cả người và thuyền trong quá trình tìm vàng trên chiếc thuyền mang hiệu Tướng Quân Grant bị đắm hay đã xảy ra chuyện gì? Điều này không ai biết được. Có vài người trong số đó sống sót trở về, nhưng họ khẳng định không tìm thấy cái gì gọi là thuyền hiệu Tướng Quân Grant, thậm chí động biển lớn như lời kể cũng không có.





Sự thực là như thế nào? Phải chăng biển cả muốn giấu bí mật về động biến lớn trên quần đảo Auckland? Đây là một bí mật vẫn chưa lý giải được.

5

Bí mật mất tích thuyền trên biển Đông

Từ năm 1979, trong vòng chưa đầy mười tháng, ba thuyền chở hàng đã mất tích một cách bí ẩn trên biển Đông. Vì không phát hiện ra bất cứ mảnh vỡ, vết dầu loang hay thi thể nào, mọi người cảm thấy lo sợ và lời đồn đại về “tam giác quỷ” trên biển Đông ngày càng lên cao.

Ba đỉnh của “tam giác quỷ” bao gồm phía Tây là Hồng Kông, phía Đông là Đài Loan, còn phía Nam là đảo Luzon của Philippin với diện tích khoảng 100.000km².

Ngày 1, tháng 5, năm 1979, sóng yên biển lặng, một thuyền chở hàng mang hiệu Cây Thông của Philippin đi từ phía Nam của Đài Loan đến đảo Luzon thì gặp nạn. Sự việc không có bất kỳ dự báo trước, mọi dấu hiệu đến rất nhanh, nguyên nhân gặp nạn và những sự việc diễn ra đều không kịp báo cáo. Tìm hiểu sự việc cho thấy, chiếc thuyền trên 1.000 tấn này không để lại bất cứ tàn tích nào, 25 thuyền viên quốc tịch Philippin và Nhật Bản đều mất tích.

Ngày 16, tháng 12, cùng khu vực chiếc thuyền hiệu Cây Thông đã phát đi tín hiệu cứu trợ cuối cùng, thuyền chở hàng mang hiệu Anjilingming từ thủ đô Manila của Philippin trên đường đến Đài Loan cũng mất tích một cách bí ẩn như vậy.



Chỉ trong vòng hai tháng sau đó, vào ngày 16, tháng 2, năm 1980, một chiếc thuyền chở hàng mang hiệu Eastern Minnesota của công ty vận chuyển hàng hải Đông Phương với thiết bị tiên tiến đã xuất phát từ Hồng Kông đến Manila. Trong trạm kiểm soát của công ty đột nhiên nhận được tín hiệu cứu trợ phát đi từ chiếc thuyền này. Tín hiệu cứu trợ còn chưa kết thúc thì liên lạc bị gián đoạn. Căn cứ vào phán đoán từ tín hiệu, khi gặp nạn, chiếc thuyền đang ở trong khu vực “tam giác quỷ” biển Đông. Máy bay cứu trợ và tìm kiếm đã được phái đến địa điểm mất tích nhưng không tìm được bất cứ dấu vết nào của cả thuyền và 30 thuyền viên trên đó.

Mọi người lo sợ và nghi ngờ “tam giác quỷ” của biển Đông có vị trí tương đồng với “tam giác quỷ” Bermuda nổi tiếng trên thế giới.

Hiện nay, vùng biển Đông vẫn liên tục xuất hiện việc các tàu thuyền mất tích. Liệu ngoài nghi ngờ về lực hấp dẫn còn có nguyên nhân nào khác?.





Chương bảy

TÌM TÒI BÍ MẬT CỦA TÔN GIÁO



1 Sự thay đổi tín ngưỡng, tôn giáo của La Mã cổ đại

Giống như các dân tộc khác trên thế giới, người La Mã thời kỳ đầu tin rằng vạn vật có linh hồn. Chính vì vậy, họ đặt tên cho những hiện tượng tự nhiên như chủ thần Robit, chiến thần Mars, thần bếp Ves...



Bức tranh thần Vệ nữ tượng trưng cho tình yêu của người La Mã cổ đại.

Trong quá trình tiếp xúc văn hóa, sự sùng bái thần linh của người Hy Lạp đã có sự ảnh hưởng nhiều đến





người La Mã. Ví dụ, sắc mặt của chủ thần Robit ở La Mã màu đỏ trơn, khắp mặt râu ria, vẻ ngoài giống chủ thần Robit của Hy Lạp. Nữ thần công nghệ của La Mã tương tự như Athena - nữ thần Trí tuệ của Hy Lạp. Ảnh hưởng của thần linh Hy Lạp đối với La Mã chủ yếu thể hiện ở tầng lớp thượng lưu. Trong nhân gian, mọi người luôn đặt niềm tin vào chiến thần Mars, thần bếp Ves.



Đế quốc La Mã ở thời kỳ đầu không có vị thần nào được sự chào đón của mọi người. Người La Mã cho rằng, loại tôn giáo đã có thể tồn tại lâu đời ở một quốc gia, thần của họ nhất định sẽ linh nghiệm hơn. Vì vậy, tất cả người dân La Mã đối với những tôn giáo trong khu vực bị chinh phục đều không tham gia. Những người thống trị cho phép người dân ở khu bị chinh phục vẫn giữ tôn giáo trước đây của mình.



Tuy nhiên, vào thời điểm này, một loại tôn giáo tôn thờ đạo Cơ đốc được truyền vào La Mã. Nó xa rời đạo Do Thái, sùng bái mê tín với nhiều tượng thần khác. Trên nguyên tắc không thỏa hiệp, tập tục tôn thờ nhiều thần như vậy đã làm cho mọi người cảm thấy căm ghét. Chính vì thế, tôn giáo này vừa bắt đầu đã gặp phải luồng sóng bài xích mạnh mẽ của người dân. Thế nhưng, tất cả các đế thần và chính quyền La Mã liên kết lại với nhau đều không ngăn cản được sức ảnh hưởng của nó. Trải qua nhiều biến cố lịch sử, đạo Cơ đốc đã trở thành tôn giáo chính trong tất cả các tôn giáo. Đồng thời, nó cũng chiếm vị trí quan trọng trên thế giới. Lúc này, đất nước La Mã từ sự sùng bái nhiều thần chuyển thành nhất thần.





2

Lịch sử tôn giáo của người Do Thái

* Dân tộc nhất thần

Người Do Thái thông qua việc tôn kính tự nhiên, tổ tiên, các vị thần Jehovah đã hình thành nên tín ngưỡng nhất thần một cách kiên định. Họ chỉ tin vào Jehovah, không tin vào bất kỳ một vị thần nào khác.

Việc pharaon Ramses - một vị quốc vương của Ai Cập đem đến sự đau khổ cho người dân đã làm xuất hiện tín ngưỡng nhất thần ở vùng đất này. Thế kỷ XIII trước Công nguyên, toàn bộ người dân Do Thái bị bắt làm nô lệ cho người Ai Cập. Pharaon của Ai Cập là một vị bạo chúa vô cùng dã man. Lo sợ dân số tăng lên sẽ ảnh hưởng đến chính quyền, ông ta thi hành chính sách man rợ giết tất cả những đứa trẻ vô tội. Chính điều này làm cho mâu thuẫn dân tộc ngày càng gay gắt.

Đúng lúc đó, Jesu đã sáng lập ra đạo Cơ đốc. Đạo này vừa ra đời đã trở thành động lực tinh thần phản kháng cho người dân nơi đây. Nó đóng vai trò lớn giúp người La Mã thoát khỏi sự áp bức của người Ai Cập. Moses là người đưa đạo Cơ đốc đến sớm nhất, còn đặt ra những quy định về nguyên tắc, đạo lý cho người Do Thái khi đi theo Jehovah. Đồng thời, ông thiết lập các chế độ thờ cúng, đặt ra những quy định về các chuẩn tắc trong luân lý đạo đức, các tín điều tôn giáo cho người Do Thái dưới hình thức pháp luật. Trong đó chủ yếu là “10 điều răn dạy của Moses”.

Người dân nhờ Jehovah để quyết định quyền bầu cử công dân. Do vậy, mọi người trong đất nước đều phải do



thần lựa chọn. Khi ra lệnh cho Abraham đến một nơi xây dựng đất nước, Jehovah đã phán rằng: “Ta phong nhà ngươi làm đại vương, đem phú quý đến cho nhà ngươi. Nhà ngươi cũng phải đem lại ấm no cho người dân”. Được sự gợi ý của thần linh, Abraham men theo đường biển lớn, vượt qua mọi khó khăn để tiến vào Canaan. Nơi đây trở thành điểm đến của người Do Thái. Người dân tin rằng, Jehovah - vị thần đã chọn họ làm con chiên chính là đáng tối cao trong thế gian này. Thượng đế không chỉ chọn họ, làm cho họ trở thành đại quốc, còn đem lại ấm no cho tất cả mọi người trên trái đất. Chính những điều ấy đã tạo cho họ niềm tin, mình luôn được che chở bởi thần linh.



Abraham được coi là tổ phụ của người Do Thái.

Quan niệm khế ước (khế ước quan) là tư tưởng quan trọng, chủ yếu nhất trong tôn giáo của người Do Thái. Nó có mối quan hệ khăng khít với tín ngưỡng nhất thần. Khế ước này do tổ tiên Abraham và thượng đế đặt ra. Nó cũng giống như sự vận hành luân hồi của





các vì sao, không bao giờ bị phá bỏ. Người dân luôn tôn trọng các khế ước, hoàn thành nhiệm vụ thượng đế giao cho. Cho dù chống lại các khế ước đó, họ vẫn không thoát khỏi sự chi phối của nó, phải chịu trừng phạt. Khi gặp khổ ải, những người đó sẽ chịu hủy diệt, không được sự giúp đỡ của cộng đồng. Khế ước đó đã chứng minh rằng, giữa Jehovah và người Do Thái trong việc bầu cử có sự hỗ trợ, mối quan hệ qua lại với nhau. Quan hệ này không phải từ một phía người đối với thần, còn nhấn mạnh sự giao hòa giữa thần và người. Từ đó phát huy tính năng động của chủ thể. Quan niệm ấy tồn tại mãi mãi, xuyên suốt từ đầu đến cuối trong tôn giáo của người Do Thái và được các giáo đồ tiếp nhận.

Các ngày lễ tết của người Do Thái liên quan mật thiết đến các thời kỳ ổn định, phát triển của tôn giáo. Năm mới của người Do Thái chính là ngày lễ đầu tiên trong năm, ngày lễ thánh cao nhất, chỉ đúng sau ngày thú tội.

Hàng năm, ngày 10, tháng 7 là ngày thú tội của người Do Thái. Trong ngày này, mọi người không được phép đi làm, phải ăn chay, sống khổ hạnh. Ngày lễ lễ bắt đầu sau ngày lễ thú tội 5 ngày, kéo dài trong 1 tuần. Mọi người dùng cành nho cùng 7 loại cành cây không có quả khác để dựng lễ, cùng sống và tổ chức ngày lễ tế thần trong đó. Lễ vượt qua bắt đầu từ ngày 14, tháng 1, kỷ niệm chiến thắng quân Ai Cập của người Do Thái. Ngày lễ này còn được gọi là diệt trừ sâu bọ. Trong đầu tiên và ngày cuối cùng, mọi người đều ở nhà, không đi làm, tập trung lại với nhau. Tất cả những người không chịu nghe lời giáo huấn của thượng đế đều bị loại trừ ra khỏi cộng đồng người Do Thái. Tết



ngũ tuần sau 50 ngày của lễ vượt qua còn được gọi là ngày lễ gặt hái.

Năm 140 trước Công nguyên, người Do Thái thành lập vương quốc Macabis. Người thống trị được thêm quyền thống soái về quân sự, xưng danh như các vị thần. Họ không chỉ lãnh đạo toàn dân tộc, còn là thủ lĩnh cầm quyền suốt đời.



✱ Tín đồ của Jehovah - cai tế

Cai tế vốn dĩ là một chức quan trong tôn giáo của người Do Thái, được chia làm 2 loại: Cai tế lớn và cai tế phổ thông. Cai tế lớn phụ trách cai quản, cai tế phổ thông tổ chức các dịp tế lễ quan trọng. Cai tế phổ thông đảm nhận các công việc trong thánh điện do cai tế lớn giao cho, phụ trách tổ chức các đợt tế lễ được tiến hành một cách hoàn chỉnh.



Cai tế luôn luôn giữ vai trò thống trị trong tiến trình lịch sử của vương quốc Do Thái. Trong thời kỳ Babylon, cai tế trở thành người quản lý những nơi người Do Thái bị ly tán. Họ điều hành tôn giáo, các vấn đề chính trị, tích cực chỉnh lý sách cổ, biên soạn sách mới. Họ nghiên cứu, thảo luận các giáo lý trong tôn giáo của người Do Thái. Trong đó, mỗi một cai tế đều có quyền đưa ra kiến nghị thành lập vương quốc Do Thái, lấy trung tâm là Yerushalayim. Trên cơ sở các lễ nghi, pháp luật, tạo lý luận chuẩn bị cho sự thành lập thể chế tự trị cai tế.



Sau khi cuộc khởi nghĩa Macabis giành được thắng lợi, Ronathan Macabis làm cai tế vào năm 152 trước Công nguyên, thu tóm toàn bộ chính quyền, thần quyền của người Do Thái. Từ đấy, quyền lực của vị cai





tế này ngày một lớn mạnh, ông ta nghiêm nhiên trở thành lãnh tụ của dân tộc. Năm 140 trước Công nguyên, người Do Thái thành lập vương quốc Macabis, tầng lớp thống trị cũng được mệnh danh là cai tế, thông soái quân sự. Họ không chỉ lãnh đạo tôn giáo của vương quốc, còn trở thành thủ lĩnh suốt đời. Năm 65 trước Công nguyên, người La Mã đến xâm lược Palestin. Sau khi quân vương Macabis qua đời, đại cai tế phải trao quyền quản đốc cho người La Mã. Trên thực tế, người Do Thái đã bị người La Mã thu tóm.

✱ Gia đình tinh thần - thánh đường Do Thái



Trong cuộc sống thường ngày của người Do Thái, thánh đường chiếm một vị trí vô cùng quan trọng. Nó là biểu trưng cho đời sống tâm linh của con người nơi đây. Sau khi trải qua nhiều sóng gió của các cuộc chiến tranh, người Do Thái luôn tin vào sức mạnh giúp đỡ của vị thần linh duy nhất - Jehovah.



Bắt đầu từ thế kỷ I trước Công nguyên, thánh đường trở thành trung tâm diễn ra các hoạt động tôn giáo của người dân Do Thái. Thánh đường là nơi mọi con chiên đều có thể đến tham gia các hoạt động lễ bái. Chính vì vậy, kiến trúc xây dựng bắt buộc phải tuân theo nguyên tắc của tôn giáo.



Tuy nhiên, hầu như mọi thánh đường đều không được xây dựng theo một hình dạng cố định. Các kiểu thánh đường thường được xây dựng dựa theo số lượng dân cư ở nơi đó. Tuy nhiên, cho dù theo phong cách hay hình dáng nào, thánh đường Do Thái đều thể hiện một tiêu chí “ngôi sao Do Thái”. Khi nhìn vào ai cũng có thể biết ngay đó là thánh đường của người Do Thái.



Theo tập tục, thánh đường phải được xây ở nơi cao nhất có người Do Thái sinh sống. Cổng chính của lễ đường quay về hướng Yerushalayim. Như thế, khi các con chiên đến đây để tham gia vào các nghi thức, sau khi bước qua cổng chính đó, họ sẽ làm lễ cầu xin Jehovah mới có thể xác định được hướng đi chính xác tiếp theo. Cách bày biện, bố trí đồ vật trong thánh đường phải theo quy tắc chung nhất. Phía trước các thánh đường treo đèn sáng, dùng vải lụa để phủ lên trên.

Trong những ngày bình thường, thánh đường là nơi để các lãnh tụ đến hội họp. Trẻ con đến đây học kinh thánh, ngôn ngữ. Thanh niên đến đó để thảo luận về pháp luật, tham gia các cuộc tọa đàm. Trong những ngày lễ, mọi người ở nơi đây đều tập trung ở thánh đường để tổ chức các hoạt động kỷ niệm, chúc mừng. Tóm lại, thánh đường là trung tâm của các hoạt động, trở thành cái nôi tinh thần của người dân Do Thái.

3

Những nội dung cơ bản của đạo Bà la môn

Trước khi tôn giáo chính thức xuất hiện ở Ấn Độ, người Ấn Độ cổ đại luôn tin tưởng vào thần linh tự nhiên. Những vị thần tự nhiên này bao gồm các tô tem động thực vật. Đặc biệt là sự tôn sùng thần sinh sản. Trong thời kỳ đầu của sự phát triển, xuất hiện của mọi nền văn minh đều tồn tại hiện tượng này.

Sự xuất hiện chính thức của tôn giáo Ấn Độ vào thời kỳ Veda. Sau thế kỷ XX trước Công nguyên, người Aryan bắt đầu chuyển từ các cao nguyên xuống lưu vực sông Hằng. Họ tiến hành các cuộc chiến tranh kéo





dài, chinh phục người Dravidien. Trải qua quãng thời gian dài, người Aryan và người địa phương dần dần dung hoà nhau. Đạo Bà la môn cũng bắt đầu phát triển. Đạo Bà la môn lấy vệ đà thiên khải, tế tự văn năng, Bà la môn chí thượng làm 3 nguyên tắc chủ đạo. Bà la môn tuyên truyền 4 bộ văn hiến tôn giáo Veda của người Aryan. Họ tuyên truyền như sau: Veda được truyền từ thượng đế, chính là thần Brahma - người sáng tạo ra thế giới. Người đã hòa trộn ba thần: Thần Mặt trời, thần Gió, thần Lửa. Veda là nhận thức đúng đắn, duy nhất.



Thần Brahma được coi là vị thần sáng thế.

Đạo Bà la môn là một tôn giáo đa thần, trong đó cao nhất là thần Brahma - vị thần sáng tạo thế giới. Tuy vậy, nơi khác cho rằng thần Shiva - vị thần phá hoại là thần cao nhất, có nơi lại cho thần Visnu - thần bảo vệ ánh sáng, thần bốn mùa mới là thần cao nhất. Do vậy, đến những thế kỷ đầu Công nguyên, đạo Bà la



môn chia thành 2 phái: Thờ thần Shiva, thần Visnu. Để thống nhất các phái, đạo Bà la môn đưa ra quan niệm: Thần sáng thể Brahma, thần phá hoại Shiva và thần bảo vệ Visnu. Trong giáo lý của đạo Bà la môn có một nội dung rất quan trọng, đó là thuyết luân hồi. Đạo Bà la môn giải thích rằng: Linh hồn của con người là một bộ phận của Brahma. Trong khi đó, Brahma là vĩnh hằng. Cho nên, con người tuy có sống chết nhưng linh hồn còn mãi, sẽ được luân hồi trong nhiều sinh vật khác nhau. Nghiệp báo quyết định vòng luân hồi của con người, làm việc thiện sẽ thành thiện, làm việc ác sẽ thành ác. Nếu con người sùng bái thần linh tu hành theo kinh Veda, sau khi chết sẽ lên trời. Con người tin vào kinh Veda nhưng hành vi kém hơn người khác, sau khi chết sẽ được luân hồi biến thành kshatriya, vaishya. Con người không tin vào thần linh, phạm vào nghĩa vụ dòng tộc, khi chết sẽ đi vào thú đạo, chuyển thành động, thực vật. Những người có thể vứt bỏ hoàn toàn cuộc sống trần tục, tu hành khổ hạnh, bố thí, nói thật, cấm dục... có thể được giải thoát.

Đạo Bà la môn tôn sùng tế lễ, phân thành 2 loại là gia tế, hỏa tế. Gia tế là việc của chủ nhân tiến hành trong gia đình, thường phân thành 12 loại: Thụ thai, thành nam, phân phát, sinh đẻ, đặt tên, xuất du, cho ăn, kết phát, xuống tóc, nhập pháp, quy gia, kết hôn. Hỏa tế hay còn gọi là tế thiên khởi, phân thành tế phụng dưỡng, tế soma. Lễ phụng dưỡng lấy động vật, thực vật dâng lên các vị thần, tổ tiên, thường phân thành các loại: Lễ gắp lửa, tế lửa, tế đầu tháng, tế lúa non, tế tháng tư, tế thú, lễ. Lễ tế soma lấy nước soma dâng lên các vị thần tổ tiên.





Những tế lễ không thuộc về lễ phụng dưỡng đều thuộc về lễ soma, thường gồm các loại: Khen ngợi hoả thần, lễ uống rượu, tế ngựa, tế người.

Đạo Bà la môn chia xã hội thành 4 tầng lớp: Bà la môn, kshatriya, vaishya, shudra. Bà la môn bao gồm những người tế tư làm các hoạt động cúng tế; kshatriya là vương tộc cùng võ sỹ; vaishya là những người nông dân làm việc sản xuất, thủ công nghiệp...; shudra là nô lệ. Ngoài ra còn một loại không tầng lớp tradra hay còn gọi là rác rưởi. Đạo Bà la môn tuyên truyền rằng, cả 4 tầng lớp đều do thần tạo nên, tầng lớp cha truyền con nối. Trong đó, Bà la môn là chủ đạo của thế giới, là tầng lớp cao quý nhất.

Thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, kinh tế Ấn Độ xâm nhập vào đời sống. Tôn giáo bắt đầu xuất hiện, phát triển mạnh. Trong thời kỳ này, tôn giáo Ấn Độ hình thành cục diện “trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng”, còn gọi là trào lưu samon. Sau này, giữa đạo Bà la môn và trào lưu samon tiến hành cuộc tranh đấu kéo dài quyết liệt.

4

Quan niệm của đạo Jain

Đạo Jain là 1 trong 6 ngoại đạo. Trong số nhiều nhà truyền bá những giáo phái không chính thống của thế kỷ VI trước Công nguyên, nổi lên Mahavir - người sáng lập ra đạo này. Ông được coi là đại anh hùng. Mahavir sống cùng thời với Thích Ca Mâu Ni. Truyền thuyết nói rằng: Mahaviha sinh ra trong gia đình thủ lĩnh xứ Vaisali. Năm 30 tuổi, ông xuất gia tu hành.



Trong 12 năm, Mahaviha sống và tu hành như một nhà tu khổ hạnh, khắc kỷ. Đến năm thứ 13, ông hoàn toàn giác ngộ được đạo, trở thành người chiến thắng. Trong vòng 30 năm sau đó, dấu chân của ông đã đi qua rất nhiều vùng để truyền đạo, hình thành đoàn Jaina. Ông mất năm 477 trước Công nguyên. Đạo Jaina phản đối nguyên tắc tế lễ vạn năng nguồn gốc Veda thiên khởi của đạo Bà la môn. Ông cho rằng, khổ hạnh do tiền kiếp tạo nên, tất yếu phải chấp nhận không thể thay đổi. Veda cũng như việc tế lễ không thể giúp người phạm tội được giải thoát.

Đạo Jaina cho rằng, vũ trụ do mệnh, phi mệnh tạo nên, mệnh bao gồm động và tĩnh. Mệnh động trời buộc chúng sinh, luân hồi khắp thế giới, tồn tại phổ biến ở mọi sự vật. Mệnh tĩnh tồn tại trong 4 nguyên tố lớn: Thổ, thủy, hỏa, phong. Ngoài ra, trong mệnh phân thành định hình, phi hình. Phi hình là thời gian, không gian hợp pháp, phi pháp. Thời gian làm cho vạn vật tiếp diễn, biến đổi, vận động. Không gian là nơi vận động, tồn tại của tất cả. Hợp pháp là điều kiện của vận động như nước giúp cá bơi. Phi pháp là điều kiện của đứng yên.

Bản tính của mọi sự vật có sinh mệnh là thanh tịnh viên mãn, không bị trói buộc bởi nghiệp. Nghiệp là một



Mahair - người sáng lập ra đạo Jaina.





loại vật chất đặc biệt nhỏ bé không thể nhìn thấy, nó chảy theo mệnh, phụ trợ cho mệnh. Nghiệp bao gồm 8 loại. Mọi hành động của chúng sinh đều tạo ra nghiệp, làm cho họ luôn phải tiếp tục chịu khổ trong vòng quay bất tận của luân hồi (samsara). Vì vậy, nếu muốn giải thoát, cần phải khống chế 8 nghiệp. Phương pháp chế nghiệp là mẫu hình cuộc sống của các nhà tu hành đạo Jaina. Nó được khuôn vào điều răn cấm (không sát sinh, không nói dối, không trộm cắp, không dâm dục, không tích trữ của riêng), tam bảo (chính trực, chính tín, chính hình).

Đạo Jaina thực hiện dưỡng tâm khổ hạnh, dùng mọi cách để giày vò bản thân. Lấy lòng thành kính vô biên để cầu xin sự tha thứ, giúp đỡ của thần linh, thậm chí tuyệt thực để kết thúc cuộc đời. Họ cho rằng, chỉ có khổ hạnh mới bài trừ được nghiệp chướng cũ, làm cho nghiệp chướng mới sinh ra, đạt được sự tĩnh mịch. Mệnh được soi sáng, tránh xa đau khổ của kiếp luân hồi sẽ có được sự giải thoát.

5 Tư tưởng của Ấn Độ giáo

Khoảng năm 800 trước Công nguyên, tư tưởng của thời đại kinh Veda chuyển từ vùng Tây Bắc xuống giữa lưu vực sông Hằng. Sự sùng bái đa thần giáo chuyển thành thần giáo, đây chính là tín ngưỡng thờ thần Brahma. Cùng với sự xác lập của Brahma, họ đã tạo nên cách nói Brahma sinh tứ tính. Đó là chế độ đẳng cấp gồm: Bà la môn, kshatriya, vaishya, shudra là tầng lớp năm quyền lực. Trong tôn giáo, các quyết sách quan



trọng, mọi người đều phải nghe theo Bà la môn. Cách nói Brahma sinh tứ tính đã chiếm vị trí thống trị ở Ấn Độ lúc bấy giờ. Tuy nhiên, vẫn còn một số người không thỏa mãn. Những chủ trương tôn giáo khác nhau đều dựa vào triết học để sinh ra như số luận, sinh luận... Sau này, Phicadip kế thừa khuyết này, làm cho nó phát triển. Ông chủ trương điều hòa giữa các phần tử của trường phái triết học, trở thành tư tưởng tôn giáo chính thống của Ấn Độ, còn gọi là Ấn Độ giáo.



Thần Shiva - vị thần giữ lửa Linga.

Ấn Độ giáo là hệ thống tôn giáo tổng hợp do nhiều giáo phái hợp thành. Họ không có tín ngưỡng, tôn giáo riêng, chỉ sùng bái đa thần.

Các vị thần này bao gồm các thần chư hầu Veda, đạo Bà la môn. Tuy nhiên, phái giáo này cũng thờ các vị thần chính là Brahma, Shiva, Visnu. Thần Brahma được thể hiện bằng hình tượng có 4 đầu để chứng tỏ việc nhìn thấu khắp mọi nơi. 4 tập kinh Veda được phát ra từ 4 cái miệng của thần Brahma. Vào thời kỳ cuối,



Ấn Độ giáo chủ yếu sùng bái Phạm Thiên. Các giáo phái của Ấn Độ giáo trong các thời kỳ có những cách tìm sự giải thoát khác nhau. Phương pháp của họ kỳ lạ nhưng không hề tách rời tôn giáo chính.



Sách Phạm có ý nghĩa sâu xa, dẫn dắt tư tưởng đồng nhất bản thân với vạn vật của Ấn Độ giáo. Thực tế, trong văn hiến Veda chủ yếu nhấn mạnh tế lễ. Thế nhưng, trong sách Prahuna sau này, bên ngoài có vẻ kế thừa truyền thống cúng tế, trên thực tế lại là lời bùa chú. Lúc bấy giờ, họ muốn dùng bùa chú để chi phối vạn vật.



Khổ hạnh là một trong những đặc điểm lớn của Ấn Độ giáo. Trong kinh Veda thời kỳ đầu đã xuất hiện từ “khổ hạnh”. Phương thức cụ thể bao gồm: Đoạn thực, nhìn chăm chú lửa, đứng bằng một chân trong thời gian dài, đồng thời hát trong tế lễ nào đó... Còn một loại khổ hạnh khác là yoga. Yoga không chỉ đơn thuần là khổ tu, nó còn là khổ hạnh kết hợp với quan sát. Do vậy, nó làm cho nhục thể đau đớn, coi trọng tác dụng của suy tưởng.



Ấn Độ giáo thể hiện tư tưởng số mệnh. Các môn đồ của Ấn Độ giáo tin rằng, hành vi của bản thân tồn tại một sức mạnh mang tính tất yếu, có thể đi vào vòng luân hồi để tìm được sự giải thoát.

Ấn Độ giáo cũng chủ trương chống bạo lực, không sát sinh. Dưới sự thúc đẩy của quan niệm về luân hồi, nghiệp chướng, nó yêu cầu con người phải nhẫn nại. Quan niệm không sát sinh, nhẫn nại làm cho người Ấn Độ sau này tuy dưới áp bức của thực dân phương Tây, đạo Islam nhưng vẫn sinh tồn một cách hòa hợp.



6

Giáo lý của Phật giáo

Phật giáo phát triển cùng thời với đạo Jaina. Người sáng lập ra là Thích Ca Mâu Ni. Thích Ca Mâu Ni là tên hiệu sau khi ngài đã thành đạt, nó nghĩa là thánh nhân của tộc Thích Ca. Thích Ca là hoàng tử của quốc vương Tịnh Phạn ở thành Tỳ La Vệ thuộc Ấn Độ cổ, sau rời cung đình đi tu hành. Tương truyền, Phật Thích Ca theo đuổi sự giải thoát, trải qua một quá trình gian khổ, cuối cùng đã ngộ đạo. Đầu tiên, ông tìm hiểu môn đồ Bà la môn, lĩnh ngộ ra rằng: Đạo này lấy các nghi thức tế tổ, cầu nguyện để mong sự giúp đỡ của ma quỷ. Đây là việc không có ý nghĩa. Do đó, ông bỏ khổ hạnh đi theo con đường triết lý. Sau khi đắc đạo, ông thành lập Phật giáo, thu nhận môn đồ. Những môn đồ đó được gọi là phật đà, nghĩa là người đã giác ngộ. Do Phật giáo do ông tuyên truyền vừa uyên thâm quảng đại, vừa bình dị, gần gũi nên những tín đồ ngày càng đông, nhiều hơn đạo Jaina. Phật giáo phát triển trên nền tảng kế thừa, phê phán nền văn minh cổ đại, với đại biểu là Bà la môn. Do vậy, nó có sức sống rất mạnh mẽ. Sự xuất hiện của Phật giáo đã kết thúc thời kỳ thống trị của đạo Bà la môn. Nó đánh dấu sự bắt đầu của một nền văn minh mới.

Phật giáo tương tự như đạo Jaina, thừa nhận thuyết luân hồi của số mệnh. Nó cho rằng, mục đích của tu hành là thoát khỏi vòng luân hồi, đến được cõi niết bàn. Thế nhưng, Phật giáo không giống đạo Jaina ở điểm: Đạo này quá chú trọng khổ hạnh tu luyện, chủ

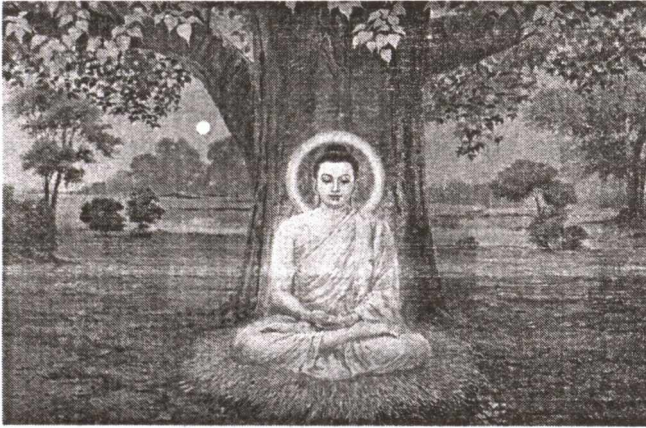




trương tiến hành suy xét triết lý, lĩnh ngộ duyên có của vạn vật, từ đó ngộ đạo, đạt được sự tồn tại vĩnh hằng. Đây chính là cội niết bàn, không liên quan với vấn đề tương quan của con người thoát khỏi vòng luân hồi. Phật Thích Ca đề xướng tứ diệu đế bao gồm: Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Khổ đế là khởi điểm của giảng đạo, được xuất phát từ mọi đau khổ phiền não của chúng sinh. Tương truyền, chúng sinh có 8 loại khổ: Sinh, lão, bệnh, tử, cầu bất đắc khổ, oán tăng hội khổ, thụ biệt ly khổ, ngũ uẩn khổ. Tập đế thuyết minh nguyên nhân của khổ đau. Phật giáo tránh phân tích nguyên nhân khách quan dẫn đến đau khổ, tìm từ phương diện chủ quan. Phật giáo cho rằng, căn nguyên của khổ nằm ở các loại dục vọng, trong khi các dục vọng đó không thể đạt đến được sự thỏa mãn. Khổ là kết quả của dục vọng trước đây. Quả tạo thành nhân về sau, nhân quả tương tập, luân hồi của chúng sinh không dứt. Diệt đế nói rõ mục đích của Phật giáo là diệt khổ. Phật giáo cho rằng, vấn đề then chốt của xóa bỏ nỗi khổ là xóa bỏ dục vọng. Đạo đế nói rõ chủ trương, con đường tu hành Phật giáo gồm bát chính đạo: Chính kiến tức tín ngưỡng chính, chính tư duy tức quyết tâm chính, chính ngữ tức ngôn ngữ chính, chính nghiệp tức hành vi chính, chính mệnh tức sinh hoạt chính, chính tinh tiến tức nỗ lực chính, chính niệm tức tứ niệm chính, chính định tức tinh thần tập trung, thiền định chính. Bát chính đạo bao gồm 2 phương diện: Một mặt, xuất phát từ lý luận lĩnh ngộ, ý nghĩa Phật giáo tuyên truyền nâng cao trí tuệ tôn giáo của các môn đồ, mặt khác ngồi thiền để cảm nhận thế giới Phật đạo tuyên



truyền, nâng cao việc tu dưỡng tôn giáo của các tín đồ. Học thuyết do Phật Thích Ca sáng lập đã hoàn toàn loại bỏ lý luận của đạo Bà la môn về ý nghĩa nhân sinh, sự khởi nguồn của thế giới. So với những giáo phái khác, lý luận Phật giáo hoàn thiện hơn, vì vậy có ảnh hưởng lớn hơn.



Thích Ca Mâu Ni.

Phật giáo xuất hiện trở thành một đại biểu kiệt xuất của các giáo phái Samon. Do đó, điểm nổi bật nhất là phản bác đạo Bà la môn. Điểm khác nhau lớn nhất giữa Phật giáo và đạo Bà la môn là tuyên truyền về chúng sinh bình đẳng. Đạo Bà la môn cho rằng, thần linh làm chủ vận mệnh của con người, thần và người không bình đẳng, ngay giữa chúng sinh cũng không có sự bình đẳng. Thế nhưng, Phật giáo lại cho rằng, chúng sinh và thần đều bình đẳng, sự khác nhau của chúng sinh trong xã hội là do nghề nghiệp không giống nhau, không phải do tự nhiên. Từ điểm này có thể thấy, Phật giáo có tác dụng tích cực hơn.





Sau khi Phật Thích Ca qua đời, thì thế ngài được thiêu, còn lại xá lợi. Để tranh chấp xá lợi của Phật Đà chiến tranh xảy ra giữa các nước. Cuối cùng, xá lợi được chia thành 8 phần, lần lượt đưa vào các Phật tháp để mọi người thờ cúng. Lúc này, hội Phật giáo đã có quy mô nhất định, quy định những môn đồ tu hành ở nhà chỉ cần biểu thị lòng thành, tiếp tế cho các tăng ni, thực hiện không sát sinh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói lời bậy, không uống rượu. Chính điều này đã làm cho việc truyền bá Phật giáo trong chúng sinh thuận lợi hơn. Những năm 70 của thế kỷ thứ V trước Công nguyên, lần đầu tiên các tín đồ Phật giáo tập trung đông đủ tại Magatda, đưa ra kinh Phật. Sau đó, Phật giáo đã phát triển rất nhanh. Tuy nhiên, do Phật giáo không có người đứng đầu cao nhất, cho nên dẫn đến sự chia rẽ. Đầu thế kỷ IV trước Công nguyên, môn đồ Phật giáo tổ chức tụ hội lần thứ hai, tách ra làm phái quần chúng, môn đồ ngồi trên. Đến năm 253 trước Công nguyên, các tăng ni tập trung tại Magatda chế định bộ kinh Phật, truyền bá Phật giáo trong và ngoài nước. Qua 3 lần, ba bộ kinh, luận, luật của Phật giáo cơ bản đã đầy đủ. Từ sau đại hội lần thứ 3, đạo Phật truyền sang Xrilanca, sau đó đến các nước khác như Myanma, Thái Lan, Indônêxia...

7

Nội dung cơ bản của triết học Ấn Độ

Nói về lịch sử triết học cổ đại Ấn Độ, chúng ta có thể đi ngược tới thời kỳ Veda. Triết học Veda chủ yếu tìm hiểu, nghiên cứu nguồn gốc tư tưởng triết học Ấn



Độ. Mặc dù nó khá đơn giản, không hệ thống nhưng tương đối phong phú, sâu sắc. Nó ảnh hưởng trực tiếp tới sự hình thành, phát triển của triết học Veda cũng như các giáo phái, tôn giáo về sau.

Triết học Veda có 2 quan điểm chính là: Vĩnh hằng phi vĩnh hằng. Quan điểm thứ nhất xác định một thực tại tinh thần vĩnh hằng tồn tại giữa vũ trụ. Nó phản ánh tư tưởng cơ bản của người theo chủ nghĩa duy tâm Veda. Quan điểm thứ hai phủ định thực tại tinh thần vĩnh hằng trong vũ trụ, phản ánh tư tưởng cơ bản của người theo chủ nghĩa duy vật. Đây là những tài liệu cơ bản về chủ nghĩa duy vật nguyên sơ của Ấn Độ cổ đại.

Một đặc điểm của lịch sử triết học Ấn Độ đó là chủ nghĩa duy tâm về hình thức chi phối toàn bộ quá trình phát triển của triết học. Chủ nghĩa duy vật chỉ tồn tại với tư cách là đối tượng phê phán.

Đại biểu quan trọng của chủ nghĩa duy vật chính là phái luận thuận thế. Quan điểm này chủ yếu coi nền tảng của thế giới là vật chất, sự vận động của nó nằm bên trong sự vật.

Tư tưởng triết học Phật giáo căn bản có nguồn gốc từ kinh Veda và Upanixat. Mặc dù có nhiều dị bản nhưng nó vẫn tạo thành một hệ thống triết học, tôn giáo có quy mô. Triết học Phật giáo gồm 2 phương diện:

Thứ nhất, Phật giáo biện chứng học thuyết biện chứng của đại pháp sư Long Thụ, đưa ra những điều kiện mới giải thích tương đối chính xác về các phân chính trong hệ thống lý luận của ông.

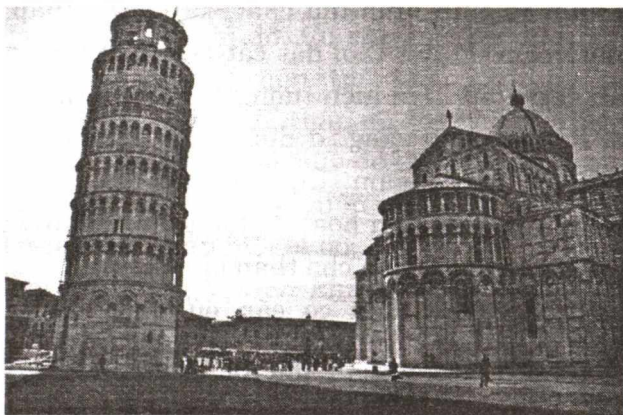




Thứ hai, nguyên khởi của Phật giáo là luận. Đại thừa (Malayana) và tiểu thừa (Hinaya) của Phật giáo trong quá trình quan sát các hiện tượng khách quan của thế giới có một nhận thức chung. Nó cho rằng, quá trình xuất hiện, tồn tại, thay đổi, biến mất của sự vật trên thế gian đều do nhân duyên chế ước. Nhân duyên là cách nói đặc thù của Phật giáo về quy luật phổ biến liên quan mối quan hệ tương hỗ, điều kiện, nhân quả tương sinh, tương khắc giữa các sự vật. Duyên giống như mối quan hệ trong triết học hiện đại.

*Chương tám***NHỮNG KIẾN TRÚC
KỲ TÍCH****1****Những ý kiến xung quanh độ nghiêng của tháp Pisa***** Tháp nghiêng**

Thành cổ Pisa ở phía Tây Bắc của Italia có một quảng trường rộng. Trong đó xây dựng một tháp cổ khoảng 800 năm lịch sử, đứng sừng sững. Người ta đặt tên là tháp Pisa.



Người dân Italia thường đón năm mới ở tháp nghiêng Pisa.

Tháp Pisa bắt đầu xây dựng vào năm 1173, trải qua gần 200 năm thi công, đến năm 1370 mới hoàn thành. Toàn bộ thân tháp được ốp bằng đá cẩm thạch.





Ước tính tổng trọng lượng của tháp khoảng 14.553 tấn, cao 54,5m, phân thành 8 tầng. Sau khi tháp Pisa được xây dựng, ở điểm trung tâm của đỉnh tháp đã bị nghiêng so với đường thẳng dọc tháp 2,1m. Tại sao tháp Pisa lại nghiêng như vậy?

Có một số học giả cho rằng, trong lúc xây dựng tháp Pisa, kiến trúc sư đã không suy nghĩ đến vấn đề địa hình, hướng gió cùng các yếu tố tự nhiên khác. Điều này có nghĩa là làm trọng tâm của tháp nghiêng về phía Nam nhằm thể hiện tài hoa kiến trúc kiệt xuất của bản thân. Hàng trăm năm trôi qua, mặc dù tháp Pisa không ngừng bị nghiêng nhưng vẫn đứng vững, thậm chí một vết nứt trên tường cũng không có. Một quan điểm khác cũng thống nhất với quan điểm này. Kiến trúc sư thời đó trong khi lựa chọn địa điểm đã không nắm rõ tình hình địa chất, xây dựng tháp trên vùng đất mềm do đất thô, đất cát tạo thành. Cho nên mới dẫn đến xuất hiện hiện tượng nghiêng ở thân tháp. Một số học giả cho rằng, ở dưới tháp Pisa có thể có những mạch nước ngầm. Cư dân bản địa trong thời gian dài dùng nước sinh hoạt đã tạo thành những vùng đất bị trũng xuống khiến cho tháp bị nghiêng.

Các quan điểm đều có căn cứ nhất định. Tuy nhiên, cho đến nay, ai đúng ai sai vẫn chưa có kết luận cuối cùng.

❖ Liệu tháp Pisa có bị đổ không?

Theo dòng chảy của thời gian, độ nghiêng của tháp Pisa không ngừng tăng thêm, hiện nay đã gần đạt đến 5m. Mọi người thường đặt ra câu hỏi: “Nếu tiếp tục



ngiêng, tháp Pisa có đổ xuống không?”. Để nghiên cứu về vấn đề này, từ năm 1918, các nhà khoa học đã bắt đầu tiến hành quan sát tháp. Họ đặt khá nhiều công cụ trong đó để đo lường sự dao động, chấn động, độ nghiêng mỗi ngày của tháp. Qua 40 năm quan sát liên tục, họ phát hiện bình quân tháp Pisa mỗi năm nghiêng 1,1mm. Thế nhưng, trong 10 năm sau, bình quân mỗi năm nó nghiêng 1,26mm. Trong vòng 1 năm, từ tháng 6 năm 1979 đến tháng 6 năm 1980, tháp đã bị nghiêng 1,4mm. Đến năm 1982 tháp Pisa chỉ nghiêng 1mm, từ đó về sau nghiêng 0,027mm và hầu như dừng hẳn tình trạng này. Tại sao lại xảy ra hiện tượng này? Hiện nay vẫn khó có thể đưa ra được kết luận chính xác.

Giáo sư Roger Jerry cho rằng, nếu dựa theo suy đoán mỗi năm tháp nghiêng 1,4mm, đến năm 2003 hoặc 2004, tháp sẽ bị đổ. Có vài học giả đưa ra ý kiến: Nếu tốc độ nghiêng liên tục mỗi năm là 1,25mm, khoảng 30 - 40 năm sau, tháp sẽ đổ. Thế nhưng, một số học giả khác lại cho rằng, suy đoán này quá bị quan. Họ nghĩ với tốc độ nghiêng hiện nay, ít nhất phải qua 2.000 năm nữa tháp mới bị đổ.

Còn có những ý kiến khác như sau, tháp Pisa sẽ không bao giờ bị đổ. Cho đến nay, nó không bị nghiêng về phía Nam nữa, không những thế còn có khuynh hướng quay về lại vị trí cũ.

Hiện nay, xoay quanh các nghi vấn của tháp Pisa, các học giả vẫn chưa có kết luận chính thức.





2

Những kỳ quan tự nhiên và nhân tạo nổi tiếng

* Bí mật vườn treo Babylon

Vườn treo Babylon là 1 trong 7 kỳ quan thế giới cổ đại, người xây dựng nên nó là những người Babylon thông minh.

Năm 604 trước Công nguyên, tân quốc vương Nebuchadnezzar II của vương quốc Babylon kết hôn. Tân nương là công chúa Amytis của nước láng giềng Iran. Vị vương hậu này vô cùng xinh đẹp, vì vậy quốc vương rất yêu bà.

Sau khi được gả đến Babylon, Amytis phát hiện ở đây nơi đâu cũng là đồng bằng khô ráo, khắp nơi toàn đất vàng. Công chúa xa nhà không lâu cho nên không thể kìm nén nỗi nhớ quê hương. Ở Iran, núi non trùng điệp, có rừng rậm màu xanh bao phủ... Cô ngày đêm không ngủ được, luôn nghĩ đến quê nhà.

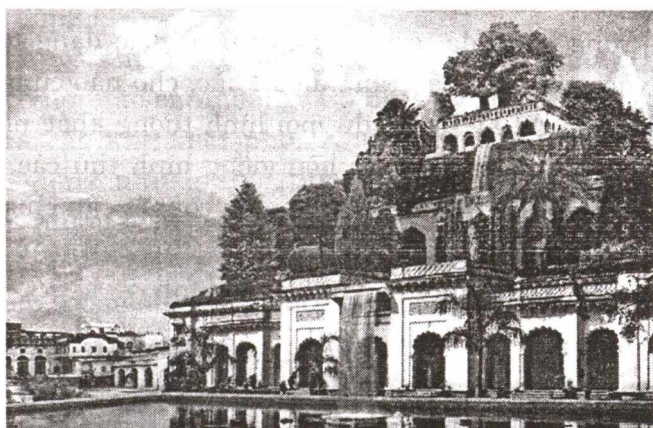
Sau khi quốc vương biết nguyên nhân liên cảm thấy lo lắng. Ông băn khoăn: “Biết tìm ở đâu núi non và rừng rậm đây?”.

Sau đó, dưới sự kiến nghị của các đại thần, Nebuchadnezzar đã mời kiến trúc sư đến, yêu cầu họ xây dựng trong kinh thành một dãy núi giả. Trong vài năm, nô lệ dưới sự giám sát của các binh sỹ đã lao động ngày đêm, cuối cùng cũng xây dựng được ngọn núi giả 3 tầng, cao 25m. Trên đó trồng các loài hoa thơm cỏ lạ đến từ khắp các nơi trên thế giới. Từ xa nhìn lại, nó giống như mọc ra từ trên trời, bởi vậy mọi người gọi là “vườn hoa treo trên trời”.



Hằng ngày, hoàng hậu đều du ngoạn trên núi, nỗi nhớ quê cũng vơi dần.

Do chiến tranh liên tục, vườn treo đã bị hủy hoại, chỉ còn lại những đoạn tường nham nhở. Để tái hiện lại cảnh huy hoàng của ngày tàn, mọi người đã mô phỏng bằng một vườn hoa trên bầu trời tại Bagdad. Nó là một kiến trúc tháp có dạng hình vuông, nhiều tầng, trên mặt phẳng của mỗi tầng đều trồng các loại cây cỏ. Đỉnh tháp còn có suối phun vô cùng đẹp mắt.



Vườn treo Babylon.

Nhìn thấy mô hình giống như vườn hoa trên trời này, mọi người liền nhớ đến vườn hoa hoành tráng từng được những người cổ đại xây dựng tại Babylon.

Với nhân lực, vật lực cùng với trình độ khoa học kỹ thuật lạc hậu, xây dựng được công trình to lớn như vậy vào thời điểm đó quả là một kỳ tích.

Bí mật thiết kế, kiến tạo của vườn treo hiện nay vẫn là đề tài nghiên cứu của các nhà Công trình học, Sử học.

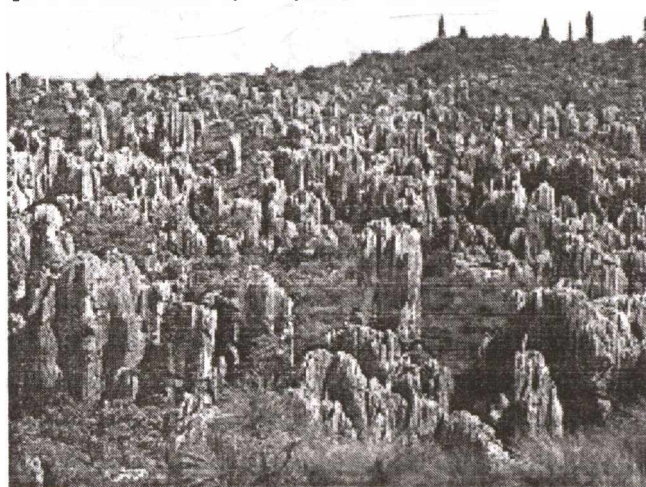




* Bí mật sự hình thành kỳ quan rừng đá

Tỉnh Vân Nam của Trung Quốc có một khu rừng rậm đặc biệt, đây là một trong những kỳ quan lớn của thế giới. Gọi là kỳ quan bởi vì khu rừng ở đó không phải đất mọc ra, nó được hình thành từ đá.

Rừng đá có diện tích khoảng hơn 400m²/1.000m, trong đó có hàng nghìn khe núi hùng vĩ, đỉnh núi nhọn, hướng thẳng lên trời. Từ xa nhìn lại, nó giống như những người khổng lồ sinh trưởng mạnh mẽ ở đó. Khi đứng trong rừng đá, con người có cảm giác đang bước chân vào một viện bảo tàng điêu khắc, chỗ nào cũng có khe đá, hòn đá kỳ lạ với đủ mọi hình tượng khác nhau như tiên nữ giáng trần, có hòn giống hình thù các con vật... Đường như mỗi cảnh quan đều có một câu chuyện đặc biệt liên quan do nhân dân ở đó lưu truyền từ đời này qua đời khác, được mọi người tôn kính.



Rừng đá là một trong những kỳ quan lớn của thế giới.



Sau này, trong khi rời khu rừng đá về phía Nam hơn 20km người ta lại phát hiện ra một rừng đá khác.

Cột đá của nó đa phần có hình nấm. Từ xa nhìn lại, chúng giống như những cây nấm linh chi, bởi vậy nơi này được đặt tên là “rừng linh chi”. Trong trung tâm đầm lầy khá lớn của rừng linh chi có những cột đá dựng đứng. Những cột đá này trung bình cao đến 10m, cột cao nhất hình các con vật khoảng 40m, hình thành nhiều tượng giống như đang bay, đang chạy, vô cùng sống động.

Trong khu rừng đá còn nhiều cảnh đẹp tự nhiên khó có nơi nào sánh bằng. Có những khe núi bị tách đôi tạo ra các khe suối nhỏ. Những vách núi dựng đứng nhìn giống như những tấm bia, bên cạnh đó là động huyệt nhiều tầng quanh co.

Bước vào rừng đá tuyệt đẹp với những tạo hình vô cùng kỳ diệu, giống như đang bước vào một vùng tiên cảnh.

Vậy, tại sao những người thợ của tự nhiên lại có thể tạo ra những quần thể đá đặc sắc như vậy? Lẽ nào nơi này có quan hệ đặc biệt với vị trí địa lý của nó?

✱ Trục đường thần bí

Ngày 21, tháng 7, năm 1969, một người Argentina tên là Morris trong lúc thám hiểm ở vùng Ecuador đã thu được nhiều điều có giá trị.

Ông ta phát hiện ra một đường ngầm dưới đất dài hàng nghìn mét. Từ cửa đường ngầm hẹp dài tiến vào trong phải có một đoạn dây thừng dài hơn 70m căng trên mặt phẳng, sau đó đi theo đó để xuống dưới. Mất nhiều lần xuống như vậy ông mới tìm thấy thế giới cổ xưa ở dưới đất do một bộ lạc thần bí nào đó sáng tạo ra.





Những góc chuyển ngoặt ở dưới tầng hầm đều sử dụng thiết kế hình tam giác nghiêm ngặt, có rộng, có hẹp. Tất cả những tầng đều nhẵn bóng, giống như đã từng có người mài nhẵn. Những tấm trần bằng phẳng, nhiều chỗ như được bôi một lớp thạch nhũ phát quang. Có thể thấy rõ ràng, những đường này đều không phải do tự nhiên hình thành. Trong một chỗ cua nào đó ở trong đường có khoảng đất chứa, một phòng kho báu tương đối rộng, đa phần đều thông với trung tâm, phân nhánh thành nhiều hành lang để đi ra các hướng. Do có bức xạ xuất hiện nên kim la bàn cũng mất đi tác dụng. Trong đó, ở gần cửa của đường thông đạo có một đồng xương nằm vung vãi trên đất.



Hầm ngầm ở Ấn Độ.

Đi vào đường hành lang thứ 7 bắt gặp một đại sảnh bằng đá diện tích khá lớn, trong đó có một cái ghế gác nằm ở trung tâm. Khi chạm vào đó không có cảm giác mát giống như sờ trên đá. Nó làm bằng kim loại, tương tự chất liệu nhựa, lại vừa cứng, vừa nặng giống đồng. Ở đằng sau chiếc ghế có những bức tượng rắn, sư tử, voi,



beo, bò rừng và những động vật khác. Nhìn nơi này giống như vườn bách thú. Điều đặc biệt hơn là những động vật này đều được làm bằng vàng. Tại một bên của đại sảnh có những mảng chạm khắc được dát vàng nhưng khá mỏng, giòn. Trên mỗi một cột vàng đều có các chữ được khắc bằng dùng máy móc. Có khoảng hơn 2.000 - 3.000 bức tượng vàng như vậy.



Những hòn đá khắc trong đường hầm thân bí cao khoảng 12cm, rộng 6cm. Trên thân khắc các hình lục giác, nhưng phần đầu lại là hình tròn, nhìn giống như tượng một đứa trẻ. Bên tay trái nắm lấy vầng trăng, bên tay phải nắm mặt trời. Điều này không có gì khác lạ, tuy nhiên điều lạ là hai chân của nó lại đi trên quả địa cầu.



Morris còn phát hiện ra những dấu vết khác của vũ trụ với vệ sỹ đứng gác, đầu đội mũ, tay cầm vật hình súng. Trong đỉnh tròn của sân còn có những tượng người lơ lửng trên bầu trời, tượng đá một người mẹ đang bế đứa con.



Có những tượng đá cao đến 180cm, là đá 3 đầu 6 tay. Thậm chí, không ai biết được nhà điêu khắc nào có thể chạm trổ những hòn đá để tạo thành các bức tượng kỳ diệu như vậy. Tuy nhiên, những vật lưu trữ ở đây không phải toàn bộ đều là tượng đá. Con đường thông đạo này làm người ta liên tưởng đến những người đặc biệt từng sống ở đây. Chắc chắn trong con đường đó vẫn còn cất giữ những vật quý báu do một bộ lạc nguyên thủy người Ấn Độ bảo vệ. Những người này sẽ nấp trong một rừng rậm gần đó, quan sát hành vi của mỗi người lạ bước vào.



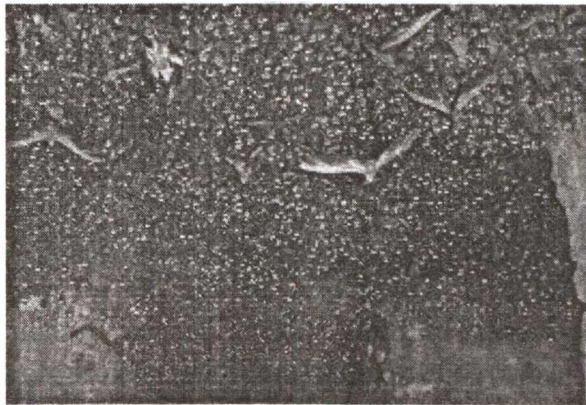


Mùa xuân hàng năm, tù trưởng của Ấn Độ sẽ tự mình đến tầng thứ nhất của trục đường ngầm dưới đất để tiến hành cầu nguyện. Hai bên má của ông đều vẽ các hình tượng tượng trưng cát tường giống như những hình được vẽ trên hòn đá của cửa đường hầm.

✱ Động dơi ở Thái Lan



Ở thành phố Băng Cốc của Thái Lan có một động dơi nổi tiếng. Trong đó có khoảng 40.000.000 con dơi. Hằng ngày, vào chiều tối và rạng sáng ngày hôm sau, chúng bay ra ngoài tìm kiếm thức ăn, hình thành trên bầu trời một đường dài thẳng kéo dài tới vài chục kilômét màu xám. Động dơi đã có lịch sử hơn 100 năm, trong đó là một màu đen u tối, không ai dám bước vào để tìm hiểu, chỉ có thể đứng gần đó quan sát. Bên trong động rộng bao nhiêu không ai có thể nói chính xác được.



Động dơi chứa đến 40.000.000 con dơi.



Miệng của cửa động dơi ẩm ướt, tối tăm, chất đầy phân dơi. Những con dơi này mỗi ngày vào khoảng 6 giờ chiều sẽ ra khỏi hang, chênh lệch chỉ đến 5 phút.



Vào cùng một thời gian, đàn dơi thứ nhất đi ra khỏi hang, bay trên bầu trời. Có khoảng hàng triệu con dơi tạo thành một dải dài, nhìn lên trên giống như một con rồng đang bay lượn. Sau 1 tiếng, ngoài hàng trăm con dơi đã bay ra khỏi hang được vài chục kilômét, những con dơi trong động cũng không ngừng đua nhau bay ra ngoài.

Một người quan sát cho biết, ít nhất phải cần 5 tiếng đàn dơi sau cùng mới bay ra khỏi động, trong khi đàn dơi đầu tiên đã ăn no trở về. Điều kỳ lạ là, 40.000.000 con dơi một lượt đi, một lượt về cả quá trình này cần khoảng 10 tiếng. Thế nhưng, đội quân này đều có trình tự, hơn nữa quy tắc đi về này đã được duy trì trong hơn 100 năm, không hề có sự thay đổi. Tại sao hàng chục vạn con dơi luôn đi về theo thứ tự như vậy? Chúng có quy ước đặc thù nào không?

Cư dân bản địa không biết bắt nguồn từ đâu đã xem những con dơi này là biểu tượng cho điều linh ứng nào đó để thờ phụng, không ai dám làm tổn thương hay mạo phạm đến chúng.

✱ Hầm ngầm Malta

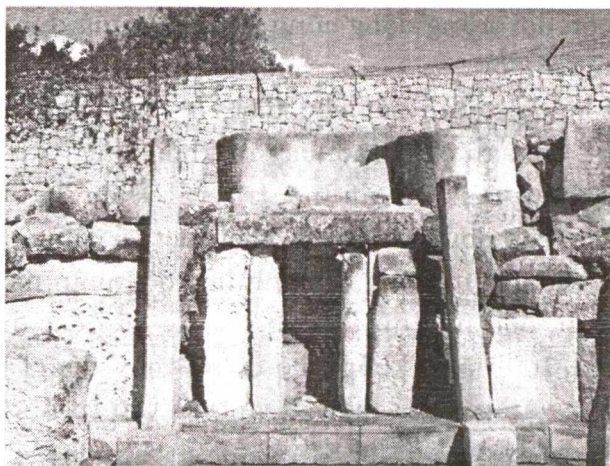
Thị trấn phần vịnh Peiao La của đảo Malta có một di tích làm người ta thán phục không ngớt. Trong động đá cứng có một hầm ngầm do con người tạo ra. Đây là quần thể kiến trúc được một công nhân đang thi công công trình phát hiện.

Hầm ngầm trong động đá vô cùng nhiều, nó giống như một mê cung, trên dưới tổng cộng 3 tầng, nơi sâu nhất cách mặt đất 100m, các gian đều thông nhau.





Trong tiếng Hy Lạp, từ “hầm ngầm” dùng để chỉ công trình xây dựng dưới lòng đất. Công trình hầm ngầm Malta vô cùng rộng lớn, phong cách kiến trúc có nét tương đồng với nhiều ngôi mộ, miếu cổ, chỉ có điều những ngôi miếu đó được xây dựng trên mặt đất.



Ở Malta phát hiện ra ngôi đền có lịch sử khá lâu đời.

Trong quá trình khai quật, các nhà khảo cổ phát hiện nó không giống như một ngôi miếu, bởi vì ở đây có chứa 7.000 bộ hài cốt. Vậy, hầm ngầm này được xây dựng để làm gì? Xây từ khi nào? Căn cứ vào phong cách tương đồng của miếu có thể suy đoán, hầm ngầm được xây dựng vào khoảng 4.500 năm trước. Từ những công trình đẹp lưu lại này, chúng ta có thể thấy người xây dựng là một thiên tài về kiến trúc. Phía trong có một bức tường bị phá hủy mất một miếng, đằng sau vừa giống như khám thờ, lại giống nơi ở. Những người nói chuyện ở đây, âm thanh có thể truyền đến cả hầm ngầm, hơn nữa không có điều gì không nghe được. Tuy



nhien, phụ nữ nói chuyện do âm thanh thấp nên thường không tạo ra được hiệu quả như vậy. Hầm ngầm dựa sát vào đỉnh, men ven theo tường ở xung quanh, một tường bao, âm thanh của giọng phụ nữ có thể theo tường bao này truyền đi khắp nơi. Người thiết kế biết rằng, biết được nơi tạo ra những hiệu ứng truyền âm thanh đặc biệt.



Do phát hiện ra trong phòng có âm thanh vọng lại, các nhà Khảo cổ học cho rằng, hầm ngầm này là kiến trúc tôn giáo xây dựng có mục đích. Rất có thể, hầm ngầm là nơi truyền dụ tế lễ. Người tế lễ nhất định là nam giới. Tuy nhiên đối tượng sùng bái đa phần là nữ giới, bởi vì trong hầm ngầm này phát hiện 2 tượng nữ giới đang nằm. Ngoài ra còn có một bức còn tượng lớn, nằm nghiêng, lấy hình tượng người phụ nữ mang thai làm mẫu. Những điều này thể hiện hầm ngầm có thể là nơi sùng bái địa mẫu.



Thế nhưng, trong đó lại một phòng không lớn đặt 7.000 bộ hài cốt. Điều này nên giải thích như thế nào? Hài cốt không phải là bộ xương hoàn chỉnh, bởi vì một nơi nhỏ hẹp như vậy không thể đặt được nhiều thi thể. Các xương trong phòng bị phân tán, chứng tỏ nó từ nơi khác di chuyển đến đây. Phương thức chôn cất này rất phổ biến trong các bộ tộc nguyên thủy. Hầm ngầm không thể là nơi an nghỉ cuối cùng của thiện nam tín nữ. Vậy, đây là nơi thờ cúng người hay là nơi an nghỉ vĩnh hằng của người chết? Lễ nào tín ngưỡng của những cư dân trên đảo Malta này cũng bao gồm cả tục sùng bái người chết?





Không ai biết được cư dân trên đảo này đã đặt xương người như thế nào? Miếu này đã trở thành địa mộ lúc nào? Hay trong thời gian đầu kiến lập, người ta đã sử dụng với cả 2 ý đồ này? Rất nhiều những ngôi miếu ở trên đất đều mô phỏng những ngôi mộ đá ở thời kỳ nguyên thủy. Có thể nói, hầm ngầm này cũng nghiêng về khuynh hướng kiến trúc đó. Những vấn đề này cho đến nay vẫn chưa tìm ra được đáp án.



✱ Bí mật ở Mexico

Có người nói Ai Cập là vương quốc của Kim tự tháp. Thế nhưng, Mexico ở Bắc Mỹ mới thực sự là thiên hạ của Kim tự tháp. Ở đó có hơn 100.000 Kim tự tháp hùng vĩ.



Những người đã qua thành Mexico của châu Mỹ không được chiêm ngưỡng Kim tự tháp của Teotihuacan cũng giống như sự đáng tiếc khi đến Bắc Kinh mà không thăm Vạn lý trường thành. Trong đồng đồ nát, cây cỏ um tùm của cổ thành Teotihuacan có một Kim tự tháp, cao nằm trên một dãy núi nhỏ.



Teotihuacan nằm ở phía Bắc ngoại ô của Mexico, cách thủ đô 40km. Di chỉ của thành cổ dài 6.500m, rộng 3.250m, diện tích 21.000.000m². Thời kỳ phồn thịnh có khoảng 200.000 cư dân sinh sống, tương đương với quy mô của thành Rome ở châu Âu. Đây là một trong những thành phố lớn nhất trên thế giới ở Tây Bán cầu trong thời kỳ cổ đại.

Đối với những di tích trong thành cổ ở đây, hiện nay con người đã tu sửa Kim tự tháp, đền miếu. Tuy nhiên, thành quách và đường xá vẫn bị lấp trong những



khu rừng rậm um tùm. Những hành lang, con đường bị vùi lấp trong đồng cỏ nát làm chúng ta khó có thể nhìn được hình ảnh phần hoa của đô thị.



Teotihuacan là một trong những nơi có Kim tự tháp đặc sắc nhất Mexico.

Đường Nam Bắc trong thành này được gọi là “hoàng tuyến đại đạo” hoặc “ tử vong đại đạo”, rộng 55m, dài 2.500m. Quần thể kiến trúc chủ yếu của toàn thành được bố trí tập trung ở hai bên đường lớn. Hoàng tuyến đại đạo chính là tên con đường người Aztec đã Nam tiến vào năm 1325. Theo truyền thuyết, bộ binh lúc đó đi qua đây chỉ nhìn thấy toàn bộ thành phố bị hủy hoại, không tìm được một phòng nào hoàn chỉnh. Hơn nữa, hai bên đường lớn lại có bậc cao hình lăng nhon, họ nghi ngờ đó là mộ. Theo một ghi chép khác có liên quan, năm đó số lượng lớn nô lệ từ đây bị đưa lên Kim tự tháp để tế trời. Rất nhiều người đều bằng con đường này để đi đến chỗ chết, cho nên người sau gọi nó





là hoàng tuyến đại đạo. Trong phế thành có nhiều cung điện, thần miếu hoa lệ. Nhà ở của cư dân cũng vô cùng rộng rãi, thông thường có khoảng 50 - 60 phòng, bao quanh một khoảng sân. Đáng tiếc là những phòng này đã không còn tồn tại, chỉ còn lại nền móng. 1/10 di tích của thành đã được khai quật, thu được một lượng lớn văn vật, trong đó đồ gốm màu và tượng khắc đá nhiều nhất. Tượng thủy thần nằm trên trung tâm của đường được điêu khắc kỳ công trên một phiến đá lớn. Đầu thủy thần đội vương miện, hai tai đeo trang sức, hai mắt sâu hõm, trên áo bào điểm tuyết vài đường trang trí hình vẽ. Trong thời đại đồ đá chưa có đồ sắt, có thể điêu khắc những hòn đá thô đến mức độ truyền thần như vậy thực sự hiếm thấy. Ngoài ra, còn một loại bình gốm có hai chân, hoa văn tinh tế, tạo hình đẹp, đây đúng là tinh phẩm của nghệ thuật cổ đại.

Phía Đông của hoàng tuyến đại đạo là Kim tự tháp Mặt trời được tu sửa trong khoảng năm 1910, chia làm 5 tầng, các tầng nghiêng dần, tổng độ cao 64,5m. Các chiều phía dưới dài 222m và 225m, chiếm 50.000m², rộng gấp 6,5 lần sân bóng đá, hơi nhỏ hơn Kim tự tháp Ai Cập. Cửa chính có bậc thêm bước lên đỉnh tháp. Phía trên bằng phẳng, xây dựng miếu rực rỡ ánh vàng, bên trong thờ tượng thần Mặt trời được trang trí bằng vàng. Đến nay, miếu trên đỉnh tháp đã bị phá hủy nhưng không có hình thức nào để khảo nghiệm cho nên đến nay vẫn chưa được khôi phục. Ba mặt khác của nó đều trơn bóng, khó leo bám. Thân của tháp còn được trang trí đơn giản hoặc khảm hình núi lửa lên trên. Xung quanh có điêu khắc hình vẽ, tháp là thể rắn, có



bùn đất ở trong, bên ngoài được xếp bởi các tảng đá lớn, có sự khác biệt so với trung tâm lăng mộ tháp ở Ai Cập.

Quy mô của Kim tự tháp Mặt trăng dùng để tế lễ hơi nhỏ, cách Kim tự tháp Mặt trời 1.000m. Nền tháp dài 150m, rộng 120m, chiếm khoảng 180.000m², lớn gấp đôi so với sân bóng đá tiêu chuẩn. Nó cao 43m, có 5 tầng, nghệ thuật kiến trúc tinh xảo hơn tháp Mặt trời. Giữa hai tháp là một sân lớn có thể chứa đến hàng nghìn người.

Quần thể kiến trúc thứ ba ở phế thành thuộc phía Nam của hoàng tuyến đại đạo. Trong một quảng trường lõm vào, hai mặt nhìn lấy hình thức nhiều thần miếu bằng phẳng là nét tương đối độc đáo của thành. Tháp lớn nhất có 6 tầng, mỗi tầng đều có điêu khắc đầu rắn quấn lấy ngô làm phù điêu. Đằng trước thể hiện thần rắn, ngô là đại biểu cho thần mưa. Rắn là con vật được sùng bái của người Aztec.

Theo suy đoán, niên đại của kiến trúc Kim tự tháp Mặt trời và Kim tự tháp Mặt trăng vào khoảng thế kỷ I. Phong cách miếu thần rắn có sự khác biệt so với những kiến trúc ở trên. Theo tính toán, thời gian xây dựng muộn hơn, vào khoảng vào thế kỷ X.

Kim tự tháp Ai Cập mặc dù nổi tiếng nhưng số lượng không tương đồng với Kim tự tháp ở Mỹ Latinh. Từ thế kỷ VII - XV, cư dân Ấn Độ của Mexico cho đến Nicaragua sống ở châu Mỹ đã xây dựng những Kim tự tháp này, tổng số đã vượt qua con số 100.000. Nguyên nhân xây dựng Kim tự tháp của người Ấn Độ là trên một điểm định cư, sau mỗi lần chiến dịch thắng lợi họ đều xây dựng để mừng chiến thắng. Có Kim tự tháp cao





đến 70m, từ 4 - 5, thậm chí là hơn 10 tầng. Đỉnh tháp còn thiết kế đền miếu và đàn tế, nó đơn thuần là kiến trúc tôn giáo, không phải lăng mộ. Người chiến thắng thích dùng Kim tự tháp của người thất bại sau đó vây lại. Điều đáng tiếc là theo dòng chảy của năm tháng, Kim tự tháp ở Mỹ Latinh cùng với những thành phố ở đó đều bị chìm trong hoang tàn, trở thành bí mật khó có thể giải thích được của thế giới hiện nay.



Điều đặc biệt đáng chú ý đó là, trong lịch sử của khu vực này không có ghi chép bất cứ thông tin nào về các Kim tự tháp, Teotihuacan cũng không ngoại lệ. Thành phố phồn hoa, Kim tự tháp lớn, tất cả đều nhẹ nhàng biến mất trong khu rừng nhiệt đới, không hề để lại một dấu tích nào. Bởi vậy, ngay cả các nhà Khảo cổ học cũng không đưa ra được đáp án chính xác. Đối với bí mật lịch sử của nó cũng chỉ có thể từ nghiên cứu văn vật để đưa ra suy đoán.



Teotihuacan được xây dựng vào khoảng thế kỷ II trước Công nguyên. Nó cùng với Maya, Zapotec là 3 bộ tộc Trung Mỹ duy trì được khoảng 1.000 năm lịch sử. Đến thế kỷ VIII, nó biến mất một cách thần bí. Bởi vậy, các học giả đã đưa ra nhiều tranh luận sôi nổi. Có người nói do thiên tai, bệnh dịch. Cũng có người cho rằng, bộ lạc phương Bắc đã xâm lược, tàn sát họ. Nguyên nhân cuối cùng không ai có thể nắm rõ được.



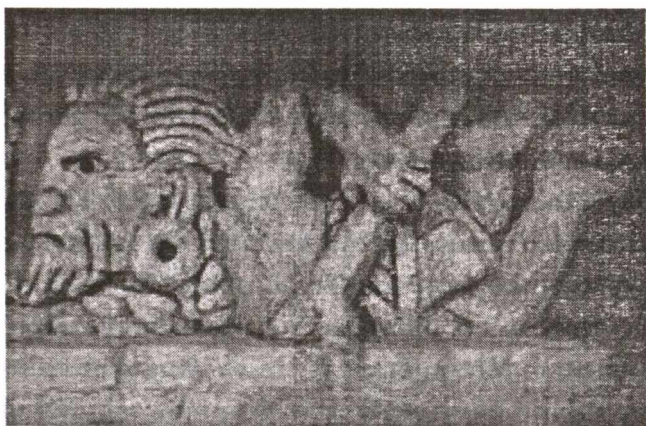
Trong lịch sử Mexico cổ có bí mật của Maya nhưng có thể trước Maya lại có bí mật của Olmec. Trong khoảng năm 1200 đến những năm 80, ở đảo Mexico nằm giữa châu Mỹ có một nơi địa thế thấp, đẹp, ẩm ướt. Nơi đây cách Intrinsic Taba, Veracruz của Mexico



không xa. Tại đây, một dân tộc thần bí đã sinh sống trong khoảng vài thế kỷ, đó chính là người Zapotec.

Lịch sử của người Zapotec luôn được mọi người gọi là thần thoại. Từ Columbus cho đến trước tân đại lục sông ở trên cao nguyên Mexico, có một số dân tộc khi nói đến người Zapotec đều nói: “Họ là người sống ở nơi có mặt trời mọc”.

Khi kim tự tháp và thần miếu hùng vĩ của người Maya xuất hiện trên vùng Trung Mỹ, người Zapotec bỗng dưng biến mất một cách thần bí. Ngay cả những thành phố có nhiều Kim tự tháp, đàn tế do họ xây dựng bằng vàng, đá ngọc để trang trí cũng bị những cơn mưa rừng nhiệt đới nuốt trọn. Năm tháng đã vùi lấp tất cả thành quả của người Zapotec.



Một biểu tượng của người Zapotec.

✱ Bí mật của bức tường lạ

Theo sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật, một số bí mật không thể giải được cuối cùng cũng tìm ra được đáp án.





Trong một vùng của Ninh Minh, Nam Cương, Trung Quốc đã xảy ra một câu chuyện kỳ lạ như sau: Có một làng nhỏ tên là Sát Mật, những người nông dân trong thôn đời này đến đời khác đều dùng đất để xây nhà. Vào mùa xuân năm nọ, một người nông dân phát hiện một vết nứt lớn ở trên tường đất của nhà mình đã dần dần khép lại. Đến mùa thu, họ lại thấy vết nứt ở xung quanh dần dần to ra, có kích thước tương đương nhau.

Sau khi những người trong thôn nghe thấy, lần lượt trở về nhà nhìn tường, họ cũng phát hiện hiện tượng kỳ lạ như vậy. Mọi người hoài nghi do thần thổ địa đang làm điều kỳ lạ đó.

Những người làm công tác khoa học đã tiến hành khảo sát khu vực này.

Năm 1981, khi một số người làm địa chất ở khu vực bồn địa Ninh Minh phát hiện ra một loại đất dãn nở, bí mật này mới được giải đáp.

Đất dãn nở, phình to thông thường do ao hồ, lục địa hoặc trầm tích của đầm lầy hình thành. Loại vật chất khoáng sản này đa phần đến từ nham thạch núi lửa ở xung quanh ao hồ, điểm đặc biệt nhất là khi gặp nước nó sẽ dãn nở. Một miếng đất chỉ to bằng quả trứng gà nhưng khi hút đầy nước có thể bằng nắm tay. Đây là do thành phần vật chất chủ yếu trong đất là đá mongoose. Giữa các tinh thể đá mongoose có thành phần tinh thể hút nước, cộng thêm khoảng cách giữa các tầng rất rộng, làm cho thể tích bị phồng lớn. Ngược lại, khi nước thoát ra, thể tích của nó lại thu nhỏ lại tương ứng. Đất tường ở thôn Sát Mật cũng do sự hòa trộn của đất dãn



nở, sự thay đổi của khí hậu, vì vậy mới xuất hiện hiện tượng mở, đóng kỳ lạ.

Trên thế giới, sự phình to của đất dẫn nở ảnh hưởng mạnh đối với các công trình kiến trúc trên mặt đất. Nó gây ra sự cố nhiều lần, tạo thành tổn thất vô cùng to lớn. Chính vì vậy, vậy khi xây dựng cần tránh khu vực này.

Loại đất này có hại đối với cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, do tính chất phình to, thu nhỏ, nó đóng vai trò quan trọng trong một số kiến trúc. Đây chính là nguyên liệu ưu việt trong xây dựng xưởng dệt làm bông, giấy, sản xuất thuốc. Vật liệu này chịu lửa, có tính kết dính tương đối cao. Nó được xem là khuôn đúc tạo vật, khuôn đúc sắt, gốm, làm chất điều hòa, kết dính. Đất dẫn nở còn có tính liên kết tương đối cao, có thể thu hút tạp chất và sắc tố. Nó được dùng để tẩy màu trong gas, dầu, làm sạch bia. Nó còn là thành phần để làm kính cao cấp, nguyên liệu làm keo dán, chất phụ gia trong thức ăn động vật, chất bôi trơn. Nói chung, tác dụng của đất dẫn nở tương đối lớn, được con người gọi là nguyên liệu vạn năng.

Các quốc gia có nền kinh tế phát triển trên thế giới đều rất coi trọng quá trình khai thác, sử dụng đất dẫn nở. Đất dẫn nở ở Trung Quốc là một trong những khoáng sản có số lượng lớn nhất, nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của quốc gia này.

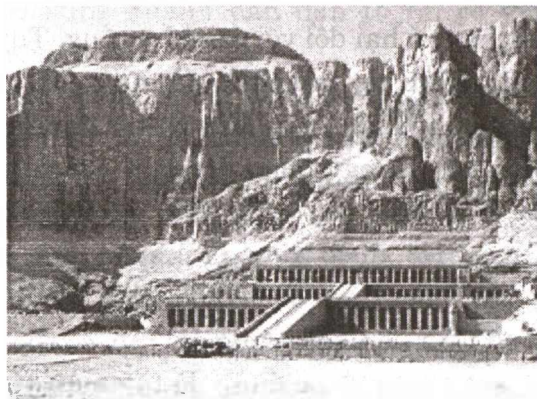




3

Kinh thành Thebes cổ đại

Từ đập Aswan men theo sông Nile khoảng 200km sẽ đến Luxor với những viên trân châu của Ai Cập. Thời cổ đại gọi nó là Thebes. Trong thời trung vương triều và tân vương triều, nơi đây đã trở thành thủ đô.



Kinh thành Thebes cổ đại.

Tại đây, các pharaon đã thể hiện những chiến công hiển hách của mình. Trong đó, Ramesses II nổi bật hơn bất kỳ vị pharaon nào.

Trong thời gian này, ông đã hạ lệnh xây dựng số lượng cung điện, đền, tượng điêu khắc, bia đá nhiều đến mức làm cho con người phải kinh ngạc. Thebes khi đó có tên là “thủ đô bách môn”, đó là trung tâm nổi tiếng của Amon, một kiến trúc thần miếu lớn nhất Ai Cập cổ đại. Mặc dù trải qua hàng nghìn năm, Thebes đã trở thành di tích lịch sử nhưng đền Luxor ở bên trong hiện nay vẫn còn lưu giữ một khối lượng lớn những giá trị tôn giáo.



4

Một số kiến trúc cổ đại nổi tiếng khác của Ai Cập

Được xây dựng vào 1870 trước Công nguyên, sau nhiều lần tu sửa đền Karnak là một trong những cung điện mang tính kiến trúc, quy mô rộng lớn nhất. Toàn bộ được xây dựng bằng đá do các pharaon dâng tặng thần Mặt trời, thần Tự nhiên, thần Mặt trăng. Đây là cung điện cổ còn lại lớn nhất thế giới. Những cột trụ của đền Karnak được gọi là kỳ quan nghệ thuật thế giới. Về mặt kiến trúc, điều thu hút sự chú ý của mọi người nhiều nhất đền chính là Karnak, đền Luxor, thung lũng của các nhà vua ở phía Đông sông Nile. Karak là miếu cổ lớn nhất của thành Thebes, được xây dựng từ rất lâu. Karnak được coi là cung điện có quy mô khổng lồ, nổi tiếng thế giới. Đây cũng là một ngôi đền được xây dựng bằng cột trụ lớn nhất thế giới.

*Điện Karnak.*



Cột trụ của Karmak cao khoảng hơn 5km, trong phòng có 134 cột đá, phân ra 16 hàng ngang dọc. Ở giữa gồm hai cột rất to, mỗi cột cao tới 21m, đường kính 3,57m, có thể chứa 100 người trong đó. Về phía Nam Karmak 1km, còn có một thần miếu quy mô nhỏ hơn so với Luxor. Cũng giống như thành Thebes, đền Luxor đã lưu lại tinh hoa kiến trúc cho con người. Không giống như Karnak, đền Luxor được coi là người vợ cung kính của Amon.

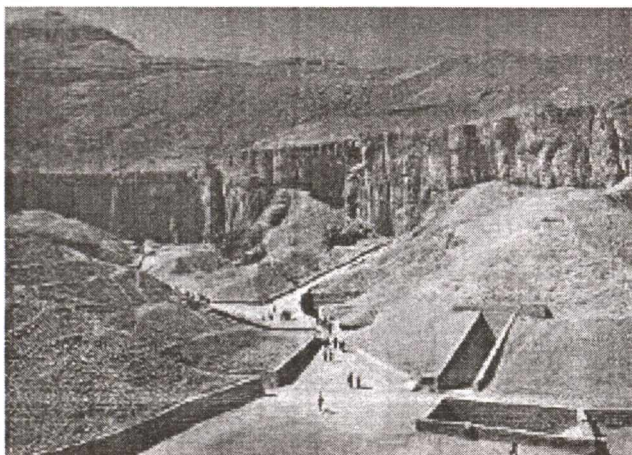
Cửa chính diện đền Luxor vốn có hai cột trụ, nhưng hiện nay chỉ còn một cột trụ bằng đá đang được trưng bày ở quảng trường Paris.

Nổi tiếng nhất trong kinh thành Thebes nằm ở phía Tây sông Nile là thung lũng của các nhà vua. Đây là thung lũng hẻo lánh, hai bên bao gồm các vách đá dựng đứng. Tuy nhiên trong tân vương triều Ai Cập cổ đại, nơi đây được các pharaon chọn làm địa điểm chôn cất sau khi chết. Cùng lúc đó, ở phía Nam thung lũng, các pharaon đã chuẩn bị những lăng mộ tốt cho hoàng hậu, hoàng tử, công chúa. Sau này, người dân gọi đó là thung lũng của hoàng hậu. Hiện nay, ở thung lũng của các nhà vua có một số lăng mộ bị khách du lịch mở ra để tìm hiểu dễ hơn những kỳ quan thế giới kỳ lạ do các pharaon để lại trước và sau khi chết.

Men theo dòng sông Nile để tới hạ Ai Cập, nơi đây đã để lại cho con người những kỳ tích vĩ đại, đó chính là Kim tự tháp Giza nổi tiếng thế giới. Giza là một vùng đất cao, nằm ở trong sa mạc Libi, hạ lưu phía Tây sông Nile. Thời cổ đại, nơi đây đã từng là trung tâm chính



trị, tôn giáo, văn hóa đầu tiên của Ai Cập. Trong đó xây dựng thành phố Memphis (bách thành lớn nhất thế giới thời đó).



Thung lũng các vị vua Ai Cập.

Memphis là một trong những thành phố cổ xưa nhất của thế giới, có hơn 5.000 năm lịch sử, thủ đô của vương triều. Theo truyền thuyết, năm 3100 trước Công nguyên, thành phố được vương triều đầu tiên Menes xây dựng. Đến trung vương triều và tân vương triều, trung tâm chính trị của Ai Cập chuyển đến phương Nam chính là thành Thebes bây giờ. Thế nhưng, Memphis vẫn không mất đi vị trí số một trong những thành thị quan trọng nhất. Năm 1000 trước Công nguyên, Assyria, Hy Lạp, La Mã... lần lượt tấn công Memphis. Hàng loạt Kim tự tháp bên bờ sông Nile đều đã chứng kiến sự phát triển của lịch sử.

Kim tự tháp Giza là lăng mộ của pharaon, 1 trong 7 kỳ quan thế giới. Trong đó, một cái nằm ở Memphis.





Trong số rất nhiều Kim tự tháp, Kim tự tháp lớn nhất là Khufu được xây dựng dưới sự chỉ thị của tế tướng Hemon, vào năm 2760 trước Công nguyên. Đây là Kim tự tháp lớn nhất trong lịch sử Ai Cập. Nó trở thành một trong những kỳ quan nhân tạo lớn nhất trên thế giới, đứng đầu trong 7 kỳ quan nổi tiếng.



Có người cho rằng, người Ai Cập không thể sáng tạo ra Kim tự tháp, nó do người ngoài hành tinh xây dựng hoặc người từ thời nguyên cổ để lại. Bởi vì, Kim tự tháp hiện nay vẫn còn rất nhiều câu đố chưa được giải đáp.



Ngoài Kim tự tháp, cái có khả năng tượng trưng cho Ai Cập sau 3 Kim tự tháp lớn nhất chính là tượng nhân sư Sphinx. Sphinx vốn là các tượng nữ quái mang phong cách Hy Lạp trong thần thoại Hy Lạp. Trong điêu khắc của nhiều quốc gia châu Âu cổ đại cũng có những hình dáng tương tự như vậy. Sphinx của Giza là tượng nhân sư lớn nhất, nổi tiếng nhất trên thế giới. Hơn nữa, nó còn do điêu khắc từ đá tạo thành. Theo căn cứ trong thế kỷ Mamluk, của một thành viên tầng lớp chính trị quân sự của Ai Cập đã tấn công Ai Cập. Binh sỹ lấy mũi, râu của tượng nhân sư Sphinx để luyện tập bắn đại bác. Những vật đó hiện nay được trưng bày trong bảo tàng Anh ở London.



5

Thị trấn Keswick - nơi có nhiều cảnh đẹp nổi tiếng thế giới

Keswick là một thị trấn cổ thời Victoria. Thị trấn có khu hồ rộng lớn, xung quanh có một vài thác nước, rừng cây. Ở đây có nhiều thác với nguồn nước phong phú. Gần thôn nhỏ có di tích đá lớn nổi tiếng còn được



gọi là “hòn đá khổng lồ”. Hòn đá này tuy độ lớn không thể so sánh với một tảng đá lớn, nhưng mang đầy sự thần bí, cổ kính. Ở Keswick còn có hai viện bảo tàng nổi tiếng: Bảo tàng Xe hơi và bảo tàng Bút chì.

Hồ là tâm hồn của nước Anh. Phong cảnh sơn thủy hữu tình, con người điềm đạm, thơ ca, hương thơm cỏ dại... đều là sức hấp dẫn kỳ lạ độc đáo của khu hồ.



Khu hồ rộng lớn ở Keswick.





Chương chín

NHỮNG DẤU TÍCH VĂN HÓA BÍ MẬT

1

Khám phá bí ẩn về những di chỉ cổ xưa

* Động nghìn Phật của Ấn Độ

Người Ấn Độ cổ cho rằng, vũ trụ là thế giới của nhân gian, bóng đêm, ngày vui, do nhiều ngày nối tiếp tạo thành. Tham quan di tích động nghìn Phật, chúng ta sẽ có trải nghiệm sâu sắc về những hình tượng người Ấn Độ khi phản ánh vũ trụ.

Động nghìn Phật xây dựng vào thế kỷ VIII, bên dưới hình vuông, chiều dài 127,6m, phía trên hình tròn, cao 31,5m. Phần hình vuông và hình tròn đều có nhiều tầng, giữa các tầng có thiết kế hành lang. Trên tường của các tầng hình vuông có điện thờ Phật. Các tầng hình tròn có tháp nhỏ, điện thờ Phật. Theo cách nhìn của các nhà khảo cổ, động nghìn Phật không chỉ là di tích điện Phật giáo, nó còn thể hiện sự hợp lại của nhiều tầng vũ trụ. Tuy nhiên, các nhà khoa học chưa chỉ rõ, cuối cùng cái họ muốn biểu đạt là loại vũ trụ nào.

Người Ấn Độ có quan niệm đặc biệt về thời gian, hơn nữa lại phù hợp với quan niệm của Thiên văn học



hiện đại. Ở Ấn Độ, ngôn ngữ biểu đạt cho quan hệ thời gian được gọi là kiếp. Mỗi kiếp tương đương với 10 tỷ năm, con số này cũng có thể gần với số tuổi của vũ trụ.

✱ Di chỉ Tam Tinh đôi của Trung Quốc

Những năm 20 của thế kỷ XX, một nông dân ở Quảng Hàn, Tứ Xuyên trong lúc đào mương đã phát hiện một loại công cụ bằng đá ngọc tinh xảo. Nó thu hút sự chú ý rất nhiều người, đồng thời cũng từ đó bắt đầu quá trình nghiên cứu khai quật Tam Tinh đôi trong hơn nửa thế kỷ.

Theo báo cáo của bảo tàng lưu giữ hiện vật Tam Tinh đôi, khi tiến hành khảo cổ khai quật ở di chỉ vùng này, người ta đã phát hiện ra một số vỏ sò. Vỏ sò này giống với lượng lớn sò biển được khai quật trước đây.



Mặt nạ đồng xanh được tìm thấy ở Tam Tinh đôi.

Trong quá trình khai quật ở di chỉ Tam Tinh đôi, các nhà khảo cổ đã thu được một lượng lớn vật phẩm tế lễ đặc trưng của nhiều khu vực khác nhau. Điều này cho thấy cổ quốc Tam Tinh đôi từng là một trung tâm triều thánh của thế giới. Trong lượng đồng xanh được





khai quật ở Tam Tinh đôi, phần lớn đều là vật tế lễ, mang những đặc điểm văn hóa của các khu vực khác nhau. Trong đó, có một số dấu tích của văn hóa Thục, lại mang nét đặc sắc của nền du canh Tây Á, cùng đặc trưng văn hóa của các khu vực khác. Đặc biệt là, những tượng vàng, tượng điêu khắc bằng đồng vật phẩm khác của nền Maya, văn hóa Ai Cập nổi tiếng trên thế giới đều xuất hiện ở đây. Nền văn hóa đồng thau này có những nét đặc trưng tập giao rõ ràng đồng thời cũng có sự khác biệt hơn so với văn hóa đồng thau của các khu vực đồng bằng tại Trung Quốc.

Số lượng lớn các vật phẩm tế lễ ở các khu vực khác nhau đều tập trung tại khu vực Tam Tinh đôi. Điều này thể hiện sự phát triển tương đối trong phương diện tế lễ ở Tam Tinh đôi cổ quốc thời đó. Nơi đây từng thu hút nhiều người đi lễ đến từ khắp nơi trên thế giới, trong đó ngoại, thương mại đều có sự phát triển đặc biệt. Năm 1986 - 1988 là thời gian khai quật hai hố lớn đồ tế lễ của thời nhà Thương ở Tam Tinh đôi của Trung Quốc. Các nhà khảo cổ đã đưa ra một lượng lớn vỏ ốc, răng voi và những vật phẩm khác. Các chuyên gia cho rằng, những vật phẩm này chính là vật phẩm của người theo tín ngưỡng khác mang đến để thờ cúng, dâng hương.

Theo khảo sát, khoảng 3.000 năm trước, cổ quốc Tam Tinh đôi tương đối phát triển, hình thành các đường thông với các nước Ba Tư, Ai Cập và các nước khác. Con đường này xuất hiện sớm hơn con đường tơ lụa đối ngoại nổi tiếng ở phía Nam Trung Quốc khoảng 1.000 năm. Tam tinh đôi vốn dùng để tiếp đón những



người dâng hương, thương nhân đến từ khắp nơi trên thế giới, hình thành nên một nền văn minh độc đáo, xán lạn.

Các nhà khảo cổ sau khi đã nghiên cứu tỉ mỉ các tượng vàng, mặt nạ vàng, tượng đồng và những văn vật khác được khai quật ở Tam Tinh đôi trước đây đều cảm thấy nó có nhiều điểm tương đồng với những văn minh của những đại lục khác. Có thể suy đoán, người Tam Tinh đôi là người nước ngoài đến từ các vùng khác trên thế giới.

Những văn vật của Tam Tinh đôi đã khai quật hiện nay có nhiều thứ không giải thích được nguyên nhân hình thành. Ví dụ, người Tam Tinh đôi mắt sâu, mũi cao, xương lồi lên, tai to, miệng rộng, trên tai còn có lỗ, nét mặt hơi cười, đôi khi lại giống như đang tức giận. Những đồ đồng có tạo hình lạ lùng làm cho mọi người cảm thấy không giống người Thục. Điều làm con người kinh ngạc hơn là những đồ đồng này trước đây không lâu đã có trong triển lãm ở Nhật Bản thu hút sự chú ý đặc biệt của nhiều người. Thậm chí, một chuyên gia Nhật Bản còn đưa ra quan điểm người Tam Tinh đôi là tổ tiên của người Nhật.

Vậy, tiền thân của Tam Tinh đôi nổi tiếng là gì? Sau này, nó phát triển và diễn biến đến đâu? Từ trước đến nay, tại Tam Tinh đôi vẫn chưa phát hiện được bất kỳ ghi chép hay văn tự nào có liên quan.

Niên đại xây dựng di chỉ cổ thành Tam Tinh đôi tương đương với thời kỳ Hạ, Thương của Trung Quốc. Đây cũng chính là thời kỳ Khai Minh thị, Ngư Phù, Mãn Tông ở nước Thục cổ đại. Hơn nữa, trong thời kỳ





lịch sử này cũng từng có những văn tự, kim tự, giáp cốt, đồng thời cũng bắt đầu xuất hiện những ghi chép lịch sử tương đối rõ ràng. Thế nhưng, từ khi khai quật di chỉ Tam Tinh đôi cho đến nay, con người đã tìm thấy một lượng lớn đồ ngọc, đồ đồng và những vật khác song lại không có một văn tự nào kèm theo.



Từ những trượng vàng đã được khai quật, các chuyên gia phát hiện ra 7 ký hiệu lạ. Tuy nhiên, nó thể hiện điều gì cho đến nay vẫn chưa có cách giải thích nào phù hợp. Từ hình dạng của ký hiệu có thể thấy rằng, nó có chút tương đồng với giáp cốt văn. Nhưng có chuyên gia sau khi khảo nghiệm xong đã phủ định điều đó. 7 ký hiệu này có thể chính là những mật mã chưa được lý giải của Tam Tinh đôi.



Ký hiệu được phát hiện trên trượng vàng đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều độc giả. Không ít người mong muốn tìm cách giải mật mã này từ nhiều góc độ khác nhau.



Trong lúc những báu vật văn minh cổ Thục được khai quật ở Tam Tinh đôi đang có sức hút mạnh mẽ trên thế giới, có người đã gọi điện đến báo: “Có một vật thể bay không rõ nguồn gốc đang ở trên bầu trời Tam Tinh đôi”.

Theo lời kể của ông, khoảng 8 giờ tối, nghe hàng xóm thông báo trên bầu trời của Tam Tinh đôi có một vật thể đang bay lượn, ông vội vã chạy ra khỏi nhà. Quả nhiên, ông tận mắt nhìn thấy một dị vật hình bầu dục có đường kính khoảng 0,5m. Vòng sáng trắng phát ra có bán kính khoảng 500m, đang xoay chuyển chậm chậm trên bầu trời Tam Tinh đôi. Thông tin này nhanh



chống được truyền di khắp các thôn lân cận. Nông dân trong thôn lần lượt chạy ra khỏi nhà để tận mắt xem kỳ quan này và đều cảm thấy vô cùng kinh ngạc.

Nhà báo sau đó đã liên hệ với cơ quan có liên quan để lấy thông tin về vật thể lạ. Cảnh sát trực ban lập tức phái người tiến hành điều tra sự việc này, tất cả mọi người đều chứng thực lời của người chứng kiến.

Trường đài khí tượng của tỉnh Tứ Xuyên trong khi tiếp đón các nhà báo đã nói: “Khi chúng ta chiếu ánh đèn tương đối thấp, tầng mây sẽ phản xạ lại ánh sáng, hình thành một vật giống như đĩa bay. Tuy nhiên, đĩa bay này lại không thể xoay chuyển. Sự xuất hiện một đĩa bay kỳ lạ là điều không thể lý giải được”.

Di chỉ Tam Tinh đôi và những vấn đề học thuật quan trọng liên quan đến các văn vật được khai quật cho đến nay vẫn là bí mật khó có thể giải thích. Mặc dù các nhà khoa học tranh luận không ngừng về vấn đề này nhưng cuối cùng vẫn không thể đưa ra lời giải chính xác. Sự việc ngày càng trở nên kỳ bí.

Bí mật thứ nhất, văn hóa Tam Tinh đôi đến từ đâu? Trước đây có quan điểm như sau. Khởi nguồn của nó có liên quan đến văn hóa đồ đá mới của vùng thượng du sông Mân, văn hóa tiền sử Xuyên Đông Ngạc Tây, văn hóa Sơn Đông Long Sơn. Còn có ý kiến cho rằng, văn hóa Tam Tinh đôi là sản phẩm của sự dung hòa văn hóa truyền thống và văn hóa ngoại lai. Đây là kết quả ảnh hưởng lẫn nhau của các nền văn hóa đó.

Bí mật thứ hai: Cư dân của di chỉ Tam Tinh đôi thuộc bộ tộc nào? Trước đây có ý kiến nói đó là người Đê





Mỹ, người Bộc, người Ba, người Việt. Đa số các học giả cho rằng, văn hóa của tộc chôn cất bằng quan tài đá ở thượng du sông Mân có quan hệ mật thiết đến Tam Tinh đôi. Các cư dân có thể đến từ Tây Bắc tỉnh Phú Xuyên hoặc Đẻ Mỹ của thượng du sông Mân.

Bí mật thứ ba: Hình thái tôn giáo và tính chất xã hội ở Tam Tinh đôi được hình thành như thế nào? Nước Thục cổ là một liên minh quân sự của một bộ lạc thuộc vương triều Trung nguyên. Nó còn là một quốc gia thời kỳ đầu của vương triều thống nhất được thành lập tương đối độc lập. Vậy, các hình thái tôn giáo chủ yếu sùng bái tự nhiên, tổ tiên thần linh hay tất cả đều cùng tồn tại?

Bí mật thứ tư: Kỹ thuật đúc đồng cùng văn hóa đồng thau của quần thể đồ đồng ở Tam Tinh đôi được sản sinh như thế nào? Nước Thục tự ra đời phát triển hay chỉ là một sản phẩm chịu sự ảnh hưởng của các nền văn hóa ngoại lai như văn hóa Trung nguyên, văn hóa Kinh Sở hoặc Tây Á, Đông Nam Á?

Bí mật thứ năm: Tam Tinh đôi thuộc nước Thục cổ xưa ra đời khi nào? Được duy trì trong bao lâu? Khi nào nó bị tiêu vong?

Bí mật thứ sáu: Hai hố khai quật được trên 1.000 văn vật thuộc niên đại có những loại nào? Tranh luận về vấn đề niên đại, có giả thuyết cho rằng, đó là đời Thương, Tây Chu, Xuân thu Chiến quốc... Loại hình chủ yếu là hố tể lễ, hố chôn vật tùy táng, hố vật khí...

Bí mật thứ bảy: Trượng vàng được khai quật ở Tam Tinh đôi và ký hiệu trên các văn vật bao gồm văn tự, tranh vẽ hay một ký hiệu thuộc tôn giáo nào? Có thể



nói, nếu giải đáp ra được những bí mật này, con người có thể xúc tiến lý giải về xuất hiện của Tam Tinh đôi.

● Thành cổ Sơn Đông, Trung Quốc

Thị trấn Giới Hưu của tỉnh Sơn Tây là một thành phố nhỏ. Đi từ thành phố Giới Hưu về phía Nam hơn 10km có một thôn ba mặt nhìn ra suối, một mặt dựa vào núi. Nó được gọi là thôn Trương Bích.

Bắt đầu từ năm 1994, cuộc sống săn bắn, trồng trọt bình yên ở thôn Trương Bích đã bị phá vỡ. Trong vùng thôn chỉ rộng 0,12km² đã tập trung một quần thể kiến trúc cổ của văn hóa, tôn giáo, quân sự từ trước đến nay ở Trung Quốc chưa phát hiện ra. Hơn nữa, người dân còn tìm thấy một địa đạo có kết cấu tinh xảo làm cho các nhà quân sự hiện đại vô cùng ngạc nhiên. Những kiến trúc địa đạo này để lại nhiều bí mật khó lý giải cho các nhà nghiên cứu văn vật.

Căn cứ vào ghi chép trong lịch sử, thị trấn có 9 trại, 40 thành, chỉ có duy nhất thành Trương Bích không được ghi lại. Đây phải chăng là sự thiếu sót của người biên tập vì không muốn nói đến?

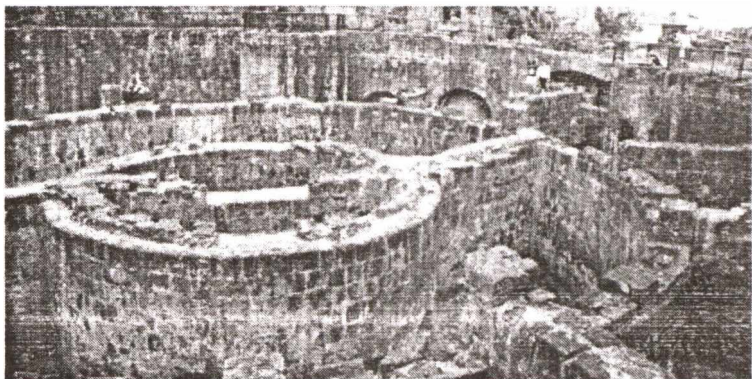
Người thiết kế thành thực sự là một nhân tài kiến trúc hiếm có trên thế giới. Chu vi của thành trì dài 1.300m, từ Nam đến Bắc 300m, từ Đông đến Tây 400m, vô cùng hẹp, có không gian ngấm cảnh, bao gồm 9 miếu, 9 giếng sâu, nơi luyện tập bắn cung, trường học, kho, tất cả địa đạo đều tập trung trong một thôn. Có thể nói, di tích này có quy mô kiến tạo hoàn chỉnh, sự phân bố cư dân cũng theo trình tự, điểm đặt miếu đình thích hợp với chính thể. Trải qua hàng nghìn năm cho đến nay, nó vẫn được bảo tồn mang màu sắc thần bí.





Vậy, thành cổ thần bí này là do ai xây dựng?

Điều kỳ lạ đó là trong sử sách đều không có ghi chép nào liên quan. Điều tra khắp các huyện thành, các bia có cũng không tìm thấy thông tin gì. Đây chính là bí mật của lịch sử.



Địa đạo thành cổ Trương Bích được xây dựng công phu, phức tạp.

Địa đạo của thành cổ dài ít nhất 3.500m, phân làm 3 tầng trên, giữa, dưới. Tầng trên cách mặt đất vài mét, tầng dưới cách mặt đất hơn 10m. Mỗi tầng đều có địa điểm tốt có thể ngắm cảnh. Trong địa đạo của mỗi một tầng, cứ cách một quãng lại có một hố với các khu vực rộng to nhỏ khác nhau. Nhỏ nhất cũng rộng từ 2 - 3m, to có thể đặt hai bình sỹ trực ban. Tầng dưới đường ngầm có kho lương thảo tương đối rộng, còn có một chuồng nuôi ngựa. Đường ngầm cách mặt đất mỏng nhất, tuy nhiên phần dưới hố tại hai bên của cửa thành lại là đường giao thông quan trọng. Trên mặt đất cho dù đi nhẹ, đi bộ, thậm chí ho, nói chuyện, ở dưới đất đều có thể nghe thấy.



Vậy, đường hầm cổ Trương Bích được xây dựng khi nào? Cho đến hiện nay, đây còn là vấn đề đang được tranh luận. Trong thời cổ đại không có thuốc súng, thiết bị hiện đại, việc xây dựng hệ thống phức tạp trong lòng đất hoàn toàn không thể có. Đây tuyệt đối là kiến trúc được sáng tạo trong chiến tranh.

Phía Đông của địa miếu ở cửa phía Nam của thành cổ có 3 động lớn xây bằng gạch. Ở trên là điện thờ thần bằng gỗ, phía trước có bàn thờ, ghế thờ. Sau này, người ta phát hiện khu vực này có một điện thờ dạng tử âm tường thờ một tượng đắp có tư thế như Phật mặc quan phục. Hiện nay vẫn không rõ là nhân vật nào.

Trải qua 10 năm, có một người tham quan nhìn thấy bên ngoài bức tượng bao bọc một lớp xi măng mới. Bên trong mới một tượng đúc thực sự.

Năm 1994, vài chuyên gia và giáo sư nổi tiếng cũng tham gia nghiên cứu kỳ quan này. Họ nói: "Tượng ở Trung Quốc đều phân tách ra rồi đúc thành, sau đó lại gắn tiếp vào, ở giữa thường trống không. Cho nên tượng đúc toàn thân như vậy chúng tôi chưa từng gặp bao giờ".

Vậy, tượng đúc này là ai? Tại sao lại phải dùng gạch để phong kín, bên ngoài còn có thêm đất sét. Tại sao lại dùng hình tượng Quán Âm nghìn tay để che đi? Đây là những bí mật cho đến nay các nhà khảo cổ vẫn đang nghiên cứu.

✱ Thất thành Brazil

Năm 1928, trong cuốn sách *Lịch sử Brazil thời viễn cổ* của Shiweienha có miêu tả tường tận về thất thành đầy màu sắc thần bí.





Ở đây không có những hòn đá được đặt tầng tầng lớp lớp, cũng không có lăng nhon, cột đá hoa văn được con người điêu khắc. Khí hậu ở đây và cao nguyên ở Bolivia tương đối giống nhau. Thất thành là nơi duy nhất tồn tại nhiều điều thần bí, những hình ảnh dùng lửa thiêu hoặc lưu huỳnh để tiêu diệt tương đối giống với nội dung trong *Kinh thánh*. Đá bị hủy hoại, thiêu đốt hoặc tự nhiên dung hòa.



Ở đây cũng chưa từng khai quật được thi thể người.

Các nhà khoa học cũng thử tách bỏ các lớp di tích bên ngoài hòn đá. Họ phát hiện ra: Những tạo hình của hòn đá kỳ quái hiếm gặp phân tán thành nhiều vật kỳ lạ, nhấp nhô hướng lên trời.



Theo những bức tranh chính thức có liên quan đến thất thành được in ấn, di chỉ được chia làm 7 khu. Đây chỉ sự ngẫu nhiên hay là một tác phẩm tâm huyết của tự nhiên?

✱ Tháp ma quỷ Devil

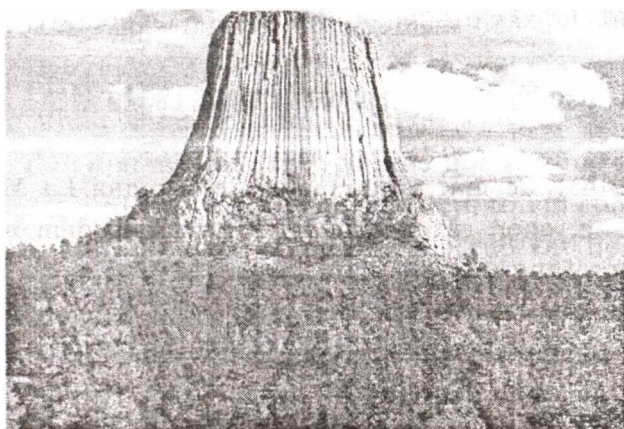


Tháp ma quỷ Devil là một tháp tự nhiên duy nhất nằm hướng thẳng lên trời, trên vùng đồng bằng của Wyoming, thuộc nước Mỹ. Nhìn gần nó giống một thân cây bị chặt phá, nhìn xa nó như tháp lớn hình tròn cao chọc trời. Từ dưới cho đến đỉnh cao 263m, tương đương với độ cao của 70 tầng của một tòa nhà.

Phần nền móng của tháp ma quỷ Devil có đường kính 305m, chu vi 1.000m, chiếm gần 50.000m². Chính thể phía ngoài của nó trông giống ngọc tháp, càng lên trên càng nhỏ, cho đến đỉnh tháp đường kính chỉ còn 85m, hình thành một mặt phẳng hơn 4.000m². Nó có



thể chứa hàng nghìn người đứng trên đó. Những ngày bầu trời quang đãng, người đứng trên đỉnh tháp có thể phóng tầm mắt nhìn được cảnh vật ở cách xa 160.000m. Điều đáng tiếc đó là, bên ngoài tường của tháp ma quỷ Devil trơn nhẵn giống như có dao gọt. Không nói đến con người, ngay cả đến những con vật giỏi leo trèo cũng không lên được. Chính vì vậy, đã từ lâu không ai có thể biết được cảnh vật thực sự ở trên đỉnh tháp như thế nào.



Tháp ma quỷ Devil được dự đoán hình thành từ 5 triệu năm trước.

Những hòn đá dựng đứng màu cà phê này mỗi khi có mưa gió, sấm chớp trở nên âm u đáng sợ. Bởi vậy, con người nơi đây mới gọi nó là tháp “ma quỷ”.

Đến đầu thế kỷ XX, những cư dân châu Âu từ khắp các nơi tập trung đến khu vực này. Họ ngạc nhiên không ngớt trước cảnh quan hùng vĩ của tháp ma quỷ Devil. Đến năm 1893, chủ trang trại người da trắng là Rogers hẹn người bạn thân Ripley của anh ta mang



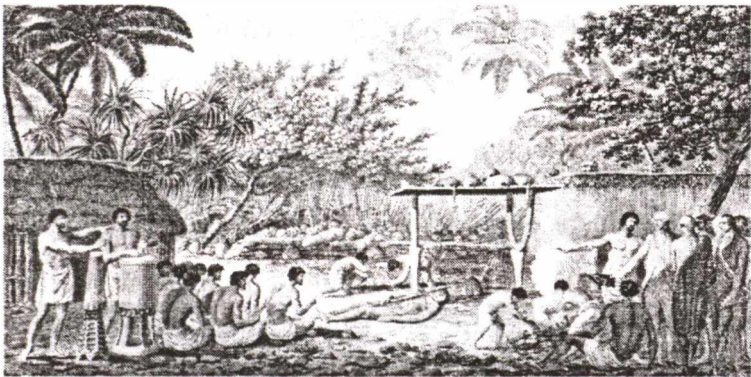


theo một cái rìu. Họ dùng nó để bập lưới vào trong sườn núi, mỗi lần leo lên trước một bước. Họ bập tất cả hơn 100 nhát rìu, từ dưới lên trên hình thành một bậc thang, cuối cùng cũng leo lên được đỉnh tháp. Thông tin chinh phục được tháp ma quỷ Devil được truyền đi đã gây chấn động dư luận cả nước. Khách du lịch lần lượt kéo đến xem ngọn tháp đặc biệt nhất trên thế giới này.

Năm 1906, tổng thống Mỹ tuyên bố: Tháp ma quỷ Devil trở thành danh thắng số một của Mỹ. Đồng thời, ông còn cho xây dựng một khu bảo tồn để quản lý.

2 Các hình thức an táng của người La Mã

Hình thức mai táng chủ yếu của người La Mã là hỏa táng, chôn cất. Người La Mã thường đem người chết hỏa táng ở ngoài thành Rome. Một số người khác sau khi qua đời sẽ được tiến hành nghi thức chôn cất. Người nghèo khi mất thường do đội ngũ những người thân thuộc đưa đến an táng ngoài thành. Nhưng người giàu, quý tộc tương đối chú trọng đến việc chôn cất. Đội ngũ đưa tang rất đông, thường cử hành một lễ an táng giống như ngày nay. Ở đây, người thân hoặc con cháu phải nói lên công lao trong cuộc đời của người chết. Sau đó, đội ngũ đưa tang sẽ đưa hài cốt đến nghĩa địa để an táng, việc này do các thành viên trong gia đình cử hành. Nghi lễ hạ huyết sẽ dẫn linh hồn của người chết đến thế giới thần thánh. Họ cho rằng, bên cạnh cuộc sống của con người là một thế giới tâm linh, chỉ có những người chết mới có thể đi vào thế giới đó. Vì vậy, người trong gia tộc phải thờ cúng tổ tiên.



Một số người tham gia vào tổ chức hợp tác để có một tang lễ linh thiêng sau khi chết.

Sự khác nhau về địa vị xã hội, khoảng cách giàu nghèo dẫn đến sự khác biệt của mồ mả vô cùng lớn. Có những ngôi mộ được xây dựng rất đẹp, to lớn của người giàu có. Bên cạnh đó có những bia mộ rất đơn giản thuộc về tầng lớp bình dân. Nô lệ thường chỉ an táng trong những khu nghĩa địa tập thể. Sau này, đế quốc La Mã mở ra không lâu đã dần dần lưu hành tục lệ chôn cất. Người có tiền thường phải chôn những đồ trang sức, quan tài bằng đá rất đẹp; còn người bình thường chỉ dùng quan tài bằng gỗ. Bia mộ của người La Mã thường do chính người đó tự hoàn thành khi còn sống. Nội dung trên đó vô cùng kỳ quái, nơi đặt bia mộ cũng rất đặc biệt. Rất nhiều người bình thường đều có thể tổ chức một tang lễ linh thiêng. Họ còn có biện pháp tổ chức hợp tác, gia nhập vào hội, sau khi chết có thể được tổ chức một tang lễ tương đối lớn. Những người tham gia sẽ dựa vào tập thể. Khi gia nhập vào tổ chức hợp tác phải nộp một khoản phí nhất định, đúng theo





hàng tháng. Hình thức hợp tác này cũng giống như các tổ chức khác có chế độ, quy định vô cùng nghiêm khắc. Hợp tác còn có đoàn chủ tịch để phục vụ cho xã hội.

3

Sự phát triển phong phú của âm nhạc, vũ đạo của Ấn Độ cổ

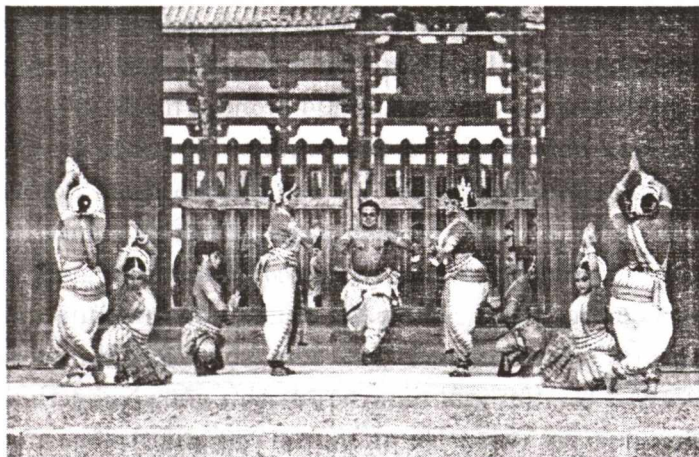
Người Ấn Độ cổ luôn yêu thích âm nhạc và vũ đạo, đây là một phần không thể thiếu trong đời sống hằng ngày của họ. Cũng giống như những nơi khác trên thế giới, âm nhạc và vũ đạo của Ấn Độ được hình thành trên cơ sở lễ bái tôn giáo. Trong hai bộ sử thi lớn của văn minh Veda cũng bao gồm âm vận, âm luật những lời thi ca chúc tụng.

Trong di chỉ của văn minh Harappa khai quật được có rất nhiều nhạc khí như tiêu, trúc... Các nhà khảo cổ còn tìm thấy trên cổ của một điêu khắc nam có một thứ giống như trống. Trên ấn chương của họ cũng có hình bóng của trống, có lẽ vào thời đó những nhạc khí này đã được dùng phổ biến.

Theo ghi chép của văn hiến thời đại Veda, người dân Ấn Độ cổ thường tổ chức hợp mặt, ca hát, nhảy múa. Những cuộc hợp mặt này được gọi là “samala”, hơn nữa lúc này cũng đã xuất hiện những đào kép hát chuyên ca hát, đánh đàn để kiếm sống. Trong cung đình, âm nhạc cũng là bộ phận hợp thành quan trọng. Mỗi sáng sớm, các ca sỹ đều phải đến hát trước cửa cung điện, ca ngợi công lao vĩ đại của quốc vương. Trong cung còn có sân khấu chuyên phục vụ cho ca hát. Trong những ngày lễ tết quan trọng của quốc vương, loại hình âm nhạc này càng được trọng dụng.



Bên cạnh đó, âm nhạc còn có tác dụng lớn trong chiến tranh. Tương truyền, có thể dùng các điệu nhạc khác nhau để chỉ huy chiến đấu. Đối với các nghi thức tôn giáo, âm nhạc có vai trò quan trọng, không thể thiếu. Chính vì vậy, trong đời sống sinh ra rất nhiều nhạc khúc tôn giáo. Nhạc khúc Phật giáo là một nhánh nổi tiếng nhất.



Vũ đạo trở thành một phần không thể thiếu ở Ấn Độ.

Âm nhạc và vũ đạo không thể tách rời nhau. Các nhà khảo cổ cho rằng, hơn 3.000 năm trước Công nguyên, âm nhạc và vũ đạo đã sớm kết hợp với nhau tạo thành bộ phận quan trọng trong cuộc sống người Ấn Độ. Sự kết hợp của hát và múa đã làm phong phú thêm khả năng biểu hiện của vũ đạo. Vũ kịch cũng ra đời từ sớm, hơn nữa còn xuất hiện các trường chuyên đào tạo vũ đạo. Sự sùng bái của người Ấn Độ cổ đối với vũ đạo còn được biểu hiện ở việc thần vũ đạo luôn là vị thần được tôn sùng nhất. Hơn nữa, sau khi vũ đạo xuất hiện cùng với





sự kiện toàn không ngừng của lý luận đã ra đời bộ kinh điển lớn nhất có tên *Vũ luận*. Theo ghi chép lúc đó, những nhà vũ đạo không chỉ có kỹ thuật thuần thực, biểu hiện cũng phong phú, tự nhiên. So sánh với vũ đạo của các dân tộc khác, một trong những đặc điểm hấp dẫn người xem nhất của vũ đạo cổ điển Ấn Độ là dùng cử chỉ của tay để biểu đạt. Trong *Vũ luận* cổ đại có ghi lại 108 bài cử chỉ của tay. Những thế tay, ánh mắt kết hợp với cử động của thân người có thể biểu đạt vô số nội dung cực kỳ phức tạp. Ấn Độ cổ đại luôn tồn tại hai trào lưu vũ đạo khác nhau, ngoài vũ đạo cổ điển còn có vũ đạo dân gian muôn hình muôn vẻ. Vũ đạo cổ điển thích hợp với những đề tài như sử thi, thần thoại mang đậm màu sắc cung đình tôn giáo. Ngoài ra còn có vũ đạo dân gian thể hiện cuộc sống, tình cảm của quảng đại quần chúng.

Đề tài của vũ đạo cũng vô cùng rộng lớn, nhưng đại đa số vẫn lấy tôn giáo làm đề tài chủ yếu. Nghệ thuật vũ đạo của người Ấn Độ không ngừng phát triển, năng lực biểu hiện nghệ thuật của nó cũng được nâng cao theo thời gian. Sau thời trung cổ, vũ đạo Ấn Độ còn xuất hiện một loại hình mới gọi là kịch câm. Từ đó có thể thấy, từ lâu vũ đạo Ấn Độ đã trở thành loại hình nghệ thuật có trình độ phát triển tương đối cao.

4

Sự ra đời của những đứa trẻ

Người Maya vô cùng yêu thích trẻ con. Họ coi những đứa trẻ được sinh ra là hy vọng của tương lai mới. Người mẹ của đứa trẻ và những phụ nữ Maya khác cùng mang đồ cúng đến cầu xin thần linh với



mong muốn có con. Để mang thai, người mẹ thậm chí còn phải cùng chồng đến cầu xin thầy cúng. Thầy cúng sẽ cầu nguyện một cách thành kính cho họ.

Sau thời kỳ mang thai khoảng 9 tháng, đứa trẻ Maya được sinh ra. Đối với người Maya, sự ra đời đó chỉ có nghĩa là gia nhập một con người tự nhiên. Nếu muốn trở thành một bộ phận của xã hội, nhất thiết phải được sự công nhận của mọi người xung quanh.

Đầu tiên, họ tiến hành một nghi thức có tên là hetzme. Nghi thức này diễn ra như sau: Lúc ôm đứa trẻ sơ sinh lần đầu tiên người mẹ phải nhắc mông đứa trẻ lên. Làm như vậy mới có thể giúp cho đứa trẻ ngồi dậy. Nguồn gốc của nghi thức này có từ rất lâu đời, cho nên nó chiếm vị trí vô cùng quan trọng. Nó tượng trưng cho hình ảnh đứa trẻ phải đứng dậy nhiều lần dưới sự giúp đỡ của cha mẹ. Sau khi làm xong nghi thức này, cha mẹ của đứa trẻ sẽ xin thần linh đặt tên cho nó. Sự kiện này thông thường do thầy cúng tiến hành. Cái tên sẽ đi theo đứa trẻ suốt cuộc đời cho tới lúc trưởng thành.

Đối với những đứa trẻ, chúng không thể nhớ được những nghi thức này. Tuy nhiên, nó thể hiện những hy vọng thiết tha của cha mẹ giành cho chúng, mong muốn chúng được sống bình yên trên thế giới này.



5 Nét sinh hoạt phổ biến của người Maya

Nhắc đến vấn đề ăn uống của người Maya, có lẽ đầu tiên chúng ta phải kể đến ngô. Người Maya là dân tộc trồng ngô sớm nhất trên thế giới. Đối với người Maya,



ngô mặc dù là lương thực khô nhưng từ lâu họ đã biết làm để biến nó thành những sản phẩm ăn uống tinh tế. Người Maya thực sự là những chuyên gia về ẩm thực, ngô đều được họ xử lý gia công bằng nước vôi. Đợi cho đến khi hạt ngô mềm, họ có thể dùng tay bóp vụn để chế biến tương ngô. Tương ngô chính là thực phẩm chủ yếu của người Maya. Họ cho thêm một chút nước vào trong đó, sau đó nấu thành cháo hoặc dùng làm bánh. Bánh ngô được nướng trên các công cụ bằng đá.



Ngoài ngô ra, người Maya còn trồng ớt, cà chua, bí đỏ, khoai lang... Đây đều là nguyên liệu chủ yếu trong đồ ăn của họ. Tuy nhiên, họ ít khi ăn thịt. Họ không biết nuôi gia súc, gia cầm. Vì vậy, nguồn thịt chủ yếu có được đều từ săn bắn. Họ có thể bắt được một lúc nhiều loại động vật, còn biết dùng những phương pháp cổ để đánh cá. Ngoài ra, họ ăn ấu trùng của ong mật, nhiều loại côn trùng khác và ốc sên... Đây cũng là nguồn cung cấp protein chính cho họ.



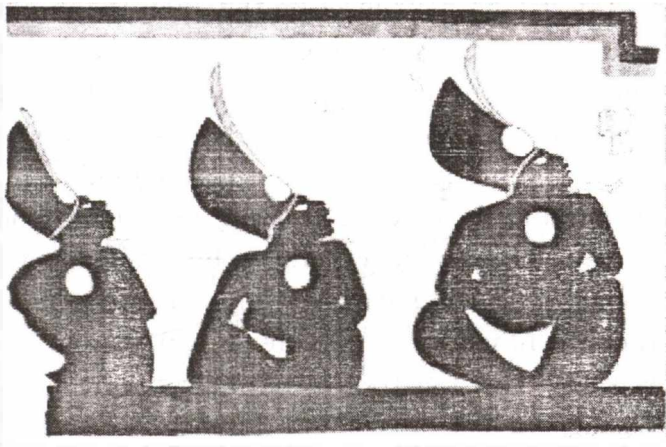
Đến thời kỳ sau đó, người Maya đã biết chăn nuôi một số loại động vật nhỏ, ví dụ như gà tây, chó. Họ còn biết nuôi ong. Tuy nhiên nhìn chung, việc ăn uống của người Maya tương đối đơn giản. Do thiếu chất protein nên thể chất của người Maya không khỏe.



Người Maya có thẩm mỹ độc đáo riêng, nhất là về trang phục. Họ tôn sùng mặt đôi xứng, sự tinh tế, cầu kỳ, tươi đẹp của trang phục. Những nét văn hóa của người Maya xưa, ngày nay còn được giữ gìn một cách nguyên vẹn. Cho đến ngày nay, những kiểu dáng cũng như hoa văn trên trang phục của nhiều người Maya vẫn được bảo tồn.



Ví dụ, phụ nữ Maya thích mặc những chiếc váy ngắn đầm kiểu Tây. Loại váy này khi mới nhìn giống như cái bao tải. Nó rất rộng, viền của váy thường có những hoa văn đơn giản hoặc phức tạp. Màu sắc đều là màu trắng. Khi mặc, họ chỉ cần thắt lưng quanh eo đã làm hiện lên một vẻ đẹp phóng khoáng, hoạt bát. Nó làm tôn thêm dáng vóc của người phụ nữ, phô bày được vẻ đẹp của đường cong trên cơ thể.



Người dân ông Maya có thói quen xăm đen cả mặt lẫn người.

Khi phụ nữ Maya đi ra ngoài, họ phải khoác lên một chiếc khăn quàng cổ. Việc làm này xuất phát từ hành động của người phụ nữ cổ đại, lúc ra ngoài phải dùng một chiếc khăn quàng cổ to để che kín cả đầu. Đây là một biểu hiện của sự phân biệt giới tính. Từ đó có thể thấy, quan niệm về giới tính của người Maya vẫn còn nhiều hạn chế. Sự bảo thủ trong quan niệm về giới tính ở một mức độ nào đó được biểu hiện cụ thể ở





phương diện coi trọng luân lý đạo đức trong truyền thống Maya.

Ngược lại với nữ giới, cách ăn mặc của nam giới thoải mái hơn nhiều. Nam giới Maya ra ngoài chỉ ăn mặc một kiểu đơn giản, dường như nhằm mục đích để che đậy. Ngoài ra, nam giới còn thêm phục sức khoác trên vai, đeo dép xăng đan và một số đồ trang sức trên đầu. Vải che đậy là một chiếc thắt lưng dài, rộng bằng 5 ngón tay. Chiều dài của nó có thể quấn thành nhiều vòng quanh bụng, sau đó túm lại. Một đầu thả ở phía trước cho rủ xuống đến đầu gối, đầu kia vắt ra đằng sau lưng. Tóc của họ đều chải ra đằng sau, búi thành một búi trên đỉnh đầu. Ngoài ra, thân phận khác nhau thể hiện những họa tiết trên trang phục cũng không giống nhau. Trang phục của người bình thường chỉ có một vài họa tiết đơn giản, còn trên trang phục của quý tộc lại có rất nhiều kiểu dáng phong phú, đa dạng. Đặc biệt là võ sỹ. Họa tiết trên trang phục của họ vô cùng cầu kỳ, các loại hoa văn có hình thù mới lạ, Trang phục còn thể hiện vẻ cao quý, sang trọng.

Điều đáng chú ý, người Maya còn có thói quen xăm người, sơn mặt. Nam giới trước khi kết hôn có thể sơn hết khuôn mặt cùng với toàn cơ thể thành màu đen. Xăm người, sơn mặt đã trở thành dấu hiệu phân biệt tình trạng kết hôn của người Maya.



Nét đặc biệt trong tập tục kết hôn và chôn cất của người Maya

Muốn tìm hiểu về phong tục kết hôn của người Maya, chúng ta phải dựa vào sự giúp đỡ của hậu duệ người Maya hiện nay. Bởi vì, trong truyền thống của họ vẫn còn lưu giữ lại những lễ kết hôn liên quan đến người Maya cổ.

Nếu bạn nghĩ rằng, dân tộc Maya là một dân tộc lãng mạn, ý nghĩ đó là hoàn toàn sai lầm. Dưới con mắt của người hiện đại, hôn nhân của người Maya là một kiểu hôn nhân được sắp đặt sẵn. Họ rất coi trọng việc cha mẹ đặt dâu con ngồi đây. Cho nên, sau khi kết hôn, họ thường không biểu hiện tình cảm yêu đương một cách nồng nhiệt, đặc biệt ở những nơi công cộng. Thông thường, hôn nhân của hai người đều được cha mẹ quyết định khi cả hai còn nhỏ. Điều này có chút gượng ép. Tuy nhiên, đến một độ tuổi thích hợp, dưới sự đồng ý của cha mẹ, hai bên có thể tổ chức hôn lễ. Độ tuổi kết hôn không nhất định phải đợi đến tuổi thành niên, có khi ngay lúc hai bên chỉ mới khoảng 13 - 14 tuổi. Tiêu chuẩn chọn vợ hay chồng quan trọng nhất phải môn đăng hộ đối. Điều này có nghĩa là họ phải ở trong cùng một thôn một gia đình, một giai cấp. Ngoài ra, cùng họ hàng không được phép kết hôn. Quả phụ không được phép kết hôn với anh em của chồng mình. Chị em của người vợ không được phép kết hôn với chồng của người đó. Những điều này trong thời kỳ đó đều là những quy tắc quan trọng.



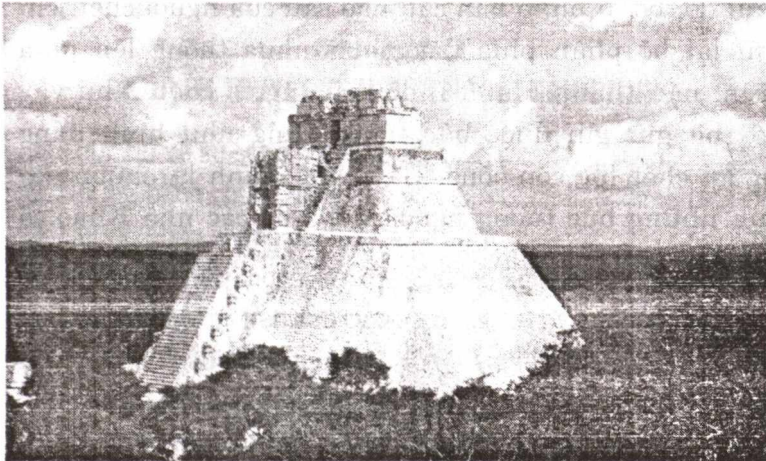


Trong hàng loạt các tập tục, điều không hợp lý nhất đó là, chú rể trước khi kết hôn phải làm việc ở nhà vợ 6 - 7 năm. Trong những năm này, họ phải lao động vô cùng vất vả. Nếu nhà cha, mẹ vợ có bất cứ điều gì không hài lòng, lập tức có thể đuổi người con rể đó. Một khi chú rể đã bị đuổi, người vợ chưa cưới sẽ được gả cho đám khác, còn người kia trở thành đối tượng chế giễu của mọi người. Ngoài ra, anh ta còn phải gửi đồ cưới tương đối giá trị cho cô dâu. Trong đó bao gồm toàn bộ trang phục của cô dâu, chú rể, tiền mời các vị khách. Đối với nam giới, đây thực sự là một gánh nặng. Có thể thấy rằng, làm như vậy ở một mặt nào đó sẽ có thể bù đắp được phần thiếu hụt sức lao động vốn dĩ bố mẹ cô dâu đang có, cân bằng nguồn nhân lực trong xã hội. Tuy nhiên, nó mang lại gánh nặng lớn cho cuộc hôn nhân của người con trai. Chính vì thế, người con trai khó cưới được một người vợ khác. Điều này đảm bảo chế độ một vợ, một chồng của người Maya. Quan sát lịch sử văn minh thế giới, việc thực hiện chế độ này của người Maya là một ví dụ điển hình nhất.

Người Maya từ trước đến nay không hề sợ hãi cái chết. Trong quan niệm của họ, cái chết chỉ là sự né tránh những đau khổ của cuộc sống trần thế, đón nhận một cuộc sống mới. Người Maya không nghĩ cái chết là sự kết thúc một sinh mạng, họ coi đó chỉ là một trạm chuyển đổi tràn đầy hy vọng. Vì vậy, họ bọc thi thể của người chết lại, đặt ngọc thạch vào trong miệng. Việc làm này nhằm mục đích khi sang thế giới bên kia, họ không phải sống trong sự nghèo khổ.



Trong lăng mộ, người Maya còn có một vài bức tượng để giúp người chết đi đường được bình an. Ngoài ra, họ đưa vào trong đó một công cụ lao động trước đây người đó từng làm. Bởi vì họ tin rằng, người chết sẽ dùng những công cụ đó để kiếm sống ở thế giới bên kia.



Umal - một trong những Kim tự tháp lớn nhất được xây dựng chôn cất quốc vương của Maya.

Đối với những nhân vật cấp cao, sau khi họ chết còn được chôn cất vô cùng tỉ mỉ. Thông thường là hỏa táng, sau đó đem tro cốt của người chết cho vào trong một cái vò đẹp, tinh xảo. Đối với các bậc đế vương, họ xây dựng nhiều Kim tự tháp. Những Kim tự tháp này có phần giống những kiệt tác của người Ai Cập cổ đại. Điểm giống nhau nằm ở chỗ, họ cùng xây dựng Kim tự tháp để người chết có thể sống mãi, nhưng khác nhau là: Người Maya đặt vào Kim tự tháp tro cốt của người chết, không phải xác.





Tro cốt của người chết được đặt vào trong một bức tượng rỗng có hình dáng đồng nhất với người chết. Phương pháp đúc tượng của người Maya sẽ làm cho nhiều người phải sợ hãi. Họ dùng lửa thiêu đốt toàn thân người chết thành tro bụi, chỉ giữ lại phần đầu. Sau đó, bỏ đi phần bán cầu não sau của người chết, chỉ giữ lại bộ phận phía trước, đặt nhựa thông lên phía trên, nặn thành hình cái đầu của người chết. Như vậy có thể giữ gìn được bức tượng cũng như hình dáng người chết lúc còn sống. Đây cũng chính là nguồn gốc của những bức tượng người Maya do các nhà Khảo cổ học sau này tìm thấy.



MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	5
------------------	---



Chương một

TRUYỀN THUYẾT VỀ NGƯỜI NGOÀI HÀNH TINH

1. Thực hư về sự sống ngoài vũ trụ.....	7
2. Những bằng chứng đáng chú ý.....	11
3. Những nhân chứng đặc biệt.....	16
4. Những vị khách ngoài trái đất có đáng sợ không?	20
5. Dòng chữ bí ẩn trên sao Hỏa	23
6. Thực hư "hậu duệ người sao Hỏa" trên trái đất	24
7. Những cuộc gặp gỡ cố tình	26
8. Người ngoài hành tinh qua những bằng chứng lịch sử	34
9. Bí ẩn thi thể người ngoài hành tinh để lại trên trái đất	36



Chương hai

VỀ MÀN BÍ MẬT VỀ TRÁI ĐẤT

1. Quá trình hình thành trái đất.....	41
2. Quy luật chuyển động của trái đất.....	44
3. Ước tính về độ tuổi của trái đất.....	47
4. Nguồn gốc sự sống trên trái đất.....	49
5. Hiện tượng thiên thạch rơi trên trái đất.....	55
6. Các nguyên tố hóa học trên trái đất	57
7. Các trạng thái tồn tại của vật chất.....	61
8. Bí ẩn đường 30° vĩ Bắc.....	63
9. Nguồn gốc của đại dương	66





Chương ba BÍ ẨN VỀ NHỮNG VÙNG ĐẤT KỲ BÍ

1. Vùng đất Bali thiên đường 70
2. Vùng đất Phục Sinh bí ẩn 80
3. Những vùng đất kỳ lạ ở Trung Quốc 90

Chương bốn NHỮNG NỀN VĂN MINH BỊ BIẾN MẤT

1. Nền văn minh Hy Lạp cổ đại 93
2. Nền văn minh La Mã 106
3. Nền văn minh Ai Cập 117
4. Nền văn minh Lưỡng Hà 133
5. Nền văn minh Ấn Độ 142

Chương năm NHỮNG SINH MỆNH BÍ ẨN

1. Rừng mưa Amazon 147
2. Miến đất kỳ lạ giữa đại dương 150
3. Hiện tượng đá kỳ lạ 152
4. Hai hòn đá kỳ lạ 160
5. Hồ nước kỳ quái 161
6. Những bí ẩn về các sinh vật trí tuệ trong vũ trụ 164

Chương sáu NHỮNG NHÂN THỂ BÍ ẨN

1. Sự kiện người ngoài hành tinh rơi xuống trái đất 185
2. Bí ẩn nhân vật trong “Lạc Thần phứ” 191
3. Cậu thiếu niên trong tác phẩm “Cậu bé cầm đầu thuốc”
của Picasso là ai? 193



4. Bí mật mất tích của thuyền hiệu Tướng Quân Grant 195
5. Bí mật mất tích thuyền trên biển Đông 202

Chương bảy TÌM TÒI BÍ MẬT CỦA TÔN GIÁO

1. Sự thay đổi tín ngưỡng, tôn giáo của La Mã cổ đại 204
2. Lịch sử tôn giáo của người Do Thái 206
3. Những nội dung cơ bản của đạo Bà la môn 211
4. Quan niệm của đạo Jaina 214
5. Tư tưởng của Ấn Độ giáo 216
6. Giáo lý của Phật giáo 219
7. Nội dung cơ bản của triết học Ấn Độ 222



Chương tám NHỮNG KIẾN TRÚC KỲ TÍCH

1. Những ý kiến xung quanh độ nghiêng của tháp Pisa 225
2. Những kỳ quan tự nhiên và nhân tạo nổi tiếng 228
3. Kinh thành Thebes cổ đại 246
4. Một số kiến trúc cổ đại nổi tiếng khác của Ai Cập 247
5. Thị trấn Keswick - nơi có nhiều cảnh đẹp nổi tiếng thế giới ... 250



Chương chín NHỮNG DẤU TÍCH VĂN HÓA BÍ MẬT

1. Khám phá bí ẩn về những di chỉ cổ xưa 252
2. Các hình thức an táng của người La Mã 264
3. Sự phát triển phong phú của âm nhạc, vũ đạo của Ấn Độ cổ 266
4. Sự ra đời của đứa trẻ 268
5. Nét sinh hoạt phổ biến của người Maya 269
6. Nét đặc biệt trong tập tục kết hôn và chôn cất của người Maya 273



HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 04.3 9260024 Fax: 04.3 9260031

NHỮNG HIỆN TƯỢNG BÍ ẨN VỀ NHÂN LOẠI

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

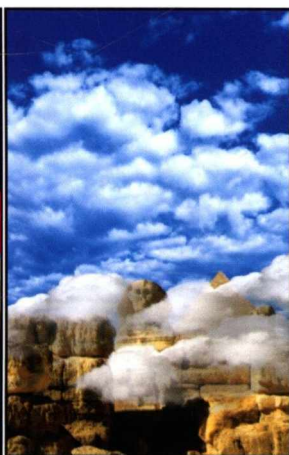
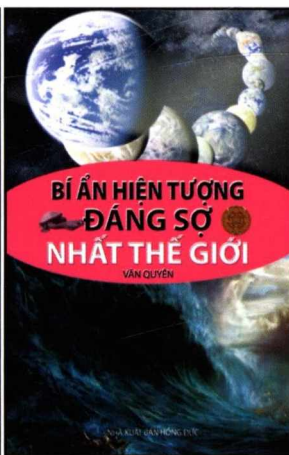
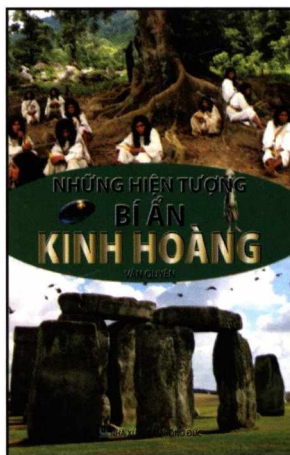
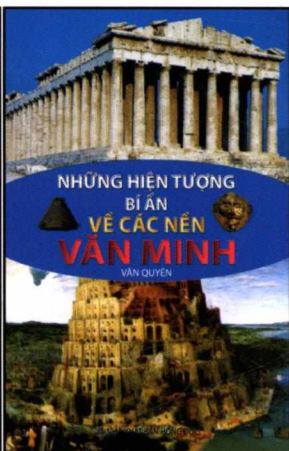
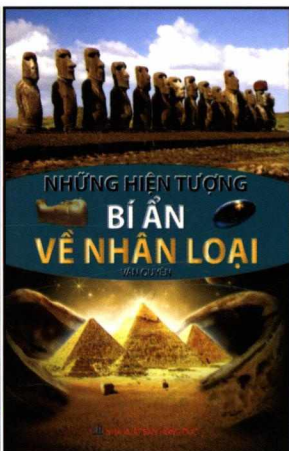
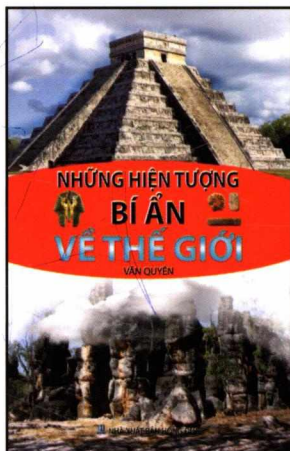
Biên tập: Nguyễn Thế Vinh

Vẽ bìa: Minh Lâm

Sửa bản in: Hồng Tú

Chế bản: NS Minh Lâm

In 2000c, khổ 13,5x20,5. Tại DNTN in Hà Phát, số 6 Ngọc Hà, Đội Cấn Hà Nội.
ĐKKHXB: 1120 - 2015/CXBIPH/67 - 26/HĐ. QĐXB số: 1182/QĐ - NXBHĐ. Ngày 15/5/2015.
MSSTCQT - ISBN: 978-604-86-5817-5. In xong và nộp lưu chiểu năm 2015.
<https://tieulun.hopto.org>



PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM

453 - 455 Đường Hồng Hà - P. Phúc Tân - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 043 9 427 393. ĐT/Fax: 043. 9 427 407 - 043. 9 387391

Website: nsminhlam.com.vn - Email: nsminhlam@gmail.com

